

Censure

Tirage : 1.000 ex

le 15-9-42

Nguyễn

南 華 字 典

DEPUT LEGAL
INDOCHINE
N^o 27069

NAM - HOA TỰ - ĐIỂN

NGUYỄN - TRẦN - MÔ

BIÊN SOẠN

In lần thứ nhất

Giá 2\$50

2679

54

南
華
字
典

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
No 27069

NAM-HOA TỰ-ĐIỂN

Soạn-giả : NGUYỄN-TRẦN-MÔ

80 Indoch.
2879

南華字集

MAN-HOY TU-DIEN

Printed and Published by...

Bài tự 序

Chữ nho cũng nhiều. Về môn tự-học, thì Khang-Hy tự-điền đủ hơn cả, nhưng có nhiều chữ xa lạ, không mấy khi dùng đến.

Tự điền mới của Tàu bây giờ, rút bớt những chữ cổ không cần dùng, và gia thêm những chữ mới đặt, thành ra hơn 10.000 chữ.

Trong số chữ ấy, xem ra cũng còn nhiều chữ ta không cần dùng đến, nên sách này lọc lại, chỉ còn đẽ 6609 chữ thôi. Kể ra ngoy lúc Hán-học còn thịnh hành, thì số chữ này cũng đã là thừa quá nửa rồi, bây giờ thì lại càng thừa lắm.

Sách này soạn theo thể-tài Khang-Hy tự-điền, xếp bộ ít nét trước bộ nhiều nét, trong một bộ lại xếp chữ ít nét trước chữ nhiều nét. Sách dịch theo lối thiên cận rã hiểu. Những nghĩa xa lạ cũng bỏ bớt không dịch đến.

Sách này cốt giúp ích cho người mới học, để tự mình có thể tra cứu lấy được. Nếu muốn biết đến bậc Hoàn-bị, thì sau xem thêm vào Tự-điền Tàu.

Ngày đông-chí tháng Phục năm Canh-thần.

Văn-Sơn Nam-Cao Nguyễn-trần-Mô

Giấu riêng về Lục thư

t.	Tượng hình
c.	chỉ-sự
c'	chuyển chú
h.	Hội-ý
h'	Hài thanh
g.	Giả tá
?	Khuyết-ngệ

NAM HOA TỰ ĐIỂN

一 部 Bộ Ngang hay bộ nhất.

一 t. (Nhất) một. Về số mục: nhất nhị. Về thứ tự: thứ nhất, thứ nhì, Viết kép:

壹 弋

丁 t. (Đinh) thứ 4 trong thập-can: Bình Đinh. g. Người nhón tuổi: Tráng-đinh, Bình đinh. — gặp: đinh đông, đinh ưu. — Cẩn kễ: đinh ninh. — tiếng chặt cây: đinh đinh.

匕 c. (Thất) bảy. Viết kép 柒

丂 c. (Vạn), Nghĩa giống chữ Vạn kép 萬

丈 t. (Trượng) đồ đo giải 10 thước. g. — nói người già: lão-trượng. — Thầy học: Hàm trượng. — Nhà-sư: Phương-trượng. — Bối-vợ: Trượng-nhân.

三 c. (Tam) ba. Viết kép 叁
g. (Tám) nghĩ đi nghĩ lại: tám tư hậu hành. — Đọc đi đọc lại: tám phúc Bạch-khuê.

上 c. (Thượng) trên: Thượng-nhân, thượng thọ. Vua: Hoàng - Thượng.

g. (Thượng) lên: Thượng-quan, thượng sơn. — Giáng: thượng thư, thượng sở.

下 c. (Hạ) dưới, Hàng-phục, đê-hèn. g. (Há): xuống.

丕 g. ? (Bất) chẳng. g. (Phủ) và (Phẫu): chẳng?

丐 c' (Cái) ăn mày. Cũng có nghĩa là cho.

世 c' (Thế) đời: thế-giới, thế-gia, thế-giao, thế-cổ, 30 năm gọi một đời.

丑 c. (Sửu) Thứ 2 trong thập-nhị chi. Nhà thuật số phối với con trâu. Từ 1 giờ đến 3 giờ đêm.

且 g. (Thả) nhời phát ngữ, nghĩa là vả. — Cầu thả. g. (Thư) vậy.

丕 h. (Phi) nhón: phi-nghiệp, phi-hiền, phi thừa.

丘 t. (Kỳ) gò. cũng đọc là khâu.

丙 t. (Bính). thứ 3 trong thập-can, Bình đinh thuộc hỏa, về phương Nam.

丞 c. (Thừa) tên quan: Thừa-tướng, Phủ-thừa.

丟 c' (Thấu) và (Thâu) đi mất, rơi mất.

並 h. (Tịnh) đều : tịnh - du, tịnh-lập.

兩 h. (Lưỡng) đôi : g. (Lạng) cân lượng.

◆
丨 部 Bộ số hay Cồn

丨 t. (Cồn) trên dưới thông nhau.

亅 c. (Cá) từng kẻ, từng chiếc.

了 t. (Nha) chạc cây. — Mỏi búi thóc búi rá 2 nút, đầy tờ gái : nha hoàn.

中 c. (Trung) giữa, trong, trung chính, g (Trúng) tin, gặp phải : trúng đích, trúng phong.

手 c' (Phong) dáng điệu : Phong - tư, phong - thái, phong vận.

𠂆 t. (Quán) xoa tóc.

串 t. (Quán) xâu : quán châu g. — quen, thông đồng : quán phỉ, thân quán.

◆
丩 部 Bộ chằm hay Chủ

丩 t. (Chủ) và (Điềm) đánh dấu.

丸 h. (Hoàn) Viên, Hòn : đạn hoàn, dược-hoàn.

冊 h. (Đan) đỏ, thuốc luyện, Phương thuốc. — Tranh vẽ : Đan-thanh.

主 c' (Chủ) có độc quyền : gia chủ, điền chủ. Có dùng ra nhiều nghĩa khác như : chủ khách, thần-chủ, chủ-ý, chủ-trương. Có nghĩa là đến ở trọ. — Vua. — Tục đọc là Chúa.

◆
丩 部 Bộ phẩy hay Miết

丩 t. (Miết) nét phẩy.

乂 c' (Ngội). Người Hiền Tài : tuần - ngội. Có nghĩa là trị, là chỉnh đốn.

乃 g. (Nãi) nhời trợ ngữ, nghĩa là bèn. — tiếng gõ thuyền : khoản - nãi. — Người : Nãi-phụ, nãi-tổ. Cũng có nghĩa như nhiên-hậu, như tức-thị.

乚 c' (Cửu) : lâu : tràng-cửu.

乚 c' (Yêu) và (Yếu) : bé nhỏ.

之 t. (Chi) đi. g. — Chung. — Kể kia, cái ấy. — Đi. — Đến. —

乍 ? (Xạ) thốt nhiên : xạ kiến, xạ văn.

乎 g. (Hồ) giấu hỏi. Nghĩa là vậy ôi. Có ý ngờ, có ý thờ-than.

兵 g. (Binh) đánh binh bông.- tiếng vang.

兵 g. (Băng) — d —
乏 c' (Phạp) thiếu : phạp dụng, bản phạp.

乖 ? (Quai) sai, trái nhau : quai-lệ, quai-suyễn.

乘 h. (Thàng hay Thừa) cưỡi lên : thừa xa, thừa mã. — nhân gặp : thừa thời, thừa thế. g. — (Thặng) Giai cấp hơn kém ; đại-thặng, tiểu-thặng, thượng-thặng, Hạ-thặng. — cô-xa, mỗi cô một xa 4 ngựa Vạn thặng, thiên thặng. — Sách chép : sử thặng, gia thặng (gia phả).



乙部 Bộ vòng câu

乙 t. (Ất) thứ 2 trong thập can : Giáp ất thuộc một, thuộc về mùa xuân, về phương Đông, chữ Giáp giống hạt mới nảy mầm,

chữ ất giống mầm cây mới mọc.

九 c. (Cửu) 9. Viết kép 玦
乞 h' (Khất) xin : khần-khất, khát cái.

也 g. (Rã) có ý đoán định phải trái khi nói hết câu : đức giả bản rã. Cũng có nghĩa như chữ riệc : tử rã hảo, tôn rã hảo.

乚 h. (Cầu) phụ đồng.

乳 h. (Nhũ) vú. sữa. — Nuôi. — Vật mới sinh. — thuốc nghiên nhỏ?

乾 h. (Kiền) quẻ dầu trong bát quái. Dùng để chỉ về giới, về vua, về chồng, về con giai. — Mạnh mẽ : Kiền-kiền. g. — (Can) : khô ; can sài, can-binh. — Hữu danh vô thực : can tiểu 乾笑

亂 h. (Loạn) rối loạn, có nghĩa là khúc cuối cùng. Tục viết là 乱



丿部 Bộ móc

丿 t. (Xuyết) lưỡi câu để câu cá.

了 c' (Liêu) Hiểu hết : liễu
nhiên. — Xong hết : liễu
kết. — nhời trợ ngữ ở
cuối câu.

予 c ? (Giữ) cho. Giống nghĩa
chữ giữ 與
(Dư) ta. Giống nghĩa chữ
dư 余

事 c ? (Sự) việc : chính-sự,
chức-sự, đa-sự, sự-sự,
phục-sự. — Thờ : Sự quân,
sự phụ, phụng sự, sự thần.



二 部 Bộ nhị

二 c. (Nhị) 2. Viết kép 貳 式
g. tâm tinh bất định : nhị
tâm.

于 c' (Vu) có nghĩa như chữ
ư. — Đi : vu điền : vu qui,

云 h. (Vân) nói rằng : Thi
vân, Thư vân — tiếng trợ
ngữ, nghĩa là như thế :
Vân-nhĩ, vân-vân.

互 c. (Hộ) giao thông, giao
đổi : Hộ-hoán, hộ thị. —
Có đọc là Hồ.

井 t. (Tĩnh) — tỉnh điền, 8
nhà ruộng tư chung quanh,
giữa là ruộng công. —

Giếng nước. — Chợ ở bên
giếng : thị-tĩnh. — Chính
đốn : tỉnh tỉnh hữu điền,
trật tự tỉnh-nhiên.

五 (Ngũ) 5. Viết kép 伍

互 c' (Cảng) suốt, đến cực
điểm, cực dài : Cảng cồ
anh hùng, duyên cảng.
Tục viết là 互

些 h' (Na, Nà, Ta). Tiếng trợ
ngữ. — Cũng có nghĩa là
một chút.

亞 c. (Á) kém một bậc : á-
thánh, á-nguyên.

亟 h. (Cức) kip. — Nhiều lần :
cực vấn, cực thỉnh.



冫 部 Bộ châm đầu

冫 t. (Đầu) — có âm nhưng
không có nghĩa.

亡 c' (Vương, tục đọc là Vong)
mất, chết : Vong quốc, tử-
vong, vong-nhân, vong-
linh, g. — (Vô) không,
nghĩa cũng giống chữ vô
無 và chữ vô 无

亢 t. (Cang) cồ người. g. —
Cao, thái quá. — Cũng có
đọc là Kháng.

交 h' (*Giao*) tiếp xúc : giao hữu, bang-giao, ngoại-giao, giao-thiệp. — Giao đưa cho : giao ngân.

亥 h' (*Hợi*) cuối cùng thập-nhi-chi. Nhà thuật-số phối với con lợn. Từ 9 giờ đêm đến 11 giờ.

亦 c. ? (*Riệc*) cũng.

亨 h. ? (*Hanh*) thuận - lợi : Hanh-thông.

享 c' (*Hưởng*) tế quý thần, yến tân khách. g. — Hưởng thu : Hưởng phúc, hưởng dụng. Chữ cổ 𠂔

京 h' (*Kinh*) kinh đô. — nhìn không bí nổi : mạc đa chi kinh.

亭 h' (*Đình*) nhà bên đường, nhà trong vườn. — đình chùa. — g. đứng sững : đình đình. — đến : nhật đình ngộ.

亮 h. (*Lượng*) sáng suốt, thanh cao : minh-lượng, lượng - giám, lượng - tiết cao-phong.

夜 h' (*Rạ*) đêm nghĩa cũng giống chữ 夜

毫 h' (*Bạc*) tên đất.

亶 h' (*Đản*) : thành tin. — có dùng làm tiếng trợ ngữ.

𠂔 h' (*Vi*) chăm chỉ, cố gắng.



人部 Bộ nhân

人 t. (*Nhân*) : người.

什 h' (*Thập*). 10 người, 10 nhà, hay 10 thiên sách, đều gọi là thập. g. — các tạp vật : thập vật. — không biết cái gì : thập nĩa đông tây.

仁 h. (*Nhân*) nhân-từ, nhân-hậu. — chân tay tê rại : ma mộc bất nhân. — Hạt quả : hạnh - nhân, đào-nhân. Nhân là đức tốt của lương-tâm, tính tốt về yêu thương.

仄 h. (*Trắc*) : khuynh-tà, hẹp : khuynh trắc, hiềm trắc.

仆 h' (*Bặc*) : ngã : tiền bặc hậu kể.

仇 h' (*Cừu*) : kẻ thù đối địch.

今 c. (*Câm*) : nay. Tục đọc là kim.

介 c' (*Giới*) : toàn thân có mai hay vẩy rắn : giới trùng. —

áo-giáp : giới trụ. — mốc giới : giới hạn. — bé nhỏ : tiếm giới. — tính thẳng : cảnh giới. — tính không hợp người : cô giới. — trạnh lòng : giới ý, giới hoài. — đứng giữa điều đình : môi giới, giới thiệu. — dúp : giới thọ. — một cái, một kẻ : nhất giới hành lý, nhất giới thư sinh.

仇 h' (Chưởng) tên họ. Chưởng thị : sinh - mẫu thày mạnh.

仍 h' (Nhưng) còn nguyên, đề nguyên : nhưng cựu. — con cháu xa đời : vân nhưng 雲仍.

仃 h' (Đinh) cô độc, cô khổ : linh đình.

仔 h' (Tử) gánh vác : tử kiên. — cận thân : tử tế.

仕 h' (Sỹ) làm quan : xuất-sỹ. tri-sỹ.

他 h' (Tha) kẻ khác, lúc khác, chỗ khác : tha-nhân, tha-phương, tha-nhật.

仗 h' (Trượng) đồ binh : Binh trượng, nghi - trượng. — cậy : trượng tha thanh thế.

付 h' (Phó) đưa cho : giao phó. — giặn bảo : phân phó. — đối đãi : đối phó. — Nương tựa : phó thác.

仙 h' (Tiên) thần tiên. — tài giỏi. — su. — chết : tiên du, qui tiên.

仞 h' (Nhận) đồ đo rài 8 thước. — có nghĩa là đo sâu : nhận câu húc.

仞 h' (Ngật) mạnh bạo.

代 h' (Đại) thay : thế đại, giao đại. — Đời : nhất đại, tam đại.

令 h. (Lệnh) việc ban bá trong trình trị : chính lệnh, hiệu lệnh, cấm lệnh. — tên quan : Huyện lệnh. — thời tiết ; xuân lệnh, hạ lệnh. — gọi tôn người khác : lệnh huynh, lệnh đệ. g. (Linh) sai khiến : sử-linh. — vi bằng : giả linh.

以 h' (Rỹ) lấy. — dùng. — nhân có.

仞 h' (Thiên) nghìn. Cũng dùng như chữ thiên 仞

仝 h' (Đồng) cùng. Cũng dùng như chữ đồng 仝

仰 h' (Ngưỡng) cất đầu ngửa trông : ngưỡng quan tinh

đầu. — hãm mộ : khâm
ngưỡng. — Truyền bảo :
ngưỡng tức tuân hành. —
nhờ xin : ngưỡng kỳ tứ
giám. — nhờ cậy : ngưỡng
cấp.

仲 h' (Trọng) em. Trong anh
em hàng nhất là Bá, nhì
là Trọng, ba là Thúc, bốn
là Quý. Mỗi mùa 3 tháng,
tháng dữa là Trọng. —
mua bán thay người khác :
trọng mãi nhân 仲買人. —
Ở dữa điều đình : trọng
tài nhân 侑裁人

侑 h' (Tý) ly biệt

侑 h' (Ngọ) người khâm
thương tích : ngộ-tác. —
Đối địch.

价 h' (Giới) quen. — Người
dứng trung gian : giới
thiệu, chữ 价侑 này chỉ
người, còn chữ 介绍 thì
chỉ việc.

任 h' (Nhâm) thành thực :
nhâm tuất. — Kinh tài
trọng nghĩa : nhâm hiệp.
g. (Nhậm hay Nhiệm) chịu
gánh vác : trách nhiệm,
nhậm oán, nhậm lao. —
chỗ làm chức vụ : nhậm
sở, phó nhậm. — chức-

vụ : chủ nhiệm, ủy nhiệm.
— Tùy tiện : nhiệm ý,
nhiệm tiện.

仿 h' (Phỏng) bắt chước :
phỏng tạo, phỏng cổ. Dùng
cũng như chữ Phỏng 仿

企 h' (Kỹ) rển gót mà trông,
muốn với đến, kỳ vọng :
kiêu-kỹ, kỹ-cập.

伉 h' (Kháng) Đồi lừa : kháng
lệ.

伊 h' (Y) Kẻ kia ; y nhân, y
danh. — nhờ phát ngữ,
nghĩa là « ấy ». — tên họ,
tên sông.

伍 h' (Ngũ) một tốp 5 người :
hàng ngũ, đội ngũ. —
đứng cùng hàng : tu dũ
vi ngũ. g. -- năm.

倂 h' (Cấp) tên người.

伎 h' (Kỹ) tài khéo : Kỹ xảo,
kỹ nghệ.

仗 h. (Phục) nấp : ẩn phục,
mai phục. — cúi sấp :
phủ-phục, tên thời lệnh :
sơ-phục, trung-phục mai-
phục. g. (Phú) ấp trủng :
phú-kê, phú-rực.

伐 h. (Phạt) đánh giặc : Phạt
tội. — Đánh, chặt : phạt cỏ,
phạt một. — g. khoe
khoang.

休 h. (*Hưu*) vui : dũ quốc
đồng hưu. — Khen, tốt :
hưu dự, hưu danh. —
nghỉ : hưu tức, hưu tri. —
hết : bãi hưu. — độ lượng
rộng rãi : hưu hưu.

全 h. (*Tuyền hay Toàn*) hoàn
bị không khiếm khuyết :
Hoàn-toàn, thập-toàn. —
Tổng quát : toàn quốc,
toàn gia. — Giữ gìn : bảo
toàn.

伯 h' (*Bá*) bác giai : bá
phụ. — anh trưởng : Bá
huynh. — anh em : bá
trọng. 5 tước : công, hầu,
Bá, tử, nam. — Cũng
dùng như chữ bá 霸 :
ngũ bá.

估 h' (*Hồ*) đặt giá : hồ giá.

伴 h' (*Bạn*) cùng chơi với
nhau : Bạn lữ. — cùng
việc : đồng bạn, bạn
độc. — ăn ghé : bạn thực.

伶 h' (*Linh*) người coi âm
nh quan. — người
làm trò : Linh-nhân. —
g. cô-độc : linh đình. —
hoạt bát : linh lợi.

伸 h' (*Thân*) duỗi : thân thủ,
thân cước. — Bầy tỏ :
thân hoan, kinh thân. —

Thư thái : i-hân triền.

伽 h' (*Già*) thuộc về nhà
phật : tăng-già, già-lam.

佃 h' (*Diền*) săn bắn : điền
liệp. Người thuê ruộng :
diền-hộ.

何 h' (*Hà*) làm sao ? gì ? đâu ?
nào ? g. g. (*Hạ*) ganh.

似 h' (*Tự*) giống : tương tự. —
như, hình như : tự hồ.

但 h' (*Đãn*) chỉ. — nhưng. —
những.

佈 h' (*Bố hay Bá*) tuyên bố,
bá cáo. Dùng lẫn với chữ
布.

位 h. (*Vị*) ngôi : danh vị, tọa-
vị, lộc-vị. — Xung hô theo
lối tôn kinh : chư-vị, liệt-
vị. — chỗ, bậc : địa-vị,
vị-tri.

低 h' (*Đê*) thấp : cao đê. Hèn :
đê hạ. — Cúi đầu : đê
đầu. — quanh quẩn : đê
hồi.

住 h' (*Trụ*) ở trú, trọ : cư-trụ,
tạm trú hay tạm trú, trú-
trì. — nghỉ, thôi.

佐 h' (*Tá*) giúp : phụ-tá, bang
tá.

佔 h' (*Chiêm*) trông. g.
(*Chiếm*) xâm chiếm.

伺 h' (Tứ và Tư) ròm, rò xét.

佗 h' (Đà) ung dung ; uy-dà.

佚 h' (Rật) rồi rãi : an rật. — ăn trốn : rì rật. — phóng dăng : tủng rật.

佛 h' (Phật) phật đạo, phật tượng, hoạt phật. Viết đơn là 佚.

佉 h' (Khư) khư-lư là người sáng lập ra lối chữ viết ngang ròng : Khư-lư văn tự 佉盧.

作 h' (Tác) khởi lên. — Làm việc : chế tác—Làm sách : trước tác. — quân ro thám : tế tác. Làm : canh tác.

佞 h. (Nịnh) miệng nói nhưng bụng không thực : Gian-nịnh. Biền - nịnh, xảo-nịnh. — tài năng.

佯 h' (Bình) người đầy tớ. — sai : bình nhân.

佯 h' (Trữ) đứng dừng lại, đợi : trữ lập, trữ hậu.

余 h? (Dư) ta

佞 h' (Hựu) dúp : Thiên hựu, bảo hựu. Dùng lẫn với chữ hựu 祐

你 h' (Nễ) mày. Dùng cũng như chữ nhĩ 爾

佻 h' (Thiệu) giới thiệu.

体 h. (Thễ) nghĩa cũng như chữ Thễ 體. — Thân thể, thể thống.

佩 h (Bội) đeo : ngọc bội. — Hàn ơn, bài phục : minh bội, bội-phục.

佻 h' (Dương) giả cách : dương cường, dương-vi — bốn cột.

佳 h' (Giai) thường đọc là (Giai). Tốt đẹp : Giai sự, giai thoại, giai cảnh, giai nhân.

佻 h' (Diêu) không đáng trọng : khinh Diêu.

佻 h' (Dật) hàng múa. Thời cổ Thiên-tử có múa Bát-dật, 8 hàng mỗi hàng 8 người, thành 64 người.

使 h. (Sử) sai khiến : sử dân, sử thần. — thiết tướng : giả-sử. g. (Sứ) đi sai ra nước khác : sử thần, công-sứ.

侃 h' (Khản) cương trực.

來 h. (Lai) lại : Viễn lai, chiêu lai. — sắp đến : lai-

nhật, lai niên. — g. (Lại)
 dĩ dành : lạo lại,
来 h. (Lai) nghĩa cũng giống
 chữ trên.
佰 h' (Bách) trăm. Nghĩa cũng
 như chữ 百
俛 h' (Quỷ) dối giá, quái rị.
 Cũng giống chữ quỷ 詭
倭 h. (Xỉ) xa xỉ. — khoe
 khoang.
例 h' (Lệ) phép nhất-định :
 Luật lệ, thể lệ. — so sánh.
侍 h' (Thị) châu, hầu : Thị
 lập, thị phụng. — tùy-tòng :
 Nội-thị. — Xung hô đối
 với người bậc trên mình :
 Thị-sinh, thị vãn.
佚 h' (Riệc) bệnh ăn nhiều
 mà gầy : nhân riệc.
侏 h' (Thù) người bé nhỏ :
 thù-nho.
侑 h' (Hựu) dúp. — Bồi hầu :
 Hựu thực, hựu tửu.
侏 h' (Mâu) đều : Đại tiều
 bất mâu.
侖 h' (Luân) tên núi. Cũng
 như chữ Luân 崙
供 h' (Cung) trần thiết : cung
 trướng. — Cung phụng :
 cung chức. — cấp cho :
 cung dưỡng hay cúng

rường, cung cấp. — cung
 khai : khẩu cung. g.
 (Cúng) đồ cung cấp : cúng
 cụ.
依 h' (Y) nương dựa : y
 lại. — Thuận theo : y
 mạnh. — Theo cũ : y nhiên,
 y rạng. — phảng phất : y
 hy.
佼 h' (Giảo) tốt đẹp : dong
 trung giảo giảo, thiết trung
 tranh tranh 庸中佼佼 銖
 中 錚錚
侗 h' (Đồng) người không
 biết gì.
侮 h' (Vũ) kinh mạn : vũ
 lộng. — Giặc ngoài : ngoại
 vũ.
侯 h' (Hầu) chức, tước : chư-
 Hầu, công, hầu. — cái đích
 đề tập bắn.
侶 h' (Lữ) bè bạn
侄 h' (Điệt) cháu. Cũng như
 chữ Diệt 姪
併 h' (Tinh) gôm. cũng như
 chữ tinh 併. Có đọc là
 Tinh.
侵 h' (Xâm) lấn : xâm đoạt,
 xâm lược.
偣 h' (Cục) rút rứt : cục xúc
 偣 偣

便 h. (*Tiện*) tùy ý thích: thuận tiện, tiện nghi. — Không làm khó cho ai: phương-tiện. — tiện việc riêng: đại tiện, tiểu tiện. — tức-thì, bèn: tiện khả, tiện năng. — g. (*Biển*) liễn lấu: biển nịnh. — nói rõ ràng: biển-biển.

係 h' (*Hệ*) chính thực: xác hệ, hệ thị. — quan hệ.

促 h' (*Xúc*) vội: cấp xúc. — Dục: đôn-xúc.

俄 h' (*Nga*) chốc nhất: nga khoảnh

俊 h' (*Tuấn*) tài dỏi: tuấn kiệt, anh tuấn. — tướng mạo đẹp: tuấn mỹ, tuấn tú.

俎 h' (*Trở*) ghế dựng thịt tế: trở, đậu. — cái thớt: dao, trở.

俏 h' (*Tiểu*) rắng đẹp của đàn bà: tiểu-lệ.

俑 h' (*Dũng*) người bồ-rìn dùng để chôn theo kẻ chết. — Làm đầu têu những việc không hay: tác dũng.

俗 h' (*Tục*) Thói quen: phong tục, tập tục. — bất nhã: Thô tục.

俘 h' (*Phù*) tù thua trận. — Bắt được kẻ thua: phù hoạch.

俚 h' (*Lý hay Lái*) bỉ tục: lý cả, lý khúc.

俛 h' (*Phủ*) cúi: phủ thủ. Nghĩa giống chữ phủ 俯 (*Miễn*) gượng: mãnh miễn. Nghĩa giống chữ miễn 勉

保 h' (*Bảo*) giữ cho, giữ gìn: bảo hộ, bảo thủ. — đảm nhiệm thay người: bảo đảm, bảo chứng. — nhận việc cử người: bảo cử, bảo-tiến. -- người đứng giữa điều đình: trung bảo.

俞 h' (*Du*) ừ cho: Du doãn.

俟 h' (*Sỷ*) đợi.

俠 h' (*Hiệp*) lấy quyền lực hay của cải cứu người: nghĩa-hiệp, hào-hiệp. — Kiếm hiệp, hiệp-phật.

信 h. (*Tấn hay tín*) thành thực đáng tin: trung tấn, tín nghĩa, tín nhiệm. — Ấn tín. — tin tức: thư-tín. — thực. — g. (*Thân*) đuổi: khuất, thân.

俐 h' (*Lợi*) thông minh hoạt bát: linh-lợi.

修 h' (Tu) sửa sang, chỉnh lý: tu thân, tu đức, tu lý, tu-sức. — dài: tu, đoán.

俯 h' (Phủ) cúi đầu: phủ sát. — Nghĩ đến kẻ dưới: phủ đoán, phủ niệm.

俱 h' (Cầu) đều.

俳 h' (Bại) phường khôi hài-phường chèo: bài ưu.

俵 h' (Biểu) biểu, cho.

俶 h' (Thúc) vừa mới. — chỉnh lý: thúc trang. cũng đọc là Thích.

俸 h' (Bồng) lương bổng: nguyệt bổng, bổng lộc.

俺 h' (Yêm ou Yêm) mình tự xưng mình, ta đây.

併 h' (Tịnh) gồm. cũng giống nghĩa chữ Tịnh 並. Tục viết là 併, nay thường viết là 并

俵 h' (Trưởng) bơ vơ: Trưởng trưởng. — (Trành) ma đi tìm người cho hồ ăn: Hồ hành. — g. Người dúp kẻ ác ngược.

俸 h' (Tốt) một trăm quân gọi là một tốt.

倆 h' (Lạng) tài khéo: kỹ-lạng.

倉 h' ? (Thương) kho thóc: thương, lâm. — Vội vàng: thương hoàng, thương mang

官 h' (Quan) người hầu ở trà lâu tửu quán: Đường quan 堂官. — người hầu tạm đám tang đám cưới: sai quan. — lữ kỹ nữ: quan nhân.

倍 h' (Bội) gia gấp lên: nhị bội, bội tam. Cũng có nghĩa như chữ bội 背: tương phản.

們 h' (Môn) lũ: nhĩ-môn, ngã môn

倒 h' (Đảo) ngã nghiêng: đảo trật, đảo địa. — Lật-dật: đảo đảo. — Đễ ngược: đảo huyền, đảo-tri. — Lật-lường: diên-đảo.

倔 h' (Quật) ương ngạnh: quật cường.

候 h' (Hậu) đợi: hậu khuyết, hậu bổ. — ròm nom: trình hậu. — Khí, tiết: khí hậu, tiết hậu. — tình hình: chừng hậu.

倚 h' (Ỡ) Thiên về một bên: thiên Ỡ. — dựa vào: Ỡ lâu, Ỡ kỹ. — cậy: Ỡ thế

侷 h. (*Thích*) phóng khoáng, cao xa hơn người : thích thảng 侷儻. cũng giống chữ thích thảng 倣儻

借 h' (*Tá*) mượn của người, hay cho mượn. — biết rồi mà còn hỏi mượn : tá vấn, tá viết.

倡 h' (*Xương*) can dỡ : xướng cuồng. — Cũng dùng lẫn với chữ xướng 娼 là con hát, và chữ xướng 唱 là gọi lên, xướng lên.

倣 h' (*Phông*) bắt chiếc : mô phỏng.

值 h (*Trị*) gặp : trị nhật, trị niên, trương trị. — Giá : hồ-trị, bắt trị, giá trị.

空 h' (*Khổng*) vội vàng : khổng tông 倣倣. — Lơ mơ không biết gì : khổng đồng 倣倣

倦 h' (*Quyện*) mỏi mệt : bì quyện.

俾 h' (*Tỷ*) khiến. -- Theo.

倨 h' (*Cứ*) hờn : cứ ngạo.

倩 h' (*Miến và Sánh*) cười tươi đẹp. Con giai người đẹp. — Chú rề : muội sánh, diệt sánh. — Nhờ người làm dúp : bang

sánh, sánh đại. — thuê mượn.

倪 h' (*Nghê*) đưa trẻ con. — Đầu mỗi việc : đoan nghề.

倫 h' (*Luân*) đấng, loài : ngũ luân. — Nhẽ thường mọi người phải theo : luân thường, luân lý. — Tăng thứ. — sánh, ví.

倭 h' (*Nuy*) xa-xôi : nuy trì. — thấp lùn : Nuy nhân, hay nuy-nhân.

倬 h' (*Trác*) to hơn : trác nhiên. — rõ rệt.

倘 h' (*Thảng*) Vi bằng : thảng hoặc, thảng sử.

倖 h' (*Hãnh*) may : yêu hãnh.

個 h' (*Cá*) từng cái, từng kẻ. Cũng như chữ (cá) 箇

偃 h' (*Yền*) nằm ngửa. — ngã bỏ : yền kỳ. — Thôi, bỏ : yền vũ. — nằm nghỉ vô sự : yền tức. — bị dập không rậy được : yền kiên.

假 h' (*Giả*) mượn. — giả giới : giả nhân nghĩa. — nghỉ ngơi : cáo giả. — Ví dụ : giả sử.

倏 h' (*Thúc*) bỗng chốc : thúc hốt.

偈 h' (*Kệ*) câu kệ : kinh kệ. —

Có nghĩa là uy-vũ và chạy nhanh.

偉 h' (Vĩ) lạ lùng : khôi-vĩ. — Cao nhón. — công nghiệp to tát : vĩ-nhân.

倨 h' (Nặc) như thế, nhường ấy.

偎 h' (Ồi) thân cận, quen nhờn.

偏 h' (Thiên) lệch, méch : thiên đông, thiên tây. — trác trọng : Thiên ái. — không - toàn : thiên an, thiên - phòng. — Thời cổ đánh nhau bằng xe, cứ 25 cỗ xe gọi là một thiên.

停 h' (Đình) dừng lại, đợi. — Điều-đình. — Đều đặn.

健 h' (Kiện) mạnh khỏe : tráng kiện. — Có nghị-lực, không ngại phiền lao : ôn-kiện, kiện-đảm.

倆 h' (Miễn) trái : miễn khuy
việt củ 倆規越矩

悒 h' (Ty) bè bạn khuyên răn nhau : thiết-thiết ty ty. Tục đọc là Tư.

側 h' (Trắc) bên. — vợ lẽ : trắc - thất. — nghiêng. — phản trắc.

偵 h' (Trinh) ròm nom, rò xét : trinh-thám.

偶 h' (Ngẫu) số đôi : phối ngẫu, ngẫu ngữ. — Bàn bè. — Bồ-rin : mộc ngẫu, thồ-ngẫu. — Tạm thời : ngẫu-u-nhĩ, ngẫu-nhiên.

偷 h' (Thâu) ăn cắp : tiểu thâu. — Vụng trộm : thâu khan. — điều bạc : Phong tục nhật thâu. — Tạm : thâu an dân tịch.

做 h' (Tổ) làm : tổ sinh ý, tổ văn-chương.

偕 h' (Giai) đều : giai hành, giai du.

傀 h' (Khối) vĩ đại : khôi vĩ. — (khối) mua rồi : khối lỗi.

傅 h' (Phó et Phụ) người dúp đỡ : Sư Phó. — Bôi đắp : phụ phấn 傅粉

傍 h' (Bàng) bên : bàng biên, thân bàng. — g. (Bạng) dựa vào : y bạng, bạng thủy bạng sơn.

傑 h' (Kiệt) tài dỏi : hào kiệt, tuấn-kiệt. — hơn người : kiệt xuất.

傘 t. (Tản) cái tán, cái ô che.

備 h' (Bị) đủ : hoàn bị. — dự bị, phòng bị, binh-bị.

催 h' (Xác) tên người.

徼 h' (Hiệu) bắt chiếc : hiệu phỏng.

徭 h' (Rao) phải làm phu dịch : rao dịch, miễn rao. — có viết là 徭

催 h' (Thôi) dục : thôi đốc. — Đòi đến.

傭 h' (Dong) thuê : dong cố, dong công. — Người làm thuê.

傳 h' (Truyền) giao cho : truyền vị, truyền đạo. — chuyển đạt đến : truyền mạnh, truyền đạo. — g. (Truyện) giải nghĩa : Tả-truyện, Hiên - truyện. — kỷ sự : liệt - truyện. — g. (Truyền) nhà trạm : truyền-xá.

債 h' (Trái) nợ : công trái, tư trái, quốc trái.

傷 h' (Thương) thương tích : đao thương. — Tồn hại, đau đớn : thương thân, bị thương, thương tâm.

傾 h' (Khuyh) nghiêng : khuyh tà. — Đổ : tường khuyh. — đổ hết ra : khuyh nang. — Kính phục : khuyh ngưỡng, khuyh hướng.

僮 h' (Cận) mới được thế,

những thế, bắt quá.

僮 h' (Lũ) còng lưng : khú-lũ. — khúm núm, g. (Lâu) : lâu la.

僉 h. (Thiêm) đều, nhiều người : thiêm mưu, thiêm đồng. — lũ tiểu nhân : thiêm nhâm 僉任

傲 h' (Ngạo) không coi ai ra gì : ngạo-mạn.

僇 h' (Khú) người còng lưng : khú lũ.

僊 h' (Tiên) : thần tiên. Cũng giống nghĩa chữ tiên 仙.

倅 h' (Bính) đuổi : bính khứ tả hữu.

像 h' (Tượng) giống nhau, hình tượng, ảnh tượng, phật-tượng.

僑 h' (Kiều) ký cư : Kiều cư, kiều dân, Hoa kiều.

僕 h' (Bộc) dầy tớ : công bộc, bộc - nhân. — Tự xưng một cách khiêm tốn trong thơ từ. — Vất vả : phong trần bộc bộc. Tục viết là 仆

僚 h' (Liêu) bạn : liêu hữu. — cùng làm - quan : quan - iêu. — liên khâm : liêu tế. — tướng-mạo đẹp.

僖 h' (Hy) vui mừng.

儻 h' (Sạn) khoe công : sạn công.

偽 h' (Ngụy) giả dối : gian-ngụy, trá - ngụy. — giả mạo : ngụy hóa, ngụy phạm. — hũu danh vô thực : ngụy học, ngụy-triều.

僇 h' (Tiểu) người bé nhỏ : tiểu-nhoãn : tiểu-kiêu.

僇 h' (Kiêu) người bé : tiểu-kiêu. — Tham lợi vô-yếm : kiêu hãnh.

僇 h' (Thú) thuê, thuê nhà : thú ốc.

僧 h' (Tăng) thầy chùa, sư.

債 h' (Phản) thất bại, hỏng : phản sự.

僭 h' (Tiếm) lấn, phạm thượng : tiếm thiết.

僮 h' (Đồng) trẻ hầu hạ : thù-dồng, cầm-dồng.

僭 h' (Tiếm) nghĩa cũng như chữ tiếm

僮 h' (Cố) thuê người : cố-dong. — người làm công nhật : cố-viên.

僵 h' (Khương) ngã nằm trên đất : khương bặc, khương-thi.

價 h' (Giá) : thời giá. — giá trị.

僻 h' (Tích) xa vắng. — Đường không thông hành, người không năng đến : Hoang-tích, tịch-nhưỡng. — Hành-vi cổ quái : tà tịch.

儀 h' (Nghì) lễ-mạo : uy-nghì, dung-nghì. — Lễ-vật : hạ-nghì, thổ-nghì. — Pháp-độ : nghi-hình, nghi-thức. — Đồ thí nghiệm, đồ trắc lượng về thiên văn.

儂 h' (Nùng) mình. — kẻ kia.

億 h' (Úc) 10 vạn là một ức. — tính phỏng : ức đạc. — cung cấp : cung ức.

儂 h' (Hoàn) thông minh, linh-lợi, mãn-tiếp.

儂 h' (Khoái) người mỗi bán hàng : thị-khoái 市儂

儉 h' (Kiệm) sèn : cần kiệm. — không được đầy đủ : bản-kiệm, hàn-kiệm, kiệm tuế. — bụng ít chữ : phúc kiệm. — Tiêu dùng có tiết chế không xa phí : kiệm ước.

儻 h' (Đảm và Đam) mang :

phụ đảm, đảm hạ. Nghĩa cũng như chữ đảm 擔

傲 h' (Yêu) cầu may : yêu hãnh.

優 h' (Ái) lúc cúng lễ tưởng tượng như thấy âm dung người chết.

儼 h' (Cảnh) răn bảo : cảnh-giới. Giống chữ 警

儻 h' (Tuấn) tài giỏi. Giống chữ 俊

儻 h' (Thần) người tiếp khách, người dẫn đạo : Thần-tướng.

儒 h' (Nho) người đọc sách, người học rộng : danh nho, đại nho. — người văn nhã : nho nhã. — người nhu-nhược : nho-hoãn. — người theo đạo-khổng : nho giáo.

儔 h' (Trù) ngang nhau, bằng nhau : trừ lũ, bằng trừ.

儕 h' (Sài) đồng loại : bằng sai, ngô sai.

儷 h' (Nghĩ) so sánh. — si ngốc.

儻 h' (Tân) hết thầy. Cũng giống chữ Tậu 盡.

儻 h' (Vũ) múa, cô-vẽ. Cũng giống chữ 舞

償 h' (Thường) đền : bồi thường. — được bù lại : đăt bắt thường thất. — được như sở nguyện : Như nguyện rĩ thường.

優 h' (Ưu) sung túc : ưu-ốc. — Hơn : ưu thắng liệt bại. — Thừa sức. — khoan nhân : ưu-du. — Phờng chèo : bài ưu.

儻 h' (Tứ) hết.

儻 h' (Lỗi) múa rối : khối lỗi.

儻 h' (Niệm) sinh đẹp. — lưng nhỏ.

儲 h' (Trừ) chứa : trừ súc, trừ tích. — đợi sẵn : trừ-quan, Hoàng trừ.

儻 h' (Thúc) bỗng chốc. Cũng như chữ 倏.

儻 h' (Lệ) đôi lứa vợ chồng : kháng lệ.

儻 h' (Lá) quân giặc : Lâu-la.

儻 h' (Na) lễ tiên quan-ôn.

儻 h' (Thắng) phóng khoáng : thích thắng.

儻 h' (Nghiem) vẫn thế không khác. — có vẻ trang trọng : nghiêm nhiên.

儿部 Bộ nhân

儿 t. (Nhân) chữ nhân thượng cổ, giống 2 chân đứng lại.

兀 c' (Ngột) cao quá : đột ngột. — không rao động : ngột nhiên bất động. — Rường như.

允 h. (Roãn) thành thực, đúng nhẽ phải : công roãn. — Ứng chuẩn : roãn hứa.

元 c' (Nguyên) đầu : nguyên niên, nguyên đán. — Nhón : nguyên-lão, nguyên-súy. — đệ - nhất : nguyên - thủ, nguyên-hậu. — Dân chúng : lê nguyên. — Tròn ; ngân-nguyên, đồng-nguyên.

兄 c' ? (Huynh) anh. Người nhiều tuổi hơn : nhân huynh.

充 c' (Sung) đầy đủ : sung túc. — Nhận điền vào : sung đương, mạo sung. — Lấp đầy : sung nhĩ.

兆 h. (Triệu) 10 ức. — đêm báo trước : cát triệu, hung triệu. --- Nhiều ; triệu dân.

兇 h' (Hung) sợ hãi : Hung

cụ. — Hung ác : Hung đồ, hung phạm.

先 c' (Tiên) trước : tiên, hậu. — Đã quá cố : tổ tiên, tiên-phụ. — Người giới thiệu : tiên dung 先容.

光 h. (Quang) sáng : Hỏa-quang, quang học. — Vinh-riệu : quang lâm, quang cố, quang sung. — Hiền minh : quang tiên, quang phục.

克 h. (Khắc) hay : khắc nhượng. — Được, đánh được : khắc địch. — Sửa mình bớt hết tham dục : khắc-kỷ. — dùng để chế vào : cương khắc, nhu khắc. Cân tây, khắc-lan-mẫu (gramme).

兑 h? (Đoái) một quẻ trong bát quái. — đôi chác : đoái hối, đoái mãi.

免 h. (Miễn) thoát khỏi : miễn tội, miễn họa. — cách chức : miễn chức. — Trút mũ : miễn quan. — g. (Vãn) trật tay áo dẫn vãn.

兒 h. (Nhi) con cái, trẻ con ; nam nhi, nữ nhi, ngô nhi. — Cái ấy : ná-nhi, giá-nhi, kim nhi, minh nhi.

兕 t. (*Hủy*) con trâu rừng.
Chén làm bằng sừng trâu:
Hủy-quàng.

兔 t. (*Thỏ*) con thỏ. Mặt giăng:
Ngọc thỏ. — bút: thỏ
hào.

兗 h' (*Duyên*) tên đất. Một
trong 9 châu.

兜 h' (*Đâu*) mũ linh, mũ con
gái. — Vây: đầu nã.

兢 h. (*Căng*) Cẩn thận: căng
căng nghiệp nghiệp. —
run sợ: chiến chiến căng
căng.

尅 h. décagramme (có nghĩa
không có âm, hoặc cũng
đọc là khắc).

尅 h. Hectogramme — d —

尅 h. Kilogramme — d —

尅 h. Décigramme — d —

尅 h. Centigramme — d —

尅 h. Milligramme — d —

八部 Bộ nhập

八 t. (*Nhập*) vào: nhập môn,
nhập trạch. — thu tiền
vào: nhập khoản. — buộc:

nhập nhân tội. — Hợp:
nhập cách.

匚 c' (*Vương*) mắt. Cũng
giống chữ vương 王. Tục
đọc là vong.

內 h. (*Nội*) trong: quốc nội,
gia nội. — Gọi vợ con:
Nội-nhân, nội-tử, tiện-
nội. Cũng có khi dùng
như chữ nạp 納.

全 h. (*Tuyền*) hay (*Toàn*) đủ,
hoàn toàn: toàn-quốc,
toàn thể.

兩 h. (*Lưỡng*) hai: lưỡng
nghi, lưỡng long. — g.
(*Lạng*) 10 đồng cân là một
lạng, 16 lạng là một cân. —
tính về xe: bách lạng xa.
Có khi viết là 輛 hay 兩
hay 兩.

八部 Bộ bát

八 c. (*Bát*) 8. Viết kép 捌.

公 h' (*Công*) tên tước: công,
hầu. — Chung: công, tư. —
Bình chinh: công binh. —
Công cộng: công viên,
công cử. — Bỏ chông:
công công, hay công. —
gọi tôn nhau. — các súc

vật con cái gọi là mầu 毋, con đực gọi là công: công kê.

六 h. (Lục) 6. Viết kép 陸.

兮 g. (Hề) vậy. Tiếng trợ ngữ để dừng câu lại, trong ca từ hay dùng.

共 h. (Cộng) cùng: công cộng, cộng tác. — g. (Cung) kính, đủ. — g. (Củng) châu vào.

兵 h. (Binh) quân: binh-sỹ, binh nhung. - Đồ binh khí.

典 h?. (Điền): điền cố, điền thường, kinh-điền, điền lệ, điền tích. — Cõi giữ: điền lễ, điền bạ. — Đánh giá: điền áp. — Cầm đợ: điền mai.

其 c'? (Kỳ) chỉ đích vào cái ấy. — g. (Cơ) nhờ trợ ngữ cuối câu: ờ như Hà cơ.

具 h. (Cụ) đồ: khí cụ. — Hoàn bị. — Gọi là đủ số: cụ văn, cụ bầm, cụ trình. — Đưa lễ vật biểu người: cần cụ, bài cụ. — Đều. — Đủ.

兼 h. (Kiêm) gồm: kiêm quản, kiêm lý. — Hợp: kiêm tính.

冀 h' (Ký) tên đất, một trong 9 châu. — Mong, muốn.



冂 部 Bộ Quynh

冂 t. (Quynh và Quynh) giới hạn, đất bao ngoài thành. — Há miệng.

冉 h. (Nhiễm) đi đường thông thả: nhiễm-nhiễm.

册 t. (Sách) sách vở: giản sách. — bài phong tước: sách phong. — từng quyển; thư nhất sách. — Có viết là 冊

回 h. (Hồi) về Thường viết ra 回 hay 回

再 c'? (Tái) hai. — Lại.

冒 h' (Mạo) giả dối: giả mạo, mạo nhận. — không thăm thận: mạo muội. — phạm vào: mạo tội. — không kiêng sợ: mạo hiểm, mạo vũ. — g. (Mặc) tên người: mặc đặc. Tục viết 冒

胃 h' (Trụ) mũ sắt. — con trướng: trụ-tử

葦 h' (Cấu) Bồng kin: trung cấu

昀 h' (Hu) mữ: đời nhà Ân: Ân hu Chu miện. 殷 昀 周 冕

冕 h' (Miện) mữ: quan miện đường hoàng. — danh tiếng hơn người: Nam-châu quan-miện.

→ **部 Bộ mịch**

→ t. (Mịch) che đậy. Nghĩa như chữ mịch. 冪

冠 h. (Quan) mữ. — con giai 20 tuổi mới đội mũ: quan lễ. g. (Quán) con giai mới nhón: nhược-quán. — đứng đầu: quán quân.

冢 h' (Chủng) mả cao. Cũng như nghĩa chữ chủng 塚. — Nhón hơn cả: chủng-tử, chủng-tề. — Đỉnh núi.

冤 h' (Oan) oan uổng: hàm oan. — Thù hận: oan gia, oan cừu.

冥 h' (Minh) tối tăm: u-minh. — Ngu muội minh ngoan. — Ý tứ sâu xa. — Người chết rồi: minh thọ, minh phúc. — Đồ-mã: minh khí. — mơ mịt: minh minh.

冪 b' (Mịch) khăn phủ ngoài: cử mịch.

ノ **部 Bộ băng**

ノ c. (Băng) vàng. Tức là chữ 氷 viết tắt.

冬 h. (Đông) mùa đông.

冰 c. (Băng) vàng, nước đông. — Người mới: băng nhân. — khiết tịnh: băng thanh ngọc khiết.

冲 h' (Xung) hòa: xung hòa, — sâu: thâm xung. — trẻ tuổi: ấu xung ou ấu trùng. — Cũng dùng lẫn với chữ xung 冲

决 h' (Quyết): quyết định. Cũng dùng lẫn với chữ quyết 决

互 h' (Hộ) khi rét ngưng tụ

冶 h' (Rã) nung, đúc: đào rã, rã phờng. — Trang điểm làm rãng: rã rong.

冷 h' (Lãnh) lạnh. — nhàn rỗi: lãnh hoạn. — không nhiệt náo: lãnh tĩnh. — không mẫn mà: lãnh tiểu, lãnh đàm.

冽 h' (Liệt et Lệ) rét. — nước trong. — rượu trong.

凜 h' (Lật) rét run

准 h' (*Chuân*) nhất - định :
chuân định. — Ứng thuận :
chuân hứa. — cứ như :
chuân mô mô tư. Tục
viết 準

凍 h' (*Đống*) rét : đông tử. —
Nước đông. — Đá sáng
trong.

清 h' (*Sảnh*) mát ; đông ôn
hạ sảnh

凇 h' (*Tùng*) bị khí rét kết
thành châu : Vụ tùng 霧
凇

凋 h' (*Điêu*) đồi tệ : điêu linh.

凌 h' (*Lăng*) vánh đóng giầy.

斲 h' (*Té*) vánh tan

凜 h' (*Lâm*) giá lạnh : lâm
liệt 凜冽

凝 h' (*Ngưng*) đóng thành
vánh. — tinh thần tụ hợp :
ngưng thần. — Tụ lại,
đọng lại.

几部 Bộ kỷ

几 t. (*Kỷ*) cái kỷ, cái ghế

凡 c. (*Hoàn*) Hòn, viên : đạn
hoàn, dược hoàn.

凡 c' (*Phàm*) bình thường :
phàm dân, phàm nhân. —

đại-khái : đại phạm. —
trần tục : phạm trần.

凭 h. (*Bằng*) dựa : bằng kỹ,
bằng lan. cũng như chữ
bằng 凭. Đọc nhầm là
Vững.

凰 h' (*Hoàng*) tên chim :
phượng hoàng

凱 h' (*Khải*) hòa hoãn : khải
phong. — vui sướng : khải
hoàn, khải ca.

凳 h' (*Đặng*) cái ghế không
có bàn dựa.

丩部 Bộ khai
hay khảm

丩 t. (*Khai*) há mở, mở ra
凶 c. (*Hung*) chẳng lành : cát,
hung. — lễ đám ma :
Hung lễ. — năm mất mùa :
hung-niên. — Người ác :
Hung ngoan. — Kẻ chém
người hay giết người :
Hung thủ. — Đồ dùng để
chém hay giết người :
hung-khí. — sợi hãi.

出 c. (*Xuất*) đi ra ; xuất môn.
— sinh ra : sinh xuất. —
Phát ra : xuất lệnh, xuất
ngân. — đuổi ra : xuất
thê. — Vượt hơn : xuất

nhân, xuất chúng. — con
chị em cũng gọi là xuất,
nghĩa cũng như chữ sanh
甥

𡵓 c. (Khối) hòn đất : chằm
khối

凸 c. (Đột) lồi, khởi cao.

凹 c. (Ao) lõm, lún thấp

函 h. (Hàm) bao dong : bao
hàm, hàm nhân. — chỗ
ngồi dạy học : hàm trượng.
— áo giáp. — Người làm
áo-giáp : hàm-nhân. —
Hòm đựng thư : thư hàm.
— Vỏ ngoài : kiếm hàm,
kinh hàm. Cũng dùng lẫn
với chữ Hàm 函



刀 部 Bộ đao

刀 t. (Đao) giao : đồ đao, đao
kiếm. — Thời cổ gọi đồng
tiền đồng là Đao, vì hình
nó giống cái giao. —
thuyền nhỏ cũng gọi là
Đao.

刁 c. (Điêu) gian dối, giảo
hoạt : điêu ngoan, điêu
ác. — Một thứ đồ ngày
thì quân dùng để nấu
cơm, đêm thì gõ làm trống
canh : điêu-đầu.

刃 c. (Nhận) mũi nhọn : kiếm
nhận. — sát hại, đâm chết.

切 h' (Thiết) cắt : thiết nhục.
— Bắt mạch : thiết mạch.
— cắt dũa : thiết tha. —
khuyến miến lẫn nhau :
thiết tha. — châm chọc,
chè trách : phúng thiết.
— Thiết thực : thân thiết.
— khẩn khít. — Đoán
định. — mong được. —
tổng quát, đại khái : nhất
thiết. — Đánh vần : phiên
thiết.

分 h. (Phân) chia, chia rẽ :
phân, hợp. — biện biệt :
phân biệt. — chia nửa :
ra phân, thu-phân. —
phép đo, 10 phân là một
tấc. — phép cân, 10 phân
là một đồng cân. — g.
(Phần) từng phần : phần
tử, cỗ phần. — g. (Phận)
vị đáng được : danh phận.
— Việc phải làm : bản
phận, chức phận.

刈 h' (Nghệ hay ngội) cắt :
nghệ thảo.

刊 h' (San) chặt bỏ : san mọc.
— khắc in : san hành,
san bản. — tước bỏ : bất
san.

刳 h' (Vân) lấy giao cắt đứt
cổ : tự vân. — Ban cùng
sống cùng thác : vân cảnh
chi giao.

剋 h' (Ngoan) tước bỏ.

剕 h' (Nguyệt) cắt gót chân,
thứ hình phạt đời cổ.

列 h' (Liệt) bày hàng ngang:
hàng-liệt. — bài trí : trần
liệt. — Vị ngồi : liệt ban.
— số nhiều : liệt vị, liệt
quốc.

刑 h' (Hình) tội phạm. — cách
phạt người phạm tội. —
luật trừng phạt : hình
luật. — Giết người : hình
nhân. — làm tội người :
gia hình, hình phạt.

初 h' (Sơ) trước : thái sơ. —
mới đầu : sơ thứ.

判 h' (Phán) chia rõ phải
trái. — Đoán-định : phán
án. — Nhời đoán định.

刪 h' (San) bỏ bớt : san Thi,
san phiên tự giản.

利 h. (Lợi) sắc : nhuệ lợi. —
không vương : lợi khâu. —
Có ích : tiện lợi. — Lãi :
lợi tức. — có công dụng :
thủy lợi, địa lợi. — Trái
với nghĩa : tư lợi, lợi dục.

劫 h. (Kiếp) cướp. Thường
viết là 却.

剗 h' (Bao) dây : bao thồ.

刮 h' (Quát) gọt, mài : quát
cốt, quát kính.

到 h' (Đáo) đến ; đáo gia. —
Chu tất : chu đáo.

剗 h' (Khuê) đâm.

制 h' (Chế) phép : Vương chế,
quan chế. — Chế độ : chế
lễ tác nhạc. — Chế ngự :
Thống - Chế, tiết chế. —
Đoán : chế đoán, tài chế.
— Đẽ tang 3 năm : thủ
chế. — Ưc hiếp : áp chế.

剗 h' (Khô) chẻ, khoét rộng :
khô mộc vi chu.

剗 h. (Nhị) cắt tai. — hình
phạt lỗi cổ.

刷 h' (Loát) trừ sạch : tẩy
loát, loát thanh. — Đồ
dùng đánh răng : nha
loát. — soát lại.

剗 h' (Sái) chùa, tháp. — thời
gian rất ngắn.

券 h' (Khoán) khế ước.

刺 h' (Thích) đâm. — Thêu :
thích tú. — g. (Thứ) thiệp
danb. — chê trách ; phùng
thứ. — Xét. — Tén quan

Thứ - sử. — Nói nhiều :
thứ thứ bất hưu.

刻 h' (*Khắc*) chạm khắc. —
Thời khắc. — hà khắc,
khắc bác.

剡 h. (*Sáng*) mới. — Dùng lẫn
với chữ sáng 創.

剝 h' (*Thế*) cạo ; thế đầu, thế
phát.

剝 h' (*Cảnh*) cắt cỏ. — Cũng
nghĩa như chữ Vãn 芻.

剝 h. (*Tắc*) phép tắc : quy
tắc. — Bất chiếc : hiệu
tắc. — Điều kiện : nhất
tắc. — Thời. — Thời phải.

剝 h' (*Tỏa*) cắt bỏ, mài bỏ :
tỏa tước.

剝 h' (*Tước*) cắt bỏ, gọt bỏ :
quát tước. — Trừ bỏ ; tước
chức. — Cướp lấy : tước
địa.

剝 h' (*Khắc*) xung khắc nhau :
kim khắc mộc. — Hấn. —
Kíp. — Được. — Hơn. —
Hạn định : khắc kỳ. —
(Chiết trừ : khắc khấu
quân lương.

刺 h' (*Lạt*) trái, nhằm : quai
lạt, lạt mậu 刺謬, sáo lạt
勑刺.

前 h. (*Tiền*) đằng trước :

đường tiền. — Người
trước : tiền hiền. — Trước.
Tiến lên.

剔 h' (*Dịch*) mổ xẻ. — Lựa
chọn : dịch trừ.

剝 h' (*Phi*) cắt gót chân. —
hình phạt đời cổ.

剖 h' (*Phân*) mổ : phân phúc.
— Mổ ra, phân rõ.

剝 h' (*Sạn*) gọt bằng, san
bằng ; sạn bình.

剝 h' (*Sự*) đâm vào : sự nhận
phúc trung.

剛 h' (*Cương*) cứng ; cương
trực. — Cường tráng :
huyết khí phương cương.
Thích gặp : cương phùng.

剝 h' (*Uyên*) cắt : uyên nhục,

剝 h' (*Bác*) trút dụng : bác
sác. — Khéo kiếm lợi ;
bàn bác. — Vận số không
lợi : kiến bác.

剝 h' (*Ky*) chạm khắc, khắc
bản in : ky quyết.

剝 h' (*Chuyết*), đâm, cắt.

剝 h' (*Diễm*) nhọn sắc. — Tài
giỏi ; tiến diễm 薦剝.

副 h' (*Phó*) dưới một bậc :
Phó-nhi, Phó-sứ, Phó-
lý. — Hạng vừa vừa : phó

hiệu. — Tương - đương ;
danh bất phó thực. — đủ
bộ : toàn phó. — Tục viết
là 付.

剮 h' (Quá) cắt thịt : hình
quá.

剩 h' (Thặng) thừa : sở thặng
vô đa.

割 h' (Cát) cắt : cắt nhục, cắt
địa, cắt cứ.

剝 h' (Khải) thiết thực bất
hư : khải thiết hiệu du.

創 h' (Sáng) mới mở : sáng
nghiệp, khai sáng. — Mới
đầu : sáng kiến. — g. (Sang)
dấu đau : sang khâu.

剽 h' (Phiến) cướp : phiến
lược. — Dũng mãnh ;
phiến hãn thiện chiến. —
Kíp. — Nhe. — Ngọn.

剝 h' (Sản) trừ bỏ : sản tước.
— Cùng nghĩa với chữ
sản 剝 và chữ sản 剝.

剽 h' (Tiểu) giả mạo : tiểu
thuyết. — Giết giặc : tiểu
trừ. Cũng giống chữ tiểu
瞞.

剽 h' (Ly) lấy dao rọc giấy
hay cắt kính : ly chỉ, ly
pha-lê, cũng giống như
chữ ly 剝.

剽 h' (Quyết), chạm khắc.

劃 h' (Hoạch) vạch cắt. —
Giá nhất định : hoạch
nhất bất nhị.

劇 h' (Kịch) quá lắm, dữ lắm ;
kịch liệt. — Khó khăn :
phiền kịch. — Trò đùa :
diễn kịch.

磅 h' (Phách) chẻ ; phách
mộc. — nhằm trúng : phách
diện.

劉 h. (Lưu) chém giết. — Họ
Lưu. — Phô trần.

剝 h' (Khoái) chém. — Người
đứng chém : khoái-tử-thủ.

劇 h' (Uế) làm bị thương. —
tên người.

劍 h' (Kiếm) hươm : kiếm
hiệp, kiếm tiên, đao kiếm.

劑 h' (Tễ) điều hòa các thứ
thuốc : điều tễ. — Được
tễ. — Giấy hợp đồng : chỉ
tễ 質劑.

剽 h. (Ty) cắt mũi. — Hình
phạt đời cổ có 5 thứ 五
刑 : Mặc là khắc chữ đen
vào trán, Ty là cắt đầu
mũi, Phỉ hay Nguyệt là
cắt gót chân, Cung là
Thiến, Đại-tích là chém.

剗 h' (Sâm) chặt.

剗 h' (My) cắt dũa.

剗 h' (Ly) rọc cắt.

力部 BỘ Lực

力 c. (Lực) sức; mã-lực, bút lực, nhân lực. — Chuyên cần: lực điền, lực hành. — Dũng-lực, tinh lực, vật lực.

功 h' (Công) công việc: nông công. — Công hiệu. — Công nghiệp. — Tang 9 tháng; đại công. — Tang 5 tháng: tiểu công.

加 h. (Gia) thêm vào: gia nhập. — Hơn: gia nhân nhất đẳng.

劣 h. (Liệt) kém, hèn; ưu, liệt. — Hành - vi không chính, phẩm hạnh không tốt; liệt tịch.

助 h' (Trợ) giúp: Bang trợ, trợ lực.

努 h' (Nỗ) gắng sức: nỗ lực.

劫 h. (Kiếp) cướp: kiếp lực. — Dùng thể lực hiệp tróc. — Vận ách: kiếp hội 劫

灰. — Kiếp người.

劬 h' (Cù) khó nhọc: cù lao.

劬 h' (Thiếu) khuyến miễn. — Đẹp. — Cao: niên cao đức thiếu.

劬 h' (Khuông) vôi vàng: khuông tương.

劬 h' (Hạch) bắt tội bắt lỗi người: tham hạch, củ hạch.

効 h' (Hiệu) gắng sức: hiệu lực. Cũng có nghĩa như chữ hiệu 效.

勁 h' (Kính) mạnh: kính địch. — Cứng: kính nỗ.

勃 h' (Bột) thốt nhiên, vụt lên. — Đương thịnh: bông bông bột bột.

勅 h' (Sắc) răn bảo: giới sắc. — Dùng lẫn với chữ sắc 敕.

勇 h' (Dũng) mạnh bạo, quả quyết: Dũng cảm, dũng mãnh. — lĩnh dũng: hương dũng.

勉 h' (Miễn) gắng sức; miễn cưỡng. — khuyên người gắng sức: miễn lệ, khuyên miễn.

勅 h' (Lai) chiêu lại. — g. (Sắc) răn bảo.

動 h' (*Động*) rao động. — Cảm động. — Khởi động. — Khởi đầu : động bút, động công. — Động vật. — Cũng có khi đọc là *Đông*.

勒 h' (*Lặc*) cái hàm thiếc ngực : kim lặc. — Bắt ức : lặc hạn, lặc linh từ dịch. — áp chế.

勸 h' (*Húc*) khuyến miễn. Cũng dùng như chữ *Húc 勸*.

勘 h' (*Khám*) khám xét : hiệu khám, thăm khám.

務 h' (*Vụ*) sự nghiệp : nghĩa vụ, cấp vụ. — Chăm chỉ : vụ học, vụ nông. — Mời cầu : vụ cầu, vụ danh. — Việc.

勞 h' (*Lao*) dùng tinh lực quá độ : cần lao, lao lực. — Lao lực. — Phiền lao. — Công-lao. — g. (*Lao*) : úy lao : lao lại.

勝 h' (*Thắng*) được : thắng trận. — Đẹp : thắng cảnh, danh thắng. — Hơn : thắng, tổn. — g. (*Thắng*) làm nổi việc : thắng nhiệm. — Hết : bắt thắng số.

勢 h' (*Thế*) sức mạnh : thế lực. — Trận thế. — Hình thế. — Thời thế. — 2 quả ngoài thân : cát thế.

募 h' (*Mộ*) chiêu mộ : mộ binh, mộ quyền.

勤 h' (*Cần*) siêng năng : chuyên cần. — Chu đáo : ân cần.

勦 h' (*Sáo*) giả mạo : sáo thuyết. — giết hại : sáo duyệt. Tục dùng lẫn với *Tiểu 剿*

勸 h. (*Mại*) cùng nghĩa với chữ *Lệ 勵*

勰 h. (*Hiệp*) hòa hiệp. Cũng giống nghĩa chữ *hiệp 協*

勳 h' (*Huân*) công lao : huân vị, huân-chương. Tục viết là *勳*

勵 h' (*Lệ*) tự khuyến miễn : tự lệ, lệ chí. — khuyến miễn người : tướng lệ, cỗ lệ.

勸 h' (*Khuyến*) khuyên người tin theo : khuyến thiện, khuyến học, khuyến nông. — tự khuyến miễn

勳 h' (*Tương*) vội vàng : kuông tương. — Dúp : tương trợ.



匕部 Bộ chủy

匕 t. (*Chủy*) môi, thìa múc canh. — hươm ngắn, giao găm : chủy thủ. Dùng lẫn với匙

化 h? (*Hóa*) hóa bỏ : phân hóa. — giậy giồ : giáo hóa, khai kóa. — quyền cầu : mộ hóa. — phong-khí : văn hóa, phong hóa. — Tao hóa. — Hóa học.

北 h? (*Bắc*) phương bắc. — Thua chạy : bại bắc.

匙 h' (*chủy*) môi múc canh. — chia khóa : chủy thực

勺部 Bộ bao

勺 t. (*Bao*) bọc. Dùng lẫn với chữ 包

勺 c. (*Thực*) một vốc tay : nhất thực thủy. 10 thực gọi là một cấp.

匀 c. (*Quân*) đều : quân đình 匀 停

勾 c. (*Câu*) lấy : câu dẫn. — Trừ bỏ : câu tiên. — vẹo.

勿 c. (*Vật*) chớ. — giầy : mặt vật.

包 t. (*Bao*) bao bọc : bao khóa. — Bao quát : bao công, bao biện 包工, 包辦

匄 h. (*Cái*) xin, ăn xin : khát cái. Tục viết là丐

匈 h' (*Hung*) rối loạn : Hung hung. — Hung-nô.

匍 h' (*Bồ*) bò : bồ bặc. — ngồi chực.

匐 h' (*Bặc*) — d —

匏 h' (*Bào*) quả bầu. Một thứ tiếng trong bát-âm

匏 h' (*Cung*) kính cần

匚部 Bộ Phương hay khuông

匚 l. (*Phương*) đồ dùng để đựng.

匳 h' (*Ri*) chậu rửa mặt.

匳 h. (*Táp*) khắp một vòng : táp niên, táp nguyệt. — Vòng : vi tam táp.

匡 h' (*Khuông*) cứu chính, cứu dúp : khuông cứu, khuông tương.

匠 h. (*Tượng*) người làm thợ : tượng nhân. — khéo.

匣 h' (*Hạp*) hộp : thư hạp.

匪 h' (*Phi*) làm bậy, giặc :
thồ phi. — chẳng phải.

甄 h' (*Quỹ*) hòm bỏ phiếu
bầu.

匯 h' (*Hối*) nhiều ngọn nước
đổ dồn đến. — Giả lại,
hối lại : Hối phiếu. Tục
viết 滙

匱 h' (*Quỹ*) Hòm. — Thiếu
tiêu : quĩ pháp.

奩 h' (*Liêm*) hộp hương. —
Tư trang con gái về nhà
chồng : trang liêm. Tục
viết 奩

匱 h' (*Độc*) hòm.

匕部 Bộ hẹ

匕 t. (*Hẹ*) che dầy, giấu.

匹 h. (*Sát hay Thất*) có đôi :
phối thất. — Đơn độc :
thất phu. — Vải lụa 4
trượng tính là một thất
hay một tấm. — Ngựa
mỗi con cũng gọi một
thất : mã nhất thất.

医 h. (*Y*) túi đựng cung tên. —
Tục mượn làm chữ y là
thuốc.

偏 h' (*Biên*) không vuông vắn.

— Cái biên treo : hoành
biên, biên-ngạch. Tục viết
là 扁

匿 h' (*Nặc*) ẩn giấu : nặc oán.
— ẩn trốn : ẩn nặc, đào
nặc.

區 h. (*Khu*) xử trị : khu xử,
khu phân. — một địa dới
rộng rãi : khu vũ, khu-
hạ. — một khu vực : nhất
khu, thị-khu, tỉnh khu. —
nhỏ mọn : khu khu.

十部 Bộ thập

十 c. (*Thập*) mười. — Đầy
đủ : thập thành, thập phân.
Viết kép 拾

千 c' (*Thiên*) nghìn.

廿 c. (*Trấp*) hai mươi. —
Cũng viết là 廿

卅 c. (*Táp*) ba mươi.

午 c? (*Ngọ*) thứ 7 trong thập
nhị chi. Nhà thuật số phối
với con ngựa. Từ 11 giờ
trưa đến 1 giờ. — dĩa
trưa : ngọ thời. — Chiều :
ngọ hậu. — nửa đêm :
ngọ rạ. — tết mồng 5 tháng
5 : Đoan-ngọ hay đoan-

Dương. — Phiên tạp : công sự bàng ngo.

升 c. (Thăng) 10 thước là một cấp, 10 cấp là một thăng. — Lên : thăng đường. — Bồng lộc : thăng đầu.

半 c. (Bán) nửa

册 c. (Tịch hay Tập) bốn mươi.

卉 h. (Hủy) các loài cỏ : bách hủy, hoa hủy.

𠄎 c' (Vạn) ý nghĩa như chữ Phạm 梵. Hiệu nhà Phật.

卑 h' (Ty) thấp : thiên tôn địa ty.

卓 h? (Trác) cao, đứng sừng : trác tuyệt thiên cổ, trác lập, trác nhiên. — cái kỹ.

卒 h. (Tốt) quân, người hầu : sĩ tốt, tâu-tốt. — Hết, xong : tốt nghiệp, tốt sự. — chết. — g. (Thốt) vôi vàng : thăng thốt, thốt nhiên.

協 h' (Hiệp) Hòa hợp : đồng tâm hiệp lực. — dúp đỡ : hiệp-lý. Cổ viết là 叶

南 h? (Nam) phương nam. — Nước Nam.

博 h' (Bác) rộng : bác-học. — mượn lấy : bác nhất danh, bác nhất tiểu. — đánh cờ : bác rich. — cờ bạc : Đồ bạc.

卜 部 Bộ bốc

卜 c. (Bốc) bói : bốc quái, chiêm bốc. -- Dự quyết : khả bốc.

卞 c' (Biện) tính tình cấp táo : biện cấp.

占 h. (Chiêm) xem bói : chiêm quái. — Trông. — xem xét : chiêm hậu. g. — (Chiếm) chiếm lấy : chiếm đoạt, chiếm hữu, chiếm khôi. — Đọc ra : khẩu chiếm.

卡 h. (Tạp và khái) chỗ quan ải đóng quân hay thu thuế : Tạp-ly sở, ly-tạp quan 釐 卡 關. — danh thiệp : tạp phiến.

卦 h' (Quái) quẻ : bát quái. — Trung triệu.

冫 部 Bộ tiết

冫 t. (Tiết) chữ 節 cổ. — Cũng viết ra 卩 — giống. — Viết

lại. — giảm bớt. — Khi
tiết.

印 h' (Ngang) ta, đồng nghĩa
chữ ngã : ngang tu ngã
hữu.

危 h' (Chi) hồ rượu : tửu
nhất chi. Tục viết là 危

卯 c' (Mão) tử tử trong thập
nhị chi. — Thuật số phối
với con mèo. — Từ 5 giờ
sáng đến 7 giờ. — Điềm
tên : điềm Mão.

印 c' (Ấn) ấn tín. — ấn bản.
— ấn quan. — in : ấn hành.

危 c' (Nguy) cao : nguy ngôn
nguy hạnh. — Hiềm nghèo,
tai vạ sắp đến : lâm nguy.

邵 h' (Thiệu) cao. Cùng nghĩa
với chữ 劬

卯 c' (Noãn) trứng : kê noãn,
diềm noãn. — ngoại thân
của người cũng gọi là
noãn. — ôm ấp : noãn rục.

卷 h' (Quyển) từng quyển,
từng cuốn, từng tập : Thư
quyển, văn quyển, án
quyển. — cuộn lại : quyển
liêm, quyển tịch.

卸 h' (Tả) giải thoát : Tả an
卸 骸. — giải chức : Tả
nhiệm. — dỡ đồ ở tàu

thuyền lên. Cũng có đọc
là khước.

卹 h' (Tuất) thương người :
lân tuất. — Thương những
người chết về việc nước :
tuất diềm.

卷 h. (Cần) chén uống rượu :
hợp cần.

卻 h' (Khước) từ chối : từ
khước. — Bắt lui : khước
dịch. — Lui : thoái khước.
— Mất hẳn : vong khước.
— Trái lại : khước năng,
khước thị. Tục viết là 却
và 却.

卽 h' (Tức) ngay : tức hành.
— Đến gần : khả vọng
bất khả tức. — so sánh :
sắc tức thị không. Tục
viết 卽. — Chính là.

飴 h' (Ngọt) lo lắng không
yên : ngọt ngọt.

卿 h' (Khanh) quan ở trên
Đại - phu. — Vua thường
dùng để gọi bầy tôi. —
Đồng bối gọi nhau, và vợ
chồng gọi nhau : Khanh
khanh ngã ngã.



厂 部 Bộ Hãn

厂 t. (Hãn) hang ở sườn núi, có thể ở trú được.

厄 h' ? (Ách) cùng khổ : ách vận.

厚 h' ? (Hậu) giày : địa hậu. — không bạc bẽo : trung hậu, trọng hậu. — Ưu đãi : tương hậu.

厝 h' (Thổ) đền yêu : thổ hỏa. — chôn quan tài : an thổ. — cất mả : cải thổ.

原 h' (Nguyên) nơi địa thế bình thản : bình-nguyên, cao nguyên. — chốn mộ địa : cửu nguyên. — cội gốc : Nguyên bản, nguyên ro, nguyên uỷ, suy nguyên, — Tha tội : nguyên lưu. — cũ : nguyên vị, nguyên nhiệm. — vốn là : nguyên lai, nguyên thị.

厥 h' (Quyết) ốm nặng : Hàn quyết, đờm quyết. — nhờ chỉ định, cũng như nghĩa chữ kỳ : quyết vật thậm mỹ.

厭 h' (Yếm) đầy đủ, no chán : yếm ừ. — ghét bỏ : tăng yếm, yếm khí. — g. (áp) áp chế.

厲 h' (Lệ) Đá mài giao. — khuyên bảo. — Vén áo lợi nước. — mạnh bạo. — Ác : lệ quỷ, lệ thanh. — nghiêm : lệ cấm. — bạo ngược : lệ dân chính sách.

壓 h' (Yếm) yếm con cua. — Vây con ốc.

厶 部 Bộ ty

厶 c. (Ty) chữ ty 私 cồ.

去 h' (Cầu) đồ binh khí đời cồ.

去 h' (Khứ) đi : khứ, lưu. — Đã qua : khứ niên, khứ nhật. Có người viết ra 去

叁 h' (Tam) ba. Có khi viết là 叁.

叁 h' (Tham) sánh, bằng : dữ thiên địa tham. — thác tập : tham ngữ. — Dự mưu : tham-tán, tham-nghị. — chích hạch tội lỗi : tham hạch. — Thêm vào : tham khảo, tham khán. g. (Sâm) vị thuốc : nhân sâm. — Cách biệt : sâm thương. — Không đều : sâm-sy. Cùng nghĩa với chữ tham 參

又 部 Bộ Hựu

又 c' (Hựu) lại: Hựu nhật tân.

又 c' (Sa ou Soa ou Thoá) ngón tay chéo vào nhau: soa thủ. — cái xiên cá: ngư soa. — quỉ đêm: ra soa. Tục viết 义

及 h. (Cấp) đến: tự xuân cấp thu. — Cùng: cầm cấp thú. — nổi: Huynh chung đê cấp. — gặp — kíp: thái quá bất cấp. — bằng: cấp nhân.

友 h. (Hữu) bạn: bằng hữu. — anh em hòa thuận: hiếu hữu. — nước bạn: hữu bang. — giao hảo: hữu da văn.

反 h. (Phản et Phiên) trái, nhẽ thường: phản bội. — vẽ. — nhắc đi nhắc lại: phản phúc. — không theo: phản bạn, phản đối. phiên chuyển: phản chưởng. — đánh vần chữ: phiên thiết. — thăm án lại cho khỏi oan: phiên án, bình phiên.

叔 h. (Thúc) chú: thúc phụ. — chị râu gọi em chổng:

thieu-thú. — anh em bầy hàng: bá, trọng, Thúc, qui. — Đời suy mặt: thúc-thế. Tục viết là 𠄎.

取 h. ? (Thủ) lấy.

受 h. (Thụ) chịu lấy của người đưa đến: thụ lộ, thụ tội. — bị: thụ nhục, thụ kinh. — Thừa thụ: thụ mệnh, thụ phúc. — Hưởng dụng: tiêu thụ, thụ dụng. — dong nạp.

叛 h' (Bản) làm phản. — phản bội: chúng bạn thân ly.

叟 h' (Tẩu) người già.

叢 h. (Tùng ou tong) nhiều cái tụ lại: tông thư, tông thụ. — phiền tỏa: tông tỏa. — Một cành hoa: nhất tông. — khóm, cụm, chùm.

口 部 Bộ Khẩu

口 t. (Khẩu) miệng. — Số người, số nhà: nhân khẩu, gia khẩu. — Số súc vật: sinh khẩu. — cửa: quan-khẩu, hải khẩu. — Lưỡi: đao khẩu, kiếm khẩu.

古 h. ? (Cổ) đời xưa : thái cổ, cận cổ. — khác thường : cổ quái, cổ đạo. — Lâu đời : cổ vật.

句 h. (Cú) từng câu : nhất cú thoại, nhất cú thi. g. (Câu) vẹo, không ngay : câu-cổ. — cán biện : câu đương. Chữ câu này dùng lẫn với chữ câu 句.

另 h' (Lánh) biệt riêng ra : lánh ngoại, lánh hữu dụng ý.

叨 h' (Thao) chịu, lạm chịu : thao quang, thao thừa. — nhận nhầm.

叩 h' (Khấu) đập, gõ : khấu môn. — Hối : khấu vãn, khấu tuân. — cúi lạy : khấu đầu.

只 ? (Chỉ) nhời trợ ngữ : lạc chỉ quận tử. — Nghĩa như chữ Đãn và chữ Duy và chữ chỉ 止 : chỉ thử nhất gia 只此一家.

叫 h' (Khiếu) kêu to tiếng. — kêu ca : khổ khiếu. Tục viết là 叫.

召 h' (Triệu) vời đến, người bề trên gọi người bề dưới đến : phụ triệu, tiên-sinh triệu.

叮 h' (Đinh) giặn dò : đinh ninh. 叮 寧 cũng dùng lẫn với 丁 寧.

可 h. (Khả) thuận chịu, nghe, cho. — khá. — ước lượng. — g. (Khắc) : khắc. — Hàn 可 汗 tên hiệu vua đột-quyết.

台 h' (Thai) tên ngôi sao : tam thai. — quan cao : thai giai. — Xung hô cách tôn kính : qui-thai, nhân thai. g. (Đài) Trưởng-quan : Hiến - đài. g. (Ky) ta.

叱 h' (Sất) mắng : sất xá.

史 h. (Sử) người chép việc : sử quan. — Sách chép việc : lịch sử.

右 h. (Hữu) bên tay phải, bên tây. — Chuộng hơn : hữu vãn, hữu võ. Cũng có nghĩa là dúp như chữ Hựu 佑.

叵 h. (Phả) không thể được, bất khả : phả tin, phả trác.

司 h ? (Ty) giữ việc : các ty kỹ sự. — Nơi coi việc : phiên ty, niết ty.

吁 h' (Hu) than thở : trường hu đoán thán.

吃 h' (Ngật) nuốt, ăn. — Nói lấp : khẩu ngật. — Tiếng cười : ngật ngật.

各 h? (Các) đều. — Riêng từng người.

合 h. (Hợp) hợp lại. hợp lực. — Phù hợp : hợp thức. — Ứng, nên, Lý hợp thanh minh. — Tổng quát : hợp gia. — Trong khoảng giới đất, cả trên giới 4 phương gọi là lục hợp hay 6 cõi. — Giấy giao ước : hợp đồng. — g. (Cáp) 10 cáp là một thặng. — một lễ.

吉 h. (Cát ou Cát) lành, tốt : cát, hung.

同 h. (Đồng) cũng : đồng tâm, hội đồng.

名 h? (Danh) tên : tính danh. — Gọi : nan danh. — Tiếng : danh vị.

后 h? (Hậu) sau : tiền, hậu. — Vua chúa : vương hậu, ngã hậu. — Vợ vua : Hoàng hậu. — Thổ - thần : hậu thổ.

吏 h. (Lại) gọi tóm các quan viên nhỏ : quan lại.

— Người làm việc : thư lại, thừa phát lại. — Đại lại, tiểu lại.

吐 h' (Thổ) nhả ra : thổ bộ, thổ âm. — Phát ra : thổ tú. — Thổ ra : thổ nạp. — Vất đi : thổ kbi 吐棄.

向 h? (Hương) tới, hướng vào. — Gần đến : hương văn. — Mặt đối vào hay bụng nghĩ đến. — Chi-hương, xu - hương. — Phương hương. — Trước : hương nhật, hương giả.

君 h. (Quân) Vua : quốc-quân. — Có ý tôn trọng : tiên-quân, phu quân. — Ông này, anh này.

吝 h' (Lận) không nên tiết kiệm mà tiết kiệm, sèn bản : kiêu thả lận, biền lận. — Hối hận : hối lận.

吟 h' (Ngâm) đọc, ngâm nga : ngâm thi. — Rên rĩ : thân ngâm. — Bài đọc. Cờ viết 唸.

吞 h' (Thôn) nuốt.

否 h' (Phủ) không ứng : khả, phủ. — Chẳng? giấu hỏi : nhiên phủ? — Rũ, dỡ : tang, phủ. — g. (Bĩ) vận không phát đạt : bĩ, thái.

吩 h' (Phân) giận bảo : phân phó.

含 h' (Hàm) ngậm. — Bao hàm. Cũng có lúc đọc là Hạm.

吭 h' (Cang) cuống họng : ách cang.

吮 h' (Duẩn) hút, mút : duẩn ung, duẩn nhũ.

呈 h. (Trình) lộ ra ngoài : trình lộ. — Dâng lên trên : tiến trình. — Bầy tỏ với người trên : cụ trình.

昊 h? (Ngô) tên nước.

呐 h' (Nột) nói khó khăn : nột nột. — Kêu to : nột hám 呐 喊.

吸 h' (Hấp) hút vào : hô hấp, hấp yêu.

吹 h. (Xuy) thổi : xuy tiêu. — Tán tụng hộ người : xuy hư 吹 嘘. g. (Xúy) dùng văn-từ hay nhờ nói để cổ động hay đề xướng : cổ-xúy.

吻 h' (Vân) miệng : khẩu vân. — Hợp nhau : vân hợp.

吼 h' (Hống) kêu rống : sự-tử hống. — Hống hách.

咩 h. (Hồng) cửa nhón. — Trâu kêu. — Chờ nhà chùa hay dùng.

吾 h' (Ngô) ta. — Lăn lữa : chi ngô 支吾.

告 h' (Cáo) bảo : bá-cáo. — g. (Cốc) bằm mạnh : cốc phụ mẫu.

呀 h' (Nha) tiếng trợ ngữ, có ý nghi ngờ, hay kinh hãi.

呂 h? (Lã) tiếng âm nhạc đời cổ, dương luật thì gọi là Luật, âm luật gọi là Lã.

哝 h' (Ách) khi nghịch phát thở : ách nghịch.

呆 h. (Ngốc ou Ngai) không hoạt bát : si ngốc.

吠 h. (Phệ) chó cắn : khuyến phệ.

呢 h' (Ni) nhờ trợ ngữ, có ý ngờ hỏi.

周 h? (Chu) hoàn toàn : nhất chu. — Cứu tế : chu cấp. — Ứng thù : chu toàn.

呪 h' (Chú) nhờ nguyên rủa : chú trớ. — Phù chú. — Tục viết là 咒.

咕 h' (Thiếp) nói thăm : thiếp nhiếp 咕 嚙. — Nhỏ nhen : thiếp thiếp tiêu nhân.

啾 h' (Ao) hươu kêu : ao ao
lộc minh.

咽 h' (Hy) thở.

呱 h' (Cô ou Oa) trẻ con
khóc : cô cô.

味 h' (Vi) mùi ngon : mỹ vị.
— Có hứng thú : thú vị. —
Chuyên nhất : nhất vị.

呵 h' (Kha) giận dữ. —
Ngáp ngủ : đả kha khiếm
打呵欠. — Tiếng cười :
kha kha.

呷 h' (Áp) nhấp.

呻 h' (Thân) rên : thân ngâm.
— Ngâm độc.

呼 h' (Hô) thở ra : hô, hấp. —
Gọi : chiêu hô. — Nhời
than : ô-hô.

命 h. (Mệnh ou Mạnh) nhời
truyền khiến của tôn-
trưởng : mệnh lệnh. —
Tính mạng. — Vận mệnh.
— Kể trốn tránh : vong
mệnh. — Cách mệnh.

咀 h' (Tró) nhắm nhấp ở
trong miệng để phân biệt
các mùi : trở tước 咀嚼.
— Rửa : chú trở.

咄 h' (Đốt) tiếng phát ra lúc
kinh quái : đốt đốt quái-
sự.

咆 h' (Bào) tiếng loài thú kêu
gào, hay người giận quá
kêu gào : bào háo 咆哮.

和 h' (Hòa) Hòa thuận. —
Hòa bình. — Hòa hợp. —
Vời, cùng : thị hỏa phi. —
Nước Nhật-bản cũng gọi
là Hòa - quốc. — Hòa-
thượng cúi đầu lụy : Hòa-
nam. — g. (Họa) họa lại :
xương, họa.

咖 h' (Già) cây cà phê : già
phê trà.

咐 h' (Phó) giận bảo : phạn
phó.

拂 h' (Phất) không thuận. —
Oán thoán.

咋 h' (Tạc) cắn, nhắm.

咨 h' (Ty et Tur) hỏi : tư vấn.
— Các quan bằng hàng
đưa giấy má cho nhau :
tư ri, tư trình. — Than
thở : tư ta.

腮 h' (Chỉ) gang tấc : chỉ
xích.

咬 h' (Giảo) cắn : hồ giảo,
giảo đoạn. — Cắn răng
mà chịu : giảo nha. Dùng
lăn với chữ Giảo 齧.

咱 h' (Tra) mình : tra môn,
tra gia.

咳 h' (*Khái*) trê con cười. —
Ho : khái thẩu.

哓 h' (*Đào*) kêu khóc : hào
đào 哓哓.

咻 h' (*Hưu và Hứu*) tiếng ồn
ào. Nhời yên ủi trong lúc
đau khổ : Áo hữu 咻咻.

咸 h' ? (*Hàm*) đều, như nghĩa
chữ giai.

咽 h' (*Yết ết Yên*) cuống
họng : yết hầu. — Nuốt :
yết hạ. — Lúc bị thương
tiếng nói nghẹn lại : minh
yết 嗚咽, ngạnh yết 哽咽.

哀 h' (*Ài*) thương : ai ai, ai
lân. — Bỏ chết mình tự
xưng là cô-tử, mẹ chết
mình tự xưng là ai-tử, bỏ
mẹ chết cả, thì tự xưng
là cô-ai-tử.

哂 h' (*Thấn*) mỉm cười.

哄 h' (*Hống*) dỗ dành, lừa
đảo : Hống biển. — Nói
to làm huyền não : hống
đường 哄堂.

哇 h' (*Oa*) nhả ra.

品 h. (*Phẩm*) các thứ, các
bậc trong quan chức : chức
phẩm. — Giá trị người :
nhân phẩm. — Bàn luận :
phẩm bình.

哈 h' (*Cáp*) tiếng cười : cáp
cáp.

哉 h' (*Tai*) nhời trợ ngữ, có
ý ngờ hỏi, cũng như
nghĩa chữ Ma 麼 và chữ
Ni 呢 : Hữu thị lý tai ? —
Có chỗ như nghĩa chữ
Hồ 乎. — Mới : tai sinh
minh. — Nhời tán thưởng :
mỹ tai thọ. — Nhời than
thở : ai tai.

員 h. (*Viên*) người có chức
sự : quan viên — Diện
tích đất : bức viên. — quan
dưới : thuộc viên.

哥 h. (*Kha hay Ca*) anh : kha-
kha, đại kha.

哦 h' (*Nga*) ngâm đọc : ngâm
nga. — Nhời trợ ngữ.

唐 h' ? (*Đường*) nhờn. — nói
không thực : Hoang đường.

哨 h' (*Tiểu*) tra soát : tuần
tiểu. — chỗ đồn ải phòng
trộm cướp. — Đời nhà
Thanh, dinh đóng 100
người gọi một tiểu.

哩 h' (*Ly*) nhời trợ ngữ,
nghĩa giống chữ Ni 呢

哭 h. (*Khốc*) khóc

哮 h' (*Háo*) giận dữ kêu gào :
bào háo. — bệnh phổi,

thở xiên : hao-xiên.

哲 h' (*Triết*) người thông minh có tri thức, người hiền, người khôn : Hiền triết, thập-triết.

哺 h' (*Bộ*) mớm : nhũ bộ. — Chim cho con ăn mồi. — miếng đang ăn trong mồm : thồ bộ : nuôi : thôi thực bộ chi.

哽 h' (*Ngạnh*) nghẹn không nuốt xuống được. — nói không ra hơi. — khóc không thành tiếng : ngạnh yết.

唁 h' (*Ngận*) hỏi thăm người có tang.

唆 h' (*Toa*) điều ngoan : toa tụng, giáo toa.

唉 h' (*Ai*) giọng than thở.

唏 h' (*Hy*) thương mà không khóc.

售 h' (*Thụ*) đem bán, đắt : thụ mãi, tiêu-thụ. — Dùng thuật mà cầu được : cầu thụ.

唯 h' (*Duy*) chỉ, có một, giống nghĩa chữ Duy 惟. — g. (*Duy*) vâng : dụy nặc.

唱 h' (*Xương*) hát : xướng ca. — khởi đầu : xướng xuất,

xướng đạo. Dùng lẫn với 倡

唳 h' (*Lệ*) tiếng kêu : hạc lệ, minh lệ.

唾 h' (*Thóa*) nước bọt. — nhổ : thóa diện. — riếc mắng : thóa mạ.

啄 h' (*Trác*) chim mổ mồi : điều trác. — tiếng gõ cửa : bác trác. — Ăn : ẩm trác giai tiền định.

商 h' (*Thương*) bàn bạc : thương lượng. — buôn bán : thương mãi. — Ly biệt : Sâm thương. — 5 âm nhạc : Cung, Thương, Đốc, Chủy, Vũ.

問 h' (*Vấn*) hỏi : học vấn, cố vấn. — tra hỏi : vấn ngục. — Định tội. — tin tức : âm vấn.

啓 h. (*Khải*) mở : khai hộ. — khai phát : khai hậu nhân. — dâng thư : thư khai, kính khai. Có chỗ viết là 啟, và 啟 hay 啟

啖 h' (*Hám và Giếm*) ăn : háam giá. — Dùng lẫn với chữ Hám 噉

啜 h' (*Xuyết*) khóc : xuyết kỳ khắp hĩ. — Liếm : xuyết canh. Có viết là 啜. — ăn.

啞 h' (Á) tiếng cười : á á. —
Câm.

啞 h' (Thúy) những. Như
nghĩa chữ đầu : bất thúy

啼 h' (Đề) trẻ khóc : đề khấp.
— Chim kêu : điều đề.

善 h. (Thiện) lành : tích thiện.
— quen : thân thiện. —
khéo : thiện vị ngã từ.

啾 h' (Thâu) tiếng nhỏ khẽ.
— tiếng sâu bọ kêu. —
tiếng quỉ kêu : thâu thâu.

喃 h' (Nam) nói khẽ quá ;
nam nam.

喇 h' (Át) tên ông sư đời cổ :
Át-ma.

啞 h' (Hầu) cuống họng.

喊 h' (Hám) kêu tỏ. — khiêu
oan : hám oan.

啞 h' (Quá) méo lệch : khẩu
nhỡn quá tà

啞 h' (Nặc) vâng.

喔 h' (Ốc) tiếng gà kêu : ốc
ốc.

喘 h' (Xiễn hay xuyễn) thở :
khí xiễn, ngư xiễn.

啞 h' (Giai) tiếng chim kêu
hòa bình : kỳ minh giai
giai.

喙 h' (Uế) miệng : vò tòng
tri uế. — mỏ chim.

喚 h' (Hoán) gọi : Hô hoán-
tỉnh.

喜 h. (Hỷ) mừng. — không
nói mà thấy vui. — Việc
vui mừng : hỷ sự.

喝 h' (Hát) dọa nạt : Hống
hát. — Hò reo : hát thái
喝 承

唧 h' (Tức) tiếng sâu bọ kêu :
tức tức.

喟 h' (Vi) ngậm ngùi, than
thở.

喧 h' (Huyên) nói to, nói
nhiều, ồn ào : Huyên nào,
Huyên truyền.

嘹 h. (Lượng) tiếng thanh
vẳng : liêu lượng.

喻 h. (Dụ) hiểu biết được.
— Hiểu bảo người, dỗ
người : dụ rĩ lợi hại. —
so sánh : thí dụ. — Dùng
lân với chữ Dụ 諭. Có
viết là 喻

喪 h. (tang) để tang : cư tang.
g. (Táng) mất : táng tậm
lượng tâm, táng thất tư
bản.

喫 h' (Khiết) ăn : khiết phạn.
— phải chịu : khiết khổ.

喬 h' (*Kiêu*) cao : kiêu mọc.
— giả, giai mặc giả gái, gái
mặc giả giai : kiêu-trang

單 h? (*Đan hay Đơn*) một
minh : đơn độc. — bạc
nhược : cô đơn. — Một
cái : đan xa, đan đao. —
giấy biên : thực đơn, hóa-
đơn, truyền đơn. — g.
(*Thuyền*) tên vua Hung-
nô : Thuyền Vu. g. (*Thiện*)
tên họ, tên đất.

嘎 h' (*Hạ*) kêu lảm hay ồm
mà khản tiếng : Hạ thanh.
— tiếng trợ ngữ.

嗅 h' (*Khứu*) mũi ngửi

嗇 h? (*Sắc*) sến : lặn sắc. —
Kém : bỉ sắc thử phong.
— người làm ruộng : sắc
nhân. — Việc làm ruộng:
sắc sự.

嗉 h' (*Tổ*) riều chim : tổ nang.
(*Riều* tức là chỗ chứa
đồ ăn)."

嗑 h' (*Ái*) cuống họng.

嗎 h' (*Má*) nhời nghi vấn.
Cũng như chữ Ma 麼

嗔 h' (*Sân*) giận : sân nộ.

嗚 h' (*Ô*) thở rai, than : ô-
hô 嗚呼, cũng giống nghĩa

chữ ô-hô 嗚乎 và ô-hy
於戲. — nói không ra
tiếng : ô yết, ô-ấp.

嗛 h' (*Khiêm*) bầu chứa đồ
ăn của loài thú.

嗜 h' (*Thị*) muốn : thị rục,
hiếu thị.

嗟 h' (*Ta*) nhời than thở :
hu ta, ta tai. — oán than

嗣 h' (*Tự*) nối : kế tự, tự
âm. — Hậu tự, tuyệt tự.

嗤 h' (*Xuy*) tiếng cười : suy
nhiên nhất liễu. — Chê
cười : xuy tiểu, xuy chi
rĩ ty. 嗤之以鼻

嗽 h' (*Thấu*) ho : khái khẩu-
— miệng hút.

噉 h' (*Thốc*) suýt chó, ầy chó.
xúi người làm việc dở :
thốc sử.

嘆 h' (*Thán*) than thở : thán
tức. Dùng lãn với 歎

嘈 h' (*Tào*) ồn ào : tào tạp

撮 h' (*Hỗ*) phúc : thuần hồ.
— chúc thọ : chúc hồ

嘉 h. (*Gia*) khen : gia thiện,
gia thưởng. — tốt. — sự
lành.

嘍 h' (*Lâu*) quân cướp : lâu
la

嗷 h' (Giao) khoe khoang. —
tiếng gà kêu : giao giao.

唬 h' (Hổ) khinh rề, — nhỏ

嘸 h' (Áu) vui vẻ : âu âu. —
thồ : âu thồ.

嘖 h' (Trích) nhiều miếng bàn
tán : trích hữu phiên ngôn.
— khen mãi : trích trích
xung thiện.

嘗 h' (Thường) nếm : thường
rượu, thường canh. —
thử trước : thi thường. —
Từng qua : thường ngộ,
thường đắc.

嘘 h' (Hu) thở hơi, thổi hơi.
— nói tốt cho người : xuy
hu.

嘲 h' (Trào) chê, rêu : tự
hào.

嘹 h' (Liêu) tiếng thanh vãng :
liêu lượng.

嘴 h' (Chủy) mỏ chim. —
Miệng. — Mỏm đất, mỏm
núi. — Đầu nhọn : bút
chủy, châm chủy. Dùng
lăn với 鬚

嘶 h' (Tê) kêu vỡ tiếng. —
Ngựa kêu : mã tê.

嘒 h' (Nghieu) sợ hãi : nghieu
nghieu. — Cãi lại.

嘻 h' (Hy) bỡn cười : hy hy.

— Nhời than.

噢 h' (Áo) động úy lạo : áo
hừu

噤 h' (Cấm) không nói được :
cấm khẩu.

噤 h' (Uế) nôn oẹ : ầu uế. —
Ấu vừa oẹ vừa thồ ra,
uế chỉ oẹ có hơi không
thôi.

器 h. (Khi) đồ dùng : khi
dụng. — Độ lượng và phẩm
hạnh người : tài khí, khí-
vũ. — Lợi dụng tài năng
người : khi sử. — Tôn
trọng kẻ có tài : khí trọng.
Tục viết là 噐

噩 h. (Ngạc) dữ, tin không
lành : ngạc mộng.

噪 h' (Táo) kêu réo : thước
táo, thuyền táo.

噫 h' (Y) nhời than. — g. (Ái)
nắc ; ái khí.

噬 h' (Phệ) cắn : khuyển phệ.
— Cường bạo hại người :
thôn phệ.

噉 h' (Khiếu) gọi to, thưa to.

噤 h' (Kịch) cười, khả phát
nhất kịch.

噉 h' (Khoái) cuồng hợng.

噴 h' (*Phún*) phun : phun thủy. — hắt hơi : phun-sý 噴嚏

寧 h' (*Ninh*) giặt dò : đình ninh.

嚙 h' (*Nhu*) muốn nói lại thôi : nhiếp nhu 嚙嚙. — áp úng.

嘯 h' (*Khiếu*) kêu : khiếu ca, Hồ khiếu. — chiêu tụ :

嘯 h' (*Cao*) tiếng tên bắn kêu. — Việc chưa làm mà đã có tiếng đồn : cao thỉ 嘯矢

嚇 h' (*Hách*) sợ : kinh hách. — Dọa người : uy hách.

嚏 h' (*Sý*) hắt hơi : phun sý.

噤 h' (*Ngán*) nói những câu không lành : ngán tụng.

噤 h' (*Lung*) cuống lưỡi : hầu lung.

覷 h' (*Thấn*) bố thí : thấn tiền

嚙 h' (*Tần*) nhăn mày ; hiệu tần Tây-tử. — Ưu sầu, nhăn nhó ; tần-xúc 嚙蹙 Cũng giống chữ Tần 蹙

謔 h' (*Bỉ*) nhơn. — Tên người : tễ-Bĩ.

嚮 h' (*Hương*) tới, hướng vào. Cùng nghĩa với 向

讐 h' (*Cốc*) tên người : đố Cốc.

嚴 h' (*Nghiêm*) ny nghi tôn trọng : uy nghiêm. — Nghiêm ngặt cho người sợ : nghiêm khốc. — Sợ uy người : nghiêm đan. Không thể nản chút nào : nghiêm mật. — Rét quá : nghiêm hàn. — Phòng bị : giới nghiêm. — Bố mẹ : nghiêm quân.

嬰 h' (*Anh*) giọng chim kêu : anh anh.

嚼 h' (*Tước*) nhai : Tước nhục.

轉 h' (*Chuyển*) giọng kêu uyển chuyển : oanh chuyển.

噤 h. (*Hiêu*) ồn ào : trần hiêu 噤噤. — Vui vẻ tự đắc ; Hiêu hiêu.

噤 h' (*Nhiếp*) muốn nói lại thôi : nhiếp nhu.

嚙 h' (*Nghệ*) nói mê trong lúc ngủ : nghệ ngữ, mộng nghệ.

鞞 h' (*Đàn*) cười : đàn nhiên nhất tiếu.

囉 h' (*La*) quân cướp . lâu la.

囊 h' (*Nang*) túi : hành nang. — Bao quát cả : nang quát

嚙 h' (Lỗ) nói nhiều.

囁 n' (Tô) nói nhiều : lỗ tô.

囁 h' (Chúc) nhời giặn, phó thác : chúc thư, giặn dò : đình chúc, chúc phó, ký chúc.



口 部 bộ vạy

口 t. (Vi) vạy, chuồng. Chũ Vi 囿 cỏ và chũ Viên 囿 cỏ.

囚 h. (Tù) giam : câu tù. — Người bị giam : đào tù. — Nơi bị giam : tù ngục.

四 c. (Tứ) bốn. Viết kép 肆

子 h. (Nữ hay Noãn) đưa trẻ gái. — Đồ trẻ chơi : Dương Nữ Nữ 洋囿囿

回 h? (Hồi) về : Hồi gia. — Gian tà ; gian-hồi. — Lăn, thứ : nhất hồi. — Hồi giáo. — Hồi tộc. Cũng viết là 回 và 回

囟 t. (Tông) thóp trẻ con, đình đầu : tông môn. Cũng viết là 囟

因 h. (Nhân) Duyên cớ : nguyên nhân. — Theo cũ : nhân, cách. — Không chắn tác : nhân tuần. — Nhân vi.

因 h. (Năm) đưa trẻ gái ; a-năm.

囤 h' (Độn) đụn thóc, kho nhỏ. — Nơi chứa các hóa-vật.

囿 t. (Song) lỗ thông khói ở bếp : yền-xong 煙囿. — Lỗ thông hơi ở nóc-nhà : đại song 大囿

勿 h' (Hốt) vật thể chưa phân biệt : Hốt luân 勿 圖. — Thời kỳ thái-cổ.

困 h. (Khốn) nghèo cùng : bản khốn. — Bị vạy không ra được. — Bị nạn.

化 h' (Ngoa) chim mỗi để rử bắt chim khác.

困 h. (Huân) kho chứa thóc. — Huân thì hình tròn, mà Thương 倉 thì hình vuông.

囹 h' (Linh) nhà giam tù linh ngữ.

固 h' (Cố) bền ; kiên cố. — Câu nệ : cố chấp. — Hẳn. — Nền — Vốn phải thế.

囿 h' (Hựu) vườn : linh-hựu.
— Bị ngăn, hẹp hòi : hựu
ư nhất ngưng, Hựu ư
kiến văn.

吾 h' (Ngữ) nhà giam : linh-
ngữ.

圃 h' (Phổ) vườn giồng rau.

輪 h' (Luân) vật chưa thành
hẳn hình thể : hốt luân.
Cùng nghĩa với Hồn luân
渾 輪

圈 h' (Quyển và quyen) chuồng
nuôi súc vật : dưỡng hồ
quyen. — Mâm chậu bằng
gỗ. — Hình tròn. — Lấy
bút khuyên điếm, sự
khuyên điếm.

圉 h' (Ngữ) người nuôi ngựa ;
ngữ nhân. — Ngoài biên
cảnh : biên ngữ.

囿 h' (Sanh hay Thanh) nhà
xi.

國 h' (Quốc) nước : quốc gia.
Tục viết là 国

圍 h' (Vi) quanh một vòng :
chu vi. — Vây. — Theo
mục nhất-định : phạm-vi
範圍

園 h' (Viên) vườn giồng cây,
quả, hoa rau. — Vườn
chơi : công viên

圓 h' (Viên) tròn : viên hình.
— Đồng bạc : hoa viên. —
Nói năng có tầng thứ :
tự viên kỳ thuyết.

圖 h' (Đồ) vẽ hình : đồ hình.
— Cơ-nghiệp : cơ đồ. —
Đất nước : dư đồ. — Mưu
toan : đồ đại-sự. — Cái
tháp : phù đồ. Tục viết
là 圖. — Đồ vật.

團 h' (Đoàn) hình tròn : đoàn
đoàn. — Ven toàn : đoàn
viên. — Tụ họp : đoàn kết,
đoàn thể. — Một lũ. — Toàn
thể : nhất đoàn hòa khí.

圓 h' (Viên và Hoàn) : tròn :
viên-kỳ 圓 圜, Hoàn thổ.

團 h' (Loan) tròn : đoàn loan.



土部 bộ thổ

土 t, (Thổ) đất : thổ địa. —
Của bản xứ : thổ sản. —
Người bản xứ : thổ trước,
thổ mục, thổ hào. — Người
thô tục không văn hoa :
thổ đầu, thổ nảo.

在 h' (Tại) Ở. — An nhàn
không lo lắng gì . tự tại. —
Bởi, — thực.

圩 h' (Vu) đập ngăn nước không cho tràn xuống ruộng thấp.

圪 h' (Ô) thợ quét vôi : ô-nhân, ô-giả.

圭 h. (Khuê) ngọc cầm tay của bậc người tôn qui đời cổ hình trên tròn dưới vuông. — Thước đo : thô-thuê. — Ngạnh góc : khuê đốc. — một tên thuốc : nhất đao khuê 一刀圭. — cùng nghĩa với khuê 圭

圪 h' (Rỹ) lở : đản rỹ

圪 h' (Ry) cái cầu.

地 h' (Địa ou Đì) đất. — chỗ. — Địa vị.

圪 h' (Kỳ) cõi.

址 h' (Chỉ) nền : căn chỉ. — chỗ ở : tru-chỉ

坂 h' (Bản) sườn núi chênh, đất chênh

均 h' (Quân) đều : quân bình. — đều thể : quân thị

坩 h' (Phấn) bụi đất bay. — Đền nhiều quá : phấn tập, phấn tụ.

圪 h' (Đan) lở : đản rỹ. — Đồ nghiêng : đản tháp 圪場. — Đồ sụt

坂 h' (Cấp) nguy, sợ : lập cấp. — bụi đất tích bẩn lại.

坊 h' (Phường) một phố, một ngõ. — xưởng chế tạo. — Thôn xóm.

坎 h' (Khảm) một quẻ trong bát quái. — Lỗ khoét xuống đất. — cảnh ngộ trắc trở hay đường gập ghềnh : khảm kha 坎坷. — Nước. — Phương bắc.

坏 h' (Phầu) đồ gốm hay gạch ngói mới nặn cốt chưa nung. — đắp nền, — đắp những chỗ hở. — một năm đất. Tục viết là 坯

坐 h' (Tọa) ngồi : thị tọa. — Tội : phản tọa. — Đợi : tọa sách. — nhân vị : Tọa thị nhật rĩ bản nhược 坐是

坑 h' (Khang) lỗ sâu, hang sâu : Thâm kang. g. (Khanh) chôn : khanh nho.

坡 h' (Pha) chỗ đất chênh hay núi chênh.

坤 h' (Khôn) 1 quẻ trong bát quái. — đàn bà : khôn nghi, khôn tạo.

坦 h' (Thản) bằng phẳng. — Ngay thẳng. — Thản nhiên — Con rề cũng gọi là Thản.

垂 h' (Thùy) rủ xuống — gốc ở trên, ngọn rủ xuống. — gần đến: Thùy nguy. — cúi, hạ cổ: phủ thùy chiếu giám.

坳 h' (Kha) trắc trở: khản kha.

坼 h' (Chiết) tách vỡ: chiết uyển, chiết oa

垝 h' (Lập) nguy, sợ: lập cập.

型 h' (Hình) khuôn chế đồ dùng. — khuôn phép: nghi-hình, diêm, hình.

垓 h' (Cai) một vạn vạn — 10 ức là triệu, 10 triệu là kinh, 10 kinh là cai. — Bờ cõi. nơi hoang viễn, phương xa.

堞 h' (Đóa) Vọng lâu ở trên thành hay trên tường để tránh tên đạn: thành đóa. — Xây cao mãi lên

垠 h' (Ngân) giới hạn: nhất vọng vô ngân.

垢 h' (Cấu) nhờn bẩn: trần cấu. — Xỉ nhục: hàm cấu, nhân cấu.

垣 h' (Viên) tường thấp: thành viên, tỉnh viên. — giai cấp, vị.

垤 h' (Điệt) gò nhỏ mà cao: kỳ-diệt 仰垤. — Tồ kiến: nghi diệt

垧 h' (Ngạnh) bờ ruộng: điền ngạnh.

埃 h' (Ai) bụi; trần ai

埋 h' (Mai) chôn — người chết thì dùng chữ Táng, vật chết thì dùng chữ Mai. — giấu đi: mai tàng thổ trung. — mất đi: mai một.

城 h' (Thành) đắp đất hay xây vòng quanh để phòng thủ: thành quách.

垤 h' (Duyên) phương xa: cái duyên 垤 垤

垤 h' (Niệm) đập ngăn nước: Vu niệm 垤 垤

域 h' (Vực) bờ cõi. — ngăn lại — Trong nước: vực trung. — cõi xa: tuyệt vực.

埠 h' (Phụ) cửa bể buôn bán: thương phụ, phụ đầu.

執 h. (Chấp) cầm: chấp chiền. — Thực hành: chấp hành — Câu nệ: cố chấp. — bè bạn tốt: chấp hữu. — Ngang hàng: phụ chấp, tử chấp. — Khoán ước: chấp chiều. — chấp sự.

堂 h' (Đường) nhà đời cổ
nửa về đằng trước là
đường, nửa về đằng sau
là Thất; sảnh đường. —
gọi mẹ người: lệnh đường
— Anh em cùng ông tổ:
đường Huynh đệ. — khi
khái chính đại: đường
hoàng. — Giai cấp phân
minh: đường bệ.

場 h' (Dịch) giới mốc — Giới
nhỏ là cương, giới nhỏ
Dịch: cương dịch 疆場

培 h' (Bồi) vun cây: tài bồi.
— đắp thêm đất. — Vun
giống nhân tài: Bồi dưỡng,
Tư-bồi. — Gò nhỏ.

基 n' (Ky ou Cơ) nền: cơ
sở. — Mối gây: thủy cơ.
— căn cứ. — cơ nghiệp.

堅 h' (Kiên) bền không phá
nổi: kiên cố. — cương
quyết; kiên định. — Cứng
rắn: kiên thực. — giữ bền:
kiên bích.

堆 h' (Đôi) đống bùn, đống
đất: thổ đôi. — chứa lại:
đôi tích.

聖 h' (Á) đất thó trắng. —
Đánh phấn

塹 h' (Nhân) lấp: nhân tắc. —
gò đất.

堞 h' (Điệp) nữ tường ở trên
thành: thành điệp

堦 h' (Hậu) ụ đất đắp lên để
nấp mà rình giặc.

堡 h' (Bảo) công làng hay
công thành xây bằng
gạch: bảo trướng 保障.
-- thành nhỏ.

堪 h' (Kham) như nghĩa chữ
khả: kham tác bạn. —
chịu được: nhân bắt kham
kỳ ưu. — Gỏi tổng cả giới
đất: kham dư 堪輿. —
nhà địa lý: kham dư-gia.

堯 h (Nghieu) cao. — Vua
Nghieu.

埭 h' (Lệ) bờ đập

堰 h' (Yễn) bờ đập, đê nhỏ:
yễn lệ.

報 h' (Báo) đáp giả: báo ân,
báo oán. — báo: trình báo.
— Báo chương.

場 h' (Tràng ou Trường) chỗ
đất không. — chỗ nhiều
người tụ tập: Học tràng,
thí-tràng, thị-chàng. —
Một thứ: nhất tràng oanh
liệt. — Sự tình mới mở
đầu: khai tràng. Tục viết
là 塲.

堵 h' (Đồ) tường, vách : hoàn đồ. — tên riêng của đồng tiền ; a-đồ-vật 阿堵物. — Yên ổn : an đồ. — Đề phòng, hạn chế : phòng đồ.

塊 h' (Khối) Hòn : thồ khối. — Kết lại thành hòn : tích khối. — Nhất khối thồ.

塋 h' (Doanh) mả, chỗ để mả : Doanh mộ.

塌 h' (Tháp) Đất hay nhà sụt đổ : đản tháp.

塹 h' (Khải) chỗ đất cao mà can táo. — Nhà ở cao ráo rộng rãi : sàng khải 爽塹

埧 h' (Thì) chuồng gà

塔 h' (Tháp) lầu nhỏ xây nhiều tầng, hoặc 7 cấp 9 cấp hay 13 cấp, trong chùa kinh Phật : Bảo tháp — tức là phù đồ. — Cột đèn chiếu ở sông ở bể : đăng tháp. Cũng viết là 塔 và 塔.

塗 h' (Đồ) bùn : nê đồ. — Đường. — trát vào. — Xóa bỏ : đồ tẩy. — bị tàn bạo : đồ thán. — không hiểu rõ : hồ đồ.

塘 h' (Đường) đường đê. — Ao : trì đường. — trì hình

tròn, đường hình vuông.

塚 h' (Chủng) mả : chủng mộ

塞 h' (Tắc) lấp : điền tắc. — không thông : úng tắc, bế tắc. — g. (Tái) chỗ phân giới, cửa ải : biên tái. — Đồn lũy.

填 h' (Điền) lấp : điền hải. — Điền hoàn. — Bỏ vào chỗ thiếu : điều khuyết.

塵 h. (Trần) bụi : trần cấu. — Trong giới đất : trần hoàn 塵寰. — Lối xa : vọng trần mạc cập. — Đời : trần thế. — bé nhỏ. — không thanh cao. — Bầy tỏ.

塹 h' (Tạm) lỗ sâu, ngòi ngoài thành. — Sông có tình cách hiểm trở : thiên tạm 天塹

臺 h' (Thục) nhà bên để giầy con em học : gia hữu thục. Trường tư : tư thục.

塿 h' (Lũ) đống đất nhỏ : bồi lũ.

境 h' (Cảnh) giới cõi : biên cảnh. — khu vực : giai cảnh. — Lâm vào, gặp phải : cảnh ngộ.

墅 h' (Thự) nhà nhỏ ở trong một khu ruộng. — Chỗ nghỉ chơi ở ngoài chỗ nhà ở : biệt thự 別墅

墉 h' (Dong) tường phụ vào thành. — Tường cao nhón : viên dong hay viên dung.

墊 h' (Điểm) ở đất thấp bị chìm đuối : hôn điểm. — Kê lót. — Giả nợ hộ : bồi điểm 賠墊

墓 h' (Mộ) mả : tảo mộ

墀 h' (Tri) bậc để lên thêm cao. — Bậc xây đá và sơn đỏ để lên cung điện : ngọc trì, đan trì.

墜 h' (Trụy) rơi từ trên cao xuống : trụy hạ.

增 h' (Tăng) thêm : tăng quang, tăng đa.

墟 h' (Khư) gò tó. — Chỗ nhiều mả : khư mộ. — Chỗ thành quách cung điện cũ bị phá hoang. — Chỗ tụ tập buôn bán.

墟 h' (Thiên) đất thó trắng.

墻 h' (Phan hay Bàn) chỗ phần mộ

墨 h' (Mặc) mực để viết chữ. — Hình phạt đời cổ, thích

chữ vào trán rồi bôi mực lên : mặc hình. — Giây để nầy mực của thợ mộc : thẳng mặc. — Bút tích của người khéo vẽ : mặc bảo. — Quan lại tham ô : tham mặc.

墩 h' (Đôn) gò nổi ở dữa đất bằng : thổ đôn.

墜 h' (Trụy) đồ nát

墳 h' (Phần) mồ mả. — Chỗ đất tốt. — Nhón, đạo nhón : tâm phần. 三墳 Tục viết là 坟

墜 h' (Khẩn) khai hoang : khẩn điền, khai khẩn.

壁 h' (Bích) vách nhà. — Tường quanh dinh quân đóng : bích lũy. — Sườn núi cheo leo : tuyết bích.

壅 h' (Úng và Ủng) ngăn lấp. — Vun cây

壇 h' (Đàn) nền đất đắp cao để tế giới đất. — Đàn lập ra để bái tượng. — Đàn lập ra để cúng tế. — Nơi tụ họp văn chương : văn đàn, tao đàn.

壘 h' (Huyền) đồ nhạc cổ, làm bằng đất, có 6 lỗ thổi được. — Anh em hòa thuận : Huyền trì 壘篴

壑 h' (*Hác*) nơi chứa nước. — Chỗ hồng. — Người biết nghe đều phải. — Lòng tham vô cùng : Dục hác. — Chôn qua loa : điền câu hác.

壓 h' (*Áp*) đè : áp lực. --- Dùng uy lực ức phục người : trấn áp. — Dùng quyền lực đè nén : áp chế.

壕 h' (*Hào*) ao hay ngòi ở chung quanh tường hay thành : Hào-câu, thành hào.

壘 h' (*Luỹ*) quân dinh đắp bằng đất hay chông bằng đá. — bờ, tường.

壙 h' (*Khoáng*) mộ xây sẵn : sinh khoáng. — Lỗ đào để chôn quan - tài : khai khoáng

壚 h' (*Lô*) lò chứa rượu. — Người bán rượu : đương lô.

壞 h' (*Hoại*) mục nát, phá bỏ. Đồi bại : tâm thuật đại hoại.

壘 h' (*Lũng*) chỗ phần mộ. — Chỗ đất cao. — bài bác người đi để lấy lợi một mình : lũng đoạn 壘斷

壤 h' (*Nhưỡng*) đất mềm. — Bờ cõi : nhượng địa, tiếp nhượng. — Đất : thiên nhượng, tiêu nhượng 霄壤

壩 h, (*Bá*) đê thấp, nước to có thể tràn qua được. — Tục viết là 坝, đọc là Bối



士 部 bộ sỹ

士 c. (*Sỹ*) học trò. — Người đọc sách biết nhã. — Người có học vấn : sỹ nhân. — Danh vị của phái học thức : học sỹ, bác sỹ, thạc-sỹ. — Gái có sỹ hạnh : nữ sỹ.

壬 c' (*Nhâm*) thứ 9 trong thập can. — Nhâm-qui thuộc Thủy, thuộc về phương bắc. — Kẻ tiểu nhân.

壯 h' (*Tráng*) mạnh : cường tráng. — Thời kỳ 30 tuổi : tráng-niên. — Cường thịnh đẹp dễ : tráng quan chiêm.

壹 h? (*Nhất*) chuyên nhất. — g. một.

壺 h? (Hồ) bầu đựng đồ uống : tửu hồ. — Cảnh thần tiên : bông hồ. — Nơi phương trượng : phương hồ.

壻 h' (Tế) con rể : tế tử. — Vợ gọi chồng : phu tế. Có viết là 婿

壺 h? (Khôn) lối trong buồng để riêng cho con gái đi. — Con gái có học văn đạo đức : khôn phạm 壺範. — Khôn nghi. — Khuê khôn.

壽 h? (Thọ) sống lâu : thọ khảo. — Chúc tuổi : thượng thọ. — Đem vàng lụa tặng cho người tôn kính : vi thọ. — Truyền đề lâu dài : thọ thể, thọ chi lê táo.

夕部 Bộ Thi

夕 c. (Thi) từ đằng sau đùn lại.

夕 h' (phong) đùn kéo.

夕部 Bộ San

夕 c. (San) chạy thong thả.

夏 h'? (Hạ) mùa hè. — Nón : hạ ốc. — Văn Hoa khác với môn rợ : năng hạ. — Biệt hiệu của nước Tàu : Hoa-Hạ. g. (Giả) roi đánh học trò : giá sở 憂楚.

夔 h'? (Qui) : sợ : qui qui. — Tên người : Hậu-qui.

夕部 Bộ Tịch

夕 c. (Tịch) hôm : nhật triều nhất tịch. — Mồng 7 tháng 7 : thất tịch. — 30 tết : trừ tịch.

夕 h. (Ngoại) ngoài : Họ mẹ : ngoại gia. — Không ở trong triều : ngoại nhiệm. — Loại bỏ.

夙 h. (Túc) sớm : túc hưng rạ my. -- Ngày trước : túc tịch. — Kiếp trước : túc duyên.

夕 h? (Đa) nhiều : đa, thiếu. Khen.

夜 h? (Rạ) đêm. Tục viết là 夜.

夢 h' (Mộng) mơ, chiêm bao : cát mộng. — Hồ đồ : mộng mộng. Tục viết là 瞢 楚 và 憂.

夤 h' (Di) dần già, vin vào
dám quyền qui đề cầu
dầu tiến : di duyên 夤緣.
— Cung kinh.

夥 h' (Khoa) nhiều. — Đồng
đang.

◆
大部 Bộ Đại

大 h. (Đại) nhớn : đại mộc,
đại thủy. — Có ý tôn
trọng : đại thanh, đại
nhân. — Cả : đại hưng,
đại khởi.

天 h. (Thiên) giới : thiên cao.
— Ngày hay giờ : kim
thiên, minh thiên, kỷ
thiên ? — Thời tiết : xuân
thiên, hạ thiên. — Tự
nhiên : thiên nhiên, thiên
sinh.

太 c' (Thái) xa lắm : thái cổ.
— Nhiều lắm : thái quá,
thái cường. — Tôn trọng
hơn : Thái lão-bá, Thái
thượng hoàng.

夫 h. (Phu) người chồng :
phu, phụ. — Vợ gọi chồng :
trượng phu. — Chồng gọi
vợ : phu nhân. — Chỉ
riêng về con gái : nòng

phu, xa phu, phu dịch. —
g. (Phù) ấy : phù nhân
bất ngôn. — Nhời chỉ
định. — Nhời tán thưởng
hay than thở : khả ái phù,
ta phù.

夬 c' (Quái) quyết định.

夭 c' (Yêu) nhan sắc xinh
đẹp, trẻ non : yêu yêu.
g. (Yêu) chết non : yêu tử.

央 c' (Ương) dữa : trung
ương. — Nửa : rạ vị ương.
— Khẩn cầu : ương cầu.

失 c' (Thất) mất : đặc thất. —
Lỗi, nhỡ : quá thất, thất
muru.

夷 h? (Ri) mọi rợ : ri địch,
man ri. — Bằng phẳng : lý
Hiềm như ri. — Bình-tĩnh :
ri khảo kỳ hạch. — Suy
dần : lãng ri. — Bị thương
đau đớn : sang ri. — Giết
hết : chu ri tam tộc.

夸 h' (Khoa) khoe khoang.

夾 h. (Giáp) gần nhau, giáp
nhau. — Áo kép : giáp-y.
— ép vào. — đề lân : giáp
tạp.

奄 h? (Yêm) có hết : yêm hữu
tử-phương. — bỗng chốc :

yêm hốt, yêm cự. — có nghĩa như chữ Yêm 淹 là lâu, và có nghĩa như chữ yêm 閼 là quan thị. Có đọc là yôm.

奇 h' (Kỳ) lạ, tai mắt chưa từng thấy : kỳ văn, kỳ quan — Quái gỡ. g. (Cơ) số lẻ : cơ, ngẫu. — Cơ đội. Tục viết là 奇. Vận mạnh không tốt : số cơ.

奈 h' (Nại) nhường ấy. — không sao được : nài hà, vô nài. Cũng viết là 奈.

奉 h' (Phụng) vâng nhận của người trên đưa đến : phụng tiếp. — Dâng lên người trên : phụng thượng, phụng đệ. — Hầu chực : thị phụng, phụng dưỡng. — Kinh thờ : tôn phụng, sùng phụng. — Tự phụng. — bồng lộc.

奎 h' (Khuê) tên ngôi sao giữ về văn chương.

奏 h' (Tấu) Tấu, dâng : tấu đối. — Tờ tấu : chương tấu. — Tiến hành : tấu đao, tấu hiệu, tấu công. — điệu âm nhạc : tiết tấu.

奂 h' (Hoán) nhân hạ : bạn hoán 伴奂. Rực rỡ : luân

hoán 輪奂 — Sáng sửa : Hoán nhiều nhất tân.

契 h' (Khế) khoán ước : văn khế. — Hợp nhau : khế hợp — quen nhau mà xa cách lâu không gặp : khế khoát g. (Tiết) tên người. g. (Khiết) tên nước : khiết-đan.

奔 h' (Bôn) chạy : bôn đào, bôn tâu. — Về : bôn tang. — Giai gái theo nhau không hợp lễ : dâm bôn. Chữ cổ 犇

奕 h' (Dịch) nhón : dịch dịch tầm miếu. — Đẹp. — Uy nghiêm : hách dịch. — đời đời nối nhau : dịch điệp. — Đầy cả : tinh thần dịch dịch. — Khác hẳn với chữ 弈 là đánh cờ.

套 h' (Sáo) cả bộ. — Vỏ ngoài. — dất vòng lại. — trong vòng lung lạc. — bỏ vào trong. — Bắt chiếc người : sáo điệu. — phù phiếm không thiết thực : sáo ngữ.

奚 h' (Hề) thẳng hầu trẻ tuổi : Hề đồng, Hề nô. — Nhời ngờ hỏi, sao ? giống nghĩa chữ Hà.

奠 h' (Điện) Định rõ : điện sơn xuyên. — Dâng cúng : điện tế.

奢 h' (Xa) tiêu dùng phí tiền : xa xỉ, xa hoa. — mong muốn thái quá : xa vọng.

稟 h' (Ngạo) tên người đời cổ, có sức khỏe chèo thuyền trên cạn : ngạo dăng chu. — Khỏe mạnh.

奥 h' (Áo) só tây nam trong nhà. — tên ông Thần ở só nhà ấy. — tinh thâm vi diệu : áo riệu

奪 h' (Đoạt) cướp. — châm chọc thăm dịch : định đoạt. — sót mất.

獎 h' (Trường) khen, khích khuyến : trường lệ.

頤 h' (Thích) đỏ. — tên người : Thiệu-công-Thích.

奮 h' (Phấn) hành động mạnh mẽ : phấn phi. — phấn khởi. — phấn chấn. — Vì phát phần mà hưng-khởi : phấn dũng.

女 部 Bộ nữ

女 t. (Nữ) con gái : nữ tử. — Đàn bà : phụ nữ. — thuận

gã. — g. (Nhữ) người, mây, Cùng nghĩa với 汝

奴 h' (Nô) tòi tớ : nô bộc. — chịu khuất phục người : nô lệ. — tớ gái là Tỷ, tớ trai là nô.

奶 h' (Nê) Xưng hô kính trọng đối với người con gái : Nê nê, thiếu nê. Cũng viết là 孃

奸 h' (Gian) tâm thuật bất chính, xảo hoạt giối giá : đại gian, gian trá. — Dâm loạn. Dùng lẫn với chữ gian 姦

好 h. (Hảo) tốt đẹp : hảo tử hảo tôn, hoàn hảo, hảo sức. — quen nhau, hòa hợp nhau : tương hảo. — nèn, chính thực. — g. (Hiếu) muốn : hiếu thiện hiếu dũng.

妯 h' (Chước) người làm mối vợ chồng : môi-chước.

如 h. (Như) bằng : tương như, bất như. — Nhường nào? : như hà. — Giống : phụ như thiên — Ví bằng : như viết.

妃 h' (Phi) Vợ : hậu-phi, vương phi.

妄 h' (Vọng) can. — nói không bằng cứ : vọng ngôn. — làm không theo lễ nghĩa : vọng tác.

妒 h' (Đố) ghen: đố phụ. Cũng giống nghĩa chữ 妬

妊 h' (Nhâm) mang thai. Tục viết là 姪

妓 h' (Kỹ) gái hát: ca kỹ, xướng kỹ. — Thượng cổ không có gái đi, Hán Vũ đế đặc ra hạng gái để đãi những quân sĩ không có vợ; kỹ nữ khởi từ đây. Cũng viết là 伎

妖 h' (Yêu) ráng diệu đáng yêu của con gái : yêu kiều 妖嬌. — quái gỡ : yêu quái, yêu nghiệt.

妙 h' (Riêu) tốt đẹp : riêu niên : 妙年. — màu nhiệm : đạo đức cao riêu. — tinh xảo rất mực : riêu bất khả ngôn.

妝 h' (Trang) trang điểm của con gái. dùng lẫn với 粧

妣 h' (Tỷ) mẹ. — Bỏ mẹ sống thì gọi là phụ mẫu, chết rồi thì gọi là khảo, Tỷ : Hiền tỷ, tở tỷ.

妤 h' (Thu) tên nữ quan đời Hán : tiếp thu 婕妤

妥 h' (Thỏa) ổn thuận : thỏa thiệp, thảo hợp.

妨 h' (Phương) trở ngại : bất phương. — Hai : phương hiên bệnh quốc,

妮 h' (Ni) tiếng để gọi trẻ gái hay đầy tớ gái ; ni-tử.

妯 h' (Dữu) chị em rầu : Dữu lý 妯娌

妲 h' (Đát) tên người : Đát-kỹ

妹 h' (Muội) em gái : tỷ muội.

妹 h' (Mạt) tên người : mạt-hỷ.

妻 h' (Thê) vợ, vợ cả. — g. (Thế) gả con cho.

妾 h' (Tiếp) vợ lẽ. — đàn bà tự xưng cách khiêm tốn.

媪 h' (Mẫu) người dạy đàn bà, cô giáo : bảo mẫu.

姊 h' (Tỷ) chị gái

始 h' (Thủy) trước : thủy chung. — Mới : băng thủy phán. — từng : vị thủy.

姑 h, (Cô) mẹ chồng công, cô. — Chị em với bố. — đàn bà gọi chị em chồng : tiểu cô. — con gái chưa chồng. — lòng riêng yêu người, không theo chính

đạo : cô tức 姑 . 息 -- hã y
tam : cô xả thi.

姍 h' (San) chề cười : san
tiểu. — ráng đi chậm : san
san.

姒 h' (Tự) chị em râu : đê tự
娣 姒. Nghĩa cũng giống
Diu ly. — Tự là em râu,
Đê là chị.

姝 h' (Thu) con gái : đại thu,
tiểu thu.

性 h' (Tinh) họ : đồng tính. —
dân chúng : bách tính

委 h' (Ủy) sai khiến : ủy sử.
— Vất bỏ : ủy khí. — đầu
đuôi : nguyên ủy : chính
thế : ủy hệ. — Miễn cưỡng
thuận theo : ủy khúc. — g.
(Uy) khoan thai : uy dà
委蛇

姚 h' (Riêu) tên họ. — g. (Riêu)
manh bạo : phiêu riêu 嫖姚

姜 h' (Khương) tên người,
tên đất.

姨 h' (Ri) chị em vợ : đại ri,
tiểu ri. — Ri, chị em với
mẹ. — Vợ lẽ. Gọi tôn vợ
lẽ người là ri-thái-thái
hay như-phu-nhân 如夫人

妹 h' (Thù) con gái đẹp

姣 h' (Giảo) tốt đẹp đặc biệt.
Dùng lẫn với 佼

姤 h' (Cẩu) gặp : cẩu ngộ.

姦 h. (Gian) gian tà, gian ác,
gian dâm. Dùng lẫn với 奸

姮 h' (Hằng) tên người; Hằng
nga.

姤 h' (Khoa) đẹp. — Sạch
minh tự ái : khoa tu 姤修

妍 h' (Nghien) đẹp. — Đẹp đẽ:
tiên nghiên 鮮妍 Tục viết
là 妍

姤 h' (Xá) con gái trẻ đẹp.

姤 h' (Cờ) đàn bà đẹp.

姻 h' (Nhân) thời cổ nhà giai
gọi là Hôn, nhà gái gọi
Nhân, bây giờ cả 2 nhà
cũng gọi là Nhân cả. —
Lấy vợ : Hoàn nhân 完
姻. — Người sơ, nhưng
tình thân vì quen thuộc
hay gây liên lạc. Nghĩa
này dùng lẫn với chữ
Uyên 嫔.

姪 h' (Điệt) cháu. — con anh
em,

姿 h' (Tư) ráng đẹp : phong
tư 丰姿. — Tư chất :
thiên tư 天姿, dùng lẫn
với Tư 資

威 h' (Uy) dong nghi dáng
sợ : uy thế, uy nghiêm. —
Khiến người phải sợ : uy
phục, uy chấn.

娃 h' (Oa) con gái đẹp, kiêu
oa. -- Trẻ con : oa oa.

媪 h' (Ly) chị em râu : dīu,
ly.

娑 h' (Sa) đi lang thang : bà
sa 娑娑 — múa nhẩy.

媿 h' (Vĩ) nói mãi không
hết. — Nói khéo khiến
người thích nghe : Vĩ-vĩ.

娘 h' (Nương) mẹ. — Con gái
trẻ tuổi : nương tử, cô
nương. — Dùng lẫn với
Nương 孃.

娣 h' (Đề) chị râu : đề, tự. —
Em gái theo hầu lúc mới
về nhà chồng.

娛 h' (Ngu) vui lòng : ngu
thân, ngu lạc.

娟 h' (Quyên) đẹp : thuyên
quyên, quyên-quyên.

娠 h' (Thần) mang thai :
nhâm thần.

娥 h' (Nga) đẹp. — Con gái
đẹp : hằng nga, Tố-nga.

媿 h' (Vân) rẽ bảo. — Đàn bà
lâm bồn : phân vân 分媿.

婁 h' (Lâu) tên người.

娶 h' (Thú) lấy vợ : hôn thú.

姘 h' (Tinh) giai gái tự lấy
nhau tự.

婉 h' (Uyển) thuận ; ủy uyển,
uyển chuyển.

婆 h' (Bà) múa nhẩy : bà sa.
— Người già. — Mẹ chồng :
công, bà. — Vợ : lão bà. —
Lòng từ ái : nhất phiến
bà tâm.

媿 h' (Tiệp) tên nữ quan đời
Hán : tiệp-thư.

婚 h' (Hôn) giai gái phối
hợp : hôn nhân. — Con
giai lấy vợ : nam hôn nữ
giả.

婢 h' (Tỳ) đưa hầu gái.
Thường đọc là Tỳ.

婦 h' (Phụ) đàn bà có chồng.
Có khi viết là 媿.

婪 h' (Lam) tâm tình tham
lạm : tham lam.

媿 h' (Á) người thân-thuộc
về thông-gia : nhân Á 媿
媿. — 2 chàng rẽ gọi nhau.

媒 h' (Môi) người mối vợ
chồng : môi chước, môi
nhân. — Người dùng dũa :

môi giới. — Gây nên : môi
nghiệt.

婺 h' (Vụ) tên ngôi sao : Vụ-
nữ. Hay dùng để xưng hô
người đàn bà sang hay
thọ.

媮 h' (Thâu) bạc, ; phong tục
nhật thâu.

媚 h' (My) đẹp dễ khiêu
người mển ; kiêu my, nhu
my. — Nịnh hót : a-my.

媛 h' (Viên) con gái đẹp.

嫂 h' (Tâu) chị rầu.

媵 h' (Tiết) nhơn Dùng lẫn
với 媵.

媚 h' (Mạo) ghen ghét : đố
mạo, mạo tật.

媯 h' (Oa) tên người : Nữ-oa.

媵 h' (Răng) người theo hầu
cô rầu mới. — Phu thêm :
răng ri mỗ vật 勝以某
物.

媿 h' (Xế) sánh, vi : xế. mỹ.
Tục viết là 媿.

媿 h' (Tức) con rầu : tức-phụ.

嫌 h' (Hiềm) có ý ngờ : hiềm
nghi. — Có ý bất mãn :
tăng hiềm.

媿 h' (Xuy) hình rắng xấu
xa : nghiên, xuy.

媿 h' (Áo ou Ôn) đàn bà già.
— Mẹ.

媽 h' (Má) mẹ. — Cò, rì :
cò má, rì-má. — Đầy tờ
gái.

媿 h' (Cấu) kếp hợp. — 2 họ
kết hôn : hôn cấu. — 2
nước giảng hòa : cấu hòa.

嫁 h' (Giá) gả chồng : nữ giá.
— Đem tai vạ đồ cho
người : giá họa.

媿 h' (Nguyên) tên người.

嫉 h' (Tật) ghen ghét : đố
tật.

媿 h' (Niện) thân thể con gái
mền mại nhỏ nhắn. —
Tiếng hát du dương : ru
âm niện niện.

媿 h' (Phiếu) mạnh bạo :
phiếu riếu.

媿 h' (Ấu) bà già, như nghĩa
chữ Bà. — Nuôi nấng
nâng rấc : hú ần 媿媿.

媿 h' (Luy ou loa) tên người ;
loa tồ.

媿 h' (Chương) bố mẹ
chồng : cô chương 媿媿.

媿 h' (Ly) đàn bà hóa.

媿

嫡 h' (Đích) chính, trưởng :
đích thê, đích tử, đích
tôn.

嫩 h' (Nộn) gái trẻ đẹp : kiêu
nộn. — Nộn : nộn điệp,
nôn chi.

嫣 h' (Yên) tươi đẹp : yên
nhiều nhất tiểu.

媼 h' (Mô) con gái mặt xấu :
mô mẫu 媼母.

媠 h' (Uyên ou Nhân) hòa
thuận với người quen
thuộc tình sơ. Dùng lẫn
với 姻.

嫵 h' (Vũ) vẻ đáng yêu thiên
nhiên : vũ-my. — Có chỗ
viết là 媛.

嫵 h' (Thuyền) nhan sắc và
thái độ đáng yêu :
Thuyền quyên.

嬉 h' (Hy) chơi đùa.

嬌 h' (Kiêu) thái độ nhu mỹ :
kiêu lệ. — Nương con,
nống con : kiêu dưỡng
嬌養.

嫻 h' (Nhàn) khi độ ung
dung : nhàn nhã. — Sự
tình am hiểu : nhàn tập
嫻習. Có viết là 嫻.

嬖 h' (Bế) dâm yêu : bế nhân,
bế thiếp.

嫻 h' (Trường) tên nữ-quan :
Tần trường. 嫻嫻.

嫵 h' (Hoàn) đẹp dễ nhanh
nhẹn. — g. (Quyển) đơn
độc.

贏 h' (Doanh) thừa : doanh
ru, — Tên họ.

嬪 h' (Tần) vợ vua. — Tần
ở dưới Phi.

嫵 h' (Nễ) đàn bà. — Nhũ-
mẫu : nễ nương. Dùng
lẫn với Nễ 奶.

嬰 h' (Anh) trẻ con : anh
hài. — Trẻ mới đẻ.

嫵 h. (Niệu) đùa bỡn.

嫵 h' (Thâm) vợ chú, thím :
thâm mẫu, thâm nương. —
Vợ em.

嫵 h' (Lãn) lười biếng : lãn
nọa. Cũng viết là 懶

嫵 h' (Sương) đàn bà ở hóa,
buồn tẻ : cô sương.

嬖 h' (Nương) béo nhờn. —
Dùng lẫn với nương 娘.

嬖 h' (Luyện) đẹp dễ : uyển
luyện.

子部 Bộ Tử

子 t. (Tý et Tử) thứ nhất
trong thập nhị chi : tý,

sửu. — Nhà thuật số phối
 với con chuột. Từ 11 giờ
 đêm đến 1 giờ: tý thời. —
 Con. con giai: tử, nữ. —
 Loài động vật hay thực
 vật để ra. — Hạt cây, hạt
 cỏ. — Gọi người đạo đức
 cao thượng: không-tử,
 Lão tử. — Tên sách: chư
 tử. — Con cháu gọi người
 đời trước: tiên-quân-tử.
 — Chồng gọi vợ: nội-tử.
 — Vợ gọi chồng: ngoại
 tử. — Bạn gọi nhau: ngô
 tử. — Tiền lãi: tử kim. —
 Người trong nước: phần
 tử. — Người: tử riệc hữu
 rị-văn-hồ. — Cái: tử-tập,
 phiến tử 子摺, 扇子.

子 c. (Kiết) cô đơn: kiết
 nhiên độc lập.

子 c. (Quyết) ngắn nhỏ: kiết-
 quyết 子又. — Kiết quyết
 là con bọ nước, lúc nhón
 hóa thành muỗi. Cũng
 viết là 蜚蠊.

孔 c' (Không) chỗ trống, lỗ;
 nhỡn không, ty không. —
 Rất: không đa. — Họ đức
 Thánh: không thị.

孕 h. (Dạng) có thai. — Mới
 mọc.

字 h. (Tự) chữ viết: văn tự.
 — Tên Tự. — Con gái đợi
 cưới: đãi tự 待字. —
 Nuôi nấng: phủ tự 撫字

存 h? (Tồn) còn: tồn, vong.
 — Ở lại. — Thề tuất: tồn
 vấn. — Cư xử: tồn tâm.
 — Giữ lại: bảo tồn.

孚 h? (Phu) tin, điều tin. —
 Da bọc hạt cây: phu giáp
 孚甲. — Ở trong trứng
 nở ra: Phu Hóa 孚化.
 — Khiến người phải tin:
 đức phu trung ngoại.

孝 h' (Hiếu) hết lòng thờ cha
 mẹ. — hết lòng thờ tổ-
 tiên. — Tang cha mẹ:
 Hiếu phục.

孛 h' ? (Bột) sao chổi.

孜 h' (Tư) chăm chỉ: tư tư.
 Dùng lẫn với Tư 孛

孟 h' (Mạnh) trưởng. — Đời
 cổ cho Địch-trưởng là Bá,
 thứ trưởng là Mạnh. —
 Đầu: mạnh xuân, mạnh
 hạ. — g. (Mãnh) mỗ mãng
 mao muội: mãnh lãng
 孟浪

季 h' (Quý) cuối: qui đệ, qui
 xuân.

孤 h' (Cố) bỏ cõi. — Trẻ tuổi không còn bố: cô-lữ. — Vương hầu tự xưng theo cách khiêm tốn. — Ở một mình: cô độc. — Tính tình trái ngược: cô giới 孤介. Phụ bạc: cô ơn phụ đức.

孥 h' (Nô và Noa) con cái: thê noa

孩 h' (Hài) trẻ con. — Hài hơn hơn anh, hạng trẻ độ 2, 3 tuổi: Hài nhi.

孫 h. (Tôn) cháu. — g. (Tổn) khiêm tốn.

孰 h. ? (Thục) ai ?

孱 h. (Sàn) nhu nhược, hư nhược: sàn nhược.

孳 h' (Tư) chăm chỉ: tư tư. — Nhiều ra, sinh đẻ mãi ra: tư nhũ 孳乳

孳 h' (Phu) ở trong trứng nở ra. Dúng lẫn với 孚

學 h. (Học) bắt chước: học vấn. — Nhà học: học hiệu. — Hiểu nghĩa lý: Học thức.

孺 h' (Nhụ) trẻ con: nhụ tử. — Vợ các quan thất phẩm giở xuống: Nhụ nhân.

孽 h' (Nghịch) con vợ lẽ hay con nàng hầu: nghịch tử. — Yêu quái tác hại: yêu nghịch. — Tự tạo lấy nhân quả xấu: tạo nghịch, tác nghịch. — Tục viết là 孽

孳 h' (Loạn) con sinh đôi: loạn sinh.



宀 部 bộ miên

宀 t. (Miên) trùm. — Nóc nhà trùm xuống 4 mặt.

宀 h. (Nhũng) ngồi rồi không có việc gì: nhũng viên. — Thừa, không cần đến: nhũng binh. — Bận rộn: phiền nhũng, nhũng tạp. — Tham nhũng. — Nhũng lạm. — Nhũng nhiều. Viết là 宀 hay 宀 đều là nhằm

宀 h' (Quý) trộm cướp: gian quý 奸宀

宅 h' (Trạch) nhà: an trạch. — Ở. — Cư xử; trạch tâm trung hậu.

宇 h' (Vũ) thêm đất ở ngoài dột danh. — Nhà ở. — Ở. — Trong khoảng giới đất: vũ nội. — Khí - tượng người: khí vũ.

守 h' (*Thủ*) giữ : bảo thủ. —
Liêm giới không tham
lam : hữu thủ 有守. —
g. (*Thú*) tên gọi cũ của
chức Tri-phủ : thái-thú. —
Thiên tử đi tuần đến chư
hầu : tuần thú.

安 h. (*An*) yên, không hiểm
nghèo gì : an, nguy. —
Uý lạo : an-uý. — Đều yên
dấy : an phóng. — Nhời
ngờ hỏi : an tại. Tục viết
là 安

宋 h. (*Tống*) tên họ, tên
nước.

完 h' (*Hoàn*) toàn bị : hoàn
phúc. — Xong việc : Hoàn
công. — Giao nạp tô thuế :
Hoàn lương, hoàn thuế.

宏 h' (*Hoảng*) rộng nhơn.

宓 h' (*Bật*) yên tĩnh. — Trầm
mặc.

宕 h. (*Đãng*) không câu thúc :
trật đãng 跌宕. — Việc làm
bỏ giờ. — Nợ không chịu
giả. — Những nhà nhặt
đá, lấy đá : đãng hộ 宕戶

宗 h? (*Tông, đọc sai là Tôn*)
họ cùng một ông tổ :
Đồng-tông. — Tổ tiên : tổ
tông. — Nhiều người qui
phục : triều tông. — Một

cái : nhất tông. — Chủ ý
nhất định : tôn chỉ. —
Đạo : tôn giáo.

官 h? (*Quan*) chủ trương :
ngũ quan. — Cửa nhà
nước : quan điền. — Làm
chức phận : quan lại.

宙 h' (*Trụ*) phạm vật che ở
mặt trên gọi là Vũ, đề
ở mặt dưới gọi là trụ. —
Trong giới đất, trong thế
giới : vũ trụ. Vũ trụ có
nghĩa bao quát cả giới
đất 4 phương và cổ vãng
kim lai.

定 h? (*Định*) yên không động.
— Không thể biến động.
— làm cho yên tĩnh :
Bình định. — Đoán định.
— Hẳn thế. Chữ cổ 定

宛 h' (*Uyển*) uốn nắn chiều
ý : uyển chuyển. — Giống
hắn ; hình thần uyển tại.
— g. (*Uyên*) tên nước :
đại-uyên.

宜 h? (*Nghi*) nên. — tương
an : nghi gia, nghi thất.
— Thổ sản : thổ nghi.

客 h' (*Khách*) người đến
chơi : tân khách. — Kể
di lai : khách nhân. —
Bôn tầu cầu danh .. chính

khách, Hiệp khách. — Ký cư : khách tịch 客籍. — Khách kbi — khách thoại

宣 h? (Tuyên) phò trương cho mọi người biết : truyền dương. — Truyền mạnh : tuyên triệu. — Hết sức. — Rõ rệt.

室 h' (Thất) nhà ở : cung thất. — Vợ cả : chính thất. — Vợ : thất nhân.

宥 h' (Hựu) Tha tội. — Khoan thứ. — Thân mật : hựu mật.

宦 h. (Hoạn) làm quan : du noạn. — Quan thị : Hoạn quan.

宮 h' (Cung) nhà ở. — Nhà vua ở : cung điện. — Một thứ tiếng trong ngũ âm : cung, thương, Dốc, chủ, vũ. — Một thứ hình phạt trong ngũ hình. — Thiếu mất bộ sinh dục.

宰 h' (Tể) quản trị : chủ tể. — tên nhiều quan chức. — Có ý phán đoán. — Người giết thịt súc vật, nấu bếp : đồ tể, thiện tể. — Giết thịt : tể ngư, tể dương

害 h? (Hại) hại, bất lợi. — Trọng yếu : yếu hại. — Thương tổn . hại nhân. — g. (Hạt) sao, khi nào?

宴 h. (Yến) yến : yến lạc. — Bày tiệc ăn uống, khoản đãi tân khách : yến hội, yến hưởng.

宵 h' (Tiêu) đêm : trung tiêu. — Lũ trộm cướp : Tiêu tiêu.

家 h? (Gia) nhà ở : gia cư. — Thuộc về trong một nhà : tề gia, gia nhân. — Nhà mình : gia phụ, gia huynh. — Học vấn chuyên môn : biên tập gia, bác vật gia. — Xưng hô cách tôn trọng : đại gia.

宸 h' (Thần) thuộc về vua. — Chỗ vua ở : phong thần 楓宸. — Chữ vua viết : thần hàn 襄翰

容 h' (Dung) Thừa thụ, bao dong : dung túc, dung nhân. — Ráng người : dung mạo. — Vẽ ra, tả ra : hình dung. — Uy nghi : nghi dung. — Chịu đựng được : dung lượng. — Hiện tình bề trong ; nội dung. — Hứa cho : bất

dung. — Nền : vô dung, dung hoặc hữu chi. — Khoan thai : thung dung.

宿 h' ? (Túc) chỗ trọ đêm. — Ngủ. — Đêm : nhất túc. — Có sẵn và kinh nghiệm nhiều : túc học, túc nho. — Cũ : túc hóa. — g. (Tú) vì sao : tinh tú, nhị thập bát tú.

窠 h' (Thái) cùng làm quan ở một chỗ : liêu thái
寮 窠

寂 h' (Tịch) vắng vẻ : tịch mịch. — Yên lặng : tịch nhiên bất động.

寄 h' (Ký) gửi : ký thác. — Gửi thư : ký thư. — Ở nhờ, ở trọ : ký sinh, ký cư.

寅 h' ? (Dần) thứ 3 trong 12 chi. — Phối với con Hồ. — Từ 3 giờ sáng đến 5 giờ : dần thời. — g. (Ri) cung kính : đồng ri, ri cung.

密 h' (Mật) kín, không cho người khác hiểu được : Bí-mật, cơ-mật. — Đông đúc : trù mật. — Kín giây không sơ khoáng : nghiêm mật. — Thiết cận : thân

mật. — Chu đáo : tinh mật

寇 h' ? (Khấu) cướp, giặc. — Tên quan cổ coi việc hình : Tư-khấu.

富 h' (Phú) Ciâu : phú qui. — Đầy-đủ : niên phú lực cường.

寐 h' (My) ngủ, ngủ mệt.

寒 h' ? (Hàn) rét : đông hàn. — Đói rét : bần hàn. — Sợ hãi : hàn tâm. 寒 心

寓 h' (Ngụ) trọ, ở thuê : khách ngụ. — Ký thác : ngụ thư, ngụ ngôn, ngụ ý, ngụ mục. — Ở nhờ người : ngụ công 寓 公. Có người viết là 寓.

寢 h' (Tâm) giần giần : tâm xương, tâm suy.

寘 h' (Tri) đặt, đề yên dấy ; an-tri.

寞 h' (Mạch) vắng vẻ, lạnh lùng : tịch mịch.

察 h' (Sát) tra xét, khảo xét. — Tra hạch nghiêm khắc : Hà sát 苛 察.

寡 h' ? (Quả) ít : quả bất địch chúng. — Hóa chông : quả phu. — Chu hầu tự nhận mình là người ít đức : quả nhân.

寢 h' (Tâm) nằm ngủ. — Việc bỏ không làm : sự tùy tâm. — Mặt xấu xa ; mạo tâm. — Nhà thường nằm : chính tâm. — Phần mờ để vương ; lãng tâm.

寤 h' (Mụ) ngủ mệt rồi sự tỉnh ; mụ-my.

寥 h' (Liêu) không có gì. — Không có mấy. — Vắng vẻ : tịch liêu.

寧 h' (Ninh) yên ; an ninh. — Con gái đi lấy chồng rồi về thăm nhà : qui ninh. — Giận dò ; đình ninh. — Ý muốn, thà như thế ; ninh khả như thử. Cũng viết là 寔. Tục viết là 寧.

寨 h' (Trại) đồn lũy — Dùng lẫn với 寨.

實 h. (Thực) đầy : sung thực. — Chất phác : thành thực. — Giàu có : thân gia ân thực. — Đồ đầy vào — Quả cây. — Sự tích : thực lục. — Việc làm : thực nghiệp. — Chính thể : thiên thực cao.

審 h' (Thẩm) : biết. — Tương tận. — Xét kỹ. — Quyết định.

寫 h' (Tả) viết ; tả tự. — Vẽ. Tuyên tiết bớt đi : tả ưu 寫憂. — Làm cho người đi.

寬 h (Khoan) rộng rãi. — Khoan hồng. — Tha tội ; khoan hựu.

寮 h' (Liêu) cửa sổ nhỏ — Người cùng làm quan : đồng liêu. — Các người làm quan : quan liêu. Có viết là 僚.

寰 h. (Hoàn) cõi đời : Hoàn vũ. trần hoàn.

寵 h' (Sủng) yêu. — Người trên yêu người dưới. — Vợ lẽ. — Ân vinh : quốc sủng, sủng vinh.

寶 h. (Bảo) của báu : gia bảo. — Quý trọng. — Cách xưng hô tôn kính : bảo quyến. Tục viết là 室.



寸部 Bộ Thốn

寸 c. (Thốn) phép đo 10 phân là một thốn, tức là một tấc. — Lòng người : phương thốn, thốn chung 方寸, 寸衷. — Nhỏ : thốn bộ.

寺 h. (Tự) chùa ; Phật tự. — Dinh các quan đời cổ cũng gọi là Tự ; Thái thượng tự, Hồng lô tự. — Quản thái giám , tự nhân 寺人.

封 h. (Phong) cho chức tước: phong hầu, thụ phong. — Ban khen. — Cương giới; phong cương. — Đóng lại : phong phủ khố. — Trong nhà phú - túc. — Gói, gói lại : tin phong, thư phong. — Cho phẩm hàm : sinh phong tử tặng.

射 h. (Xạ) bắn : xạ tiễn. — Phát ra : nhõn quang từ xạ. — Cầu đạt mục đích : xạ sách, xạ lợi. — g. (Dịch) tên cung nhạc . vô dịch.

將 h. (Tương) nuôi : tương phụ. — Tấn tới ; nhật tự nguyệt tương. — Đem ; tương công thực tội. — Sắp : tương măn, tương lai. g. (Tương) tương võ.

專 h' (Chuyên) không phần tâm : chuyên cần. — Giữ cả ; Chuyên quyền.

尉 h' (Úy) quan võ. — g. (Uất) lấy lửa chơm ; uất đầu.

尊 h? (Tôn) tôn kính. — Phu thân : lệnh tôn. — Chén uống rượu. — Một tòa phật ; phật nhất tôn.

尋 h' (Tầm) 8 thước gọi là một tầm. — Tìm ; sưu tầm. Bình thường : tầm thường. — Tìm thấy. — Giần giần : xâm tầm. — Liễu.

對 h? (Đối) thừa : đối đáp — Đối đãi. — 2 vật đối nhau. — Đối liên. — Đối đầu.

導 h' (Đạo) dẫn đi : Hường-đạo. — Dẫn bảo : khai đạo học thức. — Khai đào cho thông.

◆
小部 Bộ Tiểu

小 c. (Tiểu) : nhỏ nhắn. — Bé. — Hẹp. — Vợ lẽ. — Chi khi hèn hạ : tiểu nhân.

少 c' (Thiếu) ít : đa, thiếu. — Một chốc : thiếu khoảnh. — Một chút : thiếu hữu, — g. (Thiếu) : trẻ tuổi. nhỏ : thiếu niên, lão, thiếu. — Tên quan : thiếu sử, thiếu bảo.

尖 h. (*Tiêm*) nhọn : tiêm
nhuệ. — Mũi nhọn.

尙 h' (*Thượng*) còn : thượng
tồn. — Lại có. — Chuộng :
sùng thượng, thượng võ.
— Thầy chùa : hòa-
thượng.



尢 部 Bộ Khuông

尢 t. (*Khuông*) khéo chân.
còng. Cũng như chữ
khuông 尢. Có viết là 尢.

尢 c' (*Vưu*) La : vưu vật. --
Càng, hơn lên ; vưu thậm.
— Tội lỗi : quá vưu. —
Oán hận : oán vưu. —
Hơn cả.

尢 h. (*Mang*) con chó xồm.
— Tap loạn : ngữ tap
ngôn mang.

尢 h' (*Khuông*) tàng tật ở
chân. — Khèo. — Thân
thể gầy mòn : khuông sấu
— Cũng viết là 尢.

就 h' (*Tựu*) đến. — Thành
đạt. — Xong việc. — Tức
thì. — Theo như.



尸 部 Bộ Thi

尸 t. (*Thi*) thần vị. — Khi tế
tự, lấy con cháu ngồi lên
dường thờ giả làm tổ tiên.
— Người coi việc tế. —
Thây người chết chưa
chôn. — Ngồi không, ăn
không : thi vị, thi lộc. —
Chủ trương.

尺 c' (*Xích*) thước, 10 tấc. —
Gàn : chỉ xích 咫 尺. —
Thơ từ : xích độc.

丹 c' (*Doãn*) tên quan. — Chủ
tri.

尻 h' (*Kiu*) đầu cùng xương
sống, ở giáp giang môn.

尼 h' (*Ni*) sư nữ : ni cô. —
g. (*Nật*) ngăn trở : nật kỳ
hành.

尾 h. (*Vĩ*) đuôi. — cuối. —
Theo sau ; vị kỳ hậu.

尿 h. (*Niêu*) nước tiểu. —
Dùng lẫn với Niệu 溺.

屁 h' (*Tý*) đít : tý điển. --
đánh rắm.

局 h' (*Cục*) chỗ làm việc :
bưu chính cục. — Vận
hội : thể cục, thời cục. —
Độ lượng : cục lượng. —
cách thức : cục diện. —

Cuộc chơi : kỳ-cục, đồ-cục. — Thông đồng để lừa dối : cục quán 局串. — Nhỏ hẹp : cục súc. — Áy náy. — Câu nệ.

居 h' (Cư) ở : cư giả. — Chứa : cư-kỳ. — Cư xử : cư tâm. — Chiếm được : cư đa số. — Quả thế : cư nhiên. — g. (Cư) như thế. — Nhời trợ ngữ : Hà cư.

屆 h' (Giới) đến : giới kỳ. — Từng lần, từng thứ : nhất giới, hạ giới. — Viết nhầm là 屆.

屈 h' (Khuất) uốn cong. — Oan uổng. — Chiu phục. — Ngôn luận không thẳng. — quăn queo. — g. (Quật) cứng cổ : quật cường.

屋 h' (Ốc) nhà ở. — Nóc xe : Hoàng ốc.

屍 h. (Thi) xác chết.

屎 h. (Tỷ) phân. g. (Té) rên : điển tê 殿屎.

屑 h' (Tiết) mảnh vụn : mọt tiết. — Vụn vật : tủa tiết. — Khinh thị, không thềm, không để ý : bất tiết.

屐 h' (Kỹ) cái guốc.

展 h' (Triển) mở ra : triển quyền. — Triển hoãn : triển hạn. — Thăm xem.

屏 h' (Binh) che, chắn : binh phong. — Bầy. — g. (Binh) đuổi bỏ : binh chí viễn phương. — Lánh, giấu : binh tích 屏迹

扉 h' (Phi) giày bằng cỏ : phi lý 扉履.

屙 h' (A) đi đại tiện : a tý.

屨 h' (Thế) cái đế giày. — Cái ngăn hòm : sương thế 箱屨. — Ngăn bàn.

屠 h' (Đồ) giết thịt súc vật : đồ tể. — Giết người : đồ thành 屠城. — Cái tháp : phù đồ.

屢 h' (Lũ) nhiều lần : lũ thứ. — từng trải.

屣 h' (Tỷ) giày : toát tẻ tỷ 脫敝屣

層 h' (Tầng) bậc : cao nhất tầng. — thứ tự : tầng thứ tính nhiều.

履 h' (Lý) giày bằng gia. — Phúc lộc : phúc lý. — hành trạng : lý lịch. — hành vi : tiền lý.

屨 h' (Điệp) guốc

屨 h' (Lũ) giầy gai, dép

屨 h' (Kiều) giầy cỏ

屬 h' (Chúc) Liên : liên chúc.
— góp nhặt làm thành :
chúc văn 屬文. — Nương
vào, phụ thêm vào : nhã
chúc, phụ chúc 雅屬附
屬 — Lưu ý ; chúc ý. —
g. (Thuộc, họ hàng ; thân
thuộc. — chịu thông-thuộc :
hạ-thuộc. — giống loài :
Hô thuộc. — gân. — thuộc
vê. — theo vê. — phụ vê.
Tục viết là 屬

屨 h' (Hý) cổ sức : phi hý 屨
屨 — Con rùa chân bia
đá : phi-hy.

山 部 bộ chiết

山 t. (Chiết) cây cỏ mới mọc

屯 c' (Chuân) gian nan ;
chuân chiên 屯 遷 — g.
(Đồn) tụ tập : đồn tụ. —
đóng trại : đồn trại.

山 部 bộ sơn

山 t. (San — thường đọc là
Sơn) núi : thồ sơn, thạch
sơn. — Đất nước : giang
san. — phần mộ : sơn
lăng.

岷 h' (Rĩ) núi trọc không có
cỏ cây. — bố mẹ : Hồ rỹ
岷 岷

屹 h' (Ngật) cao chót vót :
ngật lập. — độc lập không
chuyển : ngật nhiên bất
động.

岑 h' (Sâm) núi nhỏ mà cao.
— Cao : sâm lâu. — vắng
vẻ : sâm tịch.

岌 h' (Ngập) núi cao. — Nguy
hiểm : ngập ngập khả
nguy. — cũng viết là 岌.
— Sợ.

岐 h' (Kỳ) đường gạnh : kỳ
lộ. — lúc bé đĩnh ngộ hơn
người : kỳ ngực 岐 疑

岫 h' (Trục) hang núi. —
chòm núi.

岱 h' (Đại) tên núi cao.

岳 h. (Nhạc) núi cao nhơn. —
Bố vợ mẹ vợ. nhạc trượng,
nhạc mẫu

岡 h. (*Cương*) sườn núi : cao cương

岬 h' (*Giáp*) khe núi. Cùng nghĩa với 峽

岸 h' (*Ngạn*) bờ, bờ sông, bờ biển. — Bực cao nhất : đạo ngạn.

岷 h' (*Mân*) tên núi, tên sông

岵 h' (*Hồ*) núi có cỏ cây. — Bỏ mẹ : Hồ rỹ 岵 吧

岫 h' (*Tuân*) đá lởm chồm : lân tuân 岫 岫. — người tinh cương trực : phong cốt lân tuân 風骨 岫 岫

峙 h' (*Trĩ*) đứng sừng : trĩ iạp.

崗 h' (*Động*) xóm ở trong núi : man động 蠻 崗

峒 h' (*Đông*) tên núi. không đồng

峻 h' (*Tuấn*) cao : tuấn lĩnh. — Nhớn : tuấn đức. — Nghiêm ngặt : nghiêm tuấn, tuấn pháp.

峰 h' (*Phong*) chồm núi. — Ngọn cao. — Cũng viết là 峯

峭 h' (*Tiểu*) núi bích lập nguy hiểm : tuấn tiểu. — người tinh táo cấp : tiểu cấp.

島 h' (*Đảo*) núi ở giữa biển

峴 h' (*Nghiễn*) tên núi.

峩 h' (*Nga*) cao : nguy nga. — cao mà không bằng phẳng : sai nga. — Cũng viết là 岷

峽 h' (*Giáp*) khe núi. — chỗ dốc hẹp nguy hiểm.

崑 h' (*Côn*) tên núi : côn luân

崑 h' (*Luân*) tên núi : côn luân. cũng viết là 崑 崑 hay 崑 崑. Có đọc là Côn-lôn.

崑 h' (*Không*) tên núi : không đồng

崇 h' (*Sùng*) cao hơn : sùng sơn. — Cao sang : sùng cao phú quý. — trọn, hết : sùng triều. — Tôn trọng : sùng bái, sùng thượng. — Long trọng.

崖 h' (*Nhai*) sườn núi cao. — Cao. — unh không nòa nha : nhai ngạn.

嶮 h' (*Quạt*) đột khởi : anh hung quạt khởi.

崎 h' (*Khi*) dương núi gập gềnh : khi khu 崎 嶇

陵 h' (*Lăng*) thể núi cao ngất :
lăng tầng 陵嶒. — Người
ngông nghênh.

崦 h' (*Yêm*) tên núi. — Chỗ
mặt giới lặn — Yêm tư. —
tuổi già gần chết : nhật
bạc yêm tư 日薄崦嵫

崔 h' (*Khôi*) cao nhơn : thời
ngôi 崔嵬

崢 h' (*Tranh*) cao vót : tranh
vanh 崢嶸. — Tài học cao
hơn người : đầu dốc
tranh vanh 頭角崢嶸

崧 h' (*Tung*) núi cao. — Dung
lân với 嵩

崩 h' (*Băng*) núi lở, đất lở.
— hũy hoại. — Vua chết.

嵒 h' (*Kê*) tên núi

嵌 h' (*Kham*) khâm vào, giát
vào, nnet vào.

嵒 h' (*Ngung*) góc núi. — Giữ
chỗ niêm . phụ ngung 負
嵒

嵐 h. (*Lam*) khi ướt ở núi :
sơn lam trường khi 山嵐
瘴氣

嵒 h' (*My*) tên núi : nga-my.

嵒 h' (*Tư và Ty*) tên núi :
yêm tư

嵩 h. (*Tung*) tên núi. — Cao.
— chúc thọ : Tung chúc,
tung hô.

嵒 h' (*Sai*) cao mà lởm chồm :
sai nga

嵬 h' (*Ngôi*) cao nhơn : thời
ngôi.

嶇 h' (*Khu*) gập ghềnh khó
đi : khi khu

嶂 h' (*Trương*) chồm núi cao
trông như bình trương :
trùng loan điệp trương.

嶄 h' (*Tạm*) tối tân : tạm
nhiên nhất tân. — Cao
hơn cả.

嶄 h' (*Lân*) lởm nhồm : lân
tuân. — cương trực.

嶄 h' (*Nghiêu*) núi cao cheo
veo : thiều nghiêu 嶄嶄.
Có viết là 嶄

嶄 h' (*Thiều*) cheo veo

嶄 h' (*Kiêu và Kiệu*) núi nhọn
mà cao.

嶄 h' (*Tàng*) cao vót.

嶄 h' (*Bàn*) tên núi

嶄 h' (*Ngực*) tên núi. — trẻ
con đĩnh ngộ : kỳ ngực.

嶄 h' (*Vanh*) chót vót : chanh
vanh.

嶼 h' (Dữ) đảo nhỏ và phẳng :
đảo dữ.

嶼 h' (Sâm) lởm nhồm : sàm
nham.

巖 h' (Quỹ) cao nhón, kiên
cố. — độc khởi : quĩ nhiên
độc tồn.

巍 h' (Nguy) cao : nguy nga.
— Cao nhón : nguy nguy

巒 h' (Loan) chồm núi.

巖 h' (Hiên) đỉnh cao nhất

巖 h' (Nham) núi lởm nhồm :
sàm nham. — Núi đá cao.
— Hiềm trở : nham ấp,
nham cương. — tường sắp
dỗ : nham tường. Có viết
là 巖 va 巖. Tục viết là 岩

巖 bộ xuyên

巖 t. (Xuyên) chính là chữ
xuyên 巖

川 t. (Xuyên) sông : sơn,
xuyên.

州 c. (Châu) thượng cồ nhân
cao sơn đại xuyên, chia
giới hạn ra làm 9 châu :
cửu châu. — Châu bên Tàu
to hơn huyện. — tên riêng

nước Tàu : Thần châu 神
舟

巡 h. (Tuần) đi tuần. — khắp
một vòng : nhất tuần. —
rút rè : tuần tuần. — một
lượt.

巢 h' (Sào) tổ chim. — Tổ
trộm cướp : sào huyết.

工部 Bộ Công

工 c. (Công) thợ : bách công.
— Khéo : công thư. — Việc
khó nhọc : công dịch.

左 h. (Tả) bên tai trái : tả,
hữu. — Người ở bên. —
Bất chính : tả đạo. —
Giáng chức : tả thiên 左
遷. — Không gặp nhau :
tương tả 相左. — Người
chứng : chứng tả.

巧 h' (Xảo) khéo : kỹ xảo,
tinh xảo. — Đẹp : xảo-
tiểu. — Thích hợp : tấu
xảo : 湊巧. — Tháng 7 :
xảo nguyệt. — Mồng 7
tháng 7 : khất xảo nhật.

巨 h? (Cự) nhón : cự thất. —
Nhiều : cự vạn.

巫 h. (Vu) đồng cốt : nam
vu, nữ vu.

差 h? (*Sai*) sai nhằm ; sai ngộ. — Không đều ; dằng sai. — Sai khiến : công sai, sai dịch, thừa sai. — Cung chức : đương sai. — Bệnh khỏi : bệnh sai. — So sánh : sai đa. g. (*Sy*) so le : sâm sy.

巳部 bộ Kỷ

巳 c. (*Kỷ*) thứ 6 trong thập can. — Minh : tri kỷ tri bỉ.

巳 c' (*Rỹ*) thối. — Xong. — Đã. — Thái thâm : rỹ thâm.

己 c' (*Ty*) thứ 6 trong thập nhị chi. — Phối với con rắn. — Từ 9 giờ sáng đến 11 giờ.

巴 c? (*Ba*) Xu my : ba kết **巴結**.

巷 h? (*Hạng*) ngõ nhỏ trong làng.

巽 h? (*Tổn*) quẻ kinh dịch. — Thuận : tổn thuận.

巾部 bộ Cận

巾 t. (*Cân*) khăn đội đầu khăn tay : đầu cân, thủ

cân 頭巾, 手巾. — Áo : cân sương 巾箱.

市 h? (*Thị*) chợ. — Chỗ nhiệt náo ; thành thị. — Giá mua bán : thị giá. — Bán ; thịt tứ, thị nhục. — Mua : thị ơn 市恩.

布 h? (*Bá ou Bỗ*) vải : bá y. — Bầy ra : phân bá. — Ban hành, tuyên bảo : ban bá. — Cấp cho : bá thi.

帆 h' (*Phàm*) cánh buồm thuyền.

希 h? (*Hỵ*) ít : cơ hỵ. — Hiếm có : hy kỳ. — Mong mỏi, mển : hy vọng, hy thánh. — Mong được.

帖 h' (*Thiếp*) chữ viết trên lụa, trên vải hay trên giấy : Lan đình thiếp, danh thiếp. — Phục tông : thiếp phục. — Thỏa thích : thỏa thiếp.

帛 h' (*Bạch*) lụa. — Sử sách ; trúc bạch.

帚 h' (*Chiếu*) cái chổi quét.

帕 h' (*Bạt*) khăn vuông : thủ bạt 手帕.

帑 h. (*Nô*) vợ con : thê nô 妻帑. Dùng lẫn với 孥. —

g. (*Tạng*) kho chứa tiền và vàng. — Vàng bạc của nhà nước để trong kho ; quốc tạng.

帙 h' (*Trật*) túi đựng sách, cặp sách. — Hòm sách.

帘 h. (*Liêm*) cờ bán rượu : tửu liêm. — Màn treo để che cửa : môn liêm, song liêm.

帥 h' (*Suất*) thống xuất, đem : suất sư, suất thiên hạ. — g. (*Súu*) thống suất cả binh chúng : nguyên súy.

帝 h' (*Đế*) làm vua cả thiên hạ. — Vua cổ hắt đầu gọi là Hoàng, sau gọi là Đế, sau là Vương, từ Tần Hán ở xuống, thì gọi là Hoàng đế — Giới. — Thần trên giới.

哈 h' (*Cáp*) mũ đội.

師 c' (*Sư* — thường đọc là *Sư*) nhiều ; kinh sư 京師. — Quân : sư lữ. — Thầy : giáo sư. — Bất chiếc : sư kỳ ý.

幌 h' (*Thuế*) khăn tay. — Khăn đeo.

席 h' (*Tịch*) chiếu : sàng tịch. — Chỗ ngồi : tây tịch,

xuất tịch. — Chiu. — Bao quát. — Giữ lấy.

常 h' (*Thường*) lâu dài : trường thường. — Không lạ gì : bình thường. — Đạo lý mọi người đều theo : ngữ thường. — Trái, quen.

帶 h' (*Đái*) cái giải. — Cái đai. — Tưng giải bao bọc địa cầu : hàn đái, nhiệt đái. — Một giải rài : sơn nhất đái, giang nhất đái, đem theo : đái bênh. — Đeo : đái kiếm. — Bệnh riêng của con gái : đái bênh.

帷 h' (*Duy*) màn — Chỉ có 4 mặt không có trên dưới : duy, trướng. — Giai gái hỗn tạp : duy bạc bất tử 帷薄不修. — Chỗ quân sĩ ở : duy ác. — Trù tình việc phân : vẫn trừ duy ác.

幰 h' (*Biền*) màn che. — Che 4 bên là Mông, che trên là Biều. — Được người che chở : hạnh thụ biên mông. Cũng viết là 幰.

帳 h' (*Truong*) màn ở đường
ngủ. — Chỗ quân sĩ ở :
doanh trường. — Bức treo :
trường hạ 帳簿 ou 賬簿.
— Ngồi dạy học : thiết
trường.

腕 h' (*Uyen*) những mun vải
hay lụa lúc may quần áo
cắt ra : uyển tử 腕子.

幅 h. (*Buc*) từng đoạn vải
hay lụa : bá nhất bức. —
Bờ cõi : bức viên 幅員. —
Không chiu kiểm thúc :
bất tu biên bức 不修
邊幅.

帽 h' (*Mao*) mũ đội.

幃 h' (*Vi*) màn. — Trong
huồng : phòng vi 房幃. —
Chỗ sân : đình vi. — Mẹ :
từ vi. — Túi.

幀 h' (*Trinh*) bức tranh, bức
vẽ.

幄 h' (*Ac*) màn — Có cả trên
dưới 4 bên.

幕 h' (*Mạc*) màn. — Chỗ tương
đóng : mạc phủ. — mở
màn : khai mạc. — Việc
mới bắt đầu : khai mạc.

幘 h' (*Trich*) khăn vấn tóc.

幔 h' (*Man*) màn. — Màn
mông.

幙 h' (*Quac*) khăn trùm đầu.
— Hạng con gái : cân
quắc 巾幙.

幛 h' (*Truong*) bức trường
dề mừng hay đề viếng :
trường tử 幛子.

幣 h' (*Tet*) của : kim tệ, ngân
tệ. — Tiền.

幟 h' (*Xi*) cờ, cờ rài khỏ :
kỳ xí.

幡 h' (*Phan*) cờ rài khỏ. —
Biến động : phan nhiên.

幢 h' (*Chang*) cái tán. — Tầng
lưỡng chàng lâu.

幪 h' (*Boc*) khăn bọc đầu :
bọc đầu 幪頭.

檐 h' (*Thiem*) màn che xe :
thiêm duy.

幫 h. (*Bang*) giúp đỡ ; bang
trợ. — Đồng đảng : đồng
bang. — 2 mép giấy : hai
bang. Tục viết là 帮 và 幫.

幬 h' (*Tru*) màn xe : tru duy.
— g. (*Đào*) giới che trùm
xuống : phủ đào 覆幬.

幬 h' (*Mong*) che kín : Biên
mông.



干部 Bộ Can

干 t. (*Cân*) hàng can : thập can. — Cái đồng, đồ binh đời cổ. can thuần. — Đồ hãn ngư : can thành 干城. — Bến sông, bến nước. — Từng cái : nhược can. — Pham vào : can pham. — Thỉnh cầu : can cầu. — Dự đến : can thiệp.

平 c. (*Bình*) không lỗi lóm : — Đời không loan lạc : thái bình. — Tính rẽ rãi : hòa bình. — Bằng nhau. — Đẹp loạn. — Không phục : bất bình. — Cân thăng bằng ; thiên bình 天平. — Phẳng. — Không cao thấp. — Không lạ lùng : bình thường.

年 h' (*Niên*) năm — 12 tháng. — Tuổi ; niên xỷ. — Đời cổ mỗi năm cấy lúa có một vụ, nên vụ lúa cũng gọi là niên ; phong niên, hung niên. Có viết là 季.

井 h. (*Tinh*) hợp lại. — Thêm. — g. (*Tinh*) gồm. Tục viết là 并.

幸 h ? (*Hạnh*) may, chuyển họa làm phúc. — May mắn không ngờ. — Mong. — Yêu ; sung hạnh 寵幸. — Đi.

幹 h' (*Cán*) gốc cây ; chi, cán. — Tài năng ; tài cán. — Có tài năng cán biện được ; cán sự. — Che chở được ; cán cỏ 幹草.

么部 bộ yêu

么 c. (*Yêu*) bé nhỏ. — Vật bé nhỏ : yêu ma 么麼. — Có nghĩa như chữ nhất là một : yêu, nhị, tam.

幻 c' (*Ảo hay Hoãn*) mờ dối. — tựa chân mà hóa giả. — khéo biến hóa : ảo ảnh. — biến ảo.

幼 h' (*Ấu*) trẻ : đồng ấu. — Chưa phát đạt, còn thiếu cận : ấu trĩ. — yêu : ấu ấu.

幽 h. (*U*) tối tăm. — Huyền viển. — dưới âm phủ : u minh 幽冥. — Vắng vẻ.

幾 h. (*Cơ hay Ky*) dự-triệu ; tri cơ. — Sắp, gần đến. — hầu như. — g. (*Kỷ*) máy : kỷ nhân, kỷ đa, vi-kỷ

广部 bộ yểm

广 t. (Yểm) Buồng một mái chênh xuống. — nhà bán mái.

庀 h' (Tỷ) sắm đủ : cư công tỷ tài 鳩工庀材

庇 h' (Tỷ) che chở. — được lợi. — được nhờ

序 h' (Tự) tường vách ở 2 đầu nhà. — Nhà học. — bài tựa. — thứ tự.

底 h' (Đê) đáy. — Nền tảng. — phần sâu xa. — Người hầu : để hạ nhân 底下人. — người dưới tự xưng : tiểu đề. — Thôi. — nhờ nghi vấn, dùng như chữ Hà : để-sự. — Nhời trợ ngữ, là chính đấy, dịch thế : Hảo đề.

庖 h' (Bào) bếp. — chỗ làm đồ ăn uống. — đưa nấu bếp ; bảo đình. — Thay người làm việc : đại bào 代庖

店 h' (Điểm) nhà trọ. — chỗ canh.

庚 h' (Canh) Thứ 7 trong Thiên can. — canh tân thuộc kim, thuộc phương tây. — Tuổi ; niên canh. —

theo đạo phải : do canh 由庚. — Bắng nhau : đặc thất tương canh. — Giả lại.

府 h' (Phủ) kho chứa của : phủ khố. — Nhà xếp giấy má. — Dinh thự : vương phủ. — Tổng cục cai trị : chính-phủ. — gọi tôn nhà ở của người. — gọi tôn người chết : phủ quân 府君. — Chỗ tụ họp. — Phủ huyện.

庠 h' (Trường) nhà học. — chỗ kính lễ người già.

度 h' (Độ) pháp chế : pháp độ. — khi lượng người : độ lượng. — từng lần : nhất độ. — qua. — Tế độ. (Đạc) đo : đạc điền. — Mưu tính : lượng đạc. — linh toán : đạc chi 度支

庠 h' (Hưu) được nhờ. — Phúc lành. — điều hay, điều tốt. — sự vui mừng.

座 h' (Tọa) chỗ ngồi. — giá đề đồ. — Từng Tòa : nhất tọa thành, nhất tọa phạt.

庫 h' (Khố) kho chứa : văn khố, vũ-khố, tài khố.

彪 h' (Bàng) đôn hận : bàng hậu. — Tạt loạn ; bàng tạp.

庭 h' (Đinh) sân.— Dinh thự pháp đình. — g. (Đĩnh) cách xa ; đại tương kinh dĩnh 大相逕庭

庵 h' (Am) nhà gianh nhỏ. — chỗ sư nữ ở. — Cũng viết là 菴

庠 h' (Tý) thấp bé : cung thất ty tý.

庶 h' (Thứ) nhiều cả người cùng vật : phú thứ. — kém : thứ mẫu. — không sai mấy, gần như : thứ cơ.

康 h. (Khang) vui vẻ khỏe mạnh : khang cường. — rộng rãi : khang cù, khang trang.

庸 h. ? (Dong) Bình thường : trung dong. — tầm thường : dong nhân. — Có công. — nên. — sao được.

庾 h' (Rĩu) đụn thóc. — Đồ dễ dong : 16 tấu là một rĩu.

廁 h' (Xi) nhà xí. — Đứng lẫn vào

廂 h' (Sương) nhà nhỏ ở chỗ hành lang : tây sương

廈 h' (Hạ) nhà cao nhón : đại hạ.

廉 h' (Liêm) ngay thẳng. Không lấy bậy : thanh liêm. — giá rẻ : giá liêm. — Thám được, biết được : liêm đặc kỳ tình. — góc nhà : đường liêm. — quan lộc : liêm bổng.

廊 h' (Lang) lối đi ở dưới dọt danh. — Nhà riều quanh.

廐 h' (Thái) chuồng ngựa. — Tục viết 廐

塵 h' (Cận) ân cần chú ý

廩 h' (Ngao) kho thóc gạo.

廓 h' (Khuếch) trống không : liêu khuếch. — rộng rãi : độ lượng khôi khuếch. — làm cho nhón ra : khuếch sung.

廕 h' (Ám) nhờ : âm tý 廕庇. — Nhờ về Tô phụ : âm tử, âm tôn

廖 h' (Liêu) trống không : liêu khuếch 廖廓

廚 h (Trù) bếp : trú phòng. — hòm : thư trú, y-trú. — Cũng nghĩa với chữ 櫛. — Tục viết là 厨

廛 h' (Chiền) phố. — nhà ở chợ. — nhà buôn bán.

廡 h' (Tê) dũa cắt cỏ ngựa.
— dũa hầu : tiểu tê. —
giảng co : tê dũa.

廟 h' (Miếu) nhà thờ Thần
phật hay tổ tiên. — nơi
vua ở : miếu đường, lăng
miếu. — Cổ viết là 廟.
Tục viết là 廟

廠 h' (Sưởng) nhà không
tường vách ; công xưởng.
— Tục viết là 廠

廡 h' (Vũ) nhà bên cạnh, nhà
ở hành lang. — cây cỏ
rậm tốt : phồn vũ 蕃廡

廢 h' (Phế) đồ nát. — Bỏ. —
Vô rụng.

廣 h' (Quảng) rộng rãi : quảng
đạt. — rộng bề ngang.

解 h' (Giải) nhà đề công cộng
cho mọi việc : giải vũ 解
字. — Dinh quan : quan
giải.

廩 h' (Lâm) kho thóc. — Cấp
lương, cấp cho : lâm cấp.

廬 h' (Lư) nhà ở ngoài đồng.
— Nhà cho thuê.

廳 h' (Sảnh và Sanh) nơi xử
kiện. — Dinh thự. — nhà
dũa : chính sảnh. — chỗ
hội khách : Hoa sảnh 化
廳. Tục viết là 廡 và 廡

及部 bộ duyên

及 t. (Duyên) chạy đi ở
đường rài.

延 h' (Duyên) lâu rài : duyên
niên. — rộng xa : Duyên
mậu 延袤. — dùng dằng
không tiến : thiên duyên
遷延. — bàn toản khuất
khúc : uyển duyên 宛延.
mời : duyên sư, duyên
khách.

廷 h' (Đình) chỗ vua ở : triều
đình

建 h' (Kiến) dựng nên : kiến
thiết. — Hợp vào : kiến
Dần, kiến mao, nguyệt
kiến. — Tháng đủ : đại
kiến. — Tháng thiếu : tiểu
kiến. — g. (Kiến) đồ : kiến
thủy 建水.

卍部 bộ củng

卍 t. (Củng) chấp tay

卍 c. (Trấp) hai mươi. Dùng
thông với 卍

弁 h. (Biện) mũ đội lúc đại
lễ. — quan võ võ biện.
Tục đọc là miên

弄 h. (*Lộng*) Thối : lộng dịch. — bốn nhà : hý lộng. — diên đảo thị phi : bá lộng, vũ lộng 播弄舞弄. — Để con giai : lộng chương — để con gái : lộng ngõa. — ngõ đi. — khúc điệu.

弄 h. (*Yểm*) che dạy.

弈 h' (*Dịch*) đánh cờ. + đánh cờ tượng gọi là kỳ, đánh cờ vây gọi là Dịch.

弊 h' (*Tệ*) xấu : tệ chính. — nát. — Hai : lợi, tệ. — đôi giá : vũ tệ 弊弊.

弋部 bộ rặc

弋 t. (*Rặc*) bắn : rặc nhận. — được : rặc lợi.

式 h' (*Thức*) khuôn phép : học thức. — bắt chiếc. — cùi đầu tổ ý kinh trọng. — nhiều lắm : thức vi 式微

弑 h' (*Thi*) dưới giết trên : thi phụ, thi quân.

弓部 Bộ cung

弓 tt. (*Cung*) cái cung để bắn. — thước đo. — cong vẹo.

弔 c. (*Điếu*) viếng : điệu vong. — câu : điệu ngư. — lấy được. — Thăm hỏi : điệu dân. — Một quan tiền : tiền nhất điệu. Tục viết là 吊

引 c. (*Dẫn*) kéo. — Giắt đi : dẫn đạo. — Tiến dẫn. — Đồ đo : 10 trượng là một dẫn. — Kéo rài. — Hiều bảo.

弗 h? (*Phất*) chẳng. Như nghĩa chữ Bất.

弘 h.? (*Hoảng*) rộng : khoan hoàng. — Mở rộng ra, làm thêm to ra : Hoảng đạo 弘道

弛 h' (*Thỉ*) giây cung dẽ trê không kéo thẳng. — Bỏ không làm. — Tha : thỉ cấm. — Làm chẳng theo ước hẹn.

弟 h? (*Đệ*) em : huynh, đệ. — Học trò : đệ tử. g. (*Đễ*) vui vẻ rẽ ràng : khái dễ 豈弟

彀 h? (*Tráo*) túi đựng cung

弦 h' (*Huyền*) giây cung, giây đàn. — Chết vợ : đoạn huyền. — Mỗi tháng vào ngày mùng 7 mồng tám :

thượng Huyền ; 22. 23 :
hạ Huyền. — Người ốm
mạch cấp : mạch Huyền

弧 h' (Hồ) cung bằng gỗ. —
Chi nam nhi : Hồ thi. —
Ngày sinh nhật : Huyền-
hồ lệnh đán 懸弧令旦

弩 h' (Nỗ) cái nỏ. — Cổ sức :
nỗ lực.

弭 h' (Nhi) nghỉ. — Thôi : Nhi
binh 弭兵. — Làm cho
thôi, ngăn.

弱 h' (Nhược) yếu : cường,
nhược. — Còn ít tuổi. —
Kiệt sức.

張 h' (Trương) giây cung
dương thẳng. — Đàn lên
giây. — Đổi thay ; canh
trương. — Mở hàng : khai
trương. — Dương lên. —
Nhón. — Một tờ giấy : chỉ
nhất trương. — g. (Trương)
trần thiết : cung trương
共張 hay 供帳

強 h' (Cường) mạnh : cường,
nhược. — Không theo phép
luật hay nhẽ phải : cường
bao, thị cường tăng nhược.
— Không mềm mỏng :
quật cường. — g. (Cưỡng)
gượng, không tự nhiên :
miễn cưỡng. Cũng viết là

彊. Tục viết là 強.

弼 h. (Bật) dúp : phụ bật.

設 h' (Cấu) cái cũ để dương
cung. — Mẫu mực. — Trúng
thức : nhập cấu 入設. —
Đủ dùng.

彈 h' (Đan) hòn đạn. — Đánh.
— Bé nhỏ : đạn hoàn chi
địa. — Co duỗi được. —
g. (Đàn) gảy, kéo rai.

彌 h. (Ry vá : ry phùng. —
Đầy đủ : ry nguyệt. — Xa :
ry sanh 弥甥. — Đầy rẫy :
ry man 弥漫. — Càng : ri
cao, ri kiên.

彎 h' (Loan) hình cong như
cái cung. — Uốn cong :
loan khúc, loan cung.

彳 部 bộ kỹ

彳 t. (Kỹ) loài lợn. Cũng
viết là 彳

彳 h. ? (Thoán) nhời đoán :
thoán từ 彳詞

彳 h. ? (Tuệ) sao chổi.

彳 h' (Tré) lợn

彳 h. ? (Vạng) hợp lại : vạng
biên. Hợp xếp theo từng
hạng một : tự vạng 字彙

釋 h. (*Ry*) thường. — Đồ thường dùng. — Đạo thường : ry luân. Tục viết là 藝

三 部 bộ sam

三 t. (*Sam*) lông rài. — Cá rài đuôi, con sam.

彤 h' (*Đồng*) đỏ : đồng cung, đồng quản.

形 h' (*Hình*) hình tượng : phương hình, viên hình. — thể chất rạng mào người : hình thể. — Địa thể tiện lợi : hình thể. — Tả ra : hình dung. — So sánh : tương hình kiến chuyết 相形見拙. — Phát hiện : hỷ hình ư sắc.

彥 h' (*Ngạn*) người tốt : tuấn ngạn.

彥 h' (*Úc*) đẹp đẽ, rạc rỡ : úc úc, bản úc. 彬彥

彩 h' (*Thái*) mùi. — 5 sắc lẫn nhau. — Văn vẽ.

彫 h' (*Điều*) khắc, chổ, nghĩa giống 雕 : điêu họa. — Truy lạc, nghĩa giống 凋 : điêu linh.

彬 h' (*Bân*) văn chất phải khoảng : văn chân bân bân

彪 h. (*Biu*) văn ở lưng hổ. — Văn vẽ : biu binh 彪炳

彭 h' (*Bàng và Bàng*) nhiều. — Đầy : bàng trưởng 彭漲. — Tên Họ : Bàng tổ.

彰 h' (*Chương*) biểu hiệu ra ngoài, rõ rệt : chương minh. — Làm cho biểu hiện ra : chương thiện.

彰 h' (*Phiêu*) giải cờ

影 h' (*Ảnh*) bóng. -- Hình ảnh. — Ảnh ưởng. — bắc chiếc.

彳 部 bộ chích

彳 t. (*Chích*) rắng đi. — Lúc đi, bước chân tả là chích, bước chân hữu là xác 彳, hợp cả 2 chân cùng bước, thì thành chữ Hành 行 là đi.

彷彿 h' (*Phương*) dùng giằng không tiến : phương dương 彷彿. — (*Phảng*) hơi giống : phảng phất.

役 h. (Dịch) đi tòng quân : viên dịch. — Sai khiến : dịch sử — Việc chinh chiến — Việc khó nhọc. — Đầy tớ : tề dịch, bộc-dịch.

往 h' (Vãng) đi : lai, vãng. — Đã qua : vãng nhật, vãng sự. — Thường thường : vãng vãng.

彼 h' (Bỉ) kẻ kia : bỉ, thử. — Kia : bỉ nhất thời.

征 h' (Chinh) đi : tiêu chinh. — Trên đánh dưới : chinh phạt. — Đánh thuế : chinh thuế.

徂 h' (Tồ) đi.

徂 h' (Phất) gần giống : phảng phất.

待 h' (Đãi) đợi. — Đối đãi : hậu đãi, ưu đãi.

徇 h' (Tuần) tuần hành để tuyên bá hiệu lệnh ở trong quân. — (Tuần) chôn theo : tuần táng. Dùng lẫn với Tuần 殉. — Theo : tuần tình.

很 h' (Ngận) tham tàn : tham ngận. — Bướng ngạnh không chịu phục tòng : kiêu ngận 驕很. — Lắm, rất mực : ngận hảo.

徉 h' (Dương) dùng dằng không tiến : phương dương 徜徉. — Quanh đi quanh lại : thường dương 徬徉

律 h' (Luật) pháp luật — Bắt tội. — Khúc điệu trong âm nhạc : nhạc luật. — Lối làm thơ : thi luật. — Hết thầy : nhất luật.

後 h. (Hậu) sau : tiền, hậu. — Con cháu. — Kém người.

徊 h' (Hồi) không nhất định đi vào phương nào ; nghĩ ngợi không quyết đoán ; quanh co : bồi hồi, đề hồi

徐 h' (Từ) thông thả : từ hành

徑 h' (Kinh) lối nhỏ, đường tắt : kính lộ. — Thăng đến.

徒 h' (Đồ) đi bộ : đồ hành. — lũ đông người. — Học trò : đồ đệ. — Bị giam cầm làm việc khó nhọc : đồ dịch. — Tay không : đồ thủ 徒手. — Những. — Chỉ thế.

得 h' (Đắc) được : đắc, thất. — Hợp : tương đắc. — Được lợi, được của : kiến đắc tư nghĩa 見得思義. Hay.

徘 h' (Bồi) đi không có phương hướng nhất định: bồi hồi.

徙 h' (Tỷ) rời đi ở nơi khác: tỷ cư.

徜 h' (Thường) đi lại quanh co: thường dương.

從 h' (Tùng hay Tông) theo: tùy tông. — Phục tông. — Theo sau người ta: tông hành. — Đến: tông quân. — Từ: vũ tông thiên giáng. Chủ bác: tông phụ. — Kém ngạch chính: tông nhất phẩm. — Anh em thúc bá: tông Huynh đệ. — g. (Tung) ngang: nam bắc tung, đông tây hành 南北徙東西衡 g. (tụng) đầy tớ: bộc tụng. g. (Thong) thư thả: thong dong.

徠 h' (Lại) vờ lại.

御 h' (Ngự) giống ngựa kéo xe: xa ngự. — Thống trị: ngự vũ 御宇. — Thuộc về vua: ngự giá, ngự thư.

徧 h' (Biển) khắp: chu biển. — Một lượt. Tục viết là 遍.

復 h' (Phục) lại: lai phục. — Giở lại: phục sinh. — Báo

lại: phục thù. — Về chỗ cũ: phục chức. — Tháng 11: phục nguyệt.

循 h' (Tuần) thuận, theo: tuần qui đạo cũ. — Lương thiện: tuần lại 循吏. — Lăn lữa cho qua ngày, không làm gì: nhân tuần. — Có thứ tự: tuần tuần. — Vòng quanh: tuần hoàn.

徨 h' (Hoàng) ngần ngại: bàng hoàng.

傍 h' (Bàng) ngần ngại không tiến: bàng hoàng. -- g. (Bàng) dựa vào bên.

微 h' (Vi) bé nhỏ: vi-tế. — Tinh tế: tinh vi. — Hèn mọn: vi tiện. — Đi cất hèn: vi-hành. — Chẳng phải. — Không. — Suy đồi.

徯 h' (Khê) đường tắt: kê kính. — g. (Hệ) đợi.

徭 h' (Rao) thuế công sai, thuế công sưu: rao-dịch.

徵 h' (Trung) vờ: trung triệu. — Chứng thực, chứng nghiệm. — Thu thuế: phân trung. — Trưng cầu. — g. (Chủy) một thứ tiếng trong ngũ âm.

德 h' (*Đức*) tâm mình sở
đắc. đức hạnh, đức tính,
đạo đức. — Ân huệ. —
Tốt: đức chính. — Cảm
khích. — Tự đắc.

徹 h' (*Triệt*) thông suốt:
quán triệt. — Thụ bỏ. —
Thứ thuế 9 phần hoa lợi
lấy một.

徼 h' (*Yêu ou Kiêu*) yêu cầu:
yêu hãnh, yêu phúc. —
Đón. — g. (*Khiếu*) đi tra
xét: khiếu tuần徼巡. —
Chỗ biên thùý giáp giới:
biên khiếu.

徽 h' (*Huy*) hay, tốt: huy-âm,
huy-hiệu. — Biểu chương:
Huy - chương. — Khúc
đàn: cầm huy.



心部 Bộ Tâm

心 t. (*Tâm*) quả tim. — Trong
lòng. Có viết là 忄 và 小.

必 c' (*Tất*) hẳn.

切 h' (*Điêu*) lòng tru sâu.

忌 h' (*Kỵ*) ghét: đổ kỵ. —
Kiêng: Hủy kỵ. — Ngày
giối: kỵ nhật.

忍 h' (*Nhẫn*) nhịn, kiên
nhẫn: hàm nhẫn. — Nhẫn
tâm, tàn bạo: tàn nhẫn.

忒 h' (*Thắc*) sai nhẫm. —
Quá tệ.

忒 h' (*Thôn*) suy tính: thôn
đạc.

忒 h. (*Xối*) bụng rối: xối
thác.

忒 h. (*Thác*) bụng rối: xối
thác.

志 h' (*Chí*) tâm chí: kiên
chí. — Sách chép: tam
quốc chí. — Đề bụng vào,
chăm: chí vụ học.

忙 h' (*Mang*) trong bụng rối
rít: Hoang mang 慌忙. —
Việc nhiều. — Kỳ thu
thuế: thượng mang, hạ
mang. — Bận.

忘 h' (*Vương* — *thường đọc
là Vong*) quên.

忝 h' (*Thiểm*) xấu hổ. — Nhời
tự khiêm: thiểm chức.

忠 h' (*Trung*) hết lương tâm
làm việc: tận trung. —
Hậu đạo: trung hậu. —
Trung thứ. — Trung hiếu

忤 h' (*Ngỗ*) làm việc trái nễ:
ngỗ nghịch.

快 h' (*Khoái*) trong bụng thư sướng : khoái lạc. — Giao sắc. — Việc chóng. — Kẻ đi bắt trộm cướp tù tội : bộ khoái 捕快.

忭 h' (*Biện*) vui vẻ : hoan biện.

恍 h' (*Thăm*) khần khoản. — Chân - tâm chân-ý. — Ý mình : hạ thăm 下恍.

忼 h' (*Ngoạn*) tiếc : ngoạn tuế yết nhật 忼歲愒日. — Cũng viết là 翫.

念 h' (*Niệm*) nghĩ, nhớ. — Đọc sách. — Hai mươi : niệm nhị, niệm tam. — Ghi nhớ : kỷ niệm.

忸 h' (*Nục*) thẹn thò : nục ni 忸怩.

忡 h' (*Xung et Trung*) lo lắng : ưu tâm xung xung.

忽 h' (*Hốt*) không để tâm : khinh hốt. — Phút chốc. — Số nhỏ : 10 vi một hốt, 10 hốt một ty. — Bỏ nhãng.

忮 h' (*Kỷ*) ghen ghét : bầy kỷ bất cầu.

忭 h' (*Thái*) khoe khoang xằng.

忿 h' (*Phẫn*) giận : phẫn nộ, phẫn tranh. — Bất bình : phẫn phẫn bất bình.

恧 h' (*Xạ*) cái gì : xạ ma 恧麼.

悞 h' (*Uởng*) không vừa ý. — Giận.

怒 h' (*Nộ*) giận hình ra mặt. — Mạnh không thể ngăn lại được : nộ trào, nộ mã.

怔 h' (*Chinh*) tâm thần bất định : chinh trung 怔忡.

怖 h' (*Bố*) sợ hãi : khủng bố.

怙 h' (*Hỗ*) nhờ cậy. — Cha mẹ : Hỗ thi 怙恃.

怛 h' (*Đát*) bi thương. — Thương xót người : trắc đát 惻怛.

思 h' (*Ty ou Tư*) nghĩ ; tư tưởng. — Nhớ : tư gia. — g. (*Ư*) ý tứ : văn tứ.

怠 h' (*Đãi*) lười biếng : giải đại. — Bỏ quên : đãi hốt. Khinh nhờn : đãi mạn.

怡 h' (*Ry*) vui sướng. — Hớn hờ : ry-ry.

急 h' (*Cấp*) việc khẩn yếu, — Cùng khổ : cáo cấp. — Mau kíp.

性 h' (Tinh) giới sinh ra thể : thiên tính. — Tính chất. — Tính mạnh.

怨 h' (Oán) việc không như ý mà bức giận. — Thù oán.

怪 h' (Quái) kỳ ry. — Yêu quái. — Chê. — Lấy làm lạ : kinh quái. Tục viết là 恠.

拂 h' (Phật) bức tức : phật uất.

怯 h' (Khiếp) sợ, rát. — Con gái xấu hổ : kiều khiếp, tu khiếp 嬌怯, 羞怯.

怍 h' (Huống ọu Hoảng) tâm thần bất định : thảng huống 愴怍.

怵 h' (Truật) sợ hãi : truật dịch 怵惕. — Dọa người : truật rỹ, lợi hãi.

怕 h' (Phạ) sợ.

愧 h' (Ni) thẹn : nục ni.

恁 h' (Nhâm) như thế.

恂 h' (Tuân) tin thực : tuân tuân. — Run sợ : tuân lạt 徇慄.

恃 h' (Thị) cậy : thị thế. — ý thị.

恆 h' (Hằng) thường có : hằng tâm, hằng sản. Tục viết là 恒.

恍 h' (Hoảng) trông không thực, tâm không định : hoảng hốt.

恐 h' (Khủng) sợ hãi.

狡 h' (Giảo) khéo hoạt.

恕 h' (Thứ) suy lòng ta ra lòng người, không muốn làm trái tính tình người : trúng thứ. — Tha tội.

恙 h' (Rạng) ốm, tai nạn : vô rạng.

恚 h' (Khuê) oán giận : khuê nô.

愬 h' (Khiết) dề yên, bỏ bằng : khiết nhiên.

恢 h' (Khôi) nhờn : khôi hoảng 恢宏. — Phục lại : khôi phục.

恣 h' (Tứ) phóng túng : phóng tứ. — (Tư) trợn mắt giận dữ : tư thư 恣睢.

恤 h' (Tuất) thương : lân tuất. — Nghĩ đến : bất tuất nhân ngôn. — Chân cấp.

耻 h' (Xỉ) xấu hổ : liêm xỉ. Tục viết là 耻.

恧 h' (Nại) then.

恨 h' (Hận) giận.

恩 h' (Án) thi cho : ân huệ. —
Tình yêu ; ân tình. — Đồ
trẻ chơi : ân vật.

恪 h' (Khác) kính : cung khác,
thành khác.

恫 h' (Đông) hống hách, dọa
nạt : đồng hát 恫喝

恬 h' (Điềm) yên không động ;
điềm nhiên. — Bình tĩnh ;
điềm dưỡng.

恭 h' (Cung) kính. — Đối
người không tự kiêu.

息 h' (Tức) hơi thở ở mũi ra.
— Tin tức : tiêu tức. —
Con cái : tử tức. — Thở
rài : thái tức. — Sinh nở.

恰 h' (Cáp) chính gặp ; cáp
hợp, cáp hảo

惓 h' (Quyên) lo sầu

惓 h' (Khôn) chí hướng
chuyên nhất. — Phác thực :
khôn bức vô hoa 惓惓無
準. — Lòng : hạ khôn

惓 h' (Tiểu) lo sầu

悦 h' (Duyệt) vui sướng hình
ra mặt. — Dùng lẫn với
Duyệt 說

悉 h. (Tất) tường tận chu đáo :
tiêm tất. — Hết. — Hết thầy

悌 h' (Đê) khéo ở với anh :
Hiếu đễ. — Vui vẻ rảnh rang ;
khải đễ 愷悌 hay 豈弟

悍 h' (Hãn) cường ngạnh. —
Hung ác. — Không theo lễ
phép.

悒 h' (Áp) buồn : ấp áp bất
lạc.

悔 h' (Hối) biết mình không
phải mà hối lại : hối quá.
— Việc xong rồi mà muốn
biến đổi lại. — Chẳng lành ;
hối hận.

悖 h' (Bội) trái : bội nghịch

悖 h' (Thuyên) chừa, dời :
năm ác bất thuyên.

悟 h' (Ngộ) biết rõ ràng. —
Hiểu được : ngộ đạo. —
Cảm giác.

悠 h' (Du) lo sầu : du du. —
Rài xa : du cửu. — Phóng
dăng : du hốt. — Phiêu
dăng : du dương.

患 h' (Hoạn) ưu sầu. — Họa
hại. — Mặc phải : hoạn
bệnh.

愨 h' (Thông) vội vàng : thông
mang 愨忙. Tục viết là 愨

悲 h' (Bi) thương : bi ai. —
Có tiếng than khóc mà
không có nước mắt. —
Thương người : từ bi. —
Cảm hoài : bi thể

悵 h' (Trương) bất như ý :
trù trương 悵悵

悶 h' (Muộn) buồn bức

悸 h' (Quý) kinh sợ.

悻 h' (Hãnh) giận, hăm bảm :
bãnh bãnh.

惆 h' (Trù) bất như ý : trù
trương. — Ngậm ngùi

悼 h' (Điệu) bi thương. —
Viếng : truy điệu. — Trẻ
7 tuổi có tội cũng tha.

慳 h' (Không) thành thực. —
Không biết gì : không
không

情 h' (Tinh) lòng phát hiện :
tình tình. — Chân tâm :
tình thực. — Tư ý : tuẩn
tình 徇情. — Chỉ muốn :
trần tình.

惑 h' (Hoặc) ngờ : nghi hoặc.
— Mê hoặc. — Nhảm : đại
hoặc.

基 h' (Ky) bụng độc ác muốn
làm hại.

惓 h' (Quyền) khẩn khoản :
quyền quyền

惕 h' (Dịch) lo sợ. — Cung
kính

惘 h' (Võng) bất như ý :
trương võng 惘惘

惛 h' (Hôn) mờ ám

惛 h' (Xuyết) lo.

惜 h' (Tích) tiếc. — Thương
tiếc : ái tích. — Không
muốn cho : lặn tích.

惟 h' (Duy) nghĩ : tư duy. —
Chỉ. — Có một

惠 h' (Huệ) ban ơn : ân huệ.
— Cho. — Nhân đức.

惡 h' (Ác) dữ : thiện, ác. —
Xấu : ác y phục. — Tội
lỗi : tội ác. — g. (Ố) ghét :
khả ố. — g. (Ồ) đâu ? : ô
tại. — Sao ? : Ô năng

悴 h' (Tụy) lo thâm, tồi tàn :
tiêu tụy.

惚 h' (Hốt) trông không thực :
hoảng hốt.

惇 h' (Đôn) tin thực : đôn
hậu. — Đôn đốc.

惆 h' (Thảng) thất ý không
vui : thảng hoảng 惆恍

悽 h' (Thê) bi thương : thê
thảng 悽愴

惛 h' (Nọa) lười biếng : lãn nọa

惱 h' (Nảo) phiền : phiền nảo.
— Giận : nảo nộ

想 h' (Tưởng) dụng tâm tìm
nghĩ : tư tưởng. — Nghĩ
đến. — Nhớ đến

憚 h' (Vận) tên họ.

惶 h. (Hoàng) sợ hãi : kinh
hoàng 驚惶. — Vội vàng :
thương hoàng 惶惶

悞 h' (Quỳnh) lo. — Cô đơn :
quỳnh độc 悞獨. — không
anh em là Quỳnh, không
con cháu là độc. Cũng
giống chữ quỳnh 瑩

惹 h' (Nhạ) dẫn ra, gây ra :
nhạ sâu, nhạ họa, nhạ sự.

惺 h' (Tinh) không ngủ ; tinh
tinh. — Người thông minh
giả vờ làm ngu muội.

愉 h' (Du) vui cười : du sắc

惻 h' (Trắc) lòng thương
người : trắc ẩn 惻隱. —
Thương tiếc người : thê
trắc

悵 h' (Thu) giở mặt giận : thu
nhiên tắc sắc. — Giở mặt
buồn : thu nhiên bất lạc

愁 h' (Sầu) buồn : sầu khô,
ưu sầu

愆 h' (Khiên) tội, lỗi : tội
khiên. — Sai : khiên kỳ.

愔 h' (Am) yên lặng hòa
hoãn : am am

愈 h' (Dũ) hơn : bỉ dũ ư thử.
— khỏi : bệnh dũ. Càng,
hơn lên : phạm dũ cao.

懣 h' (Bức) chất thực : khỗn
bức.

悞 h' (Phức) cương ngạnh :
cương phức. — Cố ý tự
dụng, không chịu nghe
ai : phức gián.

意 h. (Ý) tâm sở động : ý
khí. — Ý lệu : bất ý. —
Hoặc như thế : ý giả.

悞 h' (Yết) tiếc quanh : ngoạn
yết 抗悞

愕 h' (Ngạc) vội vàng sợ hãi :
kinh ngạc.

愚 h' (Ngu) ngây rại. — Hòn
mê.

愛 h' (Ái) yêu : luyện ái. —
Thân mật : thân ái. — Ân
huệ : ri ái 遺愛

愜 h' (Thiếp) hài lòng

感 h' (Cảm) lòng kích động.
— Cảm giác. — Mặc phải

惴 h' (Chủ) sợ hãi

慙 h' (Mãn) thương xót

慍 h' (Uấn) giận

愧 h' (Quý) hổ thẹn. Cũng viết là 媿

慤 h' (Tổ) chân tình; tình tở

慤 h' (Tổ) cáo tố. — g. (Sóc) sợ hãi.

愴 h' (Thảng) bi thương; thê thảng

愷 h' (Khải) vui vẻ; khải ca. — Dùng lẫn với 凱

慎 h' (Thận) cẩn thận

愠 h' (Khái) thờ rài — Giận, thù giận: Địch khái 敵愠

愿 h' (Nguyên) thành thực trung hậu: cần nguyên.

慁 h' (Hỗn) nhục. — nhiều

慄 h' (Lật) run sợ: chiến lật

慤 h' (Án) lo: ân ân. — Khẩn khoản: ân cần 慤慤 hay 殷勤

慈 h' (Tì) cha mẹ yêu con: phụ từ. — Lành: từ-thiện. — Mẹ: từ thân.

慊 h' (Khiêm) tâm ý bất mãn. — Tâm ý mãn túc. — sường

態 h' (Thái) ở tâm phát hiện ra ngoài: thái độ, thể thái. — Tình trạng: biến thái.

慌 h' (Hoảng) vội vàng. — Thấy không đích: hoảng hốt.

惓 b' (Thao) vui. — Nhờn. — Lâu: thao thao bất qui. — nhiều.

慕 h' (Mộ) mến: ái mộ, tư mộ.

慤 h' (Xác) thành thực: cần xác, thành xác.

慝 h' (Thắc) gian ác: tà thắc, gian thắc

慟 h' (Đồng) thương nhiều quá: đồng khốc.

慢 h' (Mạn) nhờn, không cung kính: ngạo mạn. — Chậm trễ: hoãn mạn.

慨 h' (Khái) trong lòng có cảm thương: cảm khái. — tinh hào hiệp: khảng khái.

慮 h' (Lự) nghĩ ngợi: tư lự. — Đại ước: vô lự.

慰 h' (Uý) yên ủi: Uý lạo, Uý vấn.

慳 h' (Kiên) bản, tiếc của :
kiên lận.

慵 h' (Dong) lười.

慶 h' (Khánh) mừng : khánh,
điều. — Việc vui mừng :
quốc khánh. — Phúc.

慄 h' (Khảng et Khang) tinh
tinh hào hiệp. — Cảm
thấy bất bình : khảng
khái bị ca.

慾 h' (Dục) lòng muốn : tinh
dục, sắc dục.

憂 h' (Uu) lo ; ưu sầu. —
Tang : đình ưu.

蠢 h' (Suần) si ngốc. — Rại.

慙 h' (Tàm) thẹn ; tàm qui.
Cũng viết là 慚.

慣 h' (Quán) quen : tập quán.

慥 h' (Tháo) dốc lòng thành
thực : tháo tháo.

慧 h' (Tuệ) trí xảo ở trong
lòng : trí tuệ.

惴 h' (Tập) sợ.

慼 h' (Thích) lo.

億 h' (Phại) mỗi một.

憎 h' (Tăng) ghét.

憐 h' (Lân et Liên) thương
yêu. — Thương.

憑 h' (Bằng) dựa : bằng kỹ.
— Chứng có ; bằng chứng.
— Nhờ. — Cũng viết là
凭. Tục viết là 憑.

攢 h' (Qui) rối : hôn qui.

憊 h' (Tiêu) khốn khổ : tiêu
tụy.

慄 h' (Sấn) thà rằng : sấn sử.

憚 h' (Đạn) kiêng sợ : kỵ đạn.
— Ngại : đạn phiền.

熹 h' (Hý) muốn.

戾 h' (Đối) oán hận : oán
đội. — Người đại ác : đại
đối.

憤 h' (Phân) giận : tích
phân, phát phân.

憧 h' (Đồng) ý bất định :
đồng đồng. — Rại.

憨 h' (Hám) ngu sy.

憊 h' (Phạ) nghỉ : thiên phạ.

憊 h' (Mãn) thương : mãn
thế.

憬 h' (Cảnh) tỉnh ngộ.

僚 h' (Liêu) trong bụng biết
rõ : hiệu nhiên.

撫 h' (Vũ) thất ý ngậm ngùi :
vũ nhiên. — Đẹp.

憶 h' (Úc) nhớ : ký ức.

憾 h' (Hám) hối hận, bất
bình : ry hám.

懇 h' (Khẩn) thành ý chu
chuân : tình khẩn. — thiết
tha cần đến : khẩn thỉnh.

懈 h' (Giải) trễ biếng : giải
đãi.

應 h' (Ứng) đáp lại ; ứng đối.
Đối phó lại : ứng dụng. —
Ứng nghiệm. — Báo ứng.
g. (Ung) nên : ứng ý, ứng
bác.

懣 h' (Mậu) thịnh, nhờn :
mậu thướng. — Đồi ròi :
mậu thiên 懣 遷. —
Khuyên.

慄 h' (Lâm) kính sợ.

懊 h' (Áo) giận : áo não, áo
hận.

懃 h' (Cần) khẩn khoản : ân
cần.

懌 h' (Dịch) vui sướng.

懦 h' (Nọa) nhu nhược : nọa
phu.

懟 h' (Đối) oán hận.

懲 h' (Trừng) răn : trừng
cảnh, trừng phạt.

懷 h' (Hoài) chứa ở lòng :
hoài bão. — Đeo ở người :
hoài bảo 懷宝. — Yêu. —
Nhó : hoài nhân.

懸 h' (Huyền) đeo, treo :
huyền khánh. — Xa cách :
huyền tuyệt. — Nghĩ xa
xôi : huyền tưởng.

懺 h' (Sám) tự nói tội ác của
mình rồi hết sức cải hối :
sám hối.

懿 h' (Ý) ôn nhu thánh thiện.
— Đức của đàn bà : ý
hạnh, ý phạm. — Tốt.

懾 h' (Nhiếp) khiếp sợ : nhiếp
phục.

懼 h' (Cụ) sợ hãi : khủng cụ.

戀 h' (Luyến) không nỡ bỏ,
không quên được : quyến
luyến.

懃 h' (Chương) ương, cương
trực : chương trực.



戈部 Bộ Qua

戈 t. (Qua) cái giáo, đồ binh
khí đời cổ. — Chiến tranh :
can qua.

戊 c? (Mậu) thứ 5 trong hàng
can : mậu, kỷ.

戌 c' (Tuất) thứ 11 địa chi. —
Phối với con chó. — Từ
7 giờ đêm đến 9 giờ : tuất
thời.

戌 h. (Thú) quân đóng gửi
biên giới : thú biên. —
Phát vãng sung quân.

戎 h. (Nhung) đồ binh khí —
Việc binh : binh nhung. —
Thuộc về võ : nhung
phục. — Nhón : nhung
công 戎 功.

成 h' (Thành) nên : thành
công. — Giảng hòa : hành
thành. — Từng phần ; nhất
thành. — Thành đạt. —
Trưởng thành.

我 h? (Ngã) ta : nhĩ, ngã. —
Riêng : vô ngã.

戒 c' (Giới) răn bảo : cáo giới.
— Kiêng chừa ; giới tửu,
giới sắc. — Dự bị. — Trai
giới.

戔 h. (Tiên) bé nhỏ : tiên
tiên.

戕 h' (Trường) hại : trường
sát.

戔 h? (Hoặc) bắt định. —
Hoặc thế.

戚 h' (Thích) Binh khí dờ¹
cổ : can, thích. — Lo sầu :
hưu, thích. — Bi thương.
Thân thuộc : nội thích,
ngoại thích.

戛 h' (Giát) độc lập. — Không
hợp với nhau : giắt giắt.
— Khó !ảm. — Tục viết
là 戛.

戟 h' (Kích) binh khí cổ :
kiếm, kích.

戡 h' (Kham) dẹp loạn :
kham loạn.

戢 h' (Tráp) dẹp : tráp đạo. —
Cắt đi : tráp binh. — Ăn
giấu : tráp ần.

戥 h' (Lấn) hết. — Rất mực.

截 h. (Triệt ou Tiệt) cắt đứt :
triệt đoạn. — Từng đoạn :
lưỡng tiết. — Phân minh
hẳn : tiết nhiên.

戮 h' (Lục) giết : sát lục. —
Gom vào : lục lục.

戰 h' (Chiến) đánh nhau :
chiến tranh. — Run. —
Run sợ.

戲 h' (Hý) đồ chơi : hý cụ. —
Chơi đùa. — g. (Hy) nhờ
than khen : ô hy 於 戲.
Tục viết là 戲.

戴 h' (Đái) đội lên đầu. —
Tôn kính ủng hộ : ái đái.

戶部 Bộ Hộ

戶 t. (Hộ) cửa một cánh. —
Cửa. — Cả người trong
một nhà. — Kể từng nhà :
hộ khẩu.

扈 h' (Ách) cảnh khốn khó.

阡 h' (Xế) thêm : kim xế ngọc
giai.

岸 h' (Hỗ) gàu tát nước.

戾 h. (Lê) đi đến. — Trái. —
Tội lỗi : tội lệ.

房 h' (Phòng) buồng. — Tò.
— Đài hoa : hoa-phòng.

所 h' (Sở) nơi, chốn : công
sở. — Chữ dùng thay để
chỉ định : sở rĩ, nhân hữu
sở sinh.

扁 h' (Biên) vật thể rộng mà
mỏng. — Bức hoành : hoành
biên. — g. (Biên) nhỏ ;
biên châu 扁舟.

扃 h' (Quynh) then cửa. —
Đóng : quynh môn.

扃 h' (Ry) then cửa : diêm
ry 扃窳.

戾 h' (Diêm) then cửa : diêm
ry.

扃 h' (Y) bình phong bày ở
cung vua.

扇 h. (Phiến) cánh cửa : môn
phiến. — Cái quạt. — Quạt.

扃 h? (Hỗ) theo sau : hỗ giá,
hỗ tông. — Cường ngạch :
bạt hỗ 跋扃.

扉 h' (Phi) phen che cửa :
sài phi.

手部 Bộ Thủ

手 t. (Thủ) tay. — Thứ tự
trong việc xét hỏi : thủ
tục 手續. — Viết tắt
là 才.

才 c. (Tài) người thông minh :
tài tử. — Người tài năng.
— Mới. — Dùng lẫn với
纒.

扎 h' (Tát) dùng lại : trụ trát.
— Giấy trát. — Dùng lẫn
với 札 — Áo giáp.

扑 h' (Phác) đánh đập : chiến
phác. Giống chữ Phác 撲.

扒 h' (Vát) đào : vát tỉnh. —
Kẻ cướp vặt : vát thủ
扒手.

- 打** h' (Đả) đánh: ầu đả. — So tính. — Tới. — Làm thành.
- 扞** h' (Thiên) chôn: thiên táng.
- 托** h' (Thác) hứng lấy. — Đựng; thác bàn. — Dùng lẫn với 託.
- 扛** h' (Giang) khiêng.
- 扞** h' (Hãn) ngăn: hãn ngữ.
- 扣** h' (Khấu) kéo lại; khấu mã. — Ngăn lại: khấu lưu. — Khấu trừ. — gõ.
- 扮** h' (Phấn) trang sức.
- 扶** h' (Phù) giắt. — Mang. — Đúp: phù tá. — Khí tốt của giới đất: phù dư 扶輿. — Ôm.
- 批** h' (Phê) tát đánh. — Nhời chỉ thị. — Chữ phê.
- 扯** h' (Chỉ) vỗ tay; chỉ chưởng.
- 扼** h' (Ách) chẹn: ách yếu 扼要.
- 承** h. (Thường, thường đọc là Thừa) chịu lấy, nối vào: thừa kế. — Nhận việc: thừa sự. — Vâng theo: thừa mệnh, thừa giáo.
- 技** h' (Kỹ) nghề; kỹ xảo.
- 扑** h' (Biện) vỗ tay trong lúc vui vẻ.
- 抄** h' (Sao) chép lại giấy má sách vở; sao tả. — Tịch biên gia sản; sao hồ 抄估. — Cướp lấy.
- 把** h' (Bả) tay cầm. — Ngăn giữ lại: bả môn. — Đồ vật có chuôi cầm.
- 抑** h' (Úc) lấy tay đè xuống. — Dùng sức đè nén. — Việc oan uổng; oan ức. — Nhời trợ ngữ: hay là, lại là.
- 抒** h' (Trữ) làm cho phát tiết ra: trữ hoài. — Phát biểu; trữ kỹ kiến 抒已見. — Giải trừ: trữ nạn.
- 投** h' (Đầu) vất bỏ; đầu tỉnh. — Đưa nộp. — Nhờ; đầu túc 投宿. — Đưa cho; đầu tặng.
- 抗** h' (Kháng) gánh, đội. — Chống lại. — Phản đối. — Tự cao: kháng chí 抗志.
- 折** h. (Chiết) bẻ: chiết hoa. — Gãy: quá cương tắc chết. — Chết non: yết chiết. — Phán đoán: chiết ngục. — Hao hụt: chiết bản 折本.

— Bị tỏ bại ; bách chiết
bất hồi. — Gây góc ; khúc
chiết.

披 h' (Phi) mở ra ; phi biên.
— Mặc vào ; phi y. —
Phân tán ; phi lý.

抱 h' (Bão) kiến thức chứa
trong bụng ; Hoài bão. —
2 cánh tay ôm lấy ; hợp
bảo. — Bế ở tay ; bao tử.
— Chứa ở lòng ; bảo oán.
— Giữ ; bảo quan 抱關.

抵 h' (Đê) xung đột ; đê xúc
抵觸. — Bất chịu : đê tội.
— Vô tay : đê chưởng. —
Đến.

抹 h' (Mạt) xóa bỏ. — Công
kích ; mạt sát 抹殺. —
Lau sạch ; mạt thức 抹拭.

押 h' (Áp) giam giữ ; câu áp
拘押. — Tịch - biên ; sai
áp. — Ký tên ; thiêm áp
簽押.

抽 h' (Triu) kéo ra, rút ra,
rút lấy. — Sinh ra.

拂 h' (Phất et Phạt) phẩy bỏ
bụi đi : phất thức 拂拭.
— Trái nghịch : phất
nghịch. — Phạt ý.

折 h' (Tích) mở ra, nứt ra :
giáp tích 甲拆.

搨 h' (Mãn) ngón tay cái,
ngón chân cái.

拉 h' (Lạp) kéo ; Lạp xa tử
拉車子.

拊 h' (Phủ) vỗ ; phủ chưởng.
Cùng nghĩa với 撫.

拋 h' (Phao) ném ; phao cầu
拋球. — Bỏ.

拍 h' (Phách) đập. — Phách
gỗ dịp để hát ; phách
bản 拍板.

拏 h' (Nỗ) kéo đi ; nỗ chu
拏舟. — Nã bắt. — Bất
lấy. — Tục viết là 拿 nã.

拒 h' (Cự) chống lại : cự
dịch. — Chối hẳn : cự
tuyệt.

拓 h' (Thát) mở rộng : khai
thát. — Nâng lấy. — In
phóng lấy.

拔 h' (Bạt) nhổ lên ; bạt mao.
— Rút ra ; bạt kiếm. —
Cắt nhắc nhân tài : đề
bạt 提拔. — Hơn người ;
dĩnh bạt 挺拔.

拖 h' (Đà) kéo. — Thiếu tiên
không giả : đà khiếm. —
Thắt rủ xuống ; đà đai
拖帶. — Cũng viết là 拖.

拗 h' (Áo) chặt, bẻ : áo chiết.
— Cố chấp không nghe ai ; chấp ảo 執拗.

拘 h' (Cầu) bắt trời. — Bắt giữ, — Hạn chế. — Không hoạt : câu chấp, câu nệ.

拙 h' (Chuyết) vụng : xảo chuyết. — Nhời tự khiêm : chuyết phu, chuyết tác.

招 h' (Chiêu) lấy tay vẫy : chiêu lai. — Mộ đến. — Tự làm lấy tội vạ : chiêu oan. — Biền chiêu hàng : chiêu bài.

拜 h. (Bái) lậy — Đầu cúi đều đất. — Được phong : bái tướng 拜 tướng.

拭 h' (Thức) lau, chùi : thức lệ 拭淚.

括 h' (Quát) bọc lại : quát nang. — Tóm cả lại : tổng quát. — Thu hết.

拮 h' (Cát) gian nan : cát cứ 拮据.

拱 h' (Củng) chắp 2 tay lại : củng thủ. — 2 tay ôm vòng lại : củng bả.

拳 h' (Quyền) tay : không quyền. — Nghề võ chuyên dùng tay để đối địch : quyền thuật. — Ân cần :

quyền quyền. — Bé bằng bàn tay : nhất quyền thạc.

拴 h' (Thuyên) kén chọi các quan : thuyên tào. — Cũng viết là 銓. — Kéo lại.

拷 h' (Khảo) đánh : khảo đả.
拾 h' (Thập) nhặt : thập ry. — Dùng mượn làm chữ thập là mười.

持 h' (Tri) cầm : tri đao, bả tri. — Cố tranh không nhường : tương tri. — Giữ gìn. — Ở chùa : trụ trì.

指 h' (Chỉ) ngón tay. — Ý hướng. — Chỉ bảo. — Nói rõ ra. — Chỉ vào.

挂 h' (Quải) treo : quải dăng, quải bảng.

挈 h' (Khiết) tay cầm. — Chỉ ra. — Chỉ vào. — có đọc là Xế.

按 h' (Án) vỗ mạnh, đè mạnh. — Đình chỉ lại : án binh bất động. — Chiều theo. — Đề tay vào : Án kiểm. — Xét.

挑 h' (Khiêu) gánh. — Kén chọn người. — Gheo : khiêu chiếm, khiêu khích. — Khinh bạc.

拯 h' (Chững) cứu vớt: chửng cứu.

挫 h' (Tỏa) không toại chí: tỏa chiết. — Làm cho nhut bớt đi.

振 h' (Chấn) phấn khởi: chấn hưng. — g. (Chấn) cấp cho kẻ bần cùng. — Dùng thông với 賑.

挹 h' (Áp) mức lấy. — Khiêm tốn: khiêm áp.

挽 h' (Vãn) kéo lại: vãn cứu, vãn hồi. — Nhời khóc người chết. — Cũng viết là 輓.

挾 h' (Hiệp) mang, cặp: hiệp sơn siêu hải. — Cây uy thế: hiệp thế.

捆 h' (Khôn) bó lại. — Một bó: nhất khôn sai. — 捆柴. — Trói lại.

挺 h' (Đĩnh) tuốt ra: đĩnh kiếm. — Giời sinh ra: thiên đĩnh. — Sức khỏe hơn người: kinh đĩnh 勁挺. — Đứng thẳng không chiu khuất phục: đĩnh thân 挺身.

捌 h' (Vát và Bát) chia rẽ ra; vát khai. — Dùng mượn làm Bát là tám.

捧 h' (Bồng) tay nâng: bồng chiếu.

捨 h' (Xả) bỏ: xả sinh, xả lợi. — Bỏ thí: hỷ xả, xả thí.

捫 h' (Mòn) mó, vuốt: mòn tâm tự vấn

擗 h' (Bề) mở ra: bề hạp 擗關

据 h' (Cứ) gian nan: cát cứ. chiếm cứ

捲 h' (Quyền) cuốn, cuốn lại: quyền liêm

捷 h' (Tiệp) đánh được: báo tiệp. — Nhanh: tiệp túc, mẫn tiệp.

掀 h' (Hân) vén lên: hân quần, hân thiên 掀天

掃 h' (Tảo) quét: sai tảo. — Hết

掇 h' (Xuyết) nhặt lấy: xuyết thập

授 h' (Thụ) đưa cho, trao cho. — Thầy giầy học: thụ nghiệp 授業. Học trò: thụ nghiệp 受業

掉 h' (Trạo) chèo thuyền. — Lay động: trạo đầu, trạo vĩ. — Giao đổi: trạo Hoán, trạo hồi.

掌 h' (*Chưởng*) lòng bàn tay. — Cầm. — Coi. — có chức vụ: chức chưởng.

掎 h' (*Ỡ*) làm cho quân địch ứng tiếp không dịp; ỷ dốc 犄角. Cũng việc là 掎

排 h' (*Bài*) bày: an bài. — Chê, duồng bỏ: bài bác, bài xích 排斥. — Hàng liệt.

掖 h' (*Dịch*) ôm: phù dịch. — Cắp vào nách. — Nách.

掘 h' (*Quật*) đào: quật thổ

掛 h' (*Quải*) treo: quải ấn. — Đeo. — Bận lòng: quải niệm

掠 h' (*Lược*) đập vào: lược riện 掠面. — Cướp của cải. — Đánh. — Chiếm.

採 h' (*Thái*) hái: thái hoa. — Chọn lấy

探 h' (*Tham*) tìm rò. — Thăm hỏi: tham thân 探親. — Thăm thính: trình tham 偵探. — Tục đọc là Thám

掣 h' (*Khiết và Xế*) rút ra. — Lôi kéo, giăng co

接 h' (*Tiếp*) nhận lấy: tiếp thụ. — Chắp cây: tiếp mộc.

— ứng tiếp. — Khéo đãi khách.

控 h' (*Khống*) giá ngự được: khống chế. — Kéo lôi. — Tố cáo: vu khống 誣控

推 h' (*Thôi*) đùn: thôi xa. — Đưa cho: thôi thực 推食 — bỏ lên: thôi bỏ. — Đùn bỏ: thôi khước. — g. (*Suy*) tôn lên: suy tôn. — Kén chọn: suy cử. — Nghiên cứu: suy cầu. (Suy tôn, suy cử, chính phải đọc là Thôi, nhưng tục đọc nhầm là Suy).

掩 h' (*Yểm*) che bịt: yểm nhĩ, yểm khẩu. — Đóng lại: yểm môn.

措 h' (*Thổ*) bỏ: cử trực thổ uông. — Đặt tay vào: thổ thủ. — Đề yên.

掬 h' (*Cúc*) 2 tay vốc lấy. 1 Vốc lấy được: tiểu dung khả cúc 笑容可掬

掾 h' (*Duyện*) người dúp việc; duyện thuộc 掾屬

揀 h' (*Giản*) kén chọn

揄 h' (*Du*) tán tụng người; du dương 揄揚. — Đùa bỡn người: na du 挪揄

挪 h' (Na) đùa bỡn : na du

揆 h' (Quy) trù mưu, trù đặc.
— Các người làm việc :
bách quĩ 百揆. — so tính

揉 h' (Nhu) uốn thẳng. —
Uốn nắn.

描 h' (Miêu) họa lại : miêu
long 描龍. — Tả lại :
miêu tả

提 h' (Đề) cầm : đề đao. —
Dẫn. — Giắt, tiến cử. —
Đem đi

插 h' (Sáp) đeo vào : sáp hoa.
— Đẽ vào : an sáp.

揖 h' (Ấp) vái tay : trường ấp :
— Ấp nhượng

揚 h' (Dương) cất lên, gio
lên, dương lên : dương
ba. — Khen : xưng Dương.
— Đặc ý : dương dương

換 h' (Hoán) giao đổi. — Cải
hoán.

揜 h' (Yểm) che đậy. — Dùng
cùng với 掩

揜 h' (Loát) lấy tay rõ lên :
loát thảo

握 h' (Ốc) cầm. — Quyền ở
tay : tận ốc kỳ quyền.

揣 h' (Chủy) dẫn đo, lường
tính : chủy đạc

揭 h' (Yết) dựng cao lên. —
Biển thị rõ ra : yết bảng,
niêm yết. — Mở ra : yết
địa 揭地

揮 h' (Huy) huy động : chỉ
huy. — Chuyển vận : huy
hào 揮毫. — Vẩy ra : huy
lệ 揮淚. — Tiêu phí : huy
hoắc 揮霍

援 h' (Viên) giắt : viên chi rì
thủ 援之以手. — Vin :
phan viên 攀援. — g. (Viện)
viện dẫn : viện cổ dẫn
kim. — Chiều theo : viện
lệ. — Cứu dúp : áo viện
奧援

挪 h' (Ra) đùa bỡn : ra ru.
Dùng lẫn với Na 挪

揩 h' (Giai) lau chùi : giai
kiếm, giai lệ.

搜 h' (Sưu) tìm : sưu tầm

構 h' (Cấu) gây nên : cấu oán

擻 h' (Xác) đánh đập. — Dấu
chứng. — bản bạc : thương
xác 商擻

損 h' (Tồn) giảm bớt. — Mất.
— Vô ích : tồn hữu 損友

搏 h' (Bác) đập. — Đánh. —
Vồ lấy

搐 h' (Súc) co gân, giật gân :
triu súc 抽搐

搔 h' (Tao và Táo) lay, lắc. —
Quấy rối. — Móng tay,
móng chân.

搖 h' (Rao) lay, rung. — Động

搶 h' (Sang) cướp, sang đoạt.
— Chúi đầu xuống đất. —
Loạn : sang nhượng 搶攘

搪 h' (Đường) nói năng xúc
phạm, cử chỉ mạo muội ;
đường đột : 搪突

搭 h' (Đáp) gửi vào : đáp
thuyền : 搭船. — Dựng
nên. — Phụ vào

褰 h' (Khiên rõ, lấy : khiên
kỳ 褰旗. — Lôi kéo : khiên
y 褰衣

搽 h' (Chá) ép lấy rựa : chá
du, chá đường 搽油 搽
糖. — ép khít vào.

搽 h' (Trà) bôi : trà du, trà
tất 搽油 搽漆. — Trà phấn

搬 h' (Ban) khuân đi : ban
vận.

摒 h' (Bĩnh) trừ bỏ

摘 h' (Trích) trảy lấy. —
nhặt lấy. — chọn lấy. —

phát giác ra : trích phục
摘伏

摧 h' (Tồi) bị tan nát, làm
tiêu duyệt : tồi chiết, tồi
tàn.

摩 h' (Ma) sát nhau. — Luyện
tập. — Tiêu duyệt. — Sờ
nắn : án ma 按摩. — Tim
rò, bắt nọn : chủy ma 揣摩

撫 h' (Chích) nhặt lấy : chích
quái

撈 h' (Vu) một thứ đồ bác
tựa như trích-sắc : vu
bồ 撈蒲

搏 h' (Đoàn) xếp liền lại. —
Nhờ cậy, vịn vào : bằng
đoàn 鵬搏

摸 h' (Mô) mó

摹 h' (Mô) chiếu theo, phỏng
theo : mô phỏng 摹倣

摺 h' (Tập) chõng, xếp : tử
tập. — Kéo đứt.

標 h' (Phiếu) cướp. — Đuổi
ra

摺 h' (Lược) cướp lấy.

摯 h' (Chi) khấn-khoản : tình
chí. — Rũ rội. — Đồ lễ
vào yết kiến. Dùng lẫn
với 贊

撐 h' (Sanh) chống lại : sanh tri. — Chèo : sanh thuyền.
Tục viết 撐

撒 h' (Tản) buông, thả : tản vông 撒網

撤 h' (Triệt) trừ bỏ. — Bật vè : triệt hồi.

撓 h' (Nạo) rối loạn

撕 h' (Tê) nhủ bảo : dê tê 提撕. — Đập xé : tê phá. — Giãng nhau : tê đả, tê sát.

撞 h' (Chàng) đánh : chàng chúng 撞鐘. — Chạm nhau tương chàng. — Nói giới dễ đánh lừa người : chàng biển 撞騙

揆 h' (Bát và Vát) mở ra : vát khai. — Giệp đi : vát loạn. — Kéo ra. — Phát ra.

撝 h' (Vi) phát hiện ra : vi khiêm 撝謙.

撩 h' (Liêu) trêu gẹo : liễu nhân 撩人. — Tạp loạn : liễu loạn.

撫 h' (Phủ) làm cho dân yên : an phủ. — Lo dúp cho dân : phủ tuất. — Nuôi nấng : phủ dưỡng. — Mỏ vào : phủ kiếm 撫劍

播 h' (Bá) rải ra : bá cốc, truyền bá. — Rao động : bá rao

撮 h' (Loát) tay vẽ. — Hợp lại. — Chọn lấy : loát yếu 撮要

撰 h' (Soạn) làm ra : soạn văn

撲 h' (Phác) đánh, đập. — Giập bỏ đi.

撻 h' (Thát) đánh : chiên thát, thát phạt.

撼 h' (Hám) lay động : phong chàng vũ hám 風撞雨撼. — Động binh : hám quân.

搗 h' (Qua) đánh : qua cồ 搗鼓

擁 h' (Ứng) ôm. — Che chở. ứng hộ. — Hợp nhiều người

擄 h' (Lỗ) cướp : lỗ lược

擅 h' (Thiện) chuyên. — Độc quyền : thiện quyền. — không ai bằng : thiện trượng. — Không ai dự vào : thiện lợi.

擇 h' (Trạch) chọn : trạch địa, trạch hữu.

擊 h' (Kích) đánh. — Chê bác : công kích. — Thấy : mục kích. — Thương hại : thích kích 刺擊

擋 h' (Đáng) chống giữ : để
dáng 抵擋. — Ngăn lại.

操 h' (Thao) cầm : thao qua.
— Giữ mãi : thao nghiệp.

— Tập luyện : binh thao,
thao diễn. — Nói : thao
nam âm. — g. (Tháo) nết :
nhã tháo 雅操. — Khúc
nhạc : cầm thao 琴操

擎 h' (Kinh) nâng cao lên :
kinh thiên 擎天

擒 h' (Cầm) bắt : cầm tặc.

擔 h' (Đảm) gánh : đảm thủy
擔水. — Một gánh. —
Nhận lấy : đảm nhận, đảm
đang. Tục viết 担

擘 h' (Tích) tách ra, chẻ ra
— Xử cho phân minh.

據 h' (Cứ) dựa vào. — Chiều
theo. — Chiếm giữ.

擠 h' (Tê) đùn, giầy.

擡 h' (Đài) gánh : đài kiệu. —
Ngẩng lên : đài đầu. —
Đánh giá cao : đài giá.
Tục viết 抬

擢 h' (Trạc) cất lên, giắt lên
trạc dụng

擣 h' (Đảo) giã : đảo rược. —
Phá hoại : đảo loạn. —
Đánh : đảo hư 擣虛. Tục
viết 搗

擦 h' (Sát) xoa. — Đánh bóng

獲 h' (Hộ) cái bẫy để bắt
thú vật.

擬 h' (Nghĩ) huyền tưởng, dự
tưởng. — So sánh. —
Hường vào

擯 h' (Thần) đuổi bỏ : Thần
khí. — Người đón tiếp tàn
khách.

擱 h' (Các) gác để dấy, không
tiến hành : tri các 迢擱,
các bút 擱筆

擲 h' (Trịch) ném. — bỏ. —
cho.

擴 h' (Khuếch) mở rộng ra,
làm nhớn ra : khuếch
sung.

擺 h' (Bãi) lay. — Ve vầy. —
Bầy ra.

擾 h' (Nhiều) rối loạn. —
Quấy rối.

攀 h' (Phan) Vin. — Bẻ. —
Kết nạp.

撻 h' (Anh) súc phạm. — Mạo
hiểm. — mắc phải.

攘 h' (Nhuơng) lấy trộm :
nhuơng dương. — Vén để
trần : nhuơng tý 攘臂. —
Nhiều loạn. — Chống lại.

攔 h' (*Lan*) ngăn đón : lan
giai 攔街

攜 h' (*Huè*) cầm : huè tri. —
Đem theo. — Bội phản :
huè nhị 携貳. Tục viết
携, 携

攝 h' (*Nhiếp*) hút : nhiếp dân.
— Chụp ảnh : nhiếp ảnh.
— Bảo dưỡng thân thể :
nhiếp sinh. — Thay quyền :
nhiếp chính.

牽 h' (*Loan*) co gân : câu loan
拘牽. — Giãng co

攤 h' (*Than*) mở ra, bày ra.
— bày hàng tạp hóa

攪 h' (*Giác*) quấy rối. — quấy
lộn. — Trêu gheo.

攫 h. (*quắc*) cướp, bắt.

攬 h' (*Lãm*) nắm cả. — Giữ
lấy cả.



支部 bộ chi

支 c. (*Chi*) hàng chi : thập
nhị chi. — Chi tiêu. — Tay
cầm : chi trì. — Chống lại.
Vụn vặt : chi ly. — Chi
phái.

敲 h' (*Khi*) nghiêng ra một
bên : khi tà



支部 bộ phác

支 c. (*Phác*) đập khê. — Đập
rơi xuống. — Tục nhằm
dùng lẫn với văn 文

收 h' ? (*Thu*) thu lấy : thu
thuế. — Giam lại : thu cấm.
— Kết thúc. — Chiu.

攸 n' ? (*Du*) được : du nghi
攸宜. — Mời trợ ngữ,
nghĩa như sở là thừa. —
Nơi. — Chọn nơi gả con :
tương du 相攸

改 h' (*Cải*) đổi : cải lương

攻 h' (*Công*) đánh : công
kích. — Chăm vào. — Cố
chăm chỉ : công khổ 攻苦

放 h' (*Phóng*) thả ra ; phóng
ngư. — Phát ra : phóng
pháo. — Theo. — Phóng
túng. — Phóng phiếm. —
Nhón.

政 h' (*Chinh*) : hành chính.
— Chinh trị. — Khuôn
phép làm việc : gia chính.
— Nhờ chữa hộ ; trình
chính 呈政

故 h' (Cổ) nhân vi : duyên cố.
— Vi thể nên. — Cũ : cố sự. — Có điền tích : điền cố. — Chết : bệnh cố, cố phụ. — Cố ý : cố phạm.

效 h' (Hiệu) bắt chiếc : phỏng hiệu. — Chân tâm tuân theo : hiệu mệnh 效命. — Cố sức làm xong : hiệu lực. — Thành công : công hiệu. — Hiệu nghiệm. Dùng lẫn với 効

敕 h' (Nhĩ hay Mễ) yên ổn

敕 h' (Tự) bày có thứ tự. — Ban khen. — Tự hội nhân đàm : tự đàm. — Bài tự ở đầu sách, dùng lẫn với 序. — Tục viết 敕

教 h' (Giáo) giậy bảo : giáo huấn. — Lễ nghĩa : ranh giáo. — Tin ngưỡng : tôn giáo. — g. (Giao) khiến

敏 h' (Mãn) tư chất thông tuệ. Làm việc siêng năng. — nhanh chóng.

救 h' (Cứu) dập đỡ lúc nguy nan.

敕 h' (Sắc) mạnh lệnh vua : chiếu sắc. — Răn bảo : giới sắc. — Cũng viết là 勅 và 勅. Tục viết 敕

敖 h' (Ngao) chơi bời : ngao du. — Cũ. — g. (Ngao) khinh người : ngạo mạn. Dùng lẫn với 傲.

敗 h. (Bại) thua : thắng, bại. — Phá nát : bại hoại. — việc bất thành : thất bại. — Không biết tùy thời : hủ bại

敝 h' (Tệ) nát rách : tệ y. — Tự khiêm : tệ xá. — Mệt : bì tệ:

尙 h' (Sưởng) cao ráo quang dăng : cao sưởng.

敢 h' (Cảm) giám. Quả quyết : dũng cảm.

散 h' (Tán) tan : ly tán. — Thuốc tán : Hoàn tán. — Người nhàn rỗi : Tản-nhân

敦 h' (Đôn) hậu thực : đôn đốc. — Hòa khí : đôn mục 敦睦. — Cố sức.

敬 h' (Kinh) thành tâm, thành ý, không khinh mạn cầu thả. — Đồ lễ vật.

敲 h' (Xao) đập, gõ : xao môn. — Châm chước tử mỹ : thoi xao 推敲

敵 h' (Địch) cừu địch. — Chống nhau : đối địch. — Ngang nhau : địch thủ.

敷 h' (Phu) phô bày : phu trần. — Chia : phu thổ 敷土. — Bôi : phu dục. — Đầy đủ : phu dụng. — Lao thảo xong việc : phu diễn 敷衍

數 h' (Số) số mục. — Lý số. — Khi số. — Nhân số. — g. (Số) mấy : số nguyệt. — Tinh toán : số tiền. — Kê : số kỳ tội. — g. (Sác) nhiều lần : sác kiến. — Thường đến.

夔 h' (Quỳnh) cao xa quá

整 h' (Chỉnh) chỉnh đốn, chỉnh tề

斃 h' (Dịch) chán. — g. (Đặc) bại hoại

歛 h' (Liễm) thu. — Ăn dẫu. — Liễm thây người chết.

斃 h' (Tê) chết. — Đánh chết

斃 h' (Hiệu) giậy học. — Giác ngộ.

文部 Bộ Văn

文 c. (Văn) văn vẻ : văn thái. — Tinh tinh u nhã : văn

nhã. — Đẹp bề ngoài : phiến văn. — Lễ phép : văn minh. — Người đọc sách : văn nhân. — Chắp nhiều chữ thành nhời : văn chương. — Nói bàn sách vở : văn học. — Phép luật : vũ văn 文舞. — Đồng tiền : tiền nhất văn. — Bìa đặt đề che lỗi : văn quá 文過.

斌 h. (Bân) văn chất bằng nhau. — Giống chữ 彬.

斑 h. (Ban) đốm, đen trắng lẫn nhau ; ban bạch 斑白. — Sặc sỡ : ban điểm, ban y.

斓 h' (Ban) sặc sỡ : ban lan.

爛 h' (Lan) sặc sỡ : ban lan.

斗部 Bộ dẫu

斗 t. (Đầu) sao dẫu. — Cái dẫu. — Con nòng nọc : khoa dẫu 科斗 ou 蝌蚪.

料 h. (Liệu) tính liệu : liệu sự. — Làm việc : liệu lý. — Các thứ cần dùng : tài liệu. — Châu ngọc làm giả

ra : liệu hóa 料貨. —
Tinh trước — Định trước.

斛 h' (Hộc) đồ đồng : 10
thăng là một hộc.

斜 h' (Tà) không ngay, không
chính dữa : tà dương.

罍 h' (Giả) chén uống rượu :
ngọc giả.

斟 h' (Châm) rót rượu. —
Bàn tinh : châm chước.



斤部 Bộ Cân

斤 t. (Cân) cái riu chặt cây :
phủ cân 斧斤. — Cái cân.
— 16 lạng là một cân. —
g. (Cấn) xoi mòi : cấn cấn.

斤 c' (Xích) cự tuyệt, đuổi
bỏ : thấn xích 摈斤. —
Chê. — Trách. — g. (Thác)
đầy đủ : sung thác 斤充.
— Quân ro thám : thác
hậu 斤候.

斧 h' (Phủ) cái búa : phủ,
cân. — Tiền ăn đường :
tư phủ 資斧. — Nhớ
người chữa văn : phủ
tước, phủ chính 斧削,
斧政.

斲 h' (Trường) đầu búa.

斲 h' (Tước) chặt : tước mộc.

斲 h' (Trảm) chặt : trảm mộc
— Chém. — Tuyệt duyệt.
— Tiện bằng. — Áo để
tang : trảm thời.

斯 h' (Tu et Ty) phứt chốc :
tư tu 斯須. — Nhời trợ
ngữ : ấy, đấy. — Nhời
chỉ định : chốn ấy, việc
ấy. — Tức là.

新 h' (Tân) mới.

斲 h' (Trác) chẻ, dẽo.

斷 h' (Đoán) xừ quyết : đoán
án. — Quyết hẳn : đoán
bất khả hành. — g. (Đoạn)
chia đứt, cắt đứt : cắt
đoạn. — Làm đứt hẳn :
đoạn tuyệt.



方部 Bộ Phương

方 t. (Phương) vuông. —
Phương hướng : tứ
phương. — thể cách :
phương pháp. — Người
tinh hạnh chính trực. —
Lấy đạo đức giậy con :

nghĩa phương 義方. —
Trái : phương mạnh. —
So sánh : phương nhân
方人. — Vừa mới.

於 h? (U) tiếng trợ ngữ, như
chữ Vu là chung. — Ở. —
Nương tựa nhau : tương
ư 相於. — g. (Ô) nhờ
than khen : ô hy 於戲.

施 h' (Thi) bày ra : thiết thi.
— Phát ra : thi ân. — Sửa
sang. — Hón hờ : thi thi.
— g. (Thí) cấp cho, bố
thí. — g. (Thỉ) rài, kéo
rài.

旁 h' (Bàng) bên : tứ bàng. —
Dựa vào. — Sự tình phiến
tạp : Bàng ngộ 旁午.

旂 h' (Nghị) cờ.

旃 h' (Chiên) cờ. — Nhời trợ
ngữ : nghĩa như chữ chi
là đẩy : miễn chiên 勉旃.

旄 h' (Mao) cờ có ngù ở đầu.
— Già.

旅 h' (Lữ) một đội 500 hay
1000 quân. — Việc quân :
quân lữ. — Khách : lữ
hành, lữ^{thứ} thứ. — Cùng,
đều : lữ tiến.

旆 h' (Bái) cờ.

旒 h' (Tuyền ou Toàn) về. —
Chuyển động : toàn
phong. — Soay. — Chạy
vòng quanh.

旌 h' (Tinh) cờ phất đề tiến
quân. — Cờ đi sớ. — Biểu
dương : tinh tướng 旌樊.
— Biểu dương công đức
chức nghiệp người chết :
minh tinh 銘旌.

族 c' (Tộc) Họ : gia tộc. —
Loài : vũ tộc 羽族. —
Mọc chụm nhiều lại : tộc
sinh.

旒 h' (Triệu) cờ.

旒 h' (Lưu) giải cờ, giải mũ :
miện lưu 冕旒.

旗 h' (Kỳ) cờ.

旛 h' (Phan) cờ.

旟 h' (Dư) cờ.

无部 Bộ Vô

无 c. (Vô) không.

既 h? (Ký) xong rồi. — Đã.

日部 bộ nhật

- 日** t. (*Nhật*) mặt giời : nhật nguyệt. — Ngày. — Thầy bói ; nhật giả.
- 旦** c. (*Đán*) sớm. — Mặt giời vừa mọc. — Ngày : nguyên đán, lệnh đán.
- 旨** h? (*Chỉ*) ngon : cam chỉ, chỉ tửu. — Chủ ý. — Mệnh lệnh vua ; sắc chỉ.
- 早** c' (*Tảo*) sớm. — Trước.
- 旬** h. (*Tuần*) 10 ngày là một tuần ; thượng tuần, Hạ tuần. — 10 năm cũng gọi một tuần : ngũ tuần, lục tuần.
- 旭** h' (*Húc*) mặt giời mới mọc. — Ánh sáng mặt giời. — Sớm.
- 盱** h' (*Cán*) chiều. — Lo lắng : tiêu cán 宵盱.
- 旱** h' (*Hạn*) nắng nhiều : đại hạn. — Đường bộ : hạn lộ.
- 旺** h' (*Vượng*) sáng. — Nhiều. — Thịnh : hưng vượng.
- 旻** h' (*Mân*) giời cao xa : mân thiên 旻天.

- 昂** h' (*Ngang*) cao : đê, ngang. — Ngang đầu : ngang đầu. — Ý khí phấn phát : kích ngang 激昂. — Nghiễm nhiên : ngang nhiên, ngang tàng.
- 昆** h. (*Côn*) anh : côn, đê. — Con cháu : hậu côn. — Nhiều : côn trùng 昆蟲.
- 昇** h' (*Thăng*) mặt giời tiến lên. Dùng chung với 升.
- 昉** h' (*Phỏng*) mới, khởi đầu.
- 昊** h. (*Hiệu*) nhơn : hiệu thiên.
- 昌** h. (*Xương*) sáng, thịnh. — Nói phải, nói thẳng : xương ngôn.
- 明** h. (*Minh*) sáng : quang minh. — Tri tuệ : thông minh. — Mai : minh nhật. — Rõ.
- 昏** h' (*Hôn*) chiều tối : hoàng hôn. — Tối tăm u ám : hôn mê. — Kết hôn.
- 易** h. (*Dịch*) đổi : giao dịch. — Biến đổi : biến dịch. — g. (*Ry*) rê : nan, ry. — Khinh rê. — Rê rãi : bình ry.
- 昔** h' (*Tích*) trước. — Đêm : nhất tích. — Hôm trước. — Đồi trước.

昕 h' (Hân) buổi sớm : hân, tịch 昕夕.

昃 h' (Trắc) chiều.

星 h' (Tinh) sao. — Điểm điểm : tinh tinh. — Vật : linh tinh 零星.

映 h' (Ánh) soi. — Chụp ảnh. Có viết là 映.

春 h. (Xuân) mùa xuân. — Tuổi trẻ : thanh xuân.

昧 h' (Muội) đêm gần sáng : muội sáng 昧爽. — Ngu dốt : ngu muội. — Sách nói về những nhẽ sâu xa màu nhiệm : tam muội 三昧. — Tối. — Không hiểu.

眈 h' (Tạc) trước : tạc nhật, tạc niên.

昭 h' (Chiếu) sáng. — Giải tỏ. — Vị thờ ở nhà từ đường : chiếu, mục.

是 h (Thị) không sai, có nhẽ phải : thị, phi. — Việc phải : quốc thị. — Nhời chỉ định : cái ấy, chính thể. — Khen.

昴 h' (Mão) tên vì sao.

昶 h. (Sương) ngày giải.

晁 h' (Triều) tên họ. — Cũng giống 晁.

時 h' (Thi) mùa : tứ thi. — Hiện tại : thi vụ. — Thường : thi tu thi tán. — Có đọc là thời. — Cổ viết 晷.

晉 h' (Tấn) tiến lên.

晌 h' (Xương) giữa trưa : xương ngọ. — Giờ : bán xương 半晌.

晏 h' (Án) muộn. — Giờ không mây vẫn. — Thái bình không loạn lạc. — Yên tảng.

晃 h' (Hoảng) sáng.

晚 h' (Vãn) chiều. — Tuổi gần già. — Lũ hậu bối.

晝 h' (Trú) ngày.

晞 h' (Hy) sáng. — Khô : lộ vị hy 露未晞.

晡 h' (Bô) chiều.

晔 h' (Tích et Triết) sáng. — Cũng viết là 晔. — Gia trảng.

晤 h' (Ngộ) gặp mặt : hội ngộ 會晤.

晦 h' (Hối) tối. — Ăn. — Ngày cuối tháng.

晨 h' (Thần) sớm : thần hôn.

皓 h' (Hạo) mặt giới mới mọc. — Cũng như 皓.
晔 h' (Tuý) con đẻ đầy năm.
普 h. (Phổ) khắp.
景 h' (Cảnh) nhìn. — Các thứ hiện tại. — Ngưỡng mộ : cảnh ngưỡng.
晰 h' (Tích) sáng : minh tích. — Cũng viết là 皙.
晴 h' (Tinh) tạnh : thiên tinh.
晶 h. (Tinh) sáng trong : tinh huỳnh 晶瑩, thủy tinh 水晶.
晷 h' (Quỹ) Bóng mặt giới. — Thước đo bóng.
智 h' (Trí) sáng suốt. — Khôn.
晾 h' (Lương) hong gió cho khô.
暄 h' (Huyền) ấm. — Nhời hỏi thăm : hàn huyền 寒暄.
暇 h' (Hạ) rỗi việc, nhàn : nhàn hạ. — Ngồi rỗi không chịu làm gì.
暈 h' (Vạng) quầng : nhật vạng, nguyệt vạng. — Ngắt đi : hôn vạng 昏暈.
暉 h' (Huy) sáng. — Ngày cha mẹ còn sống : xuân

huy 春暉. — Dùng thông với 輝 và 輝.
瞽 h' (Mãn) ngang ngạnh.
睽 h' (Khuê) ly biệt : khuê ly.
罔 h' (Yết) khi nắng.
暑 h' (Thử) nắng : hàn, thử.
暖 h' (Noãn) nắng.
暗 h' (Ám) tối : thiên ám. — mờ tối : ám muội. — ngăm : ám trợ.
曷 h' (Dương) nắng.
暝 h' (Minh) Mờ. — Đêm. — Mờ sáng.
暢 h' (Sương) Tươi tốt : sướng mậu 暢茂. — Tuyên thông. — Thỏa thích. — Không bận vương gì : thư sướng 舒暢.
暫 h' (Tạm) tạm thời.
暮 h' (Mộ) chiều.
暱 h' (Nật) quen thân : thân nật.
暴 h. (Bạo) dữ. — Hung ác. — Tàn hại. — g. (Bộc) phơi nắng.

暹 h. (Tiêm) mặt giới tiến
đầu lên. — Tên nước.

暨 h' (Ky) đến.

曆 h' (Lịch) sách xem ngày.
— Suy xét. — Khi vận.

曇 h. (Đàm) mây mù khắp
giời : đàm đàm. — Tên
gọi đức phật Thế-Tôn :
cờ đàm 瞿曇.

曉 h' (Hiểu) giới sắp sáng. —
Biết : hiểu đặc. — Báo
cho biết : hiểu dụ.

瞰 h' (Đôn) mặt giới mới
mọc.

曠 h' (Ế) tối tăm.

瞭 h' (Liệu) phân minh :
minh liệu.

曙 h' (Thự) sáng sớm : thự
quang, thự sắc.

曛 h' (Huân) chiều. — Bóng
chiều : tà huân 斜曛.

曜 h' (Riệu) ánh sáng. — Sao
sáng.

曠 h' (Mông) sáng lơ mờ ;
mông lung.

曠 h' (Lung) sáng lơ mờ.

曠 h' (Bộc) phơi nắng.

曠 h' (Khoáng) chỗ rộng rãi
trống không : khoáng dã
曠野. — Nhìn rỗi : nhìn
khoáng.

曠 h' (Hy) hình dáng mặt
giời.

曠 h' (Năng) trước.

曠 h' (Sái) phơi nắng. Tục
viết 晒.

日部 Bộ viết

曰 c. (Viết) miệng nói ra. —
Nói rằng.

曲 c' (Khúc) hình vẹo. —
Nhẽ không thẳng. — Vụn
vật ; khúc nghệ. — Bộ
phận quần queo : hương
khúc 鄉曲. — Tâm khúc
心曲. — Bài hát, bài âm
nhạc. — Uyển chuyển uốn
nắn ; ủy khúc 委曲, khúc
toàn 曲全.

曳 h. (Duệ) kéo : duệ xa,
duệ binh.

更 h? (Canh) biến đổi : canh
cải. — Lịch duyệt nhiều,
từng trái : canh sự 更事.
— Canh đêm : tuần canh.

— Trống canh : ngũ canh.
g. (Cánh) hơn lên : cánh
thậm. — Lại.

昷 h' (Hạt) nghĩa như chữ
hà là sao.

書 h. (Thư) sách : thư tịch.
— Chữ : lục thư, thảo
thư. — Giấy tờ ; thư tin,
văn thư. — Viết.

曹 h? (Tào) các bộ thuộc :
bộ tào. — Lớp. — Lũ :
ngã tào, nhi tào. — Phố
chợ. — 2 bên nguyên bị :
lưỡng tào 兩曹. — Tục
viết 曹.

曼 h. (Man) đẹp. — Rài ;
man duyên 曼延.

曾 h? (Tăng) tên họ. — g.
(Tăng) cụ 3 đời : tăng tổ.
— Châu 3 đời hay chặt :
tăng tôn. — Từng. — Đã
trải qua.

替 h? (Thế) suy : suy thế. —
Thay vào : thế đại. — Bỏ.

最 h' (Tối) cực điểm, hơn
cả ; hỏa tối nhiệt. — Có
viết 叢.

會 h' (Hội) kết hợp : xã hội.
— Tụ hợp : hội nghị—biết,
hiểu. — Nên. — g. (Cối)
tính toán : cối kế 會計.

月部 bộ nguyệt

月 t. (Nguyệt) mặt giăng. —
Tháng.

有 h? (Hữu) có. — 9 châu :
 cửu hữu. — Muôn vật :
 vạn hữu. — Nhời trợ ngữ :
 hữu - ngu, hữu - chu. —
 Cùng : tập hữu ngũ niên.
— Được mùa : đại hữu
niên.

朋 h. (Bằng) bạn : bằng hữu.
— Thông đồng.

服 h' (Phục) áo quần : y
phục. — Áo lễ tang : tang
phục. — Tông sự : phục
quan, phục cổ 復官復賈.
— Tập quen : phục tập.
— Khâm ngưỡng ; bái
phục. — Giở lại : lai phục,
phục cổ 復古. — Báo lại ;
phục thù. — Lại. — Phục
tông.

朏 h' (Triệu) mặt giăng ngày
30 hiện ở phương tây.

朏 h' (Súc) mặt giăng ngày
mồng một hiện ở phương
đông. — Trong phép tính
Thái-ất có tinh Triệu-Súc.
Phép tính có doanh súc
盈朏 : có thừa là doanh,
không đủ là súc.

朔 h. (Sóc) ngày mồng một. — Phương bắc. — Chân chùn lại. — mới.

朕 h? (Trẫm) ta; đời cổ ai tự xưng trẫm cũng được, Tần Hán giở xuống, riêng để vua tự xưng. — Dự triệu: triệu trẫm 兆朕.

朗 h' (Lãng) sáng. — Tiếng cao và thanh: lãng lãng.

望 h' (Vọng) ngày rằm. — Trông; viên vọng. — Mong; hy vọng. — Muốn; nguyện vọng. — Phẩm giá; danh vọng. — g. (Vương) tiếp nhau, liền nhau; tương vương 相望.

朝 h (Triều) sớm; triều tịch. — g. (Triều) chỗ vua làm việc; triều đình. — Châu hầu; triều quân, triều phụ. — Cho đến hầu; triều chư-hầu. — Châu về; triều hướng, triều qui. — Các đời; lịch triều.

期 h' (Kỳ) thời kỳ; kỳ hạn. — Hẹn; kỳ-vọng. — Nói lấp; kỳ kỳ. — g. (Cơ) đầy đủ; cơ niên, cơ nguyệt. — Đề tang một năm. Có viết là 基

朦 h' (Mông) giăng gần hết sáng, lờ mờ; mông lung

朧 h' (Lung) lờ mờ; mông lung.

木部 bộ mộc

木 t. (Mộc) cây; thảo, mộc. — Gỗ; mộc, thạch. — quan tài; trụ mộc. — Tinh tình không hòa nhu. — Cảm giác không linh mẫn.

未 c' (Vi - Tục đọc nhầm là mùi) thứ 8 trong địa chi. — Phối với con dê. — Từ 1 giờ chiều đến 3 giờ; mùi thời. — Chưa đến; Vị lai. — chưa từng. — Chưa.

未 c. (Mạt) ngọn cây. — Việc không trọng yếu. — Tán vụn; được mạt. — Cuối rốt; mạt kế 未計. — Suy kém. — Sau cùng; mạt vạn, Lê mạt. — Một chút; mạt giảm 未減

本 c. (Bản) gốc cây. — Gốc việc. — Tiền gốc; bản tiền. — Của mình; bản xã, bản tỉnh, bản năng, bản sự. — Nguyên có, vốn có. — Từng quyền; thứ nhất bản

札 h' (Trát) văn thư : thư trát, trát sừc. — Chết non : yểu trát.

朮 c' (Truật) tên vị thuốc : sâm, Truật.

朱 c' (Châu và Chu) đỏ thẫm : chu, tử. — Thoi bạc : chu đề 朱提

朴 h' (Phác) què, thực : chất phác.

朵 c. (Đóa) một chùm : nhất đóa hoa. — Động, máy : đóa ry 朵頤. Tục viết 朵

朽 h' (Hủ) mục : hủ mục. — Vô dụng : lão hủ. — Tiêu duyệt : bất hủ.

楞 h' (Ô) cái bay trát tường, trát vách

杆 h (Can) cái rọc, cái cán, cái cần.

李 h' (Ly) cây mân. — Đồ đem đi đường : hành lý

杙 h' (Ngột) thú rữ, người hung ác : đào ngột 杙杙

杏 h' ? (Hạnh) cây hạnh

材 h' (Tài) cây. — Dùng được : tài liệu, được tài. — Tính chất. — Tài năng.

村 h' (Thôn) xóm ở : thôn trang 村莊. — Ở Nhật Bản chỗ Công và Thương ở

gọi là Đình 町, chỗ Nông ở gọi là Thôn. — Quê mùa : thôn tục. Có viết là 却

杓 h' (Phiêu) tên ngôi sao. — (Thược) gáo múc.

杖 h' (Trượng) gậy. — Đánh. — Tội phải đánh bằng cón. — Dựa vào, cậy.

杜 h' (Đồ) cây đồ. — Họ Đồ. — Thổ sản : đồ bố, đồ Hóa 杜布 杜貨. — Ngăn chỉ : đồ tệ. — Đóng kín : đồ môn. — Bịa đặt : đồ soạn 杜撰

杞 h' (Kỷ) cây kỷ : kỷ liêu, câu-kỷ.

束 c. (Thúc) bó. — trói buộc : câu thúc. — lễ mọn : thúc tu 束修. — Tiền hoa hồng : thúc tu kim

杠 h' (Giang) cán cờ. — Cầu nhỏ

杪 h' (Riêu) ngọn. — Nhỏ. — Cuối; tuế riêu, nguyệt riêu

杭 h' (Hàng) tên đất.

杯 h' (Bôi) chén uống riệu hay uống chè. — Cũng viết là 杯 và 盃

東 h. (Đông) phương đông. — Ông chủ : quán đông 館東. — Bàn chung phần : cỗ đông 駁東

杳 h. (Riêu) mờ mịt. .riêu vô tiêu tức. — Huyền viên : riêu mang 杳茫

杵 h' (Chử) chày nện

杻 h' (Nữu) cây nữu. — Cái cùm tay.

杼 h' (Trữ) cái thoi dệt vải hay lụa

松 h' (Tông hay Tùng) cây thông

板 h' (Bản) ván mỏng. — Tùng phiến : thạch bản. — Bản in : ấn bản. — Cái phách : phách bản 拍板. — Người không hoạt động : ngốc bản, cổ bản 呆板, 古板

枌 h' (Phần) cây phần. — Qué hương : phần du 枌榆, tử phần 梓枌

枉 h' (Uông) veo. — Không ngay thẳng. — Bị oan : oan uông. — Thiên tư trái phép : uông pháp. — Hạ cổ đến : uông lâm 枉臨. Mất công toi : uông phí tinh thần.

枘 h' (Đan) thứ cây qui. — Tục viết là 楠

析 h' (Tích) chẻ : tích tân. — Chia của : tích sản. — Giải rõ : tích nghĩa. — lia tan ;

Ly tích 離析

枕 h' (Châm) gối. — Giựa vào. — Gối vào.

林 h. (Lâm) rừng : sơn lâm. — Chỗ tụ họp : nho lâm. — Nhiều : lâm lập.

柄 h' (Nhuế) ý kiến không hợp nhau : nhuế tạc bất nhập 柄鑿不入

枚 h' (Mai) từng cây. — Từng cái. — Hàm thiết ở miệng ngựa : Hàm mai 銜枚. — Ngậm tâm không nói : hàm mai. — Bói không chỉ rõ việc : mai bốc. — Kể từng việc : mai cử.

果 c. (Quả) quả. — Việc làm có kết cục : kết quả. — Quyết đoán : quả quyết. -- Có dũng cảm : quả nghị 果毅. — No ; quả phúc 果腹. — Hẳn : quả nhiên.

枝 h' (Chi) cành. — Sự tình lật vạt : chi tiết. — Thừa một ngón tay : chi đầu 枝頭

杲 h. (Cảo) sáng

枯 h' (Khô) héo. — Tiêu tụy. — Khô khan. — Bụng không có chữ : khô tràng 枯腸. — Thân thể cùng đạt : vinh, khô. — Không đều : thiên khô 偏枯

枰 h' (Binh) bàn cờ. — Một ván cờ.

枳 h' (Chi) cây chi

枋 h' (Hao) rỗng không. — Đói bụng: hao phúc 枋腹

柳 h' (Già) gông ở cổ. — Néo đập lúa

枸 h' (Củ và Cầu) tên cây

桅 h' (Phù và Bào) dùi trống

柿 h' (Thị) cây thị, Hồng, cây

舵 h' (Đã) bánh lái thuyền: cũng viết là 舵

柄 h' (Binh) chuôi: phủ binh 斧柄. — Một cái. — Quyền binh. — Cầm quyền.

柏 h' (Bách) cây trắc.

某 c' (Mô) muốn chỉ nhưng chưa định hẳn. — Ấy: mô niên, danh mô.

柑 h' (Cam) cây cam

染 h' ? (Nhiễm) ruộm. — Tiêm nhiễm. - Truyền nhiễm. — Quệt vào: nhiễm hàn 染翰. — Bôi vào

柔 h' (Nhu) mềm: cương, nhu. — Hòa thuận. — Nhu nhược. — Yêu uể: nhu viễn nhân.

柘 h' (Thát) tên cây

柙 h' (Hiệp) chuồng nuôi thú dữ.

袖 h' (Trục và Triu) cây bưởi. — Cái trục mắc sợi dọc trên khung cửi: trũ trục

柝 h' (Thác) cái mõ canh đêm

柞 h' (Tạc) tên cây

柢 h' (Đề) rễ cây. — Căn cứ. — Vững bền: thâm căn cố đế 深根固柢. — Cuống hoa là đế 蒂, gốc cây là đế

查 h. (Tra) xét: tra cứu, điều tra

柩 h. (Cữu) săng để người chết vào rồi: linh cữu

柬 h' (Giản) kén chọn. — Dùng thông với 棟. — Thư từ, danh thiệp: thu giản. — Dùng thông với 簡

柯 h' (Kha) cán búa. — Người làm mối vợ chồng: chấp kha 執柯. — Cảnh cây.

柰 h' (Nại) tên quả — Hoa nhài: nại hoa. Tức là mặt ly hoa. — Nường nào? — Không làm thế nào được.

柱 h' (Trụ) cột. — Đứng lại. — Phải dựa vào.

柳 h' (*Liêu*) cây liễu. — Hoa cây liễu : liễu như 柳絮, bám vào áo hóa rạn, bay xuống nước hóa bèo.

柴 h' (*Sài*) củi. — Nhón là Tân, nhỏ là sài.

柵 h' (*Sách*) giậu đóng bằng tre hay gỗ.

架 h' (*Giá*) cái giá treo. — Chồng lên. — Mạo ra

柒 h' (*Thất*) tin cậy. — g. Bầy.

栓 h' (*Toàn*) then cửa. — Nút lọ, nút chai.

栖 h' (*Thê*) đậu trên cành. — Nghỉ ngơi. — Ngồi không yên : thê thê.

株 h' (*Chu ou Châu*) thân cây. — Từng cây : tang bách châu. — Hội có nhiều cổ phần : Châu thức xã hội 株式社會. — Liên luy đến người khác cũng phải tội : châu liên 株連. — Cổ chấp bắt thông : châu thủ 株守.

栲 h' (*Khảo*) cây khảo.

梅 h' (*Chiêm*) cây dốt thơm : chiêu đàn.

核 h' (*Hạch*) hạt quả. — Tra xét kỹ : kiểm hạch.

根 h' (*Cân ou Cãn*) gốc rễ : thảo căn, mộc căn. —

Nơi phát sinh : thiện căn, ác căn. — Sự thực : căn bản. — Từng cây một. — Xét đến nguyên ủy : căn cứ.

格 h' (*Cách*) cảm động đến : cảm cách. — Nghiên cứu : cách vật. — Cự lại : cách dấu. — Thê thức : cách điệu. — Đủ những điều cần có : tư cách 資格. — Những nhời đáng nhớ lấy : cách ngôn.

栽 h' (*Tài*) giống : tài bồi. — Bồi thực nhân tài.

桀 h' (*Kiệt*) hung ác hay giết người : kịch liệt 桀黠. — Hào kiệt. — Dùng thông với 傑.

柘 h' (*Hành*) cái hoành nhà. — Cái cùm nhón. — Giá phơi áo.

桂 h' (*Quế*) cây quế. — Đắt : tân quế mẽ châu 薪桂米珠. — Đỗ : chiết quế.

桃 h' (*Đào*) cây đào.

桅 h' (*Nguy*) cột buồm.

案 h' (*Án*) bàn : thư án, công án. — Giấy việc quan : án quyền. — Cái bát : cử án tề my 舉案齊眉. — Khảo xét.

卓 h' (Trác) bàn con. — Có viết là 卓 và 棹.

桎 h' (Trất) cùm chân. — Câu thúc không được tự do : trất cốc 桎梏.

桐 h' (Đồng) cây ngô đồng.

棧 h' (Phiệt) bè bằng nứa.

栝 h' (Quát) cái khuôn.

桑 h' (Tang) cây giâu. — Quê hương : tang tử 桑梓. — Chỗ mặt giới lặn : tang du 桑榆. — Cảnh già : tang du văn cảnh 桑榆晚景.

桓 h' (Hoàn) mạnh bạo : hoàn hoàn. — Quanh co không tiến : bàn hoàn.

桔 h' (Cát) gầu mức nước : cát cao 桔槔.

栲 h' (Lão) cây. — Rỗ dựng : khảo lão 栲栳.

桴 h' (Phù) dùi trống. — Bè.

桶 h' (Dũng) cái thùng dựng : thủy dũng, phạn dũng.

梁 h' (Lương) cầu, bến : kiều lương, tân lương. — Rường nhà. — Chạy rỏi. — Mọi rợ cứng cõi : cường lương 強梁.

梅 h' (Mai) cây mơ.

梏 h' (Cốc) cùm tay.

梓 h' (Tử) tên cây. — Quê hương. — Thọ mộc : tử nhân. — Đạo cha con : kiều tử 喬梓. — In sách : phó tử 付梓.

梔 h' (Chi) tên cây.

梗 h' (Ngạnh) cành cây. — Ngăn trở : tác ngạnh. — Bướng không chịu phục : ngoan ngạnh. — Cường ngạnh. — Tình hình đại khái : ngạnh khái 梗概.

條 h' (Điều) cành — Cành ở thân cây mọc ra là chi, cành ở cành mọc ra là điều. — Những vật hẹp và dài : ngư nhất điều. — Chia ra từng khoản một : hình luật đệ nhất đệ nhị điều. — Kéo dài không rối loạn : điều đạt. — Tồi tàn : tiêu điều 蕭條. — Từng mục một : điều mục. — Điều lý.

梟 h. (Khiêu) người bất hiến. — Người khỏe mạnh. — Bêu đầu : khiêu thủ 梟首. — Giống chim ăn thịt mẹ.

梢 h' (Sao) đuôi thuyền. —
đuôi, ngọn. — Kết cục :
thu sao 收梢.

梧 h' (Ngô) cây ngô đồng. —
To nhưn mạnh mẽ : khôi
ngô 梧魁.

梭 h' (Thoa) cái thoi. — Đi
lại nhanh chóng : thoa
tuần 梭途. — Ngày tháng
qua nhanh chóng : thoa
trịch 梭擲.

梯 h' (Thê) thang : vân thê,
— Lối lên : thê giai. —
Nhờ được : thê vinh. —
Gây nên : thê loạn.

械 h' (Giới) gông trói cả chân
tay. — Đồ binh khí : khí
giới. — Giới giá : cơ giới
机械. — Đánh nhau :
giới đấu.

梳 h' (Sơ) cái lược : mộc sơ,
dốc sơ. — Chải đầu : sơ
trát 梳櫛.

梵 h' (Phạm) thanh tịnh tịch
mịch. — Thuộc về phật-
giáo : phạm cung, phạm
môn.

税 h' (Chuyết) cái trụ ở trên
sà nhà.

挺 h' (Đĩnh) gậy. — Cây lên
thẳng.

梨 h' (Lê) cây lê. — Bàn in
sách : lê táo 梨棗. —

Vườn chơi : lê viên.

棄 h' (Khi) bỏ : khi vật.

棉 h' (Miền) cây bông để làm
vải.

棋 h' (Kỳ) đánh cờ : tượng
kỳ, vi kỳ. — Có viết là
碁 và 碁.

棍 h' (Côn) khi giới của quân
dùng. — Gậy để đánh tù
tội — Phường du dăng
hay quấy rối : côn đồ
棍徒.

斐 h' (Phi) tên cây. — Giúp.

棒 h' (Bông) gậy nhưn. —
Đánh : bông hát 棒唱. —
Dọa nạt ; bông hát.

棗 h. (Táo) cây Táo. — Bàn
in ; lê táo.

棘 h. (Cức) cây lằm gai. —
Đường hiểm trở khó đi :
kinh cức 荆棘.

棚 h' (Bằng) lều. — Nhà tạm
trú.

棟 h' (Đống) sà nhà. — Có
tài năng nhưn : lương
đống. — Nhà : đống vũ.

棠 h' (Đường) cây cam
đường.

棗 h. (Lê) cây đường lê. —
Em.

棧 h' (Sạn) chỗ tụ họp : khách sạn. — Chỗ chứa đồ : hóa sạn 貨棧. — Đường gồ ghề, đường ghép phen ván : sạn đạo. g. (Tiên) tham tước vị : luyến. Tiên 戀棧.

槩 h' (Khải) cái giáo.

械 h' (Vực) cây nhỏ.

捲 h' (Quyên) mâm chậu bằng gỗ.

森 h. (Sâm) rừng rậm. — Súm nhiều lại : sâm lập. — U ám : âm sâm. — Nghiêm chính đáng sợ : sâm nghiêm.

棲 h' (Thê) nghỉ ngơi : thê túc. — Ở không yên : thê thê. — Dùng như 栖. — Đỗ, đậu.

棹 h' (Trạo) mái chèo. — Thuyền. — g. (Trác) cái bàn. Dùng lẫn với 桌.

棺 h' (Quan) săng người chết.

椁 h' (Quách) vỏ ngoài săng. — Cũng viết là 槨.

棼 h' (Phân) rối loạn.

椀 h' (Uyển) bát, chén ; trà uyển, phạn uyển. Có viết là 盃 và 碗.

椅 h' (Ỡ) ghế ngồi có bành đằng sau.

植 h' (Thực) loài cây : thực vật. — Giồng. — Gậy dựng. — Vun giồng.

椎 h' (Chùy) dùi, đồng chùy. Cũng viết là 槌. — Đánh. — Ngu độn ; chùy lỗ 椎魯.

極 h' (Nha) cành mọc chạnh. — Người thừa ngón tay.

椒 h' (Tiêu) tên cây. — Hạt cay ; hồ tiêu.

椰 h' (Ra) cây rừa.

櫻 h' (Tung) cây móc ; tung lư 櫻欄.

椹 h' (Thâm) cái thớt. — Quả giàu ; tang thâm.

椿 h' (Xuân) cây xuân. — Người sống lâu. — Bó : xuân đình 椿庭. — Đọc nhầm là Thung.

楊 h' (Dương) cây dương liễu.

楓 h. (Phung ou Phong) cây vông. — Đời Hán cung vua hay giồng, nên nay gọi chỗ vua ở là phung thần, phung bệ 楓宸 楓陛.

楚 h' (Sở) tên cây. — Roi bằng gỗ ; giá sở 夏楚. —

Chỉnh tề rặt rỡ; sở sở. —
Đau đớn; thống sở. —
Tốt lạ hơn người; kiêu
sở 翹楚. Tục viết 楚.

楞 h. (Lãng) có góc — Dùng
lân với 稜 và 稜. — Tên
kinh nhà phật; lãng
nghiêm kinh 楞嚴經.

榆 h' (Du) tên cây

楣 h' (My) cái hoành ở trên
cửa; môn my. Bức treo cửa

楨 h' (Trinh) cột chôn để đắp
tường: trinh, cán. — Người
tài năng để giữ nhà nước

楫 h' (Tiếp) mái chèo: chu
tiếp

楫 h' (Yết) biển treo

業 h. ? (Nghệp) việc làm: sự
nghệp, chức nghiệp. —
Kiếm lợi: doanh nghiệp
營業. — Tài sản: sản
ngiệp. — Học tập: tu
nghệp. — Tội ác tao ra:
nghệp chương. — Nghề
nghệp: nghiệp nông,
nghệp thương. — Đã trót:
nghệp rỹ như thử. — Run
sợ: căng căng nghiệp
nghệp.

楮 h' (Chữ) cây gió để làm
giấy. — Thư từ sách vở:

thốn chữ 寸楮. — Giấy. —
Tiền giấy, ngân phiếu:
chữ tệ 楮幣

極 h' (Cực) chốt: bắc cực,
nam cực. — Ngồi vua:
đăng cực. — Cùng, hết:
võng cực. — Mỗi một:
tiểu cực 小極. — Việc vô
ý tiến hành, thủ thành:
tiêu cực 銷極. — Theo
phương diện mới đề
khoáng trương sự nghiệp:
tích cực 積極. — Lên đến
cùng: cực khoái.

楷 h' (Giai) tên cây. — g.
(Khải) phép tắc mô khải,
khải thư

楹 h' (Doanh) hiên nhà. —
gian nhà

楮 h' (Thuần) cái mộc che

榔 h' (Lang) cây cau: tân
lang

榕 h' (Dung) cây đa

榛 h' (Trăn) hoang vu: trăn
mãng 榛莽

榜 h' (Bảng) bá cáo; bảng
thị 榜示. — Khèn lẫn nhau:
tiêu bảng 標榜. — Biển
yết thị. — Chèo thuyền. —
Cướp.

榦 h' (Cán) cọc chôn để đắp
tường: trinh, cán. — Thân

cây : chi, cán. — Cũng viết là 幹. — Mãn cán. — Cán sự. — Cán tế.

榮 h' (Vinh) vẻ vang ; vinh riệu. — Cây cỏ tươi tốt. — Thịnh : vinh, khô. — Huyết trong người : vinh, vệ. — Khi là vệ, Huyết là vinh.

權 h' (Xác) cầu độc mộc. — Thuế vật. = Bàn soạn : thương xác. — Có viết là 權

楊 h' (Tháp) đường

槁 h' (Cảo) chết khô, héo. Có viết là 槁

槃 h' (Bàn) mâm gỗ. — Vui sướng : bàn lạc. — Khó khăn : bàn căn

槩 h' (Sáo) cái giáo

構 h' (Cấu) dựng nhà. — Gây nên : cấu oán.

榴 h' (Lưu) cây lựu

槌 h' (Chùy) dùi, gậy. — Đánh

槍 h' (Thương và Sang) giáo, súng.

槐 h' (Hòe) cây hòe

楨 h' (Cống) đòn gánh, đòn khiêng

櫟 h' (Kiệt) cọc

榭 h' (Tạ) nhà lầu : thủy tạ
水榭

槎 h' (Sa) thuyền con.

槩 h' (Tiệm và Tạm) ván gỗ tập viết : tạm duyên 槩鉞. — Tập chữ

概 h' (Khái) cái gỗ để gạt miệng đấu hay học. — Độ lượng : khí khái, tiết khái. — Thẳng cảnh : thẳng khái. — Đại lược : ngành khái. — Bao quát cả : nhất khái

槩 h' (Tiểu) chất củi đốt

槩 h' (Trường và Tương) mái bơi.

槽 h' (Tào) tàu, chuồng : mã tào, thi tào. — Thùng. — Thuyền tán thuốc.

槩 h' (Cận) Cây Hồng bụt : mộc cận

樂 h. (Nhạc) âm nhạc. — g. (Lạc) vui : khoái lạc. — g. (Nhạo) thích, hoan hỷ : nhạo thủy, nhạo sơn.

樊 h. (Phàn) lồng chim : phàn lung 樊籠. — Phên che. — Rối loạn : phàn nhiên

樓 h' (Lâu) nhà lầu. — Thuyền hay xe có mái.

樛 h' (Vu) cây tầm thường. — Vô tài : vu tài 樛材

標 h' (Tiêu) ngọn : tiêu, bản. — Nêu cao lên để mọi người trông thấy. — Phẩm

linh cao thượng : thanh
tiêu. — Đàng cho người
trông vào : tiêu biểu.

樞 h' (Khu) then cửa. — Giữ
việc cơ mật : khu mật
viện. — Nơi trung tâm :
trung khu

模 h' (Mô) khuôn phép : mô
phạm 模範. — Việc không
biết rõ : mô hồ 模糊. —
Không quyết đoán : mô
lãng 模稜

樣 h' (Rạng) hình rắng, khuôn
khô.

棹 h' (Cao) gầu mức nước :
cát cao

樛 h' (Cù) cây cù mọc

樵 h' (Tiêu) kiếm củi: tiêu phu

樸 h' (Phác) Trung hậu thực
thà : thành phác. — Không
văn sực : kiếm phác. —
Chặt đẽo. — g. (Bốc) tên
cây : vục bốc

樹 h' (Thụ) cây. — Giồng. —
Dựng. Tục viết là 樹

橋 h' (Kiều) cầu

橐 h' (Thác) túi. — Túi có dây
là nang, 2 đầu trống cả
là Thác.

橘 h' (Quất) cây Quít

橙 h' (Trùng) cây chanh

機 h' (Ky và Cơ) khung cửi
dệt vải. — Máy. — Chỗ dữ
tổng quyền phát động :
cơ mật — Cơ quan. — Cơ
hội. — Thừa cơ. — Đầu cơ.
— Thông minh giáo hoạt :
cơ biến, cơ trá.

橫 h' (Hoành) bề ngang. — Tung,
hoành. — Ngang ngành :
Hoành hành. — g. (Hoạnh)
bên, ngang : hoạnh xuất.
— Không liệu đến : hoạnh
tài, hoạnh họa. — Cường
bạo : cường hoạnh.

槽 h' (Tăng) phủ cỏ để ở :
tăng sào 槽架

檀 h' (Đàn) tên cây. — Gỗ
thơm. — Thi chủ : đàn
việt 檀越

槩 h' (Ẩn) cái khuôn : ẩn quát
槩括. — Khuôn uốn cong
là ẩn, nắn vuông là quát.

檣 h' (Đào) thú rừ, người
hung ác : đào ngọt 檣棍

檄 h' (Hịch) giấy việc quan. —
Giấy khăn cấp, có đeo
thêm lông gà : vũ hịch 羽檄

檉 h' (Sanh) tên cây

檜 h' (Cối) tên cây

檠 h' (Kính) giá đèn đèn : dăng
kính

檣 h' (Tường) cột buồm

檢 h' (Kiểm) : kiểm thúc. — Kiểm duyệt. — Xem xét.

檯 h' (Đài) cái trác-tải nhỏ, cái đài.

檳 h' (Tân) cây cau ; tân lang

檻 h' (Hàm hay Hạm) chuồng nuôi súc vật. — Hố, cạm. — Khuôn cửa sổ. — Cũi rốt tù tội : Hạm xa.

櫃 h' (Quỹ) hòm để tiền. — Cũng giống 匱. — Hòm để đồ

槽 h' (Lổ) Vòm canh trên thành. — Bình khi đời cổ : can-lổ. — Mái chèo thuyền

櫛 h' (Lư) cây móc : tung lư

櫛 h' (Trất hay Tiết) lược chải đầu. — Chải. — Dầu gội : trất phong mộc vũ
櫛風沐雨

囊 h' (Khao) vỏ hay áo ngoài để bọc đồ binh khí. — Cất đi : khao cung thi

積 h' (Độc) hòm

櫟 h' (Lịch) cây tầm thường. — Tài hèn : vu lịch dong
tài 櫟庸材

櫪 h' (Lịch) chuồng ngựa

檠 h' (Nghịch) gốc cây chặt rồi còn lại, — Mần nhỏ : manh nghịch.

欄 h' (Lan) chuồng : ngư lan, trư lan. — Cái sóc sách : lan can. Cũng dùng lẫn với 闌

權 h' (Quyền) cái cân. — Cân — Quyền binh. — Uy quyền. — Quyền biển. — Kinh quyền. — Tam

欒 h' (Loan) tên cây. — Gây còm : loan loan. — Tròn : đoàn loan.



欠部 Bộ khiếm

欠 c. (Khiếm) thiếu. — Ngáp : kha khiểu 呵欠

次 h. ? (Thứ) thứ tự. — Thứ 2, sau : thứ nhất. — Trung gian : hung thứ. — Đẳng cấp : ban thứ. — Nghỉ trọ : lữ thứ. — Từng lâu ; nhất thứ. — Đến. — Vội vàng : tháo thứ 造次

欣 h' (Hân) vui sướng. — Hớn hỏ ; hân hân

欵 h' (Khái) ho : khái thấu 欵嗽. — Đương diện đàm tiếu với người : khánh khái 訾欵

欲 h' (*Dục*) muốn. — Tham muốn. — Yêu.

欺 h' (*Khi*) dối : khi trá

欽 b' (*Khâm*) kính

款 h' (*Khoản*) thành thực
khẩn thiết : thành khoản
誠款. — Gõ, đập : khoản
môn. — Chiều dài : khoản
tâm. — Điều mục : điều
khoản. — Chi phí. — Đề
tên hiệu : thượng khoản,
hạ khoản, lặc khoản. Tục
viết là 欸

欲 h' (*Hám*) chôn. — Không
vừa lòng : hám nhiên.

歎 h' (*Sáp*) bói : sáp huyết

歆 h' (*Hâm*) thần hưởng hơi
những đồ tế : hâm hưởng.
— Hâm mộ. — Hâm tiên.
— Cảm động về người
hâm tiên : hâm động nhất
thời.

歇 h' (*Yết*) nghỉ ngơi : rạ yết.
— Thôi việc : yết công,
yết nghiệp. — Chỉ hẩn.

歉 h' (*Khiêm*) không đủ. —
mất mùa : khiêm tuế,
hoang khiêm. — Không
mãn nguyện : bão khiêm
挹歉

歌 h' (*Ca*) hát. — Khúc hát. —
Hoặc viết là 謠

歎 h' (*Thán*) than : bi thán,
tán thán, cảm thán, kinh
thán. — Dùng thông với 嘆

歐 h' (*Áu*) tên họ

歎 h' (*Dư*) nhờ nghi vấn

歆 h' (*Xuyết*) uống : xuyết
lửu, xuyết trà

歡 h' (*Hoan*) vui vẻ



止部 bộ chỉ

止 c. (*Chỉ*) dừng lại : đình
chỉ. — Ngăn cấm : cấm
chỉ. — Thái độ động tĩnh :
cử chỉ. — Chỉ có thể.

正 c' (*Chính*) ngay thẳng :
chính trực, công chính,
chính đạo. — Đích đáng. —
Quyết định. — Chính thể.
— Tháng đầu : chính
nguyệt. — Chính dĩa. —
Làm cho ngay thẳng lại.

此 h' (*Thử*) người ấy, cái ấy.
— Ấy.

步 h. (*Bộ*) đi đường. — Bước
đi. — Theo đi. — Họa văn :
bộ vận. — Suy xét thiên

vấn : suy bộ 推 茨. Từng bước một. — Đo rài, 5 thước là một bộ, 360 bộ là một rậm.

武 h. (Vũ) việc dẹp loạn. — Vũ lực, uy vũ. — Vũ nghệ. — Lốt chân. — Theo sau : bộ vũ. Cổ viết 武

歧 h' (Kỳ) đường chạnh : kỳ lộ. — Sinh xuất.

歪 h. (Khi hay Quai) không ngay, nghiêng : quai tà

歲 h' (Tuế) năm, tuổi

歷 h' (Lịch) trải qua : kinh lịch, lịch duyệt. — Lịch sử của người : lý lịch. — Quyền lịch. Dùng lẫn với 曆

歸 h' (Quy) về : qui, khứ. — Giả lại : qui hoàn. — Khẩu trừ : qui trừ.



友 部 bộ đôi

友 c. (Đối) xấu, hỏng. — Người hỏng : đối nhân. — Ác ý : đối ý.

死 h (Tử và Tỹ) chết. — Tắt : tử hôi. — Không hoạt động : tử thủy 死 水. — Tuyệt vọng : tử tâm.

歿 h' (Mọt) chết.

歿 h' (Yếu) chết non. Cũng giống 夭

殂 h' (Tồ) chết.

殃 h' (Ương) tai nạn : tai ương

殄 h' (Diễn) làm tuyệt duyệt : bạo diễn

殆 h' (Đãi) hiểm nghèo. — Đại ước.

殛 h' (Cức) tru duyệt

殞 h' (Vẫn) chết. — Bỏ ; vẫn mạnh.

殪 h' (Cận) chết đói

殉 h' (Tuần) chôn theo. — Bất cố sinh mạnh : tuần tiết 殉 節. — Theo liêu : tuần tình. Cũng viết là 徇

殊 h' (Thù) liêu chết ; thù tử. — Khác : thù đồ 殊 塗. — Có nghĩa như chữ thậm là rất : thù bất tri.

殍 h' (Biểu) thây chết đói. — Cũng viết là 羸

殖 h' (Thực) sinh ra : phần thực 蕃 殖. — Buôn bán sinh lợi : hóa thực 貨 殖

殘 h' (Tàn) làm hại : hung tàn. — Tàn phá. — tàn dân. — Tàn tật. — Còn thừa lại : tàn tửu, tàn đảng. — Thừa

lại không mấy : tàn niên, tàn ra

殤 h' (*Thương và Rang*) chết trẻ. — Chưa đầy 20 tuổi mà chết.

殫 h' (*Đàn*) hết : đàn tâm, đàn lực. — Cái gì cũng biết hết : đàn kiến hợp văn 殫見洽聞

殪 h' (*É*) chết

殭 h' (*Khương*) chết mà không thối nát : khương thi 殭尸. — Dùng lẫn với 僵

殒 h' (*Liễm*) liễm người chết. — Cho mặc áo : tiễu liễm. — Bỏ vào quan đay nắp lại : đại liễm. — Cũng như 斂

殯 h' (*Thấn*) quan đê một chỗ trước khi đem chôn.

殞 h' (*Độc*) thai chết ở trong bụng.

殲 h' (*Tiêm*) giết hết

殳 部 bộ thù

殳 t. (*Thù*) binh khí đời cổ
h' (*Đoạn*) chia tách. — Từng đoạn. — Đại đoạn. — Thủ đoạn. — Tên họ. — Có

đọc sai là Đoàn. — Cũng viết là 段

殷 h' (*Án*) phú túc thịnh vượng : ân thực. — Tình ý chu chuân : ân tình. — g. (*Ban*) : đồ thãm : ban huyết — g. (*Ấn*) tiếng sấm động

殺 h' (*Sát*) giết : sát nhân. — quá cực : hận sát. — Công kích : mạt sát. — g. (*Sái*) giảm bớt : sai lễ.

殺 h' (*Xác*) vỏ. — Thân thể người. — Tục viết là 壳

殺 h' (*Hào*) lẫn rối. — Như nghĩa chữ 淆. — Đồ nhắm. Như nghĩa chữ 肴.

殿 h' (*Điện*) cung điện. — g. (*Diễn*) đi sau.

毀 h' (*Hủy*) phá hại. — Phá bỏ

毆 h' (*Ấu*) đánh : ấu đả.

母 部 bộ vô

母 c. (*Vô*) chớ, chẳng nên. — Nhời cảm đoán, nhẹ hơn chữ mạc.

母 c. (*Mẫu*) mẹ : phụ mẫu. — con mái, con cái : mẫu kê, mẫu trư. — Tiền gốc : mẫu kim.

每 h' (*Mỗi*) thường. — Mọi. — Mỗi.

毒 h' (Độc) độc hại, ác độc.

毓 h' (Dục) sinh : phồn dục, dục tử. Dùng như 育



比部 bộ tỷ

比 h. (Tỷ) vi, so sánh : tỷ hiệu 比較. g. (Ty) gần, liền : ty lân. — Đều : ty kiên. — Kịp, đến : ty kỳ thời. — Liền nhiều : ty niên. — Đệm ngồi bằng gia hồ : cao tỷ 壽比

悲 h' (Ty) cần thận

毗 h' (Tỷ) dúp, — Liền tiếp : tỷ liên. — Có viết là 毘



毛部 Bộ mao

毛 t. (Mao) lông : mao phát. — Rài là phát, ngắn là mao. — Cỏ mọc : bất mao. — Vật vãnh. — Đồng hào. — Nhỏ.

毳 h' (Nhưng) lông nhỏ : áp nhưng, lạc đà nhưng.

毫 h' (Hào) ngọn lông. — Bút lông : thỏ hào bút. — 10 ty là một hào, 10 hào là một ly. — Một giác gọi

một hào, viết tắt là mao 毛. — Tuyết vô : hào vô tri thức. — Một mây : thu hào, hào một.

毬 n' (Cầu) quả tròn.

毳 h' (Xối) áo hay đệm hay thảm dệt bằng lông.

毳 h' (Xối) lông con ở trên mình chim muông.

毳 h' (Chiên) chăn lông.



氏部 Bộ thị

氏 c. (Thị) họ : tinh, thị. — g. (Chi) tên người, tên nước.

氏 c' (Đê) rề. — g. (Chi) tên nước : chi - khương, tên sao : chi, phòng.

氓 h. (Manh) dân. — Dân nghèo. — Dân vô chức nghiệp.



气部 Bộ khí

气 t. (Khí) hơi mây. — Chữ 氣 đơn.

氛 h' (Phân) khí. — Hoặc viết là 雰.

氣 h. (Khí) hơi thở ở mũi ra. — Khí tượng, khí vị. — Khí khái, khí huyết. —

Khí hậu. — Phát giện :
khí tử 氣死. — Không
chịu ai : phụ khí.

氳 h' (Nhân) khí hòa hợp của
giời đất : nhân huân.

氲 h' (Huân) khí hòa hợp
của giới đất : nhân huân.



水部 bộ thủy

水 t. (Thủy) nước.

永 c' (Vĩnh) rài. — Lâu : vĩnh
viễn.

汜 h' (Phiếm) đầy giàn :
phiếm lạn. — Trôi :
phiếm chu 汜舟. — Lay
động : phiếm phiếm. —
Thông với chữ Phiếm 汎.

汀 h' (Đình) giải đất cao ở
giữa nước.

汁 h' (Trấp) hơi. — Nước
chắt ra : nhũ trấp.

求 c' (Cầu) tìm. — Muốn. —
Yêu cầu. — Tỉnh cầu.

汎 h' (Phiếm) đầy giàn, trôi.
— Dùng lẫn với 汜.

洑 h' (Tích) thủy chiều lên
lúc hòm.

汗 h' (Hãn) mồ hôi. — Bội
ước : phãn hãn 反汗. —
g. (Hàn) tôn hiệu vua Đột-
quyết : khắc hàn 可汗.

汙 h' (Ô) vũng nước đục
đọng lại. — Nơu bẩn. —
Người không liêm khiết :
tham ô. — g. (Oa) chỗ đất
thấp : oa hạ. — Cũng viết
là 汚.

汎 h' (Tấn) nước to : thu lãn,
hạ tấn. — Quét rửa : tấn
tảo. — Chỗ quân đóng để
tra xét người đi đường.

汜 h' (Rĩ) tên sông.

汝 h' (Nhữ) tên sông. —
Người. — Cổ viết là 女.

汞 h' (Hống) thủy ngân.

江 h' (Giang) sông : giang,
hà.

池 h' (Tri) ao.

洎 h' (Mịch) tên sông : mịch-
la. — g. (Cốt) tiêu duyệt :
cốt mật. — Tiếng nước
chảy : cốt cốt.

汶 h' (Mãn) tên sông. — g.
(Mân) hôn mọi không
biết rõ : mãn mãn.

汪 h' (Uông) nước to, đầy
rây : uông dương. — Nước
mắt giàn dựa : nhờn lệ
uông uông.

汰 h' (Thải) cùng xa cực đục :
xa thải 奢汰. — Lọc, đãi :
đào thải 陶汰.

泖 h' (Nhuê) tên sông. —
Khúc sông. — Bãi sông.

汲 h' (Hấp et Cấp) mức nước.
— Tiến dần : hấp dần. —
Không nghĩ ; cấp cấp.

汴 h' (Biện) tên sông.

决 h' (Quyết) khơi, khai
thông. — Đoán ngục :
quyết ngục. — Chém hẳn :
trảm quyết. — Quyết
định. — Hẳn.

汽 h' (Khí) hơi nước ; khí
xa, khí thuyền.

汾 h' (Phần) tên sông.

沁 h' (Tắm) tên sông. — g.
(Thắm) ướt. — Rửa. —
Thắm ra.

沂 h' (Nghì) tên sông.

沃 h' (Ốc) tưới. — Đất phì
nhiều : ốc rã.

洗 h' (Trầm) chìm ; phù,
trầm. — Kin đảo : thâm
trầm. g. (Thắm) tên họ.
Tục viết 沉.

沌 h' (Độn) thời kỳ thế giới
chưa mở mang : hỗn độn
混沌. — Người không trí
thức.

沐 h' (Mộc) tắm, rửa tay. —
Chịu ơn : mộc ơn. — gọi
đầu.

没 h' (Mọt) mất ; tồn, mọt. —
Không ; mọt hữu. — Hết :
mọt thể, mọt xỉ 没齒.

沓 h. (Đạp) trùng phúc :
phức đạp. — Tạp loạn :
tạp đạp. — Phụ họa theo :
đạp đạp.

沔 h' (Miện) tên sông.

冲 h' (Xung) nhũn ; xung
hòa. — Xông cao lên ;
xung thiên 冲天. — Đồ
lấn vào ; xung trà 冲茶.
— Phạm đến : xung khắc.

沙 h. (Sa) cát. — Bãi cát. —
Gọi tóm cả sự vãi : sa
môn. — Lọc dãi : sa thải
沙汰.

沚 h' (Chỉ) bãi nhỏ.

沛 h' (Bái) chỗ nước có cỏ
mọc. — Mưa to ; bái
nhiều. — Ban xuống. —
Xiêu bạt : diên bái. —
Khí thể rữ rội : bàng bái
滂沛.

沫 h' (Mạt) bọt. — Hết không
còn tíu tức gì.

沫 h' (Muội) tên đất.

沮 h' (Thư) đất thấp lầy. —
g. (Tữ) ngăn ; tử chỉ —
Mất : tiệu tử.

沱 h' (Đà) tên sông. — Khóc xúi xút. — Mưa to; bâng đả 滂沱.

河 h' (Hà) sông.

疹 h' (Lệ) khi độc làm ra bệnh: tai lệ 災疹. — g. (Điên) rối loạn.

沸 h' (Phí) sôi lên: phí thủy, cũng như cồn thủy 滾水. — Đầy rẫy: phú đảng 沸騰.

油 h' (Du) dầu: hỏa du. — Chất nhờn. — Máy đen kéo kín khi sắp mưa: du nhiên.

治 h' (Tri) sửa sang; trị quốc. — Trừng phạt; trị tội. — g. (Tri) — Quốc trị. — Trừng trị. — Trị sở.

沼 h' (Chiêu) ao.

沽 h' (Cố) tên sông. — Mua: cô tửu. — Bán: đãi giá nhi cô. — Người bán rượu: đồ cô 屠沽.

沾 h' (Chiêm) thấm ướt: vũ chiêm y. — Chịu ơn: chiêm ơn, chiêm vũ lộ. — Lây phải: chiêm nhiễm 沾染. — Thi ơn cho người.

沿 h' (Duyên) ven theo bên nước: duyên giang. —

Theo dòng nước đi xuống — Theo nhau: tương duyên thành lệ.

洸 h' (Dật) phóng phiếm.

泉 h. (Tuyền) suối. — Đời cổ gọi tiên là tuyền, lấy nghĩa là đồng tiền cũng lưu thông như suối.

泊 h' (Bạc) đậu thuyền vào bờ: đình bạc 停泊. — Dừng lại. — Không có chỗ nhất định: phiêu bạc 漂泊. — Yên lặng không cầu danh lợi: đạm bạc 澹泊. — Hồ, chằm.

泌 h' (Bi et Bật) tên sông. — Rỉ ra.

泐 h' (Lặc) đá sứt. — Khắc. — Viết.

泓 h' (Hoảng) một giải nước rộng và sâu.

滑 h' (Cam) nước vo gạo.

法 h' (Pháp) phép nhất định: luật pháp, văn pháp. — Bất chiếc. — Đạo lý: thuyết pháp. Cổ viết là 灋.

泗 h' (Tứ) tên sông. — Nước mũi xúi sứt: thể tứ 涕泗.

泚 h' (Thĩ) sạch. — Chảy bỏ hôi. — Thấm vào: thĩ

bút thư chi 泚筆書之.
冷 h' (Lãnh) lạnh : hàn lãnh.
— Lãnh đạm.

泛 h' (Phiếm) trôi nổi : phiếm
chu. — Không thiết thực :
phù phiếm, phiếm luận.

洩 h' (Phao) bọt nước. — Ché
nước sôi vào.

波 h' (Ba) sóng : ba lãng. —
Sinh sự : phong ba. — Đi
lại vất vả : bôn ba. — Lan
đến : ba cấp, ba lụy.

洞 h' (Quỳnh) sâu xa.

况 h' (Huống) sánh, ví : tỷ
huống. — Hiện trạng :
cảnh huống. — Nhời trợ
ngữ : phương chi, còn gì.
Tục viết nhầm là 况.

泄 h' (Tiết) tiết lậu. — Dùng
lẫn với 洩. — g. (Xế) phụ
họa theo người : xế xế.

泣 h' (Khấp) khóc.

泥 h' (Nê) bùn. — Giã nát. —
g. (Nê) : câu nê.

注 h' (Chú) rót vào : chủ chú
hải. — Đề bụng vào : chú
ý. — Chua nghĩa, giải
thích : chú giải, sơ chú. —
Có bao nhiêu đánh cả
vào một cái bạc : cô chú
孤注.

泮 h' (Phán) nhà học. — Tan
ra : băng phán.

泯 h' (Dẫn) mất.

泰 h. (Thái) thông thuận
bình an : bĩ cực thái lai. —
Trong bụng thư thái : thái
nhiên. — Xa xỉ : như
nghĩa chữ Thái 汰. —
Nhiều quá : thái thậm 泰
甚. Như nghĩa chữ 太. —
Núi Thái-Son.

泱 h' (Ương) nước nhờn và
sâu : thủy ương ương.

泳 h' (Vịnh) lặn ở dưới nước :
vịnh du.

洄 h' (Hồi) ngược dòng nước
mà lên.

洊 h' (Tiến) chông lên, lại
một lần nữa : tiến cơ
洊機.

洎 h' (Kỵ) kịp : kỵ dưỡng
洎養.

洋 h' (Dương) bề to mông
mênh : đại dương. —
Người ngoại quốc : dương
nhân. — Lưu động đầy
rẫy : dương dương.

冽 h' (Liệt) trong : liệt tuyền
冽泉.

洗 h' (Tây) giặt rửa : tây y.
— Xét rõ ra việc oan
uổng ; tây oan. — Không

còn tý gì; nhất bàn như tây. — Đồ đựng nước để rửa.

洙 h' (Thù) tên sông. — Chỗ đức không giầy học; thù Tứ.

洙 h' (Hồng) nước lụt: hồng thủy.

洪 h' (Hồng) to: hồng thủy, hồng phúc 洪福. — Rộng rãi: khoan hồng.

洛 h' (Lạc) tên sông.

洩 h' (Ry) nước mũi: thể ry 涕洩.

洞 h' (Động) hang: thạch động. — Sáng suốt: động tất nhân tinh.

津 h' (Tân) bến đò: tân lương. — Nước rãi: tân dịch. — Nói có ý vị: tân tân.

洸 h' (Quang) mạnh bạo: quang quang.

洼 h' (Oa et Khuê) ao tù.

洹 h' (Viên) tên sông

洧 h' (Vĩ) tên sông.

洩 h' (Duệ) hơn hở: kỳ lạc duệ duệ. — g. (Tiết) tiết lộ việc mật: tiết lậu 洩漏. — Chảy ra ngoài. —

Vợi bớt đi: tiết phần:

洩 h' (Hức) hào ngoài thành. — Ngòi rạch.

洮 h' (Thao) tên sông.

洩 h' (Nhị) tên sông.

洲 h' (Châu) bãi. — Ao trong bãi. — Đại lục địa: ngũ châu.

洶 h' (Hung) nước giàn dua, tiếng người ồn ào: hung hung. — Nước to: hung dũng bành bãi: 洶湧澎湃.

活 h' (Hoạt) sống. — Việc hằng ngày: sinh hoạt. — Vui vẻ: hoạt bát 活潑. — Không ngồi yên: hoạt động.

洽 h' (Hợp) khắp. — Hòa hợp.

派 h' (Phái) nước chia ra từng ròng: thiên chi vạn phái. — Từng chi họ. — Từng đảng riêng. — Chia giữ từng việc: sai phái.

洿 h' (Ô) nước tù hãm.

洩 h' (Nhi) khóc sùi sụt: liên nhi 漣漣.

洶 h' (Tuần) tin. — Thực.

洩 h' (Như) chỗ lầy: thư như 沮洳.

流 h' (*Lưu*) nước chảy. — Trôi. — Lưu truyền : lưu phương. — Trôi dạt : lưu dân. — Riêng phái : nho lưu. — Ròng nước. — Quanh mãi không đi ; lưu liên. — Cũng viết là 流. — Tội phát vãng.

浙 h' (*Chiết*) tên sông.

渟 h' (*Bình*) chỗ đọng nước.

浞 h' (*Súc*) tên người.

渚 h' (*Bột*) vọt lên ; bột nhiên.

浣 h' (*Hoán*) rửa. — Đời cổ 10 ngày một lần gội đầu, nên trong một tháng chia ra thượng Hoán, trung Hoán và Hạ Hoán.

浦 h' (*Phổ*) cửa sông. — Bờ sông : giang phổ.

浩 h' (*Hiệu*) dầy giàn, to. — Khí thịnh nhờn ; hiệu nhiên.

浪 h' (*Lãng*) sóng. — Đưa du dăng : lãng tử 浪子. — Không giữ gìn : phóng lãng. — Tiêu phí tiền : lãng phí. — Làm việc không cẩn thận : mãnh lãng 孟浪. — Tên sông ; thương lãng hay thương

lương.

湮 h' (*Lý*) tinh đường bễ. — Mỗi hải-lý là 3 rậm 20 trượng một tắc 5 phân.

浮 h' (*Phù*) nổi : phù, trầm. — Không thiết thực : phù phiếm. — Phóng dăng : phù dăng.

浴 h' (*Dục*) tắm.

海 h' (*Hải*) bễ. — Tụ lại một chỗ : văn hải.

浸 h' (*Tâm*) thấm ướt. — Giần giần : tâm thịnh. — Nhời trợ ngữ : ví bằng, ví dù.

浹 h' (*Thiếp*) thấm khắp ; hãn thiếp bối. — Tinh dầu ý hợp : thiếp hợp 浹洽. — Hết một vòng.

浼 h' (*Mối*) làm ô nhục. — Nhờ cậy.

湨 h' (*Bối*) tên sông.

涅 h' (*Nát*) nhuộm đen. — Nhà Phật gọi chết là Nát-bàn 涅槃. — Cũng viết là 涅.

涇 h' (*Kinh*) tên sông. — Phân biệt rõ ràng : kinh vị 涇渭.

消 h' (*Tiêu*) tan mất : tiêu duyệt. — Bỏ đi : thủ tiêu

取消. — Tin tức : tiêu
tức. — Vô ý tiến hành :
tiêu cực.

涉 h' (Thiếp) lội nước. — Có
lich duyệt : thiệp thể. —
Giao thiệp. — Can thiệp.

涎 h' (Duyên) nước rãi. —
Hâm mộ : thùy duyên.

涓 h' (Quyên) giọt nước :
quyên trích 涓滴. — Tỷ
chút : quyên ai 涓埃. —
Chọn ngày : quyên cát
涓吉.

溱 h' (San) vũng nước. —
Giọt mưa rơi. nước mắt
rơi : san san.

涕 h' (Thế) nước mắt : khắp
thế. — Nước mồm : thế
thóa. — Nước mũi : thế
từ.

涌 h' (Dũng) nước giăng lên
to : hung dũng 涌涌.

涖 h' (Ly ou Lý) đến. — Dùng
lân với 莅.

涖 h' (Sỹ) bờ sông, bến.

涯 h' (Nhai et Nha) bờ : nhai
ngạn. — Nơi cực xa : thiên
nha 天涯. — Vô cùng :
vô nhai.

液 h' (Dịch) chất lỏng : dịch
thê 液体. — Tinh dịch. —

Tân dịch 膏液. — Văn
dịch. — Ngọc dịch.

涸 h' (Hàm) bao dong : hải
hàm. — Thấm giần : hàm
nhuận. — Hàm dưỡng.

凉 h' (Lương) mát : thanh
lương, lương phong. —
Bạc đức : lương đức.

淆 h' (Hào) tạp loạn : Hồn
hào, hào loạn.

淇 h' (Kỳ) tên sông

涿 h' (Trác) tên sông

淀 h' (Định hay Điện) chỗ
thuyền đậu

淋 h' (Lâm) tưới : lâm hoa.
— Ướt : lâm ly 淋漓. —
Bệnh bạch trọc

淑 h' (Thục) lành, hòa thuận :
thục nữ, thục-nhân.

淒 h' (Thê) lạnh : thê phong.
— Vắng vẻ buồn sầu ; thê
lương 淒涼. Cũng viết là 淒

淖 h' (Nao) bùn lầy

淘 h' (Đào) đãi lọc : đào mễ,
đào kim. — Trừ bỏ những
cái xấu : đào thải 淘汰. —
Khai sâu : đào tỉnh 淘井

淚 h' (Lê) nước mắt.

泥 h' (Phi) tên sông

湫 h' (Tùng) tên sông

澹 h' (Đạm) vị nhạt, sắc nhạt :
đạm vị, đạm mặc. — không
nhiệt tâm danh lợi : đạm
bạc 澹泊. — Đạm khí.

淤 h' (Ú) đọng lại : ứ thủy,
ứ huyết. — Ứ tắc.

淨 h' (Tĩnh) thanh khiết :
thanh tĩnh. — Chuyên. —
Đất phật : tĩnh thổ.

凌 h' (Lăng) trải qua : hàng
hải lăng sơn. — Sông lên :
lăng vân.

淪 h' (Luân) sóng nhỏ. —
Chìm mất : luân một. —
Còn nguyên khối : Hồn
luân 淪淪

淫 h' (Dâm) thấm dần : tầm
dâm. — Mưa giã : dâm
vũ. — Mê đắm quá : dâm
thư 淫書. — Thông dâm.
Dâm loạn. — Người không
ngay thẳng : dâm bằng 淫
朋. — Cúng tà thần : dâm
tự 淫祀

淬 h' (Toái) dùng sắt nóng
vào nước. — Phát phần tự
chăm chỉ : Toái lệ tinh
thần 淬勵精神

淮 h' (Hoài) tên sông

深 h' (Thâm) sâu. — Thâm
thúy. — Nhiều hơn : thâm
tri.

混 h' (Hỗn) lẫn lộn : hỗn tạp,
hỗn hào. — Lẫn vào : hỗn
tiến. — Chưa khai thông,
vô trí thức : hỗn độn 混
沌. — Hàm hồ : hỗn thuyết.
Nước chảy : hỗn độn.

清 h' (Thanh) trong : thanh,
trọc. — Giời tạnh nắng :
thanh minh. — Người
thanh tĩnh : thanh cao. —
Quét sạch. — Làm xong
việc.

淹 h' (Yêm) chìm : yêm một.
— Ở lâu : yêm lưu. —
Uyên thâm. — Yêm bác.

淺 h' (Thiển) nông : thiển
thâm. — Thiển cận. — Ý
không sâu. — Thời giờ
không lâu. — Sắc không
thắm.

涸 h' (Hạt) nước khô : can
hạt.

淝 h' (Tích) nước vo gạo

淥 h' (Lục) nước trong.

淳 h' (Thuần) tinh chất phác
thực : thuần túy. — Phong
tục đôn hậu : thuần phong.

添 h' (Thiêm) thêm. — Để
con : thiêm đình.

水 h. (Diêm) nước to
 渙 h' (Hoán) tan. — Đồi
 溜 h' (Truy) tên sông
 減 h' (Giảm) bớt. — Giảm đi
 渝 h' (Thâu) biển đổi
 滯 h' (Đình) nước đứng lại.
 渠 h' (Cừ) ngòi : kê cừ. —
 Nhón, đầu : cừ khò. —
 Người thứ 3, kẻ kia.
 渡 h' (Độ) sang qua chỗ nước.
 — Bến dò. — Chỗ dò qua.
 — Tế độ.
 渣 h' (Tra) cặn, bã : tra tri
 渣滓
 渤 h' (Bột) tên bể : bột hải.
 渥 h' (Ốc) thấm : vũ ốc. —
 Chịu ơn : triêm ốc 霑渥.
 — Bôi : ốc đan 渥丹
 渦 h' (Oa và Ó) nước xoáy :
 toàn oa 旋渦
 測 h' (Trắc) đo lường. — Liệu
 tính
 渭 h' (Vy) tên sông. — Phân
 biệt không lẫn : kinh vị.
 港 h' (Cảng) sông chạnh. —
 Bến sông, bến bể.
 渴 h' (Khát) khát nước : cơ
 khát. — Tưởng mộ : khát

vọng, khát niệm

游 h' (Du) bơi trên mặt nước.
 — Đi ngao du ; du lịch. —
 游歷. — Trôi giạt : du dân.
 — Không căn cứ. — Du
 ngôn. — Bộ phận phận
 sông : thượng du, Hạ lưu,
 trung châu. — Vui vẻ tự
 đắc : ưu du 優游

渺 h' (Riêu) xa tít không trông
 thấy : vi riêu 微渺. — Xa
 vắng : riêu riêu.

渾 h' (Hồn) hàm súc không
 lộ : hồn viên 渾圓. — Hồn
 hậu. — Hùng hồn. — Nói
 đại khái. — Nước đục : hồn
 trọc hay Hồn trọc. Có đục
 là Hồn

煉 h' (Luyện) nấu chín tơ
 lụa để cho mềm và trắng

湊 h' (Tấu) đem tụ hợp lại :
 tấu hợp. — tự nhiên hợp
 nhau : tấu xảo 湊巧. —
 Những thờ gia thit : tấu
 lý 湊理

酒 h' (Miễn hay Diển) say
 rượu xuất ngày : trầm diển
 沉酒. — Say mê không
 tỉnh : trầm diển vu tửu,
 trầm diển vu sắc

湖 h' (Hồ) đầm nhón

湘 h' (Sương) tên sông

湛 h' (Trạm) trong : thanh trạm. — Nặng giầy : trạm ân 湛恩. — Giọt sương nặng : trạm trạm.

滷 h' (Bức) rửa sạch.

湫 h' (Thu) ao. g. (Tiêu) chỗ thấp hẹp ; tiêu 隘 隘

湮 h' (Nhân) chìm, mai một : nhân một. — Xa, lâu : thề viên ngôn nhân 世遠言湮. — g. (Yên) lấp : yên tắc.

澗 h' (Niệu) tiểu tiện. — Lấy nước nhào vào : niệu phấn 澗粉

湯 h' (Thang) nước nóng : nhiệt thang. — Nước lưu động : thang thang.

渚 h' (Chử) gò nhỏ dữa nước

湄 h' (My) bến

湜 h' (Thực) trong vắt

汧 h' (Bái) đầy rẫy : phong trào bàng bài

温 h' (Ôn) ấm : ôn lương. — Hòa nhã : ôn hậu. — Làm cho thuộc : ôn cố, ôn thư, ôn tập.

塘 h' (Đường) lũng : đường tiết

源 h' (Nguyên) nước nguồn. — Luôn luôn không dứt : nguyên nguyên.

準 h' (Chuẩn) chuẩn đích. — Chuẩn định. — Hợp nhau. — Bằng nhau. — (Chuyết) cái mũi : long chuyết 隆準

溝 h' (Cáu) ngòi

濫 h' (Dật) đầy tràn. — Lùng lầy : dương dật 洋濫

溥 h' (Phổ) rộng khắp : phổ bác

溪 h' (Khê) khe nước, ngòi nhỏ. — Cũng viết là 谿

溯 h' (Tổ) đi ngược dòng nước. — Từ dưới mà lên : truy tổ, thượng tổ, hồi tổ. — Có chỗ viết là 溯. Tục viết là 汜

溱 h' (Trấn) tên sông. — Nhiều : trấn trấn

溶 h' (Dung) tan : dung hóa. — Nước to : dung dung.

溷 h' (Hỗn) chuồng xí. — Tạp loạn. — Nhơ bẩn

溺 h' (Nịch) chết đuối. — Chìm vào nước. — Say mê không tỉnh : nịch ư tửu sắc. — Quá phạm : nịch ái. — (Niệu) nước đái. — Đái

涇 h. (Thấp) ướt. — Dùng lẫn với 溼

滂 h' (Bạng) mưa to : bạng
đà 滂沱. — Nước mắt
nhiều.

滄 h' (Thương) tên sông :
thương lương. — Mặt nước
lạnh lẽo : thương hải.

滅 h' (Duyệt) giập tắt. — Giết
hết đi. — Làm mất : tiêu
duyệt.

滇 h' (Điền) tên riêng tỉnh
Vân nam

滋 h' (Tư) thêm. — Gia thêm
vào. — Càng thêm. --- Mùi
ngon : tư vị 滋味

榮 h' (Huỳnh) tên đất,

滕 h' (Đằng) tên đất.

滑 h' (Hoạt) lỏng : nhuận
hoạt. — Không thực : giảo
hoạt 狡滑. — Khôi hài :
hoạt kê 滑稽.

滓 h' (Trĩ) cặn, bã.

滔 h' (Thao) nước trôi mạnh :
thao thao. — Đầy : thao
thiên. — Hùng biện nhiều :
thao thao bất kiệt. — Đi
không giở lại : thao thao
bất qui.

滾 h' (Cồn) nước chảy rài. —
Nước sôi. + Xoay chuyển :
cồn cầu, cồn địa 滾球
滾地.

溜 h' (Lưu) nước dọt danh.
— Trút cương ngựa : lưu
cương 溜韁. — Cho ngựa
đi thông thả : lưu mã.

溟 h' (Minh) bề nhờn : nam
minh, bắc minh. — Mưa
nhỏ : minh minh.

滯 h' (Trệ) đọng lại : ngừng
trệ. — Không được khinh
khoái hoạt bát. — Không
trôi chảy. — Ở lâu : yêm
trệ.

滲 h' (Sám) thấm ra; phun
ra, rỉ ra.

滴 h' (Trích) dọt nước. --
Rỏ xuống.

滷 h' (Lỗ) muối mỏ. — Giới
sinh là lỗ, nhân tạo là
diêm.

滿 h' (Mãn) đầy. — Kiêu. —
Đủ.

漁 h' (Ngư) đánh cá. — Người
đánh cá. — Xâm chiếm :
ngư lợi.

漂 h' (Phiêu) trôi ở mặt
nước : phiêu lưu. — Vớt
lấy.

漆 h' (Tất) cây sơn. — Sơn.

澌 h' (Tế) chỗ đáy bề rất
sâu : thủy tế.

滌 h' (Địch) rửa. — Làm cho
sạch : tẩy tâm dịch lự.

漉 h' (Lộc) lọc : lọc tửu.

漏 h' (Lậu) rỷ. — Dọt : ố
lậu. — Tiết lộ. — Đồng
hồ thời cổ. — Dọt nước.

溉 h' (Khái) tưới : quán khái
灌溉. — Dừa : khái dịch
溉滌.

漓 h' (Ly) bạc : phong tục
kiêu ly 風俗 蕩漓. — Đầy
đủ : lâm ly 淋漓. — Giỏi
giào.

演 h' (Diễn) rải. — Giảng ra :
diễn kịch, diễn thuyết. —
Trình độ và thứ tự tiến
hành thiên nhiên : thiên
diễn 天演. — Bày ra.

漕 h' (Tào) chở thóc lương.
— Thu thuế thóc.

漚 h' (Âu) bọt nước : phù
âu 浮漚.

漠 h' (Mạc) bãi cát. sa mạc.
— Mây mù kéo dày : mạc
mạc. — Bỏ bẵng : mạc
bất quan tâm.

漢 h' (Hán) tên sông. — Sông
trên giới : vân hán hay
ngân hán. — Trung quốc :
hán tộc, hán văn. — Con
giai. — Người giỏi ; hảo
hán.

漣 h' (Liên) sóng gợn. —
Khóc.

漈 h' (Ly) tắm bằng nước
rãi ; long ly 龍漈.

漩 h' (Toàn) sóng cuốn
quanh.

漪 h' (Y) vãn sóng : y liên.

漫 h' (Man) đầy khắp : man
sơn biển rã. — (Mạn) tan :
tán mạn. — Mực nát. —
Tùy tiện không để ý trước ;
Mạn du, mạn hứng. —
Rãi ; man man.

漬 h' (Tý) ngâm nước, tắm
nước : mật tý, diêm tý.

漱 h' (Thấu) dùng nước súc
miệng ; thấu khẩu. —
Mòn giần.

漲 h' (Trướng) đầy. — Nở
ra.

漸 h' (Tiệm) giần. — g. (Tiêm)
thấm đến ; tiêm tý 漸漬.
Tiêm ma 漸摩.

漾 h' (Rạng) mặt nước rao
động ; dăng rạng 盪漾.

漿 h' (Trương) rữa. — Nước
cốt.

潁 h' (Rĩnh) tên sông.

潑 h' (Bát) tát nước. —
Nhanh nhẩu ; hoạt bát.

潘 h' (Phan) nước vo gạo.

潔 h' (*Khiết*) trong sạch. — Thanh khiết. — Liêm khiết. — Giữ gìn; khiết thân.

潛 h' (*Tiềm*) ẩn dấu. — Bí mật không cho ai biết. — Đẽ bụng vào; tiềm tâm.

潞 h' (*Lộ*) tên sông.

滷 h' (*Tích*) ruộng muối.

潢 h' (*Hoàng*) ao; hoàng trì. — Sửa sang; trang hoàng 裝潢.

澗 h' (*Gian*) tên sông. — Nước khe, nước ở quãng giữa 2 núi; gian thủy. — Có đọc là giản.

潤 h' (*Nhuận*) ướt; nhuận trạch. — Sáng sửa, vẻ vang. — Đem tiền tài tặng cho người: nhuận tư 潤資, nhuận bút. — Sửa chữa cho thêm văn thái: nhuận sắc 潤色.

潦 h' (*Lạo*) ngập nước mưa; thủy潦. — Chật vật;潦倒 潦倒. — g. (*Liêu*) làm việc thô suất; liễu thảo 潦草. — Thường nói nhầm là Lạo thảo.

潭 h' (*Đàm*) đầm. — Gọi tên chỗ nhà ở của người: Đàm phủ 潭府. — Nhà ở sâu: đàm đàm.

潮 h' (*Triều ou Trào*) nước thủy triều lên buổi sáng: trào tịch 潮汐. — Sự tình biển đổi vô định: phong trào 風潮. — Thốt nhiên sinh ra: trào nhiệt, trào thấp.

潭 h' (*Tầm*) tên sông: tầm dương.

澀 h' (*Sáp*) dính. — Khó khăn; gian sấp 艱澀. — Có viết là 澀 và 澀. — Tục viết là 澀.

潰 h' (*Hội*) vỡ: đê hội. — Tan; binh hội 兵潰. — Vỡ rọt, vỡ ung.

濟 h' (*Sán*) khóc xùi xụt; sán nhiên.

潺 h' (*Sàn*) tiếng nước chảy.

潼 h' (*Đồng*) tên sông. — Tên cửa ải: đồng quan.

澄 h' (*Trùng*) nước trong lạng. — Lắc cho trong. — Làm cho bình tĩnh: trùng thanh vũ trụ. — Có viết là 澄.

澆 h' (*Kiêu*) tưới; kiêu hoa 澆花. — Bạc; kiêu bạc, kiêu phong.

澇 h' (*Lao*) bị nước kéo lôi đi. — Dùng thông với Lạo 潦.

澍 h' (Thụ) mưa cấp thời ;
cam thụ 甘澍.

澈 h' (Triệt) nước trong suốt.
— Biết rõ, thấu đến hết :
động triệt 洞澈. — Thủy
chung như nhau ; quán
triệt 貫澈.

澌 h' (Tê) hết : tê duyệt.

澎 h (Bành) sóng gợn.

澗 h' (Răng et Răng) tên
sông.

瀆 h' (Phần et Phún) chỗ
bình địa ở bên nước. —
Nước phun ra, nước bắn
ra.

澤 h' (Trạch) chăm. — Làm
cho thấm ướt. ; nhuận
trạch. — Làm cho quang
nhuận : quang trạch. —
Ơn huệ : ơn trạch.

澧 h' (Phong) tên sông.

澨 h' (Phê) góc bể ; hải phệ.

澮 h' (Cối) rãnh nước ở
ruộng.

澩 h' (Điện) căn ở đáy nước.

澳 h' (Úc et Áo) góc sông :
kỳ ức 淇澳. — Chỗ tàu
thuyền đậu ở bể.

澹 h' (Đạm) tĩnh : diễm đạm
恬澹. — Nhạt không mộ

phú qui vinh hoa : đạm
bạc 澹泊. — g. (Đạm) tên
họ ; đạm đài.

激 h' (Khích) nước xông bắn
lên : xung kích 衝激. —
Cồ đồng : kích lệ 激厲
— Kíp, mau : tấn kích
迅激. — Cảm động phản
phát : cảm kích. — Nói
thẳng quá : ngôn ngữ kích
liệt 激烈.

濁 h' (Trọc) nước đục. —
Đời loạn : trọc thế. —
Phái không thanh cao :
trọc lưu.

濂 h' (Liêm) tên sông.

濃 h' (Nung) thắm. — Đặc. —
Nặng mùi.

濊 h' (Uế) sâu rộng : trạm
ơn uông uế 湛恩汪濊. —
g. (Khê) tiếng nước chảy :
uế uế.

澡 h' (Tảo) tắm.

濼 h' (Ninh) vũng lầy trên
mặt đường : nê ninh

濟 h' (Tế) tên sông. — Nhiều :
nhân tài tế tế. — g. (Tế)
sang qua nước : tế xuyên.
— Cứu giúp : tế độ. —
Giúp kẻ đói khổ : chẩn
tế. — Nền việc : tế sự. —
Học thuật về việc cứu

giúp người : kinh tế 經濟. — Tiền tài : kinh tế khốn nạn.

濠 h' (Hào) ngòi quanh thành. — Hào

濡 h' (Nhu) ướt. — Thấm vào : nhu bút. — tập quen : nhĩ nhu mục nhiệm 耳濡目染. — Trì hoãn : nhu trệ : 濡滯

濤 h' (Đào) sóng to : hải đảo. — Tiếng thông reo.

濫 h' (Lạm) nước tràn : phiếm lạm. — Ra ngoài đường chính : lạm hình 濫刑. — Được cái không đáng được : lạm dự. — Những lạm. — Mới khởi đầu : lạm tràng 濫觴

濶 h' (Tuấn) khai đào : tuấn hà. — Sâu : tuấn triết 濶哲

濮 h' (Bộc) tên sông, tên đất

濯 h' (Trạc) giặt, rửa. — Trụi không cỏ cây : trạc trạc

濱 h' (Tân hay Tần) bến : hải tân. — Gần : tần hải.

濛 h' (Mông) mưa nhỏ : mông mông tế vũ.

濾 h' (Lự) lọc

瀆 h' (Độc) lạch nước. — khinh nhờn : tiết độc 褻瀆. — Rờm : can độc 干瀆

瀉 h' (Tả) nước chảy từ trên xuống. — Bệnh tả.

瀦 h' (Thâm) dọt nước

漣 h' (Chiền) tên sông

瀑 h' (Bộc) thác nước : bộc bố

瀏 h' (Lưu) trong

瀕 h' (Tần). — Bến. — Gần. — Sắp đến : tần tử 瀕死. Dùng lẫn với 濱

瀘 h' (Lô) tên sông

瀚 h' (Hàn) tên bể : hàn hải. — Rộng nhớn

瀛 h' (Doanh) bể nhớn. — Chỗ thần tiên ở : doanh châu.

瀝 h' (Lịch) chảy từng giọt xuống.

瀨 h' (Lại) ghềnh. — Chỗ nước chảy mạnh

滌 h' (Oanh) chảy quanh.

瀦 h' (Tru) nước đọng lại nhiều

滄 h' (Thược) đun : thược dinh 滄茗. -- Khai, đào.

瀾 h' (Lan) sóng

彌 h' (Ry) đầy

瀟 h' (Tiêu) tên sông. — Mưa gió to : tiêu tiêu

灌 h' (Quán) tưới vào. — Một thứ cây nhỏ : quán mộc.

灑 h' (Sái) quét rửa : sái tảo. — Thả lưới : sái võng.

灘 h' (Than) ghềnh : than lại

灑 h' (Hiệu) thủy thể xa và rài. — Không khoáng

灣 h' (Loan) bến

湫 h' (Liễm) sóng nước động dấy : liễm diễm

灑 h' (Diễm) sóng động dấy : liễm diễm.



火部 bộ hỏa

火 t. (Hỏa) lửa : thủy hỏa. — Đồng đảng : hỏa bạn 火伴 hay 伙伴. — Nhanh chóng : Hỏa tốc 火速. — Tinh nóng ; Hỏa tinh. — thất hỏa. — Ở riêng : phân hỏa

灰 h. (Hôi) gio : hôi tãn. — Nguội lạnh, không hy vọng gì : hôi tâm. — Vôi : thạch hôi. — Sắc gio.

灸 h' (Cứu) đốt ngải để chữa bệnh.

灼 h' (Chước) đốt. — Rõ : chước kiến. — Hoa nở rặc rĩ : chước chước

災 h. (Tai) tai ách, tai va : hỏa tai. Có chỗ viết là 裁 hay 齎. Tục viết 灾

炊 h' (Xuy) thổi nấu.

炎 h. (Viêm) lửa cháy to. — Nóng : Viêm nhiệt. — Phương nam : viêm phương 炎方

炒 h' (Sao) rang. — Xào.

炕 h' (Kháng) sấy khô, sưởi ấm.

斫 h' (Hàn) sáng rạch

炙 h. (Chá) thân cặn : thân chá. — Chả nướng : khoai chá. — g. (Chích) rang khô, nướng chín.

炁 h. (Hội) sáng

炫 h' (Huyễn) Sáng

炬 h' (Cự) đuốc

炭 h' (Thán) than : thôn thán. — Thán khí — Lầm than : đồ thán 塗炭. — Không hợp nhau : băng, thán 氷炭

炮 h' (Bào) đốt : bào chế. — g. (Pháo) súng : pháo đạn. — Cái pháo đốt : pháo trúc 炮竹

焦 h' (Bào) đốt. — Dùng lẫn với 焦. — Hò hét : bào hao 炮焦

炯 h' (Quỳnh) sáng. - Xét rõ

炳 h' (Bình) sáng rõ

炷 h' (Trụ) bắc thắp đèn. - Một nén Hương.

炆 h' (Đã) tàn nển

炆 h' (Thai) muội bởi khói lửa kết thành.

炸 h' (Trá và Tạc) thuốc đạn rất mãnh liệt : tạc đạn. - Giết bằng thuốc lửa : tạc sát. - Đồ ăn nấu bằng dầu : tạc nhục, tạc-ngư.

烈 h' (Liệt) dữ dội : liệt hỏa, khốc liệt. - Oanh liệt, liệt sỹ, liệt nữ. - Công nghiệp : công liệt.

烱 h' (Dương) Nấu chảy tan

烏 h. (Ô) con quạ. - sắc đen

烘 h. (Hồng) hơi khô. - Chích là hơi gần lửa, lấy đồ sống hơi cho chín, Hồng là hơi xa lửa, lấy vật ướt hơi cho khô

烙 h' (Lạc) dặt nóng. - Bàn là

烝 h' (Chung) đun cách thủy. - Giống nghĩa chữ chung 登. - Kê dưới thông dâm với kê trên. - Dân chúng :

chung dân. - Tế mùa đông ; chương thường 烝嘗.

烤 h' (Khảo) hơi

耗 h (Hạo) hò hét : bào hao

烹 h' (Phanh) nấu : phanh trà. - Môn học về nấu nướng : phanh nhâm 烹飪

烽 h (Phong) ngọn lửa : phong hỏa.

焚 h. (Phân) đốt : phân hương. - Cháy.

焉 h' (Yên) sao? - Vây.

焜 h' (Côn) rạc rỡ : con riệu 焜耀

無 h'? (Vô) không : vô tâm. - Chớ. - Chẳng

焦 h' (Tiêu) cháy : tiêu dầu, tiêu vĩ. - Phiền muộn : tâm tiêu 心焦. - Cấp bách : tiêu chước 焦灼. - Ruột héo. - Nóng ruột.

熾 h' (Hân) nóng. - Đổ lên. - Phát lên

焰 h' (Diễm) ngọn lửa : hỏa diễm

焱 h. (Diễm) ngọn lửa tóe ra như hoa.

然 h (Nhiên) cháy, đốt. Dùng lẫn với 燃. - Ở phải : nhiên

nặc 然諾. — Nbur thể: rỹ
nhiên, vị nhiên. — Thể
vậy: nghiêm nhiên, tự
nhiên.

焙 h' (Bội) sấy khô: bội trà

煉 h' (Luyện) rèn: thiên chùy
bách luyện 千鍾百煉. —
Chế thuốc: luyện đan 煉

丹. — Dùng thông với 鍊

煎 h' (Tiên) nấu, sắc: tiên
dược. — Nóng ruột: ưu
tiên 憂煎. — Nấu thành cao

熙 h' (Hy) quang minh. — Hòa
thuận

煖 h' (Noãn) ấm. — Dùng lẫn
với 暖. — g. (Huyền) tên
người

煙 h, (Yên) khói. — Muội, —
Gái giang hồ: yên hoa nữ
tử 煙花女子. — Có viết là
菸 và 烟

煞 h' (Sát) cực, nhiều: sát
phi kinh doanh. — Kết lại.
— Hung thần.

爇 h' (Quỳnh) cô độc, không
có chỗ nương tựa. — Cũng
có viết là 燂

煤 h' (Môi) than mỏ.

照 h' (Chiếu) soi sáng. — So
sáng. — Fra xét. — Giấy
thông cáo: chấp chiếu,

chiếu hội, tri chiếu 執照,
照會, 知照, ta thường
viết là chiếu 炤. — Chup
ảnh. — Bức ảnh: ngọc
chiếu.

煦 c' (Hú) ấm: xuân quang
hòa hù. — Ấu yếm.

煨 h' (Ồi) nướng: ồi khương
煨薑.

煩 h. (Phiền) nhiều việc;
phiền kịch 煩劇. — Như
nghĩa chữ phần 繁. —
Buồn chán: phiền muộn.
— Nhờ người: kính phiền
敬煩. — Làm bận người
khác.

煥 h' (Hoàn) sáng.

煮 h' (Chử) nấu. — Nguyên
viết 煮.

煒 h' (Vỹ) sáng đỏ rực.

煜 h' (Dục) sáng rực rỡ.

煌 h' (Hoàng) sáng.

熯 h' (Bức) sấy khô.

煽 h' (Phiến) quạt cho lửa
cháy lên. — Xui ngầm;
phiến động 煽動.

熄 h' (Tức) lửa tắt. — Mất
hết.

熯 h' (Cảo) hơ.

熊 h' (Hùng) lửa sáng; hùng
hùng hóa quang. — Con
gấu. — Có sức khỏe, hùng
bi 熊羆. Hùng hổ 能虎. —
Điềm sinh con gái: mộng
hùng.

焜 h' (Uân) khi giới ẩm áp;
nhân uân 烟焜. — Cùng
nghĩa với Uân 盪.

熏 h. (Huân) xông hơi. —
Hun. — Âm. — Hòa vui.
— Dùng lân với 薰.

煖 h. (Huỳnh) sáng; tinh
quang huỳnh huỳnh. —
Bị người làm mê hoặc:
huỳnh hoặc.

孰 h' (Thục) nấu chín; thục
thục. — Lúa hay quả chín:
hoàng thục. — Tinh
tường; tinh thục. — Quen.
— Kỹ: thục sát. — Thuộc:
thục độc.

煊 h' (Huyên) ẩm.

熱 h' (Nhiệt) nóng; viêm
nhiệt, nhiệt độ. — Tính
nóng. — Nóng ruột: nhiệt
tâm. — Khi thể thịnh
vượng: nhiệt náo 熱鬧.

熠 h' (Tập) sáng nhoáng.

熨 h' (Úy và Uất) bình ôn
thỏa thiếp: úy thiếp 熨

貼. — Là áo. — Bàn là:
uất dầu 熨斗.

熬 h' (Ngao) đun cạn; ngao
đường, ngao du 熬油. —
Cổ nhện: ngao khô.

頰 h' (Hội) ngọn lửa.

熾 h' (Xi) lửa cháy bốc; hỏa
xi. — Đương thịnh: xương
xi 曷熾.

燄 h' (Diêm) ngọn lửa. —
Khi thể đương thịnh: khi
diêm. — Cũng nghĩa với
熾.

燈 h' (Đặng) đèn. — Có viết
là 鐙. Tục viết là 灯.

燉 h' (Đôn) nấu cách thủy;
đơn kê 燉雞.

熹 h' (Hy) mới sáng, chưa
sáng lắm.

燎 h' (Liêu) bỏ thuốc; đình
liệu. — Cháy to, cháy lan
rộng.

熸 h' (Lân) chất cháy sáng;
lân tinh.

燒 h' (Siêu) đốt. — Nướng
quay: siêu áp 燒鴨.

燔 h' (Phiên) đốt; phiên sài
燔柴.

燕 h' (Yến) chim yến. — Yến
rồi; yến cư. — Riêng, tư.
— Mời khách yến ẩm. —
g. (Yên) tên nước, tên đất.

燃 h' (Nhiên) đốt cháy.
爨 h' (Úc) âm. — g. (Áo) lấy
 nhời nói yên ủi người :
 áo hữu 爨休.
爍 h' (Xán) sáng chói lói.
燧 h' (Toại) mỗi lấy lửa. —
 Ngọn lửa.
燬 h' (Hủy) đốt cháy : hủy
 phần.
燭 h' (Chúc) nến, đuốc. —
 Biết rõ. Có viết là 燭.
燮 h. (Nhiếp) hòa : điều
 nhiếp, nhiếp lý.
燥 h' (Táo) khô.
燹 h. (Tiên) lửa cháy to ở
 ngoài đồng. — Nhà cửa
 bị giặc đốt : binh tiên
 兵燹.
燼 h' (Tân) gio than. — Còn
 sót lại.
爆 h' (Bao) nổ, rữa ra. —
 Pháo ; bao trúc 爆竹.
爍 h' (Thước) sáng nhấp
 nhoáng. — Nấu chảy.
爐 h' (Lô) lò. — Cũng viết
 là 鑪 và 壚.
燁 h' (Việp) sáng rực.
爛 h' (Lạn) sáng ; xán lạn. —
 Nấu rừ. — Tan nát. —

Mục nát ; hủ lạn.
爚 h' (Thước) ngọn lửa bay
 tóe.
爝 h' (Thước) bó đóm ; tước
 hỏa.
爨 h' (Xán) nấu đồ ăn. —
 Bếp thổi cơm. — Anh
 em ăn riêng : phân xán
 分爨.

爪部 Bộ trảo.

爪 t. (Trảo) móng chân móng
 tay, vuốt của các loài
 động vật. — Quân hộ vệ :
 trảo nha 爪牙.
爬 h' (Bà) gãi. — Bò —
 Giống sâu bò ; bà trùng.
爭 h' (Tranh) tranh đua ;
 chiến tranh, tranh lợi,
 tranh luận.
爰 h' (Viên) nhân thế, bèn. —
 Giấy đoán ngục : viên thư
 爰書.
爬 h' (Bao) nạo.
爲 h? (Vi) làm : tác vi. —
 Là ; từ túc vi thú. — Bị
 phải ; vi nhân sở chế. —
 g. (Vi) vi ; vị-kỷ, vị bản. —
 Cũng viết là 為.

爵 h? (Tước) chén đựng rượu : tiến tước. — Tước vị : ngũ tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. — Chiêm sẽ. — Dùng lẫn với 雀.

父部 Bộ Phụ

父 c. (Phụ) cha : phụ thân. — Người hơn tuổi : phụ bảo. — g. (Phủ) tên đẹp của đàn ông, nghĩa cũng giống chữ 甫. — Ông lão kẻ quê : điền phủ, ngư phủ.

爸 h' (Bá) người cha : bá bá.

爹 h' (Da) người cha : Da ou da da. — Cha mẹ : da, nương 爹娘.

爺 h' (Ra) người cha. — Cha mẹ : Ra, nương. — Cách gọi tôn trọng : lão ra.

爻部 Bộ hào

爻 t. (Hào) nét vạch trong bát quái.

爽 h. (Sảng) sáng : muội sáng. — Cao ráo sáng xủa : sáng khái 爽塏. — Thích

quá, sường lẫm : sáng khoái. — Sáng suốt. — Sai nhảm : bất sáng, sáng ước. — Bất đặc ý : sáng nhiên thất ý. — Cũng viết là 爽.

爾 ? (Nhĩ) mày : ngã, nhĩ. — Vạy. — Bất quá như thế. — Còu như thế.

爿部 Bộ biện

爿 t. (Biện) một nửa. — Tách đôi mảnh gỗ hay cây gỗ ra, thì nửa bên tả là Biện, nửa bên hữu là Phiến 片. — Một cái : nhất biện điểm — 爿店, nhất biện ngõa — 爿厓.

牀 h. (Sàng) giường nằm. — Giá để ; bút sàng, mặc sàng.

剏 h' (Kha) tên đất ; tường kha.

牂 h' (Tường) tên đất : tường kha.

牆 h' (Tường) tường đắp hay xây. — Dùng lẫn với 墻.

片部 bộ phiến

片 t. (*Phiến*) mảnh. — Những cái mỏng mà phẳng: mộc phiến. — Một nửa: phiến khắc 片刻. — Danh thiếp: danh phiến.

版 h' (*Bản*) in sách vở: xuất bản. — Thành phiến: thạch bản, đồng bản. — Làm việc thờ mộc: bản trúc 版築. Tục viết là 板.

牋 h' (*Tiên*) giấy viết thư. — Dùng lẫn với tiên 箋.

牌 h' (*Bài*) biển viết chữ: chiêu bài, hỏa bài. — Thẻ viết chữ: nha bài, kim bài. — Quân bài để đánh chơi: chỉ bài, cốt bài.

牒 h' (*Diệp*) văn thư: sớ, diệp.

榜 h' (*Bảng*) biển treo.

牖 h' (*Rũ*) cửa sổ. — Khai phát thông minh cho người.

牘 h' (*Độc*) hộp bằng gỗ hay bằng giấy để đựng thư tín chiêu rài một thước: xích độc 尺牘. — Văn thư việc quan: văn độc. — Nhời đoán án: phán độc, án

độc. — Việc công: công độc.

牛部 bộ ngưu

牛 t. (*Ngưu*) trâu: thủy ngưu. — Bò: Hoàng ngưu. — Tên sao: khiên ngưu.

牝 h' (*Tân*) con vật cái: tân ngưu, tân kê. — Đem tiền tài vất vào những nơi vô dụng: trịch chi hư-tân 擲之虛牝.

牟 h' (*Mâu*) chanh, lầy: mâu lợi, xâm mâu. — Bằng nhau. — Dùng lẫn với 侏. — Lúa miến: Dùng lẫn với 粦.

牡 h' (*Mẫu*) con vật đực. — Tên hoa: mẫu đơn.

牢 t. (*Lao*) chuồng trâu, chuồng ngựa. — Đồ tế bằng trâu gọi là Thái-lao, bằng dê gọi là thiếu lao. — Nhà giam tù. — Người bị giam. — Bên: lao cổ. — Buồn tẻ: lao sầu. — Lung lạc: lung lao.

牝 h' (*Nhận*) đày: sung nhận.

牧 h' (*Mục*) chăn nuôi: mục súc. — Quản trị: tư-mục,

châu mục 司牧, 州牧. —

Cụ đạo : mục sư, linh

mục. — Tú dưỡng : ty rĩ

tự mục 弄以自牧.

物

h' (Vật) các loài trong giới

đất : động vật, thực vật,

khoáng vật, nhân tạo vật.

— Giới : tạo vật. — Tim

don : vật sắc 物色. —

Chết : vật hóa, vật cổ.

牯

h' (Hỗ) trâu thiến : hồ

ngưu.

牲

h' (Sinh) các giống vật

nuôi ở nhà gọi là súc,

đem ra làm đồ tế tự hay

yến khách gọi là sinh. —

Hy sinh.

牴

h' (Đề) trâu húc nhau

Xung đột nhau.

特

h' (Đặc) một con trâu :

đặc sinh. — Khác thường :

đặc sắc. — Chuyên làm

một việc : đặc vấn. —

Những.

牲

h' (Toàn) trâu lông tuyền

một sắc

特

h' (Tự) trâu cái, ngựa cái.

— Các giống thú cái

đương nuôi con.

牲

h' (Hình) tên người, tổng

hình

牽

h' (Khiến) giắt bằng giây :

khiến ngưu. — Giắt bằng

tay. — Kéo động đến :

khiên động. — Câu thúc :

câu khiên.

牯

h' (Ngộ) trâu húc nhau. —

Trái nhau, không hợp

nhau : đễ ngộ 牯牯.

犀

h' (Tê) con tê giác. — Bền

rắn. — Sáng.

犁

h' (Lê) trâu lang lỏ. — Cái

vậy cây : lê xừ 犁耖. —

Cây ruộng : lê điền. — g.

(Lự) vừa rắn vừa cong :

lự nhiên 犁然.

犇

h' (Bôn) chạy. — Có viết

là 奔.

犍

h' (Kiện) trâu thiến.

犒

h' (Khao) đem trâu bò cho

quân sỹ ăn : khao sư,

khao lao. — Thường cho :

khao thưởng.

犛

h' (Lạc) trâu lang lỏ. —

Sắc tạp : bác lạc 駁犛. —

Rõ rệt : lạc lạc. — Khi

khải cao siêu : trác lạc

卓犛.

牯

h' (Hạt) trâu thiến.

犛

h' (Mao et Ly) trâu dài

đuôi. — Lông đuôi trâu

buộc trên ngọn cờ.

犛

h' (Độc) con nghé. — Khổ

ngán : ty độc khổ 犛

犛犛.

犧 h' (Hy) con vật thuần sắc dùng để cúng tế. — Bỏ hết quyền lợi, sinh mạng hay tài sản của mình: hy sinh 犧牲.

犴 h' (Hãn) tên con thú: bễ hãn 犴狴. — Nhà giam tù: bễ hãn.

狀 h. (Trạng) vẽ hình: tình trạng. — Tả rõ thực sự: công trạng. — Giấy nói rõ tình hình. — Đồ đầu giấy: trạng nguyên. — Đối với người không có lễ mạo hay đạo lý gì: vô trạng.

牙部 bộ nha

牙 t. (Nha) răng. — Nhớn là nha, nhỏ là xỉ 齒. — Ngà voi: tượng nha. — Đồ ngà: nha bài, nha chương. — Người giới thiệu buôn bán: nha thương 牙商. — Trẻ con học nói: nha nha. — Quân hộ vệ: trảo nha.

狄 h. (Địch) giống người mọi rợ. — Tên nước.

狄 h' (Doãn) tên nước: hiềm doãn.

狄 h' (Nữu) tập quen. — Không biết thông biến: nữu ư thành kiến.

掌 h' (Chưởng) dấu sức với nhau: chưởng lực. — Ngăn lại: chi chưởng 支掌.

狂 h' (Cuồng) bệnh thần kinh điên đảo: điên cuồng. — Người phóng dăng, ngôn bất cố hành: cuồng sỹ. — Làm không theo phép tắc: cuồng vọng. — Khi lực to quá: cuồng phong 狂風. — Sốt sảng quá: cuồng hỷ.

犬部 bộ khuyển

犬 t. (Khuyển) con chó. — Lòng trung: khuyển mã.

犯 h' (Phạm) làm trái phép luật: phạm pháp, phạm tội. — Kẻ có tội: đào phạm. — Xâm phạm: phạm thượng, phạm khuyết 犯關.

犽 h' (Hống) chó sói.

狎 h' (Hiệp) quen. — Nhờn. — Đùa bỡn.

狐 h' (Hồ) con cáo. — Hay ngờ: hồ nghi. — Khéo nịnh: hồ my.

狻 h' (Phi) thể giặc mạnh
quá: phi xướng 狻猖.

狗 h' (Cẩu) con chó.

狙 h' (Thư) con thư giống
con vượn. — Nấp đánh
trộm: thủ kính 狙擊. —
Giối giá.

狼 h' (Ngạn) tiếng chó cắn
nhau. — tàn nhẫn. — Rất
mực: ngạn hảo

狡 h' (Giảo) gian hoạt: giảo
kế, giảo mưu. — Láu lỉnh:
giảo thảo, giảo đồng.

狩 h' (Thú) đi săn mùa đông.
— Đi săn bằng chó.

狴 h' (Bề) tên con thú: bề
hãn. — Nhà giam tù: bề
hãn.

狷 h' (Quyển) người giữ gìn,
không chịu làm những
việc như nhược: quyển
giới 狷介. — Khí lượng
nhỏ hẹp.

狸 h' (Ly) con cây hương. —
Có viết là. 狸

狹 h' (Hiệp) hẹp: hiệp tiều.

狻 h' (Thoan) con sư tử:
thoan nghề 狻猊.

猊 h' (Nghê) con sư tử:
thoan nghề.

狼 h' (Lang) con lang. — Bừa
bãi: lang ta 狼藉. — Tham

tàn: lang lệ 狼戾. — Vội
vàng: lang bãi 狼狽. —
Thâm độc: lang tâm cẩu
hành 狼心狗行.

猊 h' (Bái) giống con lang,
nhưng bãi chân trước
ngắn, chân sau dài, lang
chân trước dài, chân sau
ngắn, đi đâu 2 con cũng
phải dựa vào nhau: lang
bãi tương y.

猜 h' (Sai) đòi bên bắt tương
đắc: sai ky 猜忌. — Đoán
phỏng: sai đạc, sai tường.

猛 h' (Mãnh) dũng mãnh:
mãnh tướng. — Nghiêm
ngặt: khoan, mãnh. —
Thốt nhiên biết ra: mãnh
tỉnh 猛省

猊 h' (Tranh) ránh hung ác:
tranh nanh 猊猊

猊 h. (Phiên) gió lốc: phiêu
phong.

猝 h' (Thốt) vội vàng: thảng
thốt. — Tức khắc. — Hốt
nhiên.

猊 h' (Hồ) con con khi: hồ
tôn 猊鬚

猊 h' (Ồi) hèn mọn: bỉ ổi 鄙
猊. — Bèn, dùng như chữ
nãi: ổi mông bất khi.

猩 h' (Tinh) con đười ươi:
tinh tinh. — Đồ thăm:

tinh hồng
猓 h' (Nao) con vượn
獾 h' (Ro) con thú giống như
 khi mà da nghi. — Nghi
 hoặc : ro dự. — Cũng giống
 như : thánh hiền ro nhân
 rã. — Còn : thời ro vị chi.
猓 h' (Du) mưu kế
猴 h' (Hầu) con khi
猪 h' (Tru) con lợn
瘦 h' (Suu) đi săn mùa thu
猫 h' (Miêu) con mèo
猯 h' (Rao) giống người mán
 mèo.
猾 h' (Hoạt) giống thú ở bề,
 không có xương, thường
 chui vào bụng hổ, rồi cắn
 thủng mà ra. — Người
 gian trá : giảo hoạt. —
 Làm nhẽu loạn.
猿 h' (Viên) con vượn.
獅 h' (Su) con sư tử
獠 h' (Tôn) con khi : hồ tôn
猓 h' (Ngai) ngày, rai, không
 linh lợi
猓 h' (Cánh) loài thú ăn thịt
 mẹ. — Người bất hiếu :
 khiêu cánh 梟獍

獄 h' ? (Ngục) nơi giam người.
 — Hình án.
獠 h' (Ngao) chó ngao
獎 h' (Trường) khích khuyến :
 tưởng lệ. — Khen : bảo
 tưởng.
弊 h' (Tệ) ngã lăn xuống đất.
 — Thói xấu. — Dùng lẫn
 với 弊
獠 h' (Chương) con hoẵng.
獠 h' (Quyết) và Quê mạnh
 quá, cần đỡ : xương
 quyết 獠獠
獠 h' (Đồng) giống người mọi
獠 h' (Lao) giống người mọi.
獠 h' (Ruật) cuồng
獠 h' (Độc) giống thú chỉ ở
 một mình, kêu chỉ một
 tiếng. — Người già không
 có con. — Cô đơn : cô độc.
 — Một.
獠 h' (Quyển) nghĩa cũng như
 chữ 獠
獠 h' (Khoái) giảo hoạt : giảo
 khoái
獠 h' (Giải) con giải
獠 h' (Tân) loài rai cá
獠 h' (Huân) tên nước : Huân
 ruc

獲 h' (Hoach) được : hoạch thắng, hoạch lợi, hoạch tội. — Bắt được, tìm thấy. Đầy tớ ; tặng hoạch 獲獲

獮 h' (Chiên) đi săn mùa thu

獯 h' (Nanh) hung ác : tranh nanh. Có viết là 獯

獮 h' (Lạp) đi săn chim muông — Thời cổ săn cả 4 mùa, xuân gọi là sưu 蒐, Hạ gọi là miêu 苗, thu là chiên 獮, đông là Thú 狩. — Gió lay.

獯 h' (Khoáng) hung ác : khoáng hân 獯悍. — Thỏ

獸 h' (Thú) loài 4 chân, muông

獺 h' (Thát) con rái cá

獮 h' (Hiển) dâng, biểu. — Người hiến : văn hiến.

獮 h' (Ry) con khỉ me

獮 h' (Hiêm) tên nước : hiêm doãn

◆
玄部 Bộ huyền

玄 h' (Huyền) sắc đen có dới vàng. — Nghĩa lý thâm thúy : huyền diệu. — Thanh tĩnh : huyền mặc. — Chút

huyền tôn. — Chim yến : huyền điều.

玅 h' (Riêu) đẹp đẽ : riêu cảnh — Tuổi trẻ : riêu niên.

— Màu nhiệm không thể lường được : cao riêu, huyền riêu. — Tuyệt tinh xảo : riêu bất khả ngôn. — Cùng nghĩa với 玅

率 h' (Suất) tuân theo : suất ro cựu chương. — Đem : suất sư. — Biểu dương ra : biểu suất. — Đại khái : đại suất như thử. — Không lưu ý : khinh suất; suất lược, thảo suất. — Phép tắc nhất định : định suất. — Dùng thông với 帥 — g. (Thốt). — Nhẹ giá, với vàng : thốt nhĩ 率爾

◆
玉部 Bộ ngọc

玉 t. (Ngọc) hòn ngọc. — Người đẹp : ngọc nhân. — Tôn quý : ngọc thể. — Gây dựng cho người : ngọc thành.

王 c. (Vương) vua : tam vương. — Tôn xưng ông bà đã quá cố : vương phụ vương mẫu. — Làm vua : vương thiên hạ. — g.

(Vượng) thịnh vượng. Tục viết là 莊

玖 h' (Cửu) ngọc cửu. — Chữ 9 viết kép.

玕 h' (Can) ngọc can.

玦 h' (Quyết) ngọc đeo, có nửa vòng tròn.

丑 t. (Giác và Dốc) đồ ngọc do 2 hòn ngọc ghép lại.

玩 h' (Ngoạn) đồ chơi : cồ ngoạn. — Chơi bỡn. — Ngắm : du ngoạn. — Nghiên cứu : ngoạn vy 玩味

玫 h' (Mai) ngọc sắc đỏ : mai khôỉ 玫瑰. — Hoa hồng để chế rượu, chế nước hoa : mai khôỉ lộ, tục đọc nhầm là mai quý lộ, hay mai Quế-lộ, hay văn côi lộ.

玦 h' (Phu) đá hơi giống ngọc : vũ-phu.

玲 h' (Linh) tiếng ngọc thanh thanh : linh lung 玲瓏. — Chạm chồ tinh xảo, lóng lánh : linh lung. — Sáng sủa : linh lung

玳 h' (Đại) đời mới : đại mai

玷 h' (Điểm) vết ở hòn ngọc. — Tỳ tích. — Làm hồ nhục : diêm nhục.

玻 h' (Pha) đồ làm bằng pha lê.

珀 h' (Phách) tinh cây tùng hồ phách

珂 h' (Kha) đá giống ngọc, người cổ thường đeo. — Làng nhiều quan : kha lý 珂里

珊 h' (San) san hồ. — Tiếng ngọc bội : san san. — Linh lạc tán mạn : lan san 闌珊

珍 h' (Trân) đồ quý báu : trân bảo. — Quý báu : trân trọng. — Vật hiếm có : trân cầm

琅 h' (Mân) đá giống ngọc. — Có viết là 琅. Dùng lẫn với 玫

珠 h' (Châu) ngọc, ngọc trai. — Lúc đầu do cát hay vẩn đá thấm vào trong vỏ trai, sau bởi tinh khí của trai và quang hoa của mặt giời mặt giăng kết lại mà thành ngọc. — Khối tròn

珥 h' (Nhị) vành đeo tai của đàn bà : trâm nhị 簪珥. — Giắt bút mang tai : nhị bút

珩 h' (Hành) thứ ngọc đeo mình.

班 h' (Ban) cho : ban tứ. — Thôi, đem về : ban sư 班師. — Vị thứ : bài ban. — Đồng-nghiệp : hý bàn.

珞 h' (Lạc) ngọc đeo cổ : anh lạc 嬰珞

現 h' (Hiện) phô ra : xuất hiện
Như nay : hiện tại, hiện kim. — Đã xong, đã đủ : hiện rỹ, hiện thành.

球 h' (Cầu) ngọc tròn. — Khối tròn

琅 h' (Lang) tên ngọc : lang can.

理 h' (Lý) nhẽ phải. — Làm việc : liệu lý. — Lưu ý đến : lý hội. — Mọi việc đều chỉnh đốn. — Sửa sang. — Thu xếp.

琉 h' (Luu) tên ngọc sáng bóng : lưu-ly.

琊 h' (Nha) tên đất : Lang-nha.

琦 h' (Kỳ) ngọc quý. — Quý trọng hoa mỹ : khôi kỳ 瑰琦.

琬 h' (Uyển) đồ bằng ngọc, đầu trên tròn.

琮 h' (Tông) đồ ngọc, ngoài bát giác, trong có lỗ tròn.

琲 h' (Bội) tên ngọc.

琴 h' (Cầm) đàn cầm.

琵琶 h' (Tỳ) đàn : tỳ bà.

琶 h' (Bà) đàn : tỳ bà.

玦 h' (Vũ) đá hơi giống ngọc : vũ phu.

琚 h' (Cư) ngọc đeo.

琯 h' (Quán) rọc ống tiêu.

琢 h' (Trác) giũa ngọc.

琥 h' (Hỗ) tinh cây tủng : hổ phách.

琨 h' (Côn) đá đẹp giống ngọc.

琛 h' (Thâm) đồ quý báu.

琪 h' (Kỳ) tên ngọc. — Quý báu lạ lùng : kỳ hoa rao thảo 琪花瑤草.

琤 h' (Tranh) tiếng ngọc kêu. — Tiếng gõ kêu.

琫 h' (Diễm) đồ ngọc đầu nhọn.

琳 h' (Lâm) ngọc tốt. — Tiếng ngọc kêu, soang soảng : lâm lang 琳瑯.

琰 h' (Trần) chén ngọc.

琕 h' (Vỹ) ngọc tốt. — Quý, lạ : khôi vỹ 瑰琕.

瑒 h' (Chuyên) đường chạm ở trên đồ ngọc.

瑕 h' (Hà) vết ở ngọc. — Nhàn lỗi.

瑚 h' (Hồ) ngọc : san hồ. —
Bát ngọc.

瑞 h' (Thụy) đồ ngọc. —
Đềm lành : tường thụy. —
Ngọc dùng để làm tin.

瑟 h' (Sắt) đàn sắt, cũng
giống như đàn cầm,
nhưng cầm 7 dây, sắt thì
25 dây hay 50 dây. — Vợ
chồng hòa thuận : cầm
sắt thanh hòa. — Nghiêm
mật. — Tiếng gió thổi :
sắt sắt.

琿 h' (Hồn) tên đất.

瑀 h' (Vũ) đá tốt, dầu giống
ngọc.

瑁 h' (Mai) đồi mồi : đại
mai.

瑄 h' (Tuyên ou huyền) tên
ngọc.

瑛 h' (Anh) vẻ sáng của ngọc.

瑁 h' (Nã) đá quý : mã não.

瑪 h' (Mã) đá quý : mã não.

瑜 h' (Du) tên ngọc. — Chỗ
ngọc tốt nhất. — Tốt xấu
cùng bày ra : hà du tinh
kiến 瑕瑜並見.

瑣 h' (Tỏa) nhỏ mọn. — Bị
đi.

瑩 h' (Huỳnh) sáng trong :
tinh huỳnh 晶瑩. — Có
đọc là oánh.

瑪 h' (Mã) đá quý : mã não.

瑰 h' (Khôi) ngọc sắc đỏ :
mai khôi. — Hoa hồng :
mai khôi. — Quý báu :
khôi kỳ 瑰奇. — khôi vĩ
瑰偉.

瑱 h' (Điền et Chán) ngọc
đeo để che tai.

瑳 h' (Tương) tiếng ngọc.

瑤 h' (Rao) ngọc tốt. — Quý
báu. — Trong sạch : rao
hoa, rao chất 瑤華瑤質.
— Văn chương đáng quý :
rao chương, rao thiên 瑤
章瑤篇.

瑿 h' (Cầu) ngọc tốt, dùng
làm khánh được.

璇 h' (Toàn) ngọc tốt. — Có
viết là 璿.

璋 h' (Chương) ngọc rài là
khê 圭, nửa khê là
chương. — Sinh con giai :
lộng chương.

珪 h' (Khê) ngọc của người
tôn quý cầm tay.

璃 h' (Ly) ngọc sáng bóng :
lưu ly.

琤 h' (Tung) tiếng ngọc kêu :
trân tung 琤琤.

璉 h' (*Liên et Liên*) đồ ngọc.
— Bát ngọc. — Quý trọng
hoa mỹ : hồ liên.

璫 h' (*Thôi*) ánh sáng ngọc :
thời xán 璫璫.

璪 h' (*Ngao*) đồ âm nhạc đời
cổ.

瑾 h' (*Cấn*) ngọc tốt.

璟 h' (*Cảnh*) vẻ sáng của
ngọc.

璣 h' (*Ky*) tên ngọc. — Đồ
dùng xem thiên-văn : toàn
ky 璣璣.

璜 h' (*Hoàng*) đồ ngọc. —
Nửa ngọc bích.]

璞 h' (*Phác*) ngọc còn ở
trong đá chưa mài giũa.

璠 h' (*Phan*) ngọc quý.

璐 h' (*Lộ*) tên ngọc.

璧 h' (*Bích*) ngọc dùng để
làm tin. — Giả lại : bích
hoàn 璧還.

璫 h' (*Đang*) ngọc treo ở tai
cái vạc. — Tiếng ngọc
kêu : đình dang 丁璫. —
Tiếng chiêng kêu : lang
dang 琅璫.

環 h' (*Hoàn*) vòng ngọc. —
Cái vòng tròn. — Nhiều
quanh, 4 mặt : hoàn thành

環城. — Hoàn cầu 環球.
— Vòng quanh : tuần
hoàn 循環.

璩 h' (*Cừ*) vòng.

璒 h' (*Xán*) ánh sáng ngọc.

璝 h' (*Dư*) đá quý, ngọc quý :
phan dư.

璞 h' (*Tý*) ấn ngọc của Vua
dùng.

璩 h' (*Quỳnh*) ngọc tốt :
quỳnh rao, quỳnh cư,
quỳnh cửu. — Tục viết
là 璩.

璫 h' (*Lung*) tiếng ngọc trong
trẻo, sắc lông lánh : linh
lung.

璥 h' (*Anh*) ngọc đeo cổ :
anh lạc.

璦 h' (*Toản*) chén ngọc. —
Ngọc.

瓜部 bộ qua

瓜 t. (*Qua*) quả rưa, quả bí.
— Họ hàng : qua cát 瓜葛.

瓠 h' (*Diệt*) quả rưa nhỏ. —
Con cháu kế tiếp : qua
diệt miên miên 瓜瓞
綿綿.

瓠 h' (*Hổ*) quả bầu. — Bầu
dùng nước.

瓢 h' (Biều) quả bầu già dùng làm bầu đựng nước hay rượu.

瓣 h' (Biện) cánh hoa: hoa biện. — Kính mến người: biện hương 瓣香.

瓦部 bộ ngõa

瓦 t. (Ngõa) hòn ngói. — Sinh con gái: lộng ngõa. — Tan nát: ngõa giải. — Tục viết là 庀.

領 h' (Linh) mái ngói. — Hình thể rất cao: cao ốc kiền linh 高屋建瓴.

瓷 h' (Từ) đồ nung, đồ gốm: từ khí.

瓶 h' (Bình) lọ. — Có viết là 甁.

甌 h' (Phẫu) lọ nhỏ.

甌 h' (Thấu) gạch xây thành văn hoa. — Bạc xây ở giếng.

甄 h' (Nhân) nặn đồ đất. — Giày nười nhân tài: nhân đào 甄陶. — Xet lấy nhân tài: nhân bạt 甄拔.

甌 h' (Ấu) lọ nhỏ. — Âm:

甄 h' (Chuyên) gạch. — Có viết là 埴 và 甌.

甌 h' Manh rui nhà.

甌 h' (Tăng) nồi đất. — Cái chõ.

甌 h' (Ứng) cái hũ: tửu ứng. — Cửa sổ nhà hàn vi: ứng khẩu. — Người hàn vi: ứng rữ chi sỹ 甌牖之士.

甌 h' (Bịch) chum. — Đồ sành.

甘部 bộ cam

甘 c. (Cam) ngọt. — Cam chịu: cam tâm.

甚 h' (Thậm) thái quá. — Rất mực.

甜 h. (Cam) vị ngọt.

嘗 h' (Thường) nếm.

生部 bộ sinh

生 c. (Sinh) sống: sinh, tử. — Đẻ: sinh sản. — Đời: kim sinh, lai sinh. — Ngày thường: sinh bình. — Tinh mạnh: dưỡng sinh. — Học trò: học sinh. — Kiểm ăn: sinh hoạt. —

Các sinh vật : quần sinh.
— Còn sống chưa nấu chín;
sinh ngư, sinh nhục. —
Việc không biết hết : sinh
thủ 生手. — Người lạ : sinh
riệu.

姓 h. (Sinh) chúng sinh cùng
đứng với nhau.

產 h' (Sản) đẻ : sản tử. —
Người đẻ : sản phụ. — Sự
vật sinh ra : vật sản. —
của cải : điền sản, sản
nghiệp. — Các đồ đạc :
động sản. — Ruộng nhà
cây cối : bất động sản.

甥 h' (Sinh) con chị em, gọi
mình bằng cậu. — Cháu
ngoại, gọi mình bằng ông.
— Chàng rể.

甦 h. (Tô) chết rồi lại sống
lại. — Dùng như 蘇 và 蘇

用 部 bộ dụng

用 c. (Dụng) dùng : dụng
nhân. — Dung tâm. — Công
dụng. — Gia dụng. — Đề:
dụng năng 用能

甫 c' (Phủ) mỹ hiệu hay tôn
xưng của đàn ông : Thái
phủ 台甫, Tôn phủ 尊甫
— Mới : phủ an.

甬 c' (Dũng) đường ra vào
nhà môn : dũng đạo.

甯 h. (Ninh) thà rằng : ninh
khả như thử. — Há lại :
ninh hữu. — Bình an : an
ninh — Dùng lẫn với 寧. —
g. (Ninh) tên người.

田 部 bộ điền

田 t. (Điền) ruộng : điền sản.
— Tâm địa : tâm điền. —
Săn bắn : điền liệp. —
Cũng viết là 佃 và 畝.

由 c' (Ro) lối đi qua : tắt ro
chi lộ. — Nguyên nhân :
nguyên ro. — Không ai
được xâm phạm đến : tự
do 自由. — Bởi, từ : ro
đại chi tiêu.

甲 t. (Giáp) thứ nhất trong
thập can : giáp, ất thuộc
mộc, thuộc về phương
đông, về mùa xuân. Giáp
là theo hình hạt cây mới
đội mũ ở trong đất nhỏ
lên, Ất là theo hình mầm
cây đã mọc khoằm quèo.
— Đầu tiên, hơn cả : giáp
bảng, phủ giáp nhất
huơng. — Áo của quan
võ mặc : giáp trụ 甲冑. —

Vỏ ngoài : thiết giáp xa. —

Mai : qui giáp 龜甲. —

Chia thứ tự : giáp 賦. —

Tuổi : hoa giáp 花甲.

申 c' (*Thân*) thứ 9 trong địa chi. — Nhà thuật số sánh với con khỉ. — Giờ Thân từ 3 giờ chiều đến 5 giờ. — Tờ của dưới trình với người trên : kinh thân 經申. Theo lối thường dùng, trình với Tổng-lý gọi là Tường 詳, trình với Phủ Huyện gọi là Thân hay Trình 呈, trình với quan trên gọi là bẩm 稟. — Nói thuật lại : dẫn thân 引申. — Đưa đến : thân hàm 申函. — Dung nghi thư thái : thân thân. — Duỗi : khuất thân, dùng giống 伸.

男 h. (*Nam*) con trai. — Thứ cuối trong 5 thứ.

甸 h. (*Điện*) đời cổ mỗi khu 57640 mẫu ruộng gọi là một điện. — Địa phương gần kinh thành : kỳ điện 畿甸. — Cõi.

町 h' (*Đinh*) bờ ruộng. — Đất bỏ không bên cạnh nhà. — Phép tính Nhật-bản ; 6 thước là một gian 間, 60 gian là Đinh 町, 36

Đinh là Lý 里. Trong địa phương Nhật-bản chia làm 4 thứ : thị, Đinh, thôn, tự 市町村字. Thị rất nhỏ, Đinh nhỏ vừa, Thôn lại kém Đinh, Tự là khu nhỏ. Những chỗ buôn bán thường gọi là Đinh, chỗ làm ruộng gọi là Thôn.

界 h' (?) (*Tý*) cho.

毗 h' (*Manh*) dân cấy ruộng.

畝 h' (*Điện*) cấy ruộng. — Sản bản.

畝 h' (*Quyển*) ruộng. — Ngòi nhỏ ở khu ruộng.

界 h' (*Giới*) giới hạn, bờ cõi : địa giới. — Nơi, cõi : thế giới, chính giới.

畏 h' (*Uý*) sợ hãi. — Phục.

畔 h' (*Bạn*) bờ : điều bạn, giang bạn. — Lý bạn, bội bạn, dùng lẫn với 叛.

留 h' (*Lưu*) ở lại, giữ lại : vãn lưu. — Có ý tác nan : lưu nan. — Lăn lữa : lưu liên. — Muốn đi nhưng chưa đi được : câu lưu 句留. Có viết là 留, tục viết là 留 và 留.

畚 h' (Bản) cái sọt đựng đất hay bùn.

畛 h' (Chân) đường nhỏ ở giữa khu ruộng. — Bờ cõi: chân vực 畛域.

畜 h' (Súc) giống vật nuôi ở nhà: lục súc. — Chăn nuôi: mục súc 牧畜. — Chứa: súc tích. — Bao dong: hàm súc 涵蓄, uần súc 醞蓄.

畝 h' (Mâu) điền địa: quyển mâu. — Số mục để tính ruộng. — Có viết là 晦 và 畝. Tục viết là 畝.

畢 h' (Tất) làm xong: tất sự. — Hết: tất chí. — Thủ trát: thủ tất 手畢.

略 h' (Lược) cử qua đại khái: đại lược. — Mưu lược: dũng lược, thao lược. — Cướp: kiếp lược. — Bắt người đem bán: lược mãi. — Không chú trọng: sơ lược 疏畧. — Biết qua: lĩnh lược 矚略. — Không tường tận. — Hơi, một chút.

畦 h' (Khuê) bờ ruộng. — Một khu ruộng. — Ruộng cấy. — Khu ruộng 50 mẫu.

時 h' (Trĩ) tê lê giới đất.

異 h' (Ry) khác nhau: ry đồng. — Khác thường: kỳ ry. — Lạ đặc biệt: trăn ry 珍異. — Khác: ry nhật, ry hương. — Chia rẽ: ly ry, phân ry. — Tục viết là 昇.

番 h' (Phiên và Phan) lần: nhật phiên. — Lướt: canh phiên. — Người mọi rợ. Người nước ngoài.

畫 h' (Hoạch) vạch ra: giới hoạch 界畫. — Nét ngang. — Kế hoạch. — Tục viết là 画. — g. (Họa) vẽ. — Bức vẽ. — Tục viết là 畫 và 画.

畚 h' (Dư) ruộng vỡ đã được 3 năm. — Ruộng khẩn xong.

畷 h' (Tuấn) tên quan coi việc khuyến-nông: điền-tuấn.

當 h' (Đang) gặp, vừa gặp: sinh đang thịnh thế. — Nghị lực giám làm: đảm đang 坦當. — Rất có quyền thế: đang gia 當家. — Ngang nhau: tương đang. — Nền. — Lấy cố: điển đang 典當. — Cán biện: câu đang 勾當. —

g. (Đáng) vừa ý : dich
đáng. — Xứng. — Đối
dịch. — Chịu.

畸 h' (Ky) ruộng lẻ, ruộng
linh tinh. — Số lẻ.

畹 h' (Uyển) khu ruộng 20
mẫu. — Họ ngoại nhà
vua ; thích uyển 戚畹.

唾 h' (Chũnq) đất bỏ không
bên cạnh nhà.

畿 h' (Kỳ) nơi để-đô : kinh
kỳ 京畿.

隣 h. (Lân) ruộng cao.

疇 h' (Trù) ruộng : điền trú.
— Loài : cừu trừ. — Bè
bạn. — Từ trước ; trừ
tích. — Ai.

疆 h' (Cương) giới cõi : biên
cương. — Cùng tận : vô
cương.

𨔵 h' (Bức) xé ra từng mảnh.

疊 h' (Điệp) chồng chất; trùng
điệp. — Chứa thêm vào.
— Sợ : chấn điệp 震疊. —
Thu thập sự vật : đả điệp
打疊. — Có viết là 疊
lưu viết là 疊.

疋部 bộ thất

疋 c. (Thất và nhã) một tấm,
một con : há nhất thất,
mã nhất thất. — Dùng
thông với 匹. — Dùng
thông với 雅.

疏 h' (Sơ) khai thông : sơ
đạo 疏導. — Không tinh
tường chu mật : thô sơ. —
Không thân mật. — Không
rậm rạp. — g' (Sớ) bài
điều trần : tấu sớ. — Bài
giải nghĩa : chú sớ 注疏.

彙 h' (Sý) cụp đuôi : sý vỹ
彙尾.

疑 h' (Nghì) ngờ : nghi hoặc,
hiềm nghi.

疒部 bộ sang

疒 c. (Sang) tật bệnh.

疔 h' (Đinh) rọt.

疔 h' (Ngật và Cách) cái biểu
ở đầu : ngật thốc 疔秃. —
Biểu ở lưng : ngật tháp
疔瘡

疔 h' (Cứu) ốm lâu. — Cứ
tang : tại cứu. — Không
yên lòng.

疝 h' (Xan) bệnh hạ - nang
sung to

疣 h' (Vuru) cái biểu : chuế
vuru 贅疣

疥 h' (Giới) bệnh ghẻ, bệnh
ngứa.

疫 h' (Dịch) bệnh dịch

疤 h' (Ba) vết sẹo

疲 h' (Bi) mệt : bị quỵện, bị
lao.

疳 h' (Cam) bệnh cam

疔 h' (Kha) ốm : trâm kha
況疔

疵 h' (Y) vết : hà tý. — Lôi
lâm : xuy mao cầu tý 吹
毛求疵

疸 h' (Đản) bệnh vàng gia

疹 h' (Chần) bệnh vàng gia

疾 h' (Tật) ốm. — Chứng bệnh.
— Giận : tật thị 疾視. —
Ghét : tật tà 疾邪. — Mau
chóng : tật phong, tật tâu,
tật tốc.

疔 h' (Điểm) sốt rét lâu

疔 h' (Huyền) bệnh sưng đầu
gối

疔 h' (Trá) bệnh quái bị : trá
tai 瘰癧

病 h' (Bệnh) ốm. — Hại : bệnh
quốc, bệnh dân. — Làm
nhục. — Lo. — Ghét.

症 h' (Chàng) hiện tượng của
bệnh.

瘦 h' (Rũ) bệnh lo uất. —
Chết đói trong ngục : rũ
tử.

疰 h' (Chủ) bệnh trẻ con mùa
hè : chủ hạ.

痂 h' (Già) mọc mụn.

疼 h' (Đông) đau

疽 h' (Thư) rọt

痲 h' (Cú) còng lưng : cú lữ
痲 僂

痒 h' (Duong và Rang) ngứa

痔 h' (Triã) bệnh ở giang môn

痕 h' (Ngân) vết sẹo. — Tỷ
lích.

痊 h' (Thuyên) khỏi bệnh.

痲 h' (Đông) đau

痲 h' (Ry) đau, bị thương :
sang ry. — Nhân dân tật
khở : sang ry 瘡痲

瘡 h' (Đậu) bệnh đậu

瘡 h' (Kinh) bệnh coáp chân
tay.

痛 h' (Thống) đau. — Bi thương : thống tâm. — Sương lâm : thống khoái. — Tận lực : thống cải tiền phi 痛改前非

痞 h' (Bĩ) bệnh bi kết.

痢 h' (Ly) bệnh ly.

痣 h' (Chi) vết đen, nốt ruồi

痧 h' (Sa) bệnh thổ-tả

毒 h' (Mô) ốm

痒 h' (Tân) bệnh cảm sốt rét

痰 h' (Đàm) đờm

淋 h' (Lâm) bệnh tiểu tiện ra mủ hay ra máu. Có viết là 淋

痺 h' (Tý) bệnh tê. — Bệnh rức như kim châm.

痿 h' (Nuy) bệnh dẹt, bệnh liệt.

痹 h' (Phi và Bội) rôm sảy

疥 h' (Trác) chồ gia nẻ về mùa rét.

痲 h' (Ma, hệnh sỏi, bệnh tê. — Mặt rỗ : ma diện 痲面

瘦 h' (Sầu) gầy : sầu nhược.

瘵 h' (U) bệnh tích lại khôn lưu thông ; ứ huyết.

痼 h' (Cố) bệnh giai mãi : cố tật

痺 h' (Tuy) khó nhọc.

瘋 h' (Phong) bệnh tinh thần điên đảo, bệnh phong

痢 h' (Lạt) nhiều rọt. — Rụng tóc

瘍 h' (Dương) chồ ; đầu.

瘵 h' (Hoán) bệnh tê dẹt

瘵 h' (Hà) bệnh báng

瘵 h' (Ám) cảm

瘵 h' (Dũ) khỏi

瘵 h' (Khế) phát cuồng. — Chồ điên : khế cầu.

瘵 h' (Hầu) cái biểu nhỏ

瘵 h' (Đồ) ốm

瘵 h' (Khiết) bệnh khinh phong trẻ con

瘵 h' (Tích) gầy. — Đát xấu

瘵 h' (Sang) ghẻ, lở, rọt

瘵 h' (Sai) khỏi

瘵 h' (Ngược) sốt rét

瘤 h' (Luu) biểu
癩 h' (Quan) ốm
瘰 h' (Tháp) biểu
癧 h' (Ban) vết sẹo
瘞 h. (Ế) chôn xuống đất.
 Có viết là 瘞
瘟 h' (Ôn) bệnh dịch
瘰 n' (Phiếu) đinh ở đầu ngón tay
癩 h' (Loa) chẳng nhạc : loa lịch
瘵 h' (Khái) bệnh lao phổi.
瘴 h' (Chương) khí độc
癰 h' (Ung) ngạt mũi
瘻 h' (Lũ) còng lưng : cú lũ
 瘻瘻
瘰 h' (Mich) bệnh. — Đau khổ : dân mịch.
瘰 h' (Suu) bệnh khỏi
瘰 h' (Túng) bệnh kinh phong
 tiểu nhi : khế túng.
瘰 h. (Liệu) chữa bệnh
瘰 h' (Long) bệnh lúc gia khùm lưng.
瘰 h' (Lao) bệnh lao.

癩 h' (Gian) bệnh động kinh
癩 h' (Nham) bệnh thành hòn ở vũ và ở gia dày.
癩 h' (Đàn) bệnh ngoài gia trẻ con. — g. (Đạn) ghét : chương thiện đan ác 癩
 善癩惡
癩 h' (Tích) bệnh hòn. —
 Nghiêm : thư tích 書癩, yên tích 烟癩
癩 h' (Lệ) bệnh phong
癩 h' (Điện) bệnh hắc lao
癩 h' (Sy) ngu ngốc. Tục viết là 痴
癩 h' (Tiết) rọt nhỏ
癩 h' (Rạng) ngứa
癩 h' (Trung) bệnh hòn
癩 h' (Lại) bệnh phong. — Bệnh hủi.
癩 h' (Lịch) bệnh chẳng nhạc
癩 h' (Ẩn) nghiện : tửu ẩn, yên ẩn.
癩 h' (Tiên) ngứa
癩 h' (Ảnh) chẳng nhạc
癩 h' (Ung) rọt
癩 h' (Cờ) gãy : thanh cờ 清癩

癱 h' (Than) dột

癲 h' (Diên) bệnh tinh thần
điên đảo.

火部 bộ quỳ

火 l. (Quỳ) 2 chân giạng ra.

癸 h' (Quý) thứ 10 trong thập
can. — Nhâm, Quý thuộc
Thủy, thuộc về phương
Bắc. — Nguyệt kinh; thiên
quý 天癸.

登 h. (Đăng) trèo lên; dâng
sơn. — Viết lên sổ: dâng
ba. — Được mùa: phong
dăng 豐登.

發 h. (Phát) bắn ra: phát thi
發矢. — Phân phát: phát
xương 發餉. — Tìm ra:
phát minh. — Tổ giác:
cáo phát. — Khích động
chí khí: phấn phát. —
Hưng khởi: phát tài, phát
phúc. — Thịnh vượng lên:
phát đạt.

白部 bộ bạch

白 c' (Bạch) trắng. — Thanh
khiết: thanh bạch. — Rõ

ràng: minh bạch. — Bầy
tổ sự tinh: bầy bạch. —
Việc đã tỏ rõ: kỳ oan
nãi bạch 其冤乃白. —
Không có chữ gì: bạch
quyền. — Người không
biết chữ: bạch đình. —
Tiếng nói không được rõ
lắm: bạch thoại. — Chén
rượu: phù nhất đại bạch
浮一大白. Cử bạch.

百 h. (Bách) trăm. — Nhiều:
bách quan, bách tính.

皂 h. (Trạo) đưa hầu ở chỗ
quan nha: trạo lệ 皂隸.
— Rửa sạch bụi. — Sắc
đen: bắt phân trạo bạch.
— Tục viết là 皂.

的 h' (Đích) rõ ràng, thực sự:
đích xác. — Cái chuẩn
đích để tập bắn: trúng
đích. — Quyển ý nhất
định: mục đích. — Chính
thể: đại đích, tiểu đích,
đích thi.

皆 h. (Giai) đều.

皇 h. (Hoàng) vua: Hoàng-
đế. — Gọi tôn lên: hoàng
tổ, hoàng khảo. — Nhớn.
— Chính đại: đường
hoàng 堂皇. — Bụng bất
định; Hoàng Hoàng. —

Vội vàng : thượng hoàng
倉皇.

皈 h. (Quy) quy-y. — Chũ
kinh Phật.

皋 h? (Cao) đất cao : giang
cao, dòng cao. — Chòm
núi cao : cửu cao. — Có
viết là 皋.

皎 h' (Hiệu) sáng : hiệu nhật.

皖 h' (Hoãn) tên đất.

皓 h (Hiệu) trắng : hiệu xý
皓齒. — Bạc : hiệu thủ
cùng kinh 皓首窮經.

皙 h' (Tích) gia trắng.

皚 h' (Khải) trong sạch.

皤 h' (Cảo) sạch trắng.

皤 h' (Hạo) sáng.

皤 h' (Ba) trắng. — Tóc bạc :
ba nhiên. — Bụng to : ba
ba.

皤 h' (Hiệu) sáng.

皤 h' (Lịch) sáng bóng.

皤 h' (Tước) trắng.

皮部 bộ bì

皮 t. (Bì) gia người. — Vỏ
cây, vỏ quả. — Gia loài
vật còn lông gọi là Bì, bỏ
lông rồi gọi là cách. —
Chỉ xem hay biết bề
ngoài : bì mao. — Vỏ
ngoài : bì tương.

皴 h' (Thuán) gia giãn lại.

皴 h' (Quán) gia nở ra hay
rộ lên.

皴 h' (Số) nhăn mày, nhăn
mặt, gia nhăn.

皴 h' (Tra) mũi đỏ.

皿部 bộ mãnh

皿 t. (Mãnh) các thứ đồ dùng
như mâm, khay, bát, chén
v v. : khí mãnh.

盂 h' (Vu) bát, chén.

盅 h' (Trung) chén nhỏ : trà
trung, tửu trung.

盆 h' (Bồn) chậu. — Đàn bà
ở cũ : lâm bồn.

盈 h' (Doanh) đầy. — Thừa
thãi : doanh dư. — Đẹp
đẽ. — Nước trong ; doanh
doanh. — Phép tính ; quá

gọi là doanh, bắt cặp là súc 盈縮.

盃 h' (Bôi) chén : tửu bôi.

益 h' (Ích) thêm vào : tổn, ích. — Có tiến bộ : tiến ích. — Có bổ ích : ích hữu 益友, — Có lợi : công ích. — Càng thêm : thủy ích thêm.

盃 h' (Uyên) chén, bát. — Có viết là 碗, tục viết là 椀.

盍 h' (Hạp) sao cháng. — Hạp. — Có viết là 盍.

盎 h' (Áng) cái vò, cái hũ. — Đầy đủ : áng nhiên.

盒 h' (Hạp ou Hòm) cái hộp : mặc hạp, quả hạp.

盃 h' (Khôi) mũ quan võ : kim khôi.

盛 h' (Thịnh) đựng. — Đồ đựng : tư thịnh 梁盛. — g. (Thịnh) hưng vượng : cường thịnh, xương thịnh, hưng thịnh.

盜 h' (Đạo) ăn trộm : thiết đạo. — Ăn cướp : cường đạo. — Giả mạo : khi thế đạo danh.

盞 h' (Trần) chén. — Có viết là 盞.

盟 h' (Minh) ăn thề. — Cùng định ước : đồng minh. —

Ở Mông-cổ, nhiều bộ lạc hợp nhau lại làm một minh.

盡 h? (Tận) hết : nguyệt tận, kim tận. — Cùng : thủy tận. — Đều thể, rất mực : tận thiện, tận mỹ. — Cỗ hết sức : tận tâm.

監 h' (Giám) coi : giám sát. — Soi xét. — Quan thị : thái giám. — Tên quan nha : quốc tử giám, khâm thiên giám. — g. (Giam) giam cầm. — Nhà tù.

盤 h' (Bàn) mâm. — Cái đĩa tròn : la bàn. — Khai giá mua hay bán : khai bản. — Người tổng lý về sinh ý : chưởng bản 掌盤. — Chiều người coi hàng : triệu bản 召盤. — Tra xét, tra hỏi : bản tra, bản vấn. — Lưu liên vãng phản ; bản hoàn, bản lạc. — Có viết là 槃.

盒 h' (Am) nắp đậy cái vạc. — Nhà ở : mao am 茅盒.

盧 h' (Lô ou Lu) đen ; lô cung, lô thi. — Đánh cờ, bên trắng là Trĩ 雉, bên đen là lô. — Đánh trích sắc ; hô lô hát trĩ 呼盧 喝雉.

盥 h. Quán rửa tay ; quán
tây 盥洗.

盪 h' (Đãng) giặt, rửa : dãng
y. — Chèo thuyền đi: dãng
chu. — Động ; chấn dãng
震盪.

盥 h' (Hỗ) ruộng muối. —
Nhàn hạ. -- Hút, ăn.



目 部 bộ mục

目 t. (Mục) mắt ; nhỡn mục.
— Tầng thứ trong sách
vở : mục lục 目錄. —
Điều kiện : điều mục. —
Chi tiết nhỏ trong điều
kiện : tiết mục. — Mắt cáo
lười : cương cử mục
trương. — Người đứng
đầu : đầu mục. — Xưng
hô, gọi : danh mục. —
Trông : chú mục, trác
mục.

盲 h. (Manh) mù ; thanh
manh 青盲. — Không có
tri thức : manh cồ 盲瞽.
— Làm liều, theo liều ;
manh tông. — Gió to ;
manh phóng.

直 h. (Trực) đường thẳng,
vật thẳng, người thẳng :
bình trực, chính trực. —
Nhẽ phải ; từ trực lý

tràng. — Được thân oan :
tụng đắc trực. — Châu,
hầu : túc trực, nhập trực,
đương trực. — Thẳng :
trực tiếp, trực đạt. — Chỉ.
— Những. — (Tri) giá trị,
dùng thông với 值.

盱 h' (Vu) trông : vu hành
đương thế 盱衡當世. —
Xem xét.

相 h. (Tương et Tương) cùng ;
tương tiếp, tương cách. —
Xem xét : tương cơ hành
sự. — Xem tương : tương
mạo, tương thuật. — Dúp :
tương phu giáo tử. —
Chọn rề : tương du 相攸.
— Trạng mạo : qui tương,
phúc tương. — Tên quan :
Tề-tướng, tương quốc. —
Người đạo dẫn tân khách :
thần tương 儻相.

盾 h' (Thuần) binh khí đời
cổ, cái mộc : qua thuần.
— Người nói trước sau
không, hợp nhau : mâu
thuần.

省 h. (Tĩnh) xem xét : tỉnh
phần mộ. — Thăm hỏi :
tĩnh thân 省親. — Giác
ngộ : mãnh tỉnh. — Giảm
bớt : tỉnh ước. — g. (Sánh)
từng địa hạt một : tỉnh,
Huyện ou sảnh Huyện.

眇 h. (Riêu) chạt một mắt. —
Nhời tự khiêm: riêu thân,
riêu cung 眇躬. — Hèn
mọn.

眈 h' (Đam) nhìn chòng
chọc.

眉 h? (My) lông mày. — Đầu
sách; thư my. Có viết
là 睂

看 h.? (Khán) xem: khán
thư. — Giữ: khán quản. —
Tiếp đãi: khán đãi. —
Thử xem. — g. (Khan) xem.
— Coi như. Tục viết 着

眊 h' (Mạo) mắt mờ: hôn
mạo, lão mạo.

盼 h' (Phán) liếc mắt. —
Trông. — Có đọc là miện

眄 h' (Miện) ghé trông. — Liếc
trông

眈 h' (Hê) mắt trông gờm
gờm

眈 h' (Thủy) mắt trông không
chớp g. — (Ry) Tên đất:
vu ry 眈眈

眈 h' (Sánh) mắt có màng. —
Nhầm lồi. — Tai va.

真 h' (Chân) thực, không giả
dối. — Bản chất: thiên
chân 天真. — Vẽ hình:
tả chân. Tục viết là 眞

眠 h' (Miên) nằm. — Ngủ.

眇 h' (Uyên) con người khô
hãm. — Giếng khô hãm. —
Giếng khô: uyên tỉnh.

眇 h' (Tế) vành mắt. — Có
viết là 眇

眩 h' (Huyền) hoa mắt: huyền
mục. — g. (Ảo) tinh thần
hỗn loạn: minh ảo 眩眩

昧 h' (Muội) trông không rõ.
— Mờ

眇 h' (Xuy) gỉ mắt: nhờn xuy

眇 h' (Quyển) nhìn đến: quyển
cổ, quyển luyến. — Người
nhà: gia quyển. — Thân
thích: thân quyển. — Có
viết là 眇

眸 h' (Mâu) con người.

眺 h' (Riêu) trông xa: đấng
cao riêu viên.

眼 h' (Nhãn hay Nhỡn) mắt.
— Lỗ: song nhờn 窗眼. —
Bộ phận trọng yếu: tự
nhỡn 字眼

眇 h'? (Trâm) nhờn châu

眾 h. (Chúng) nhiều. — Dân
chúng.

眶 h' (Khuông) vành mắt.

眈 h' (Mạch) 2 người nhìn nhau có tình ý : lưỡng tình mạch mạch.

睇 h' (Thê) ghé trông. — Hé trông

覲 h' (Hiện) đẹp đẽ : Hiệu Hoãn 覲 院

院 h' (Hoãn) đẹp đẽ.

睞 h' (Quyển) dương mắt nhìn nhau : quyển quyển

睚 h' (Nha) mắt không buồn trông đến : nha tế 睚 眦

睜 h' (Tranh) dương to mắt

睡 h' (Thụy) ngủ

睚 h' (Thu) dữ dội

督 h' (Đốc) đốc suất, giám sát : giám đốc, đốc biện. — Tên Quan ; đô đốc, tổng đốc

睦 h' (Mục) hòa thuận

睨 h' (Dịch) ròm nom, xem xét

睫 h' (Tiệp) my mắt.

睥 h' (Bê) ngấp nghé ; bê nghê. — Kiêu ngạo.

睨 h' (Nghê) ngấp ghé. — Kiêu ngạo

睛 h' (Tinh) con người

睽 h' (Khuê hay Khuê) ngoảnh mắt đi, không muốn trông nhau : quai khuê 睽 睽. — Dương mắt trông : vạn chúng khuê khuê.

宰 h' ? (Cao) hèn ngoại thân : cao hoản 宰 凡

睿 h' (Duệ) thông minh : duệ tri 睿 知. Tục viết là 睿

睹 h' (Đồ) thấy : mục đồ. — Dùng lẫn với 覩

瞶 h' (Mậu) mắt mờ. — Vô tri thức : Hôn mậu.

瞄 h' (Miệu) nhắm để bắn súng

瞷 h' (Tâu) mắt không có đồng tử

瞢 h' (Hạp) ngủ gật

瞶 h' (Minh) rằm mắt : tử bất minh mục. — g. (Minh) tinh thần hôn loạn : minh ảo 瞶 眩

瞶 h' (Mễ) chột mắt. — Bụi vào mắt, không mở được : trần mễ 瞶 瞶. — Có viết là 瞶

瞶 h' (Sân) lúc tức giận dương to mắt.

瞶 h' (Hạt) mù không trông thấy gì. — Nói càn không phân phải trái : hạt thoại.

— Làm càn.

瞽 h' (Ế) mắt kéo màng

瞞 h' (Man) giối

瞠 h' (Sanh) mắt nhìn thẳng vào : sanh mục. — Ở đằng sau nhìn theo : sanh hồ kỳ hậu 瞠乎其後

瞢 h' (Mông) mờ

瞟 h' (Phiếu) một mắt trông nghiêng

瞧 h' (Tiêu) trông. — Trông trộm

瞪 h' (Đẳng) 2 mắt cùng nhìn thẳng vào một chỗ : mục đẳng khẩu ngọc.

瞳 h' (Đồng) con ngươi

瞬 h' (Thuấn) chớp mắt

瞭 h' (Liệu) mắt sáng. — Trông xa

瞵 h' (Lân) nhìn có vẻ. giận giối hay thèm muốn; ung lân hồ thị 鷹瞵虎視

瞞 h' (Nhàn) ròm nom, thám thính

瞶 h' (Quý) mắt không có nhỡn châu. — Hồ đồ không biết rõ sự lý; hôn quý 昏瞶

瞰 h' (Hám) ròm

瞻 h' (Chiêm) xem ; chiêm ngưỡng. Tục viết là 沾

瞿 h' (Cồ) mắt nhìn có vẻ sợ hãi. — Bụng áy náy

瞼 h' (Kiềm) da my mắt

瞽 h' (Cồ) mù

瞽 h. (Chiếu) tên bà Vũ-Hậu.

瞶 h' (Mông) mờ, trông không thấy.

瞶 h' (Tần) nhăn mày

瞶 h' (Quắc) trong bụng sợ hãi, nhìn trước nhìn sau : quắc quắc. — Già còn tráng kiện : quắc thước 瞶鑠

瞶 h. (Sực) khởi cao. — Thăng

瞶 h' (Hám) trông trộm

瞶 h' (Chúc) trông kỹ. — Trông xa : cao chiêm viễn chúc.

矛部 Bộ mâu

矛 t. (Mâu) binh khí đời cổ. — Nhời nói trước sau không hợp nhau : tự tương mâu thuẫn 自相矛盾

矜 h' (Căng) thương sót; ai căng. — Khoe khoang: căng phật 矜伐. — Khiếu người phải kính trọng và bắt chiếc: căng thức 矜式. — Đoan trang: căng trang. — Giữ gìn, kính cẩn: căng trì 矜持. — Kiêu ngạo: kiêu căng.

喬 h' (Duật) đẹp đẽ

稍 h' (Sáo) cái giáo. — Viết lẫn là 槩

藉 h' (Tích) giáo. — Đám

矢部 bộ thi

矢 t. (Thi) tên bắn. — Phán: dương thi. — Dung lẫn với屎. — Thề. — Quyết.

矣 h' (Hỹ) chỉ việc đã xong. — Rồi. — Vậy.

知 h. (Tri) biết: tri thức. — Chơi với nhau: tri-giao. — Gặp gỡ: tri ngộ. — Quản trị: Tri-Huyện, tri sự. — g. (Tri) khôn. — Dùng thông với 智

矧 h' (Thần) hơn nữa lên, như nghĩa chữ huống. — Phương chỉ.

矩 h' (Cử) thước để làm đồ vuông, như thước chữ đinh, thước tam giác và khúc xích. — Phép tắc: qui củ, củ phạm, củ độ.

短 h' (Đoản) ngắn: đoản y. — Chết non: đoản mệnh, đoản chiết. — Chê: đoản thiếu. — Chỗ đáng chê: đoản xử. — Không đủ.

矮 h' (Nụy) thấp: nụy ốc, nụy tường. — Lùn: nụy nhân.

矯 h' (Kiểu) uốn thẳng: kiểu chính. -- Uốn nắn, miễn cưỡng làm thành ra: kiểu nhự tạo tác 矯揉造作. — Làm giả ra: kiểu mạnh, kiểu chiều. — Lập ý làm ra: kiểu tình. — Khỏe mạnh: kiện kiểu, kiểu kiểu.

矧 h' (Tăng) giây bắn chim.

矧 h' (Hoạch) khuôn phép: củ hoạch 矩矧.

石部 bộ thạch

石 t. (Thạch) đá: sơn thạch. — Đạn: thi thạch. — Học: 10 đầu là một thạch. — Ruộng không cấy cấy

được : thạch điều.

砢 h' (Ngật) khó nhọc : ngật ngật, cùng niên.

缸 h' (Giang) cầu đá. — Dùng lẫn với 缸.

砂 h' (Sa) đá vụn, cát. — Dùng lẫn với 沙.

砌 h' (Xế) xây : xế tường. — Thêm, bậc : giai xế 階砌. — Chắp nhặt thành văn : điều xế 填砌.

研 h' (Nha) đá dùng để đánh bóng.

砒 h' (Tỳ) thạch tín, thuốc độc : tỳ sương 砒霜.

砍 h' (Khảm) chặt.

砧 h' (Kiếp) cân thiên bình : kiếp mã 砧碼.

砥 h' (Chỉ) đá phẳng. — g. (Đề) đá mài. — Rèn tập cho nhau : đề lệ 砥礪.

砦 h' (Trại) dậu bằng gỗ. — Đình hay lũy xây bằng đá.

砭 h' (Biếm) kim bằng đá để chữa bệnh. — Can ngăn sự nhầm lẫn của người châm biếm 針砭.

砮 h' (Nỗ) mũi tên bằng đá.

破 h' (Phá) vỡ : phá toái. — Đánh tan : phá tặc. — Bỏ

ra, đập ra. — Tiêu phi : phá phi. — Vỡ nổ : phá sản. — Làm bại lộ sự bí mật : phá án. — Đòi mặt sấu làm vui : phá thế 破涕.

砧 h' (Châm) chày đá để nện áo. — Chày đá giã cỏ. — Thớt thái cá thịt.

砧 h' (Châu) đá đỏ : châu sa.

砧 h' (Nao ou Nã) vị thuốc : não sa.

研 h' (Nghiên) nghiền nhỏ, tán nhỏ : nghiên dược 研藥. — Khảo sát, nghiên nghĩ : nghiên cứu. — g. (Nghiên) cái nghiên mực. Dùng lẫn với 硯.

砭 h' (Hinh) đá mài giao.

砭 h' (Ngăn) lau bóng.

硃 h' (Hĩnh) đá nhỏ mà kiên ngạnh. — Cổ chấp : hĩnh hĩnh.

硝 h' (Tiêu) diêm tiêu.

碑 h' (Xa) vỏ ốc giầy : xa cừ 碑磔.

硫 h' (Lưu) lưu hoàng.

硬 h' (Ngạnh) rắn. — Tinh không hòa nhu : cường ngạnh.

硯 h' (Nghien) nghiên mài mực.

礪 h' (Bang) vị thuốc : bằng sa. — Cũng viết là Bằng 礪

碁 h' (Kỳ) quân cờ. — Dùng lẫn với 棋 và 碁.

碇 h' (Đinh) đá nhón để chận thuyền. — Neo thuyền. — Có viết là 碇 và 碇.

碌 h' (Lục) bận rộn : mang mang lục lục 忙碌. — Tầm thường : dong dong lục lục 庸碌. — Khó nhọc : lao碌.

碎 h' (Toái) vỡ nát. — Đập vỡ. — Nhỏ vụn : lẽ toái.

碑 h' (Bi) bi đá. — Có công đức cho người xung tụng : khâu bi 石碑.

碓 h' (Đối) cối giã gạo. — Dùng nước thác để giã gạo : thủy đối 水碓.

巖 h. (Nham) hiểm. — Cùng nghĩa với 巖.

碣 h' (Kiệt) đá mốc. — Bia, bia đầu vuông là Bi, đầu tròn là kiệt.

碧 h' (Bích) đá biếc. — Sắc biếc.

碩 h' (Thạc) nhón : thạc đức, thạc vọng.

碭 h' (Dương) tên núi.

碓 h' (Xác) kiên thực : kiên xác. — Nhờ nói thiết thực không ry dịch : xác thiết. — Có viết là 碓 hay 碓 và 碓.

碼 h' (Mã) thứ đá qui có vân : mã não 碼瑙. — Cân thiên bình : kiếp mã 法碼. — Bến thuyền đậu : mã đầu 碼頭. — Chữ số : hiệu mã 號碼.

碾 h' (Triền) xay : triền mễ碾米. — Nghiền tán : triền được. — Thuyền tán : triền tào, triền tử 碾槽, 碾子.

磁 h' (Từ) đá nam-châm.

磅 h' (Bạng) tiếng gõ đá kêu : bạng bạng. — Thứ cân của Anh và Mỹ.

磊 h. (Lôi) sắc đá sáng sủa. — Sáng sủa phẳng sạch : lôi lạc 磊落. — Lạ lùng đặc biệt : lôi lạc kỳ tài.

磋 h' (Tha) mài, dũa : thiết tha. — Việc bàn đi bàn lại : tha thương, tha nghị.

磐 h' (Bàn) khối đá nhón và giầy. — Không thể rao động được ; an như bàn thạch.

磴 h' (Khải) cối xay trên dưới đều bằng đá. — g. (Cai) kiên cố : cai cai.

磔 h' (Kiết) phân thây.

磕 h' (Cái) 2 cái đập vào nhau : chàng cái, cái phá. — Khi lễ gặp đầu xuống đá : cái đầu.

磔 h' (Tảng) đã kê chân cột, cái đầu.

磨 h' (Ma) mài cho nhẵn : ma sét. — Xay, nghiền : ma mạch 磨麥. — Nghiên cứu học vấn : thiết tha 切磋琢磨. — Bị nhiều sự khó khăn ngăn trở : ma chiết 磨折. — Cối xay bằng đá. — Tục viết là 礪.

磬 h' (Khánh) cái khánh : ngọc khánh, thạch khánh. — Sắp hết : khánh kiệt. Dùng lẫn với 磬.

礪 h' (Lô) vị thuốc : lô sa. — Tục là nã sa 礪砂.

磧 h' (Tích) đã ghènh. — Bãi sa mạc : sa tích 砂磧.

磯 h' (Ky) bàn đá ở cạnh nước. — Nước vọt lên.

磴 h' (Đẳng) đá phẳng ở sườn núi.

磷 h' (Lấn) mỏng. — Mài mỏng đi.

磻 h' (Bàn) tên đất : bàn khê.

磽 h' (Ngao) đất rắn và xấu, không cấy cấy được : ngao tích 磽瘠. — Ngao bạc.

磾 h' (Cừ) vỏ ốc giầy. xa cừ.

礁 h' (Tiểu) đảo nhỏ mọc ngầm dưới nước.

礎 h' (Sở) đá tảng. — Nền tảng : cơ sở 基礎.

礙 h' (Ngại) làm ngăn trở : chướng ngại 障礙. — Vương không được tự tiện : phương ngại 妨礙. Tục viết là 碍.

礪 h' (Mông) vị thuốc : thanh mông thạch 青礪石.

礪 h' (Khoáng) mỏ. — Có viết là 鑛 và 礦.

礪 h' (Lê) đá mài giao : nhỏ là chỉ, nhưn là Lê.

礪 h' (Lịch) đá vụn : lịch to hơn sa 砂礪.

礪 h' (Phàn) phèn.

礪 h' (Lôi) lăn đá từ trên cao xuống. — Cũng viết là 礪.

礪 h' (Pháo) súng. — Có viết là 礪 và 礪.

礪 h' (Lung) cối xay lúa. — Xay.

礪 h' (Bạc) đầy cả 4 mặt : bàng bạc 旁礪.

礮 h' (Chất) đá tảng.

示部 bộ kỳ

示 c. (Kỳ) thần đất : thiên-thân, nhân-quỉ, địa kỳ. — Cũng giống chữ 祗

示 c' (Thị) báo. — Tuyên bố : biểu thị.

社 h. (Xã) tế thần thổ-địa : xã, tắc. — Nghiệp nước : sơn hà xã tắc. — Làng : xã, thôn. — Bè bạn tụ họp : kết xã. — Đoàn thể nhiều người : xã hội. — Thi-xã, học-xã, văn-xã, thượng lưu xã hội, hạ đẳng xã hội

杓 h' (Thược) tế mùa xuân

祀 h' (Tự) tế : tự thần. — Năm, năm đầu : nguyên tự, một năm ; nhất tự.

祁 h' (Kỳ) nhơn.

祗 h' (Kỳ) thần đất

祈 h' (Kỳ) cầu đảo : kỳ thần, kỳ Phật. — thỉnh cầu

祉 h' (Chỉ) phúc

祐 h' (Hựu) đáp, phù hộ : Thần hựu, thiên hựu thiên nhân 天祐善人

袂 h' (Phát) tế dề khu trừ bắt thường. — Khu trừ cho thanh khiết : phát trừ

祔 h' (Phụ) lễ tế dề đem thần chủ người chết vừa đoạn tang vào dề ở Tô miếu. — Đem mã hợp táng với mã khác.

秘 h' (Bì) kín : bí mật. — Không thể biết được, hay không muốn cho biết : bí quyết 秘訣. — Chức giữ văn thư bí mật : Bí thư. — Tục viết 秘

祖 h (Tổ) ông. — Cụ : Tằng tổ. — Ky : Cao tông. — Cu xa : thủy tổ. — Tiên hành : tổ tiên 祖饑. — Gốc

祗 h' (Chỉ) kính

祗 h' (Chỉ) chỉ : mục chỉ năng thi.

祚 h' (Tộ) phúc : thụ tộ. — Năm : niên tộ. — Vận nước, quốc tộ. — Vận một triều : Hán tộ.

祛 h' (Khư) trừ bỏ : khu nghi 祛疑

祝 h' ? (Chúc) khẩn cầu. — Tung đảo : chúc thọ. — Cắt bỏ đi ; chúc phát 祝髮

祟 h' (Tý) ma quái. — Họa
hại : họa tý. -- Giỗ giá

祠 h' (Tì) đền, miếu. — Tế.

神 h' (Thần) cả thiên-thần
địa-kỳ đều gọi là thần. —
Thông minh chính trực
gọi là thần : thần minh,
thần linh. — Biến hóa bất
trắc gọi là thần : thần diệu,
thần kỳ. — Tinh khí của
người ; tinh thần.

祜 h' (Hộ) phúc

祥 h' (Tương) đềm. — Đềm
lành : cát tường. — Bỏ mẹ
chết, giỗ đầu : tiểu tường.
Giỗ hết tang : đại tường

祧 h' (Riêu) miếu chứa thần
chủ những cụ Viên-tổ. —
Lệ cổ, Cụ nào không còn
ở Hàng Chiêu, Mục nữa,
thì thần chu thiên sang
Riêu-miếu.

票 h' (Phiếu) giấy làm tin,
có thể đổi lấy tiền được :
ngân phiếu, trái phiếu. —
Giấy tiêu đề. — Vé bầu cử.

裕 h' (Hợp và Cáp) tên tế ở
Tôn-miếu.

祭 h. (Tế) biểu chi ý tứ cung
kính đối với thần minh :
tế tự. — g. (Sái) tên họ

褻 h' (Tâm) khi bất tường :
tài tâm 褻

裸 h' (Quán) tế rồi, đem
những ché rượu cúng, vẩy
ra đất : quán-Hiển, quán
hưởng. — Cùng nghĩa với 灌

祿 h' (Lộc) phúc lộc. — Bồng
lộc. — Thần Hỏa tai : hồi
lộc 囿祿. — Người chết :
vô-lộc, bất lộc

禁 h' (Cấm) ngăn làm sự trái :
cấm đồ 禁賭, cấm lệnh. —
Kiêng kỵ ; cấm kỵ. —
Giam tù : giam cấm. —
Nơi cấm chỉ ra vào : cung
cấm. — Ngăn lại.

稟 h' (Bẩm) người dưới nói
với người trên : bẩm bạch

祺 h' (Kỳ) đềm lành.

禊 h' (Khế) tế trừ ác. — Ra
chỗ sạch nước, tắm rửa để
trừ yêu tà

禋 h' (Nhân) thành kính để
tế : nhân tự.

禍 h' (Họa) va. — Tai va. —
Bất phải chịu tai va. —
Có viết là 禍

禎 h' (Trinh) đềm lành : trinh
tường

福 h' (Phúc) phúc. — Mọi
cảnh đều thuận cả. — Làm
ơn. — Làm cho được phúc

禘 h' (Đễ) tế giới. — Tế mùa hè

禘 h' (Đề và Thi) phúc

禘 h' (Môi) lễ cầu-tự.

禘 h' (Vy) tốt

禘 h' (Mã) tế thần ở chỗ quán đến đống.

禦 h' (Ngự) chống lại : phòng ngự. — Ngăn lại : ngự binh, ngự khấu.

禧 h' (Hy) phúc

禡 h' (Ky) thờ đề cầu phúc

禪 h' (Thiền) quách đất đề tế. — Đời cổ vua đi tuần-thứ, lên núi khắc đá gọi là Phong thiên 封禪. — g. (Thuyền) thanh tĩnh, nhà chùa.

禫 h' (Đạm) lễ trừ tang phục, làm sau Đại tang 3 tháng

禱 h' (Đảo) khẩn vái. — Cầu xin

禴 h' (Nễ) bố. — Miếu thờ bố : nễ miếu

禳 h' (Nương) lễ trừ tai giáng phúc.

禴 h' (Thước) tên tế.

肉部 Bộ diu

肉 t. (Diu) một giống muông

禹 h. ? (Vũ) tên người : hạ vũ. — Tên đất

禺 h? (Ngu) giống muông, gần như loài khỉ. — Tên đất

禽 h' (Cầm) chim : cầm, thú. — Bắt, dùng như 擒

禾部 Bộ hòa

禾 t. (Hòa) cây lúa. — Lúa

禿 h. (Thốc) đầu không có tóc, hói : thốc đầu, thốc phát. — Bút không ngòi : thốc bút.

秀 h. (Tú) lúa giỗ : mạch tu. — Cỏ ra hoa. — Tốt đẹp : tú mỹ. — Học thức giỏi : tuấn tú

私 h' (Tư) thiên tư, không công bằng : tư tâm. —

秉 h' (Bính) tay cầm : bính bút. — Đồ đồng thời cổ : 16 học là một Bính. — Giữ : bính ry 秉 董

科 h. (Khoa) đong lường. — Phẩm loại và trình thức

của từng việc : văn khoa, học khoa. — Chuyên môn từng việc học một : khoa học — Lô trống : doanh khoa 盈科. — Chiều định, theo thứ đệ thi hành : khoa tội 料罪. — Thi cử. — Kỳ thi.

秒 h' (Riêu) lông nhỏ ở đầu hạt lúa. — Bé nhỏ. — Một giây đồng hồ

秣 h' (Tiên) lúa tẻ sớm.

秣 h' (Canh và Cánh) lúa tẻ. — Có viết là 稊. — Tục viết là 稊

秣 h' (Tỷ) cám, lúa lép. — Hữu danh vô thực : tỷ chính 秣政. Tục viết là 糶

秋 h' (Thu) mùa thu. — Năm : thiên thu. — Lúc, thời hậu : đa sự chi thu. — Đánh đu : thu thiên 秋千. — Lúa chín : hữu thu 有秋. — Ưu sầu : thu khí 秋氣. — Có viết là 秣. Tục viết là 穉

租 h' (Tó) thuế, thuế về nông gọi là tô, thuế về Công Thương gọi là thuế. — Giá thuê : điền tô. — Thuế ruộng đất để làm ăn cấy cấy. — Chỗ đất cho thuê :

tô giới 租界

秣 h' (Mạt) cỏ ngựa. — Cho ngựa ăn.

秦 h' (Tần) tên nước. — Việc kết hôn nhân : tần tần 秦秦

秧 h' (Ương) cây mạ : hòa ương. — Mần cây, cây nhỏ mới ương : tang ương, tưng ương. — Cá con : ngư ương.

秩 h' (Trật) thứ tự : trật tự. — Quan cấp : tước trật. — 10 năm gọi một trật, như 70 tuổi gọi thất trật 七秩, cũng viết là 袞.

秣 h' (Duật) lúa nếp, nấu rượu được.

秣 h' (Cự) lúa nếp đen, nấu rượu được.

秣 h' (Tỷ) phép tính Tàu : 10 triệu là kinh 京 10 kinh là cai 垓, 10 cai là Tỷ, 10 Tỷ là nhượng 壤, rồi cứ 10 gấp lên đến Câu, Giãm, Chính, Tái 溝 澗 正 載.

秣 h' (Xưng) cân. — Có viết là 稱.

秣 h' (Ry) rời, dời ; ry dịch. — Các quan ngang hàng tư cho nhau : tư ry 咨 稜.

稀 h' (Hy) thưa : hy sơ 稀疏.
— Lông, như chào lông :
hy phạn. — Ít.

桔 h' (Cát) rom. — Có viết
là 楷.

稂 h' (Lang) cỏ làm hại lúa.

稔 h' (Phu) trầu.

稅 h' (Thuế) tô thuế. — Dừng
lại đề nghị : thuế giá
稅駕.

稊 h' (Thé) thứ cỏ có hạt
như hạt gạo.

程 h' (Trình) trình độ :
chương trình, công trình.
— Dậm đường : lộ trình.

稍 h' (Xảo) chút, tý. — (Sao
ou tiêu) ngọn.

稈 h' (Hãm) rom.

稊 h' (Đồ) lúa nếp.

稔 h' (Năm) lúa chín, được
mùa. — Quen thói : năm
ác. — Một năm : nhất
năm.

稗 h' (Bãi) cây cỏ giống như
lúa. — Nhỏ : bãi quan, bãi
phiến 稗官, 稗販.

稚 h' (Trĩ) trẻ bé : ấu trĩ. —
Chưa được cao sâu : trình
độ ấu trĩ. — Có viết là 穉.

稜 h' (Lăng) uy linh : uy lăng.
— Góc. — Mạnh : điền
kỷ lăng 田幾稜. — Người
không thuần : lăng giốc.

稟 h' (Bầm) tuân theo : bầm
mạnh, bầm thừa. —
Người dưới nói với người
trên : kinh bầm, cần bầm.

稠 h' (Trù) đông : trừ mật. —
Đặc.

種 h' (Chủng) giống lúa. —
Giống người. — Từng loài,
từng hạng : chủng chủng.
— Cây, giống.

稱 h' (Xung) khen : xưng dự.
— Gọi. — (Xưng) cân nặng
nhẹ. — Thích hợp : xưng
đáng.

稷 h' (Tắc) lúa nếp hạt to và
tròn. — Tắc là đầu bách
cốc nên nông-quan gọi là
Hậu-tắc, Thần lúa cũng
gọi là Tắc.

稻 h' (Đạo) lúa.

稽 h' (Kê) tra xét, khảo cứu :
kê cứu. — Ngón loạn vô
căn cứ : vô kê. — Cãi
nhau : phản thần tương
tê 反唇相稽. — Khôi hài
hoạt kê 滑稽. — (Khê) cúi
đến đất : kê tẩn.

稔 h' (Thận) thận mật. — Dùng thông với 慎.

穀 h' (Cốc) các thứ lúa : bách cốc. — Tốt lành : cốc nhật, cốc đán.

稿 h' (Cảo) rơm. — Bản thảo : văn thảo, tấu thảo. — Có viết là 藁藁.

穆 h' (Mục) hòa. — Kinh. — Sáu xa. — Thảm. — Ở miếu thờ Tò, tả là Chiêu, hữu là Mục.

穌 h' (Tó) chết rồi lại sống lại.

積 h' (Tích) chứa ; súc tích. — Khai sáng tiến hành : tích cực 積極. — Lâu năm : tích niên. — Chất thành đồng. — Địa diện tích gộp lại : diện tích.

穎 h' (Dĩnh) ngọn cây lúa. — Ngọn, mũi nhọn : chùy thoát dĩnh 錐脫穎. — Ngọn bút ; thỏ dĩnh 兔穎. — Thông minh, tài năng xuất chúng : dĩnh ngộ, dĩnh ry 穎悟; 穎異.

穗 h' (Tuế) bông lúa. — Có viết là 稂.

穢 h' (Uế) cỏ rậm : phu uế 穢穢. — Bàn : ô-uế. — Hành vi không trong sạch : uế đức, uế hạnh.

穢 h' (Sắc) gặt ; giá, sắc.

穰 h' (Nùng) tươi tốt.

穩 h' (Ổn) bình an, thỏa thiệp : bình ổn, ổn đáng.

穫 h' (Hoạch) gặt. — Thu nhật.

穰 h' (Nhuong) tươi tốt. — Được mùa : phong nhương 豐壤.



穴部 bộ huyết

穴 h. (Huyết) hang. — Hầm của người cở ở : huyết cư. — Hang của loài vật ở. — Lô chôn người. — Chỗ quan hệ trong thân thể.

究 h' (Cứu) xét đến cội rễ : nghiên cứu, suy cứu. — Rồi sau cũng : lực cứu cùng.

穹 h' (Khung) hình tròn cao mà nhọn. — Giới : khung thương 穹蒼.

空 h' (Không) trống rỗng : không hư. — Không thực : không luận. — Trên giới : cao không, không trung. — Khí giới : không khí. — Cảnh phật : không môn.

— Hết tiền : không phạp.
— Thiếu thốn : không khuyết.

窞 h' (Truân) chỗ chôn quan tài : truân tịch.

窞 h' (Tịch) — d —

穿 h. (Xuyén) thủng. — Dùi thủng. — Đào : xuyên tỉnh 穿井. — Kẻ trộm đào tường khoét vách : xuyên du 穿窬. — Có lỗ thông qua được. — Đeo. — Sở vào. — Mặc vào — Bịa đặt : xuyên tạc. — Sở vào.

突 h. (Đột) sung đột. — Thốt nhiên. — Lỗ thông khói bếp. — Nổi cao lên.

窈 h' (Điệu) sâu xa. — Riu ràng : yêu điệu.

窕 h' (Yêu) — d —

窳 h' (Tạc) nhỏ hẹp.

窅 h. (Riêu) u thâm : cung thất riêu minh 宮室窅冥.

窆 h' (Biếm) hạ táng quan tài xuống huyệt.

窒 h' (Trất) tắc ở dữa, không thông qua được. — Cách trở : trất ngại.

窞 h' (Giảo) u thâm : áo giảo 奧窞.

窖 h' (Kháo) hầm chứa ở dưới đất : ngân kháo.

窗 h' (Song) cửa sổ. — Có viết là 窓, tục viết là 窓 và 牕.

窘 h' (Quần) cùng túng : quần cảnh. — Đi khó nhọc : quần bộ. — Bị bức bách : vi nhân sở quần.

窟 h' (Quật) hang.

窠 h' (Khỏa) tổ : phong khỏa 蜂窠.

窖 h' (Ấm) nhà hầm dưới đất. — Chôn ở dưới đất : ẩm tửu, ẩm thái 窖菜.

窩 h' (Oa) hang. — Chỗ trứng xuống. — Chỗ ở một mình : an lạc oa. — Tổ : phong oa 蜂窩. — Rãi chim yến : yến sào ou yến oa. — Chứa chấp : oa trữ.

窬 h' (Du) lỗ ở vách. — Kẻ trộm : xuyên du.

窶 h' (Oa) chỗ trống thấp.

窸 h' (Cùng) không hanh thông : vận cùng. — Hết : cùng niên. — Nghiên cứu đến nơi : cùng lý. — Chỗ cuối cùng : sơn cùng thủy tận.

窯 h' (Cao) lò nung vôi, nung gạch. — Tục viết là 窰 nay 窑.

窳 h' (Xũ) đồ không bền, xấu : khổ xũ 苦窳. — Lười : thủ túc nọa xũ.

窳 h' (Điều) sâu quá : điều riều 窳育. — Xa cách : điều viễn.

窳 h' (Lũ) kiết cầu : bần lũ.

窳 h' (Khuy) ròm.

窳 h' (Long) dữa cao 4 bên đủ thấp, khum : khung long 窳隆. — Chỗ đất lóm xuống : quật long 窳隆.

窳 h' (Khoản) không.

窳 h. (Thoán) trốn. — Xóa chừa giấy má : cải thoán 改窳.

窳 h' (Khiếu) lỗ. — Khéo : khiếu riệu. — Lối.

窳 h' (Đậu) lỗ thủng ở tường vách. — Lỗ, mối : tệ đậu, nghi đậu 弊窳疑窳.

窳 h' (Táo) bếp. — Con hơn bố : khóa táo 跨窳. Tục viết là 灶.

窳 h' (Thiết) ăn cắp : thiết đạo. — Tiếm : tiết vỹ 窳位. — Riêng : thiết kiến, thiết

văn. Tục viết là 窳



立部 bộ lập

立 t. (Lập) đứng : thị lập. — Dựng : lập đức, lập công. — Đặt ra. — Lập tức. — Thước đứng : phương lập

坳 h. (Mao) milimètre cube

坳 h. (Phân) decimètre cube

站 h' (Điểm) đứng. — Trạm nghỉ : dịch-điểm 驛站. — Một rậm đường : lộ nhất điểm

站 h' (Trữ) đứng dừng lại, đứng lâu : trữ lập.

竝 h. (Tịnh) đều. — Có viết là 並

竟 h' ? (Cánh) trọn : cánh nhật. — Hết : tuế cánh. — Kết cục : lộ cánh rao.

章 h. ? (Chương) văn viết thành thiên : văn-chương. — Một bài : nhất chương. — Vật làm biểu hiệu : Huy chương 徽章. — Điều kiện : chương trình. — Ấn tín : đồ chương 圖章. — Giấy má : tấu chương.

竣 h' (*Thuán*) làm xong :
Hoàn thuận, thuận công.
— Cải đổi.

童 h' (*Đồng*) trẻ con từ 8 tuổi
đến 15 tuổi. — Đứa hầu :
đồng bộc. — Núi trọc không
có cỏ cây : đồng sơn. —
Tuổi già đầu không tóc :
đầu đồng.

竦 h' (*Tủng*) sực thấy có vẻ
cung kính, hay là có vẻ sợ
hãi : tủng nhiên. — Giợn.

竭 h' (*Kiệt*) hết : kiệt tận, kiệt
lực.

端 h' (*Đoan*) ngay thẳng : đoan
nhân chính sỹ. — Tấm vải
hay lụa dài 18 thước. —
2 đầu : lưỡng đoan. — Mỗi,
việc. — Mong một tết : lý
đoan 履端. — Mong năm
tháng năm : đoan ngộ hay
đoan dương. — Đầu mối :
tạo đoan. — Nguyên nhân :
vô đoan. — Giữ cho ngay
thẳng. — Dự bị. — Chắc
hắn : đoan đích. — Rất
mực : cực đoan.

競 h. (*Cạnh*) mạnh. — cạnh
nhau : cạnh tranh.

竹部 bộ trúc

竹 t. (*Trúc*) cây tre, cây nứa,
cây trúc. — Đờn cổ sách
viết bằng mảnh tre : trúc
giản 竹簡. — Đồ âm nhạc
đờn cổ như sáo, địch v.v. :
ty, trúc.

竺 c' ? (*Trúc*) tên nước : Tây
trúc.

竽 h' (*Vu*) đồ nhạc đờn cổ,
sáo. — Không tài cán cũng
dự phần hảo : lạm vu 濫竽

竿 h' (*Can*) cây. — Cây trúc
gọi là can, cây gỗ là châu
株, cây Hoa là Tông 叢. —
Thơ từ : can độc 竿犢. —
Cần câu

笏 h' (*Hốt*) cái hốt cầm tay.
— Đờn cổ lúc vào Triều
hay đến Hội, có việc gì thì
viết vào mặt hốt, để khỏi
quên

笑 h' (*Tiểu*) cười. — Ché, chề
nạo : trào tiểu, phi tiểu.

筥 h' (*Ba*) rào, dậu : ly ba
籬 筥

篋 h' (*Kíp*) tủ sách làm bằng
tre, tráp : phụ kíp tông sư

笙 h' (*Sinh*) ống thổi. — Đồ
nhạc cổ

笛 h' (Địch) sáo

答 h' (Xuy) đánh roi

笠 h' (Lạp) nón bằng tre

司 h' (Tứ) hòm vuông, tráp vuông bằng tre

符 h' (Phù) ấn tín. — Phù phép. — Phù hợp.

笨 h' (Bản) dãn dộn ; bản chuyết笨拙. — Năng nề : bản trọng.

筮 h' (Đát) cái giát dương. — Giây kéo thuyền.

第 h' (Đê) thứ đệ : đệ nhất, đệ nhị. — Thi-đỗ : khoa đệ, cấp đệ. — Môn hộ nhà người : môn đệ. — Nhà cửa : đệ trạch. — Những, như nghĩa chữ Đản. — Có viết là 第

筮 h' (Già) ống thổi. — Kèn

范 h' (Phạm) khuôn, khuôn tre gọi là Phạm, gỗ gọi là mỗ 模, đất gọi là Hình 型, vàng sắt gọi là Dung 鑄. — Có viết là 範

筮 h' (Cầu) cái dó dơm cá

筆 h' (Bất hay Bút) cái bút viết. — Chỗ hay và chỗ đẹp ở trong nghị luận, văn chương và thư họa : bút ý,

bút pháp 筆意筆法. — Chép

筮 h' (Cung) gậy bằng lụi : Phù cung 扶筮

等 h' (Đẳng) .giai cấp, bậc : thượng đẳng, hạ đẳng. — Lũ : dân đẳng, thê đẳng. — Đợi, đẳng hậu 等候. — Bằng nhau

筋 h' (Cân) gân

筮 h' (Giao) thày cúng gieo âm dương. — 2 miếng tre gieo xuống đất, sắp cả là Dương giao, ngửa cả là âm giao, một sắp một ngửa là Thánh giao.

筮 h' (Thuyền) dó dơm cá

筮 h' (Duần) măng tre. — Tục viết là 筮. — Hợp vào với nhau, khít vào : tiếp duần, Hợp duần. — Đòn treo chuông khánh.

筐 h' (Khuông) sọt đựng. — Sọt vuông là khuông, tròn là Cữ 筮 và Phỉ 筐

筑 h' (Trúc) đồ nhạc cổ, hình giống đàn sắt.

筒 h' (Đồng) ống : xuy đồng 吹筒, tiền đồng 錢筒. — Có viết là 筒.

笄 h. (Kê) trâm cài tóc. — Đời cổ, con gái 15 tuổi thì

cái trâm. — Đến tuổi lấy chồng : cập kê.

答 h' (Đáp) thừa lại : đối đáp. Thù tạ lại : báo đáp, thù đáp. — Có viết là 畲

策 h' (Sách) sách vở : phương sách 方策. — Kế hoạch : thượng sách. — Một lối văn : văn sách. — Roi ngựa. — Lấy roi đập vào ngựa : sách mã. — Cổ sức : sách lệ 策勵

筏 h' (Phiệt) bè

筠 h' (Quân) mo nang

筥 h' (Cử) sọt đựng

筮 h. (Phệ) bói. — Bói rùa là bốc, bói cỏ Thi là Phệ.

笱 h' (Tạc) giây kết bằng tre. — Chảo.

筲 h' (Sao) rá đựng gạo, rá vo gạo. — Người khí lượng nhỏ : đầu sao chi nhân 斗筲之人. Tục viết là 籍

筴 h' (Sách và Giáp) đoạn cỏ thi.

筵 h' (Duyên) chiếu tre. — Cỗ, tiệc : tửu duyên. — Chỗ ngồi : giảng duyên.

筭 h. (Toán) bàn tính

筵 h' (Ba) cái bồ cào bằng tre

筵 h' (Lang) cây trúc nhỏ

篲 h' (Khoái) đũa. — Cùng nghĩa với Trợ 箸

箇 h' (Cá) từng cái, từng chiếc : nhất cá. — Cái ấy : giá cá 這箇. — Phép tính từ 1 đến 9 : cá vị. — Thuộc về một người : cá nhân. — Có viết là 个. Tục viết là 箇

箋 h' (Tiên) giấy viết thư : Hoa tiên. — Bầy tỏ. — Dâng thư : tiên tấu. — Chua sách, Giải nghĩa sách ; tiên chú 箋註

箏 h' (Tranh) đàn tranh 13 giây. — Sáo ở riều của trẻ con thả.

箔 h' (Bạc) bực rèm : châu bạc. Đập thành lá mỏng : kim bạc, ngân bạc.

箕 h' (Kỵ hay Cơ) Thúng, rá, met. — Ngồi xồm : cơ cừ 箕踞

算 h. (Toán) tính : toán học, bút toán. — Mưu kế : Miếu toán 廟算. — Cổ viết là 祿

劄 h' (Trát) văn thư : tiên trát 牋劄. — Giấy người trên sức cho dưới, dùng lãn 札. — Biên những đoạn sách trích lục ra : trát ký.

箝 h' (Kiềm) cái kìm : thiết
kiềm. — Cấm chỉ người tự
do hành động : kiềm chế
箝制. — Có viết là 拮 hay
鉗

箠 h' (Thuy) roi ngựa. — Roi
đánh kẻ phạm tội.

箠 h' (Tiếp) cái quạt.

管 h' (Quản) ống sáo, dịch
quản, huyền. — Hình ống
tròn trong rỗng : hầu quản
喉管, búi quản. — Tên
cái bút viết : quản thành
 tử 管城子. — Đồ dùng
để khóa mở : quản thực
管鑰. — Còi : quản-ly,
thu quản. — Thu thúc. —
Kiến thức nhỏ hẹp : quản
 kiến. — Có viết là 筧.

籬 h. (Cỏ) bọc bằng cốt. —
Những làng ở hải đảo có
nước bọc chung quanh,
làng nhỏ gọi là Đại-cô-
tiết 大籬節, làng nhỏ gọi
là Tiểu cô vi 小籬圍.

筮 h' (Không) đàn cò 32 giây :
không hầu.

箬 h' (Nhược) mo nang. —
Có viết là 箬.

箭 h' (Tiển) tên bắn : cung,
tiển.

箱 h' (Sương) hòm đựng đồ.
Kho chứa thóc.

箴 h' (Châm) kim khâu áo. —
dùng lẫn với 鍼. — Văn
từ dễ răn bảo : nữ-sử-
châm. — Dùng nhờ nói
dễ khuyên hay can người :
châm gián, châm ngôn.

箸 h' (Trợ) đũa : trúc trợ,
nha trợ. — Dùng thông với
chữ Trước 箸.

節 h' (Tiết) gióng, đốt : trúc
tiết, cốt tiết. — Tàng đoạn :
nhất tiết. — 24 khí hậu
trong một năm : tiết khí.
— Chí tháo của người :
tiết nghĩa, trình tiết. —
Cung bậc âm nhạc : tiết
tấu. — Xem xét, quản
thúc : tiết chế. — Giảm
bớt : tiết tỉnh. — Giè sên :
tiết kiệm.

範 h' (Phạm) khuôn phép :
mô phạm, qui phạm 規
範. — Bao bọc vào trong
giới hạn : phạm vi 範圍.

纂 h' (Chuyện) lối chữ cò :
đại truyện. — Quan mời
đến nhận ấn : tiếp chuyện
接篆. — Ấn chương riêng
của người : khắc chuyện,
tư chuyện.

篇 h' (*Thiên*) từng thêm một.
— Lối làm văn, tích chữ thành câu, tích câu thành tiết, tích tiết thành chương hay thành thiên.

篋 h' (*Khíp*) hòm, tráp.

篔 h' (*Hoàng*) cụm tre, cây tre.

篥 h' (*Hầu*) đàn cò : không hầu 篥篥.

築 h' (*Trúc*) đắp : trúc tường.
— Làm nhà : kiến trúc. — Nhà ở : tiểu trúc.

篸 h' (*Viên*) thứ tre to : viên dăng.

簞 h' (*Đang*) — d —

篙 h' (*Cao*) cột buồm.

篚 h' (*Phỉ*) sọt đựng.

篥 h' (*Câu*) cái bờ, cái lông.

篦 h' (*Thoán*) cướp lấy : thoán vị.

篤 h. (*Đốc*) thành thực, không giả ; đốc thực. — Ốm nặng : bệnh đốc.

篋 h' (*Tỳ*) lược bí để chải đầu.

篩 h' (*Sy*) cái giần, cái sàng. — Giần, sàng. — Có viết

là 簾 và 蓆. — Cái rây, — Rây.

篋 h' (*Tri*) ống thổi. — Anh em : huyền tri 埙篋.

簇 h' (*Thốc*) mũi tên. — Rất mới ; thốc tân. — Một lũ ; nhất thốc nhân mã

造 h' (*Tháo*) phó, phụ. — Vợ lẽ : tháo thất. — Có viết là 撫.

簋 h' (*Quỹ*) đồ tế-khi đựng cơm, trong tròn ngoài vuông là Quỹ, trong vuông ngoài tròn là Phu 簋.

簋 h' (*Phủ*) — d —

簋 h' (*Lũ*) giỏ đựng.

簋 h' (*Lộc*) tủ cao ; thư lộc 簋種.

篦 h' (*Tất*) cửa bằng chà rào và cành cây — Nhà hèn mọn : bông tất 蓬篦.

篦 h' (*Chích*) cái giát giường.

篦 h' (*Điệu*) cây trúc bé nhỏ.

蓬 h' (*Bồng*) mũi thuyền. — Cái h buồm : phong bông.

篦 h' (*Miệt*) lá cốt. — Chiếu đan bằng tre. — phen.

箕 h' (Tuê) cái chổi quét. — Sao chổi. — Dùng lẫn với 箕.

簞 h' (Đan) giỏ đựng cơm; đan tự biểu âm 簞 食 瓢 飲.

簡 h' (Giản) tờ sách bằng tre; giản tịch. — Lược, bút: giản tiện, giản minh. — Kèn: đặc giản. — Kết cục.

登 h' (Đặng) cái dù che. — Có cán là Đặng, không cán là Lạp 笠.

簧 h' (Hoàng) ống thổi; sinh, hoàng 笙 簧. — Các giống âm nhạc: ty hoàng 簧 絲. — Cổ động: Hoàng cổ 簧 鼓.

箕 h' (Duàn) đòn treo chuông khánh. — Đòn ngang là Duàn đòn dọc là Cự 箕. — Dùng lẫn với Duàn 筭.

簞 h' (Cự) đòn treo chuông khánh: chung cự.

簞 h' (Trâm) trâm cài đầu: trâm anh 簞 纓.

簞 h' (Đạm) chiếu tre.

簞 h' (Quỹ) sọt đựng đất.

簞 h' (Thiêm) chỗ mái nhà chảy nước xuống. — Dùng

lẫn với 檐.

簸 h' (Bá) rè, sảy. — Rao động, diên bài: diên bá 顛 簸.

筮 h' (Thiêm) đánh giầu, đống giống riêng. — Ký tên.

簾 h' (Liêm) bức rèm.

簿 h' (Bạ ou Bộ) giấy má, án từ việc quan: bạ-thư. — Sổ sách: bạ tịch. — Bức rèm. — g. (Bạc) nong nuôi tôm: tầm bạc, dùng thông với 箔.

籀 h' (Lựu) dẫn dịch nghĩa lý trong Văn hay trong chữ ra. — Tên người: sử-Liệu.

簞 h' (Tiêu) ống tiêu.

簞 h' (Lam) giỏ đựng. — Rõ.

籌 h' (Trù) thẻ. — Kế sách. — Tính toán, tìm phương pháp: trừ thương 籍 商

籍 h' (Tịch) các thứ sổ sách: thư tịch, hộ tịch. — Qué quán: tịch quán. — Nhiều tiếng nói ồn ào: tịch tịch. — Tiếng lừng lẫy: kỳ danh tịch thậm 其名 籍 甚. — Bừa bãi: lãng tịch 浪 籍.

Biên sao gia sản để thu
sung công: tịch một
籍沒.

錄 h' (Lục) sách mệnh giới
cho làm vua: ung đồ thụ
lục 膺圖受錄. — Bùa:
phù lục 符籙.

錢 h' (Tiền) tên ông Bành-
tồ: tiền khanh 錢鏐.

籥 h' (Thác) mo nang.

籟 h' (Lại) ống thổi. — Các
tiếng vang. — Gió: thiên
lai.

籠 h' (Lung) hòm. — Nồi
nấu. — Lồng: điều lung.
— Lồng vào, úp vào: lung
tráo 籠罩.

籤 h' (Tiêm) đánh giầu. —
Thẻ. — Tiêm vào.

籥 h' (Thước) chia khóa. —
sáo thổi.

籩 h' (Biên) mâm, đĩa đựng
đồ ăn hay đồ tế: biên
đậu 籩豆.

籬 h' (Ly) giậu.

籬 h' (La) rá đựng cơm gạo.
— Giỏ đựng.

籬 h' (Doanh) hòm.

籬 h' (Dụ) gọi. — Thỉnh cầu.

米部 Bộ mễ

米 c' (Mễ) gạo.

籽 h' (Tử) hạt các loài thực-
vật.

粉 h' (Phấn) bột. — Nghiền
nhỏ, dè nát: phấn thân
粉身. — Bôi, xòa: phấn
sức.

粒 h' (Lạp) cơm gạo. — Hột
gạo. — Từng hột. — Nuôi.

粗 h' (Thô) không tinh tế. —
Gạo giã giối. — Thô bỉ. —
Dùng lẫn với 拂 và 麤.

粕 h' (Phách) bã rượu: tao
phách.

粟 h' (Túc) thóc.

粲 h' (Tư) sôi: tư thỉnh.

粲 h' (Việt) bèn. — Tên đất

粥 h' (Chúc) cháo.

粧 h' (Trang) trang điểm. —
Dùng lẫn với 妝

糶 h' (Tây) tấm.

梁 h' (Lương) thứ lúa nhỏ
gạo. — Hạt kê: Hoàng lương

粲 h' (Sán) gạo trắng. — Sáng
sủa: quang sán, sán lan
粲爛. — Đẹp đẽ. — Tươi
cười.

粼 h' (Lân) nước trong mà
chảy mạnh : lân lân

粹 h' (Tuý) thuần nhất bất
tạp : thuần tuý

稗 h' (Bãi) hạt cỏ giống như
gạo. — Hạt gạo. — Dùng
lân với 稗

精 h' (Tinh) gạo trắng. —
Thuần túy — Tâm thần
người : tinh thần. — Chất
lỏng trong người : tinh
dịch 精液. — Quái gở :
tinh quái, sơn tinh h. —
Khéo : tinh xảo. — Thao,
giỏi : tinh ư Lý số, tinh
ư thư họa. — Tinh thông.

糊 h' (Hồ) hồ, cháo. — Gián
vào. — Mắt trông lơ mơ :
mơ hồ 模糊. — Nói không
phân minh : hàm hồ 含糊.
— Bung không định kiến :
hồ đồ 糊塗

糝 h' (Nhu) bác tạp : tạp nhu

糝 h' (Bị lương khô của quân
sỹ

糕 h' (Cao) chè. — Bánh ngọt

糖 h' (Đường) đường ngọt

糗 h' (Khu) lương khô

糙 h' (Tạo) gạo xay. — Phạm
vật không tinh tế.

糜 h' (My) bánh đúc, cháo đặc.
— Tan nát : my lạn 糜爛

糝 h' (Tám) hạt cơm, hạt gạo.
— Có viết là 糝

糞 h' (Xi) phân — Bón : xi
diên. — Quét bỏ : xi trừ.

糟 h' (Tao) bã rượu. — Cẩn
bã. — Không quan yếu,
không tinh nghĩa : tao
phách. — Việc làm hỏng.
— Vợ lấy lúc hàn vi : tao
khang.

糠 h' (Khang) trấu : khang tử
糠粃. — Có viết là 糠

糧 h' (Lương) đồ ăn. — Ở nhà
gọi là thực 食, đi đường gọi
là Lương. — Thuế ruộng
đất : điền lương. — Lương
bông.

糯 h' (Nhu) gạo nếp. — Có
viết là 糯 và 稞

糰 h' (Đoàn) bánh tròn

糲 h' (Lệ) cơm gạo xấu

糴 h' (Thích) mua gạo

糶 h' (Thiếu) bán gạo

糲 h' (Nghịch) mạ mới nảy
mầm. — Men rượu. — Dùng
kể hại người : môi nghịch
媒藥. Tục viết là 藥



糸部 Bộ mịch

糸 t. (*Mịch*) tơ tằm. — Một tổ tằm là Hốt 忽, 5 hốt là mịch. — Chữ ty 絲 viết tắt

系 c' (*Hệ*) nối nhau : thể hệ. — Học thuật chia ra từng khoa : phân hệ. — Vương viú : hệ niệm.

糾 h' (*Cử*) 3 giây kết lại làm một. — Kết hợp : củ dăng. — Đàm hạch : củ củ 糾攀. — Giám sát.

紀 h' (*Kỷ*) sửa soạn : kinh kỹ 經紀. — Chép việc : kỹ sự. — Sách chép : Hán-kỹ, đường-kỹ. — Ghi nhớ : kỹ niệm. — Phép tắc : kỹ luật. — Năm, tuổi : niên kỹ. — Kẻ dầy tớ : cương kỹ

紂 h' (*Tru*) tên người

約 h' (*Ước*) buộc lại : ước phát 約髮. — Hạn chế : ước thúc. — Định hẹn : ước kỳ 約期. — Nhờ hay giấy giao ước : khế ước : hòa ước. — Chỗ ước hẹn. — Giản ước. — Túng thiếu : bản ước. — Đại khái : đại ước. — Không xuất hiện hẳn : ần ước. — Tinh phỏng. — Đoán phỏng.

紅 h' (*Hồng*) đỏ. — Đẹp : hồng nhan. — Nhiệt náo : hồng trần 紅塵. — Có khi dùng như chữ công 工

紆 h' (*Vu*) quanh co. — Quấn. — Bức tức

紇 h' (*Ngột*) tên người, tên nước

紕 h' (*Phàm*) lụa mỏng, là : phàm phiến 紕扇

紉 h' (*Nhân*) khâu. — Tằm phục : nhân bội 紉佩

納 h' (*Nạp*) nộp : nạp thuế. — Thu lấy. — Thân cận : chiêu nạp, tiếp nạp.

紉 h' (*Niũ*) giây đeo : ắn niũ. — Giải áo : y niũ. — Then máy : khu-niũ.

紓 h' (*Thư*) thông thả. — Giải thoát : thư nạn.

純 h' (*Thuần*) chí thành không giới : thuần hậu. — Tinh nhất bất tạp : thuần túy. — Một sắc : thuần hoàng.

紗 h' (*Sa*) lụa hay vải mỏng

紙 h' (*Chỉ*) giấy

級 h' (*Cấp*) bậc : giai cấp, phẩm cấp. — Đẳng đê. — Đầu người : thủ cấp

紛 h' (*Phân*) rối loạn

紜 h' (Vân) rối loạn

紕 h' (Nhâm) dẹt

素 h' (Lỗ) trắng, chưa nhuộm
mùi : tố-quyển. — Hàng
trơn, không có hoa : tố
đoạn 素緞. — Không
chượng xa hoa : kiệm tố.
— Phẩm-hạnh cao khiết :
tố-sỹ. — Ăn cơm chay :
ngật tố. — Nguyên chất :
nguyên tố 元素. — Xưa
nay, vốn thể : tố bất tương
thức. — Thước từ : xích tố
尺素

紡 h' (Phông) dẹt.

索 h' (Sách) giây. — Tìm tòi :
sưu sách 搜索. — Đòi :
yêu sách 要索. — Lạnh
lùng : tiêu sách 蕭索, có
đọc là Tác.

紋 h' (Vấn) hoa ở trên gấm
vóc : Hoa vấn. — Gợn
sóng : ba vấn. — Có vân,
có thờ.

紊 h' (Vấn) rối

紕 h' (Hoảng) giải buộc ở sau
mũ.

紕 h' (Triu và Trừ) các hàng
dẹt bằng tơ. — Có viết là
緇. — Dẫn ra, kéo ra mỗi :

Triu dịch 紕緇

紕 h' (Trát) bó. — Buộc. —
Ở lại lâu : tru trát 駐紕. —
Giữ bền. — Tục viết là 紕

累 h' (Luỹ) chồng chất lên :
tích lũy, lũy thế. — Nhiều
lần : lũy thứ. — g. (Luy)
chịu lây : thụ luy. — Bận
rộn, hệ luy : tục luy, thân
gia chi luy. — g. (Luy)
giam trời.

細 h' (Tế) nhỏ : tế toái. — Kỹ
càng : tinh tế. — Xử sự
tinh tường : tử tế 仔細.
— Người ro thám : tê tác.
— Kẻ gian : gian tế.

紕 h' (Phất) áo tế. — Giày đeo
ấn

紳 h' (Thân) đai, giải lưng. —
Người làm quan : tẩn thân
播紳. — Người có thể lực,
có danh vọng : thân-sỹ.

紕 h' (Trữ) vải gai

紹 h' (Thiệu) nối : thiệu
nghiệp. — Người trung
gian : giới thiệu 介紹

紺 h' (Khảm) mùi thiên-thành

紕 h' (Phật) giây dẫn quan-
tài : chấp phát

紕 h' (Chuyết) ngắn, ít, không
đầy đủ.

終 h' (*Chung*) lâu dài : chung
cổ **終古**. — Xong hết : chung
sự **終事**. — Sau : thủy,
chung. — Kết cục : chung
chỉ **終止**. — Người chết :
manh chung, tổng chung.

絃 h' (*Huyền*) giầy đàn. — Vợ
chết : đoạn huyền — Lai
lấy vợ : tục huyền **續絃**. —
Dùng lẫn với **絃**

組 h' (*Tổ*) giầy thao, giầy
buộc ấn. — Một kiện đồ
vật : nhất tổ. — Một lớp
học : nhất tổ. — Liên hợp
lại : tổ chức **組織**

絆 h' (*Bạn*) giầy buộc chân
ngựa. — Vướng vào, mắc
bạn : bạn tru **絆住**

紫 h' (*Tử*) mùi tia. — Mùi xanh
và mùi hồng hợp lại mà
thành ra

綯 h' (*Quỳnh*) áo đơn mỏng
mặc trùm ra ngoài áo đẹp

紿 h' (*Đãi*) nói dối để đánh
lừa người

縷 h' (*Tiết*) giầy buộc ngựa. —
Giầy trời tù.

結 h' (*Kết*) thắt nút : kết
giao. — Oán lẫn nhau : kết
oán. — Xong việc : liễu
kết. — Hợp lại : kết băng
結冰. — Tu lại : kết nhị,

kết quả. — Chứng nhận :
cam kết. — Kết chặt lại,
kết rắn lại. — Cuối cùng.

絕 h' (*Tuyệt*) dứt : đoạn tuyệt.
— Cắt ngang. — Làm cho
mất hẳn đi. — Cự tuyệt :
tuyệt giao. — Không con :
tuyệt tự. — Hết : tuyệt
mạch. — Xa cách : tuyệt
vực **絕域**. — Có 1 không
2 : tuyệt kỹ, tuyệt đối. —
Lỗi làm thơ : ngũ tuyệt,
thất tuyệt.

絜 h' (*Khiết ou Hiệt*) thanh
khiết, dùng lẫn với **潔**. —
Pháp độ : hiệt củ **絜矩**.

絞 h' (*Giảo*) lời, kéo. — Thắt
cổ cho chết : trảm, giảo.

絡 h' (*Lạc*) giầy. — Các mạch
máu trong người : kinh
lạc **經絡**. — Liên hợp :
liên lạc **聯絡**. — Giá ngự
người : lung lạc **龍絡**. —
Liên tiếp không dứt : lạc
địch **絡繹**.

絢 h' (*Huyền*) màu rực rỡ. —
Trang sức bề ngoài.

給 h' (*Cấp*) đủ. — Liễn lấu :
khâu cấp. — Cho người :
phân cấp. — Dự bị : cung
cấp.

絨 h' (*Nhung*) áo nhung.

綑 h' (Nhân) nguyên khí của
giời đất : nhân uân 綑 緼
ou 氣 氤.

絮 h' (Như) bông. — Liên
miên không dứt : như
ngữ 絮 語.

絳 h' (Diệt) khăn áo tang
bằng gai : thối diệt.

統 h' (Thống) đầu mỗi giày.
— Mạch lạc phân minh :
thống hệ 統 係. — Nói
nhau không dứt : thống
tự 統 緒. — Hợp cả lại :
nhất thống — Có quyền
độc xuất cả mọi việc :
thống lĩnh, thống sứ, đô
thống.

絲 h. (Ty) sợi tơ — Các đồ
hàng tơ. — Tiếng âm nhạc
bằng giây tơ : ty, trực. —
Nhỏ. — 10 hốt là một ty,
10 ty là một hào.

綵 h' (Lũy) thêm : tích lũy. —
Dùng lẫn với 累.

絳 h' (Ràng) mũi đại hồng

絹 h' (Quyển) lụa.

絺 h' (Hy) vải mỏng.

綃 h' (Tiêu) thứ dệt bằng tơ.

條 h' (Thao) giây kết bằng

tơ, giây thao. — Dùng
thông với 鞵.

綈 h' (Đề) vải to, vải giầy :
đề bào.

綌 h' (Hích) vải giầy : hy,
hích.

綌 h' (Tuy) yèn. — Đánh
nhau giáp lá cà : giao tuy.
— Giày vịn đề lên xe.

縷 h' (Ngạnh) giây kéo nước
giếng.

經 h' (Kinh) sợi dọc trong đồ
dệt. — Đường từ Bắc-cực
đến Nam-cực : kinh tuyến.
— Sách : lục kinh. — Đạo
thường : thiên kinh, địa
nghĩa. — Mạch máu : kinh
lạc. — Về tài chính : kinh
tế. — Liệu lý làm việc :
kinh doanh, kinh lý. —
Đã từng, trải qua. — g.
(Cảnh) thất cồ : cảnh tử,
tự cảnh.

綁 h' (Bạng) trói hai tay ra
đằng sau.

綉 h' (Phất ou Bột) giấy to.

綜 h' (Tổng) hợp lại : kiêm
tổng. — Lẫn lộn : thác
lông 錯 綜.

綠 h' (Lục) mũi xanh biếc. —
Xanh và vàng hợp lại.

綢 h' (Trù) các đồ tơ lụa :
trù đoan 綢緞. — Dùng
lân với Triều 紉. — Ràng
buộc : trù mâu 綢繆. —
Thân mặt : trù mâu.

綦 n' (Ky) mùì đen. — Rất
mực, như nghĩa chữ
Thậm.

綬 h' (Thu) giầy đeo ngọc,
giầy đeo ấn : ấn thu.

維 h' (Duy) giầy dề dương
lưới. — Giầy cốt yếu : tứ
duy : lễ, nghĩa, liêm, xỉ 四
維禮義廉耻. — Cột. —
Bảo tồn lại, ràng buộc :
duy trì. — Chỉ, một. —
Dùng lân với 惟 và 唯.

綰 h' (Quán) buộc. — Liên
lạc : quán hợp.

綱 h' (Cương) giầy cái ở trong
lưới — Việc nhớn : quyên
cương. — Đạo chính cốt :
tam cương. — Bạn cùng
đi. — Rường.

網 h' (Võng) lưới. — Phép
cấm : pháp võng. — Lung
lạc : trần võng, thế võng
塵網世網.

綴 h' (Chuế et Xuyết) trang
sức : điềm xuyết. — Thôi,
cùng nghĩa với 輟. — Giải
buộc.

綵 h' (Thái) vẽ, mùi ruộm ;
kết thái.

綸 h' (Luân) giầy tơ, giải tơ
— Giầy câu cá : thùy luân
垂綸. — Tổ chức, thu
vén : kinh luân, di luân
經綸彌. — Phiên
phức : phân luân 紛綸.

絡 h' (Cửu) giầy tơ xe. —
Chòm râu : ngũ cửu
trường nhiêm 五絡長鬚.

綺 h' (Ỡ) thứ dệt cải hoa
không thẳng hàng. —
Đường đi ngang chéo lẫn
lộn : Ỡ đạo. — Vẻ đẹp mê
người : Ỡ tình 綺情.

綻 h' (Đĩnh) rách. — Sứt chỉ.
— Sự tình bại lộ : phá
đĩnh. — No chán : bảo
đĩnh 飽綻.

綽 h' (Xước) khoan thai. —
Yếu ớt. — Tên gọi đùa :
xước hiệu.

綽 h' (Lãng) sa nhỏ.

綮 h' (Khải) áo bọc cái kích.
— Chỗ gân thịt kết lại :
khẳng khải 肯綮. — Nơi
quan yếu : khẳng khải. —
Có đọc là khánh.

繫 h' (Khẩn) mau, giầy. —
Kip. — Khẩn cấp. — Buộc
chặt, trói chặt.

綯 h' (Đào) vắn, kết giây.

綵 h' (Quyền) lưu luyến ;
khiền quyền 綵 綵.

緋 h' (Phi) lụa đỏ.

綿 h. (Miên) bông, — Tơ.

緞 h' (Xu) mùi đồ nhạt.

絲 h. (Miên) tơ. — Bông, bông
tốt và mới là miên, xấu
hay cũ là như 絮. — Dài
không đứt : nhiên duyên
絲 延. — Mềm, yếu : miên
bạc 絲 薄. — Lưu luyến :
chiền miên 纏 絲.

緒 h' (Tự) đầu mối chỉ. —
Mối việc. — Xong việc :
tự tự. — Sự nghiệp
truyền cho nhau : thống
tự. — Việc trong lòng :
tâm-tự, ý-tự. — Tàn, thừa :
tự dư 緒 餘. tự ngôn, tự
luận.

緇 h' (Truy) mùi đen. — Phái
nhà chùa : truy lưu 緇 流.

緹 h' (Sương) lụa mùi vàng
nhợt.

緘 h' (Giám) phong thơ. — Gói.
— Bịt kín.

線 h' (Tuyến) sợi tơ, chỉ
khâu. — Đường lối : trực

tuyến, khúc tuyến, lộ
tuyến, hàng tuyến 航 線.
— Trung tích.

緝 h' (Tập) tước gai thành
sợi. — Vén gấu áo. — Tim
bắt : tuần tập 迨 緝. —
Biên chép sách vở : biên
tập.

緞 h' (Đoạn) áo đoạn. — Có
viết là 段.

締 h' (Đế el Đễ) giao kết : đề
giao, đề hôn. — Trông
coi.

緝 h' (Mán) giây câu cá. —
Giây xâu tiền. — Tiếng
chim kêu : mán mán
緝 蠻.

緣 h' (Duyên) nguyên nhân :
duyên do, duyên cố. —
Duyên phận : tức duyên
宿 緣. — Leo lên : duyên
mộc. — Cầu thân : di
duyên 當 緣. — g. (Duyên)
gấu áo, gấu quần. —
Đường viền, đường mép.

緞 h' (Bảo) án trẻ con. — Tã
bọc trẻ con.

緹 h' (Ty) vải gai mỏng. —
Tang ba tháng : ty ma
緹 麻.

編 h' (Biên) chép thành sách.
— Biên kê. — Đan ; biên

trúc 編竹.
緩 h' (Hoãn) khoan hoãn :
triều hoãn 展緩. — Chậm :
tri hoãn.

緬 h' (Riễn) xa xôi. — Nhớ
tưởng.

緯 h' (Vĩ) sợi ngang trong vải
hay lụa. — Đường từ đông
sang tây : vĩ tuyến. —
Sách đoán trước, sách
chiêm nghiệm : sấm vĩ
讖緯.

練 h' (Luyện) nấu chín, nấu
mềm, chuội trắng các đồ
dệt. — Lịch duyệt : lịch
luyện. — Học tập, luyện
văn 練文. — Luyện tập
cho tinh : huấn luyện. —
Tinh tường sự thể : lão
luyện 老練.

緻 h' (Tri) tinh tế : công trí
工緻.

縹 h' (Riễn) cao xa : phiêu
riêu 縹緲.

縕 h' (Uân) sắc vàng lẫn đỏ.
— Nguyên khí giới đất :
nhân uân 緼縕. — g. (Uần)
rách tớp : uần bào.

縣 h' ? (Huyền) treo. — g.
(Huyện) từng khu vực ;
phủ, huyện.

縈 h' (Oanh) nhiều quanh 4
mặt ; oanh hồi 縈回

縉 h' (Tấn) lụa đỏ. — Người
làm quan : tấn thân 縉紳

縊 h' (Ái) thắt cổ

縋 h' (Trụy) treo

縴 h' (Sô) nhiều : sô sa 縴紗

縺 h' (Kiềm) lụa mộc. — Sách :
kiềm thư.

縛 h' (Phọc) trói

縞 h' (Cảo) trắng : cảo-tổ. —
Lục trắng mà mịn

縛 h' (Nục) phiền phức :
phồn văn nục tiết 繁文縛
節. — Găm giải lẫn với
vóc : cầm nục. — Nhiều

縝 h' (Thận) tế mật : thân mật

縢 h' (Đằng) bó, quấn

縠 h' (Hộc) nhiều

縫 h' (Phùng) khâu. — Đường
khâu. — Bỏ, vá : di phùng
彌縫

縞 h' (Ly) giải thắt hay khăn
phủ đầu của con gái lúc
xuất giá.

縮 h' (Súc) thẳng. — Thiếu,

vời. — Lọc. — Lùi. — Thu
lại. — Co lại.

縱 h' (*Tung*) cho được tự do :
thiên tung. — Buông, tha :
tung tù. — Cầm quyền :
thao tung. — Cuồng vọng :
phóng tung. — Giả sử :
tung nhiên, tung sử. —
Sốt xằng. — g. (*Tung*)
đường giặc : tung, hoành

縲 h' (*Luy*) giây trói tù

縲 h' (*Man*) thứ dệt không có
hoa, trơn. — Yên lòng.

繫 h' (*Chấp*) buộc : chấp duy
繫維. Trói : câu chấp

縷 h' (*Lũ*) sợi : ty lũ. — Giải :
Van lũ. — Nói kỹ ở trong
thư : bất tận loa lũ 不盡
颺縷, lũ thuật 縷述. —
Rách rưới : lam lũ 縷縷

縹 h' (*Phiếu*) túi lụa để đựng
sách. — Cao-xa : phiếu
riều 縹緲

縻 h' (*My*) lấy ân nghĩa liên
kết người, ràng buộc : cơ
my 羈縻. — Quyên, bỏ ra :
my phi 縻費

總 h' (*Tổng*) hợp lại, tóm lại :
tổng luận. — Buộc : tổng
giốc 總角. — Tổng thống.
— Đều. — Tục viết là 總

và 總. — Một khu vực nhỏ :
tông, xã.

績 h' (*Tích*) kéo thành sợi. —
Dệt. — Công lao. — Tục
viết là 勣

縻 h' (*Sam*) giải cờ

繁 h' (*Phồn*) nhiều : phồn
phức 繁穠. — Nơi nhiều
người nhiệt náo : phồn
hoa 繁華. — Giây thẳng
dài ngựa

縹 h' (*Báng*) buộc. — Vải
buộc. — Lót trẻ con. Tục
viết là 縹

繫 h' (*Ê*) ấy, chỉ

縲 h' (*Sào*) kéo thành sợi lo.
— Có viết là 縲

縲 h' (*Mâu*) ràng buộc, quyen
luyện ; trù mâu 縲縲. —
g. — g. (*Mâu*) nhằm lẫn.
— g. (*Mục*) Hòa thuận :
ung mục 雍縲

繇 h' (*Ro*) bởi, cùng nghĩa
với 由. — Nhời trong quẻ
bôi. — g. (*Rao*) phải nộp
nhân công : rao dịch,
cùng nghĩa với 徭

縲 h' (*Cưỡng*) mền bọc trẻ
con : cưỡng bảo 襁褓 và
縲縲. — Giây xâu tiên :
tàng cưỡng thiên van

緯 h' (*Khiền*) giây kéo thuyền

繒 h' (*Tăng*) lụa. — Lụa giây

縵 h' (*Huệ*) vải làm màn

織 h' (*Chức*) dệt. — Dụng cụ : tổ chức 組織

繕 h' (*Thiện*) sửa soạn, tu tạo : doanh thiện 營繕. — Viết dăng-tả : sao thiện 抄繕

繙 h' (*Phiên*) gió lay. — Dịch tiếng hay chữ nước nọ sang nước kia : phiên dịch 繙譯

繞 h' (*Nhiều*) vòng quanh

繚 h' (*Liễu*) nhiều quanh : liêu nhiều

繩 h' (*Thằng*) giây, thừng. — Khuôn phép : thằng mặc, chuẩn thẳng. — Hạch lỗi người : thẳng khjen 繩愆. — Nối nhau không đứt : thẳng thẳng.

繪 h' (*Hội*) vẽ. — Có viết là 繪

繫 h' (*Hệ*) buộc : hệ mã. — Ràng buộc : duy hệ. — 2 phương diện có quan hệ. — Bận lòng : hệ niệm, hệ lụy. g. (*Kế*) trời.

繭 h. (*Kiền*) tổ kén

羶 h' (*Cương*) giây buộc ngựa, giây cương. Tục viết là 羶. — Bó buộc : cương tỏa.

纒 h' (*Hoàn và Huyền*) thắt cổ

繳 h' (*Khước*) buộc tên vào giây mà bắn. — (*Khiếu*) nộp : khiếu thuế. — Giả lại : khiếu hoàn

繹 h' (*Dịch*) kéo mỗi sợi tơ ra. — Tìm ra được mỗi : triu dịch 抽繹, diễn-dịch 演繹. — Liên tiếp : lạc dịch 絡繹

繡 h' (*Tú*) thêu. — Đồ thêu. Tục viết là 綉

繻 h' (*Nhu*) lụa mỏng

繽 h' (*Tán*) nhiều : tán phân 繽紛

縑 h' (*Khiền*) lụa luyến : khiền quyen

纂 h' (*Loãn*) dệt, đồ kết bằng tơ. — Biên tập sách vở : toán tu

繼 h' (*Kế*) nối. — Tục viết là 繼

類 h' (*Loại*) có vết. — Mỗi sợi nối nhau.

績 h' (*Tục*) nối : tục Huyền, tự tục. — Qui tắc hay thứ tự để làm việc : thủ tục

手續. — Không nhất luật :
lục tục 陸續

纍 h' (Luy) xâu dài : luy luy.
— Giam trói. — Cùng nghĩa
với 累

纏 h' (Chiền) quanh. — Buộc.
— luru luyến : chiền miên
纏綿

纒 h' (Khoáng) bông

纒 h, (Lô) sợi

縶 h' (Anh) giải mũ

纓 h' (Tài) mới, vừa được.

纖 h' (Tiêm) nhỏ

纛 h' (Đạo và Độc) cờ nhón
ở trong quân.

纘 h' (Toản) nối : toản thừng
tiên nghiệp 纘承先業

纚 h' (Lê) cái mạng tóc

纜 h' (Lãm) giây buộc thuyền

缶部 Bộ phẩu

缶 t. (Phẩu) cái vò, lọ. — Đồ
nhạc đời cổ.

甗 h' (Giang) chum : tửu
giang

缺 h' (Khuyết) vỡ. — Thiếu.
— Không hoàn toàn :

khuyết điểm. — Trống chỗ
罄 h' (Khánh) cái khánh. —
Hết

罅 h' (Hố) chỗ nứt, lỗ thủng.
— Việc bại lộ

罇 h' (Tôn) chén uống rượu

罍 h' (Lôi) chén uống rượu

罎 h' (Lô) lò chứa rượu. —
Cùng nghĩa với 壚

罍 h' (Đàm) lũ đựng rượu. —
Dùng lẫn với 罍

罈 h' (Quán) lọ mực nước. —
Lọ nhỏ.

罍 h' (Huỳnh) lọ cổ dài

罍 h' (Anh) lọ miệng nhỏ
bung to

网部 Bộ võng

网 t. (Võng) lưới. — Chữ
võng 網 lối cổ.

罔 h' (Võng) lưới. — Giới giá :
khi võng. — Mê hoặc : mê
võng. — Chẳng, không.

罕 h' (Hãn) ít : hy hãn. —
Của hiếm có : trân hãn
珍罕.

罟 h' (Phâu) lưới bắt thỏ. —
Phên che, lưới chắn :
phâu ty 罟罟.

罟 h' (Ty) Phên che, lưới
chắn ; phâu ty.

罡 (Cương) sao Bắc - đẩu :
thiên cương.

罟 h' (Cô) lưới bắt cá.

罟 h' (Thư ou Ta) lưới bắt
thỏ.

罟 h' (Cổ) lưới bắt cá.

罟 h' (Khuê) vương ngại. —
Chịu trách phạt : khuê
ngộ 罟誤. Có viết là 罟.

罟 h' (Quyển) giăng tơ để bắt
mồi, lừa rận.

罟 h' (Yêm) úp. — Úp cá.

罟 h' (Tráo) cái nơm úp cá.
— Cái trụp ngoài : dăng
tráo 罟罟.

罪 h. (Tội) phạm pháp luật :
phạm tội. — Nhảm lỗi :
tội ác, tội nghiệp. — Bắt
lỗi, trị tội. — Có viết
là 辜.

置 h' (Tri) thiết lập : kiến
trí 建置. — Đặt yên một
chỗ. — Phế bỏ. — Nhà
trạm.

罟 h' (Vực) lưới bắt cá.

罟 h. (Phạt) hình phạt. —
Trị tội. — Tục viết là 罟.

罟 h' (Thự) quan nha : công
thự. — Đề chữ : thự danh.
— Quyền nhiếp chức vụ.

罟 h' (Mạ) mắng. — Tục viết
là 罟.

罟 h' (Bãi) thôi. — Đình. —
Xong. — g. (Bi) mỗi mệt.
— Dùng như 疲.

罟 h' (Lựu) đó đơm cá.

罟 h' (Ly et La) gặp phải,
mắc phải. — Lo.

罟 h' (Đồng) lưới bắt chim.

罟 h' (Tăng) vọt xúc cá.

罟 h. (La) lưới bắt chim. —
Lụa mỏng. — Là, lượt. —
Luật cấm : vông la. — Đồ
định phương hướng : La
kinh. — Bắt bằng lưới :
la thước. — Thu nạp
được : vông la hào kiệt. —
Kiểm tiền : trương la 張
羅. — Bầy rộng : tinh la
kỳ bá 星羅棋布. — Vòng
quanh : la bá. — Nhiều :
la liệt. — Thanh sáng : la
la thanh sơ 羅羅清疎.

羆 h' (Bi) loài gấu.

羆 h. (Ky) giầy buộc đầu ngựa. — Bị thúc phọc: ky ban 羆絆. — Ký ngu: ky lữ 羆旅. Cũng viết là 羆.



羊部 bộ dương

羊 t. (Dương) con dê.

羴 c' (Nhị et Mễ) tiếng dê kêu.

羴 h (Khương) tên nước. — Bèn, như nghĩa chữ nãi. Tục viết là 羴.

美 h? (Mỹ) đẹp: mỹ mạo. — Vừa ý: mỹ mãn. — Khéo: mỹ thuật. — Khen: xưng mỹ, tán mỹ.

羴 h' (Rĩu) tên đất: rĩu lý. — Có viết là 羴.

羴 h' (Ba) thịt ướp muối.

羴 h. (Cao) dê non.

羴 h' (Cổ) dê cái.

羴 h' (Linh) dê rừng.

羴 h' (Tu) miếng ăn ngon; trân tu 珍羴. — Xấu hổ; tu-xỉ. — Thẹn.

羴 h' (Trữ) dê non, dê mới đẻ được 5 tháng.

羴 h' (Mạt) dê nước Hồ.

羴 h' (Nhưng) áo dệt bằng lông dê.

羴 h? (Tiển) tham muốn. — Hâm mộ. — Khen. — Thừa; tiễn dư.

義 h? (Nghĩa) việc nên làm: nhân, nghĩa. — Việc bản phân: nghĩa vụ. — Ý tứ: chủ nghĩa. — Nhẽ phải: nghĩa lý. — Khi tiết: nghĩa hiệp. — Tử tiết: tỵ nghĩa. — Ân tình: ân nghĩa, kết nghĩa.

羴 h' (Quần) lũ. nhân quần. — Nhiều: quần chúng. — Đàn: quần dương. — Hơn người: bất quần 不羴.

羴 h' (Yết) dê thiếu.

羴 h' (Hy) tên người: Phục Hy.

羴 h' (Phân) giống dê quái gở.

羴 h' (Chiên) mùi hôi: tinh chiên 腥羴.

羴 h' (Ly) gây cảm yếu ớt: ly nhược.

羴 h. (Canh) canh: nhục canh, thái canh.

穽 h. (Sạn) lẫn lộn : sạn tạp. — Trộn lẫn.

羽部 bộ vũ

羽 l. (Vũ) lông loài có cánh : vũ trùng. — Giấy khăn cấp : vũ hịch 羽檄. — Che chở : vũ dục. — Đồng dạng : dạng vũ. — Mũi tên. — Tê nam nhạc : Cung, Thương, Đốc, Chủy, Vũ. — Thành tiên : vũ hóa.

羿 h? (Nghệ) tên người : hậu Nghệ.

翁 h' (Ông) người hàng trên : ông cô, thúc-ông. — Bè bạn gọi nhau : tôn ông. — Người già : ngư-ông, tủy ông.

翹 h' (Thúy) cánh. — Vây cả : ngư thúy. — Những, như nghĩa chữ Đăn, dùng thông với 翬.

習 h' (Tập) bay. — Chim bay thẳng mà vũ cánh luôn là Tập, bay liệng mà không đập cánh là Trường翔. — Luyện tập luôn : học tập. — Quen. — Thói quen : tích tập 積習, tập quán 習慣.

翊 h. (Dực) dúp : dực đời 翊戴. — Cung kính.

翌 h. (Dực) ngày mai : dực nhật.

翔 h' (Trường) bay liệng. — Trường tận

翕 h' (Hấp) hợp. — Hợp nhau : hấp nhiên, hấp tập.

翛 h' (Tiêu) lông chim sơ sác : tiêu tiêu. — g. (Thúc) thốt nhiên, chợt thấy : thúc nhiên.

翟 h. (Địch) con trĩ. — Lông đuôi con trĩ.

翠 h' (Thúy) con trã : phi thúy 翡翠. — Đồ ngọc quý báu. — Mùi biệc.

翡 h' (Phi) con trã, đồ ngọc : phi thúy.

翥 h' (Thiếp) đồ bày ở trên quan tài.

翦 h' (Tiễn) cái kéo : tiễn dao. — Cắt : tài tiễn 裁翦. — Tước trừ : tiễn duyệt. — Dùng thông với 剪.

翾 h' (Phiên) chim bay mau : phiên phiên. — Người hành động luôn : phiên phiên niên thiếu. — Nói liền không dứt : liên phiên 聯翩.

翫 h' (Ngọa) nhón, không
đề tâm vào. — Dùng thông
vời 玩.

翬 h' (Huy) bay. — Con trĩ
lông ngũ sắc.

翥 h' (Chử) bay cao : loan
tường phượng chử.

翮 h' (Cách) cánh chim.

翰 h' (Hàn) lông chim. — Bút :
thư hàn, hàn mặc. — Giấy
má : từ hàn. — Dúp dờ :
bình hàn 屏翰 — Có đọc
là Hãn.

翳 h' (Ê) quạt che mình. —
Màng kéo trong mắt. —
Che lấp : ẩn 隱翳.

翺 h' (Cao) bay quanh. —
Nhàn du.

翹 h' (Kiều) lông đuôi dài. —
Rển lên, cất lên : kiêu
túc 翹足. — Hơn chúng
bạn : kiêu tú 翹秀 kiêu
sở 翹楚.

翾 h' (Phiên) bay : phiên
phiên. — Xét lại : phiên
án. — Dịch ra : phiên
dịch.

翼 h' (Dực) cánh. — 2 bên hộ
vệ. — Dúp. — Ấp trứng,
ủ con : noãn dực, yển
dực 燕翼. — Kinh cần :
dực dực.

翾 h' (Uế) tiếng vỗ cánh.

翾 h' (Hoàn) bay ngắn. —
Kíp.

耀 h' (Riêu) ánh sáng : quang
riêu. — Vẻ vang : vinh
riêu. — Hiên hách. —
Nghĩa cũng giống 曜 và
燿.

老部 bộ lão

老 t. (Lão) già : lão đại. —
Kính người già : lão lão.
— Có lịch duyệt kinh
nghiệm : lão luyện, lão
thành. — Người không
khách khí : lão thực 老實.

考 c' (Khảo) sống lâu : thọ
khảo. — Bỏ đã quá cổ :
hiền khảo. — Tra xét :
khảo cứu. — Thi : khảo
thi.

耄 h' (Mạo) già 80 đến 90
tuổi.

耆 h' (Giả) ấy.

耆 h. (Kỳ) già 60 đến 70 tuổi.
— Nhất thuyết 80 tuổi là
kỳ. — Già mà có kinh
nghiệm có học vấn : kỳ
nho, kỳ đức.

耆 h' (Cầu) già gia mỗi :
hoàng cầu 黃耆.
耄 h' (Điệt) già 80 hoặc 70
tuổi.

而部 bộ nhi

而 c. (Nhi) mày. — Đến : do
nội nhi ngoại. — Vây. —
Mà.

耍 h' (Nại) chơi đùa : ngoạn
nại. — Đồ chơi : nại hóa
耍貨. — Có đọc là sai.

耐 h' (Nại) nhịn, quen : nại
lao, nại khổ, nại tính. —
Dùng được lâu : nại dụng.
— Chịu nhịn : nhẫn nại.

耑 h? (Chuyên) dùng thông
với 專.

耒部 bộ lồi

耒 t. (Lồi) cái cây.

耜 h' (Tử) vun gốc cây lúa. —
Cây lúa.

耕 h. (Canh) cấy ruộng. —
Dụng lực : bút canh, thiết
canh 筆耕, 舌耕.

耗 h' (Háo et Hao) giảm tồn :
háo tồn. — Tin tức : âm

hao. — Không.

耙 h' (Bả) vò đập đất.

耘 h' (Vân) làm cỏ.

耞 h' (Già) néo đập lúa. —
Dùng thông với 枷.

耜 h' (Lồi) cái bừa.

耩 h' (Xử) bừa.

耦 h' (Ngẫu) 2 người cùng
cắm một cái cây cấy
ruộng. — Đôi : phối ngẫu,
dùng thông với 偶.

耨 h' (Nậu) cái cào. — Cào
cỏ. — Cây ruộng.

耳部 bộ nhĩ

耳 t. (Nhĩ) tai. — Nghe : cửa
nhĩ đại danh. — Nghe
xăng : nhĩ thực 耳食. —
Vây. — Châu xa đời : nhĩ
tôn.

耶 h? (Ra) nhờ nhờ hỏi. —
Bổ chông : ra, nương. —
Dùng thông với 爺.

聃 h' (Đam) tên người : Lão
Đam. Có viết là 聃.

眈 h' (Đam) say đắm. — Sơ-
xuất, chậm trễ. — Tục
viết là 耽.

耿 h. (Cánh) sáng. — Lòng không yêu. — Có khi tiết, không cầu thả chơi với người : cảnh giới 耿介.

聆 h' (Linh) lưu tâm để nghe. — Nghe.

聊 h' (Liêu) bụng không khoái hoạt : vô liêu. — Nuông nhò : liêu sinh 聊生. — Tam : liêu rĩ thích hững.

聒 h' (Quát) rối tai : quát nhĩ 聒耳. — Có viết là 聒. — Nhiều tiếng làm loạn tai nghe.

聖 h' (Thánh) ông thánh. — Người tinh thông, người giỏi cực-điểm.

聘 h' (Sinh) đi thăm : triều, sinh 朝聘.

聚 h' (Tụ) họp. — Chỗ tụ họp.

聞 h' (Văn) nghe : văn kỳ thanh. — Kiến thức : đa kiến đa văn. — Ngửi thấy : văn hương. — Tham dự : dự văn. — g. (Văn) danh dự : lệnh văn. — Tiếng khen. — Cổ viết là 聿.

聵 h' (Khuê) không nghe rõ, gần như tiếc.

聒 h' (Liên) tiếp tục không

dứt : liên phiên 聯翩. — Liên hợp : liên nhân 聯姻, liên minh. — Đối nhau : đối liên. — Tục viết là 聒 và 聒.

聰 h' (Thông) tai nghe giỏi. — Người dĩnh ngộ : thông minh. — Có viết là 聰, tục viết 聰.

聒 h' (Thanh) tiếng, văn thanh. — Âm nhạc : thanh, sắc. — Tiếng nói. — Danh dự. — Biểu rõ sự tình : thanh minh. — Kể hết tội ác : thanh tội.

聒 h' (Tủng) kinh động : tủng động. — Cao vọt : cao tủng.

聒 h' (Ngao) văn đọc không thuận miệng : cật khúc ngao nha 聒曲聒牙.

聒 h' (Quý) điếc. — Bụng lơ mờ, không hiểu rõ việc ; hôn qui 昏聒.

聒 h' (Nhiếp) nói thăm.

聒 h' (Chức) cai quản : chức tư. — Chức vị : văn chức, võ chức. — Việc phải làm : chức - phận, thiên chức. — Bởi vì : chức thử chi cố.

聾 h' (Ninh) ráy tai, ghét trong tai.

聾 h' (Tích) người chết là qui, qui chết là Tích.

聽 h' (Thính) nghe. — Rò hỏi: thám thính. — Theo: thính tòng. — Đoán: thính tụng. — Phó mặc. — Có viết là 聽, Tục viết 听 và 咱.

聾 h' (Lung) điếc. — Tục đọc là tủng.



聿部 bộ duật

聿 t. (Duật) chữ Bút đời cổ. — Bèn. — Duy.

肄 h' (Duy) học tập: duy nghiệp, duy tập.

肆 h. (Tứ) đông dờ: phóng tứ. — Tự do. — Đề cho. — Phổ: thị tứ. — Tứ là 4 viết kép.

肅 h' (Túc) cung kính; túc kính. — Uy nghiêm: túc tĩnh. — Dùng uy lực trấn áp: túc thanh 肅清. — Dẫn tiễn: túc khách nhập môn. — Cái lậy: kính túc.

肇 h. (Thiệu) mới gây dựng: thiệu tạo. — Bèn.



肉部 bộ nhục

肉 t. (Nhục) thịt; cơ nhục. — Đè nén: ngư nhục.

肱 h' (Át) thịt bưng. — Ý kiến.

肌 h' (Ky ou Cơ) gia.

肋 h' (Lặc) xương sườn. — Vô vị: kê lặc 雞肋.

肖 h' (Tiểu) giống. — Không hiền đức: bất tiểu. — Không giống cha: bất tiểu.

肘 h' (Triu) khớp tay. — Bó tay: khiết triu 掣肘. — (Chỗ 2 đoạn tay giáp nhau).

肚 h' (Đỗ) rốn. — Dạ giầy: trư đồ 猪肚.

肛 h' (Giang) lỗ đít: giang môn.

肱 h' (Khất) chỗ nách lõm vào.

肝 h' (Can) gan. — Can đảm.

彤 h' (Dong) tên tế đời cổ.

盲 h' (Hoang) chỗ ở dưới quả-tim trên hoành cách-mô. — Bệnh khó chữa : bệnh nhập cao hoang 膏盲.

股 h' (Cổ) đùi. — Hợp vốn buôn bán : hợp cổ, cổ đông 股東. — Đốt thò ra bề : thò cổ. — Bề lóm vào đất : Hải cổ.

肢 h' (Chi) chân tay : tứ chi. — Lưng. — Chân loài thú. — Cánh và chân loài chim.

肥 h' (Phi) béo, phì, sấu. — Sung túc : phì điền. — Nhiều chất béo : phì cam. — Phân bón : phì liệu. — Chia của : phân phì.

肩 h. (Kiên) vai. — Trách nhiệm. — Gánh vác.

肫 h' (Truân) thành thực khắn khoản. — Mề gà, mề vịt.

肯 h. (Khẳng) thuận, khừng. — Chỗ đầu trối xương có thịt kết lại : khẳng khái 肯綮. — Chính, cốt yếu : trúng khẳng 中肯. — Có viết là 肯.

肱 h' (Quãng) cánh tay. — Đầy tớ chân tay : cổ quãng 股肱.

肱 h' (Viu) cái biểu, chỗ thịt mọc thừa : chuế viu 贅肱.

育 h' (Dục) sinh sản : sinh dục. — Nuôi nấng : phủ dục. — Tài bồi : giáo dục.

胛 h' (Bật) loài ruồi muỗi : bật hưởng 胛蠶. — Hưng thịnh.

肺 h' (Phế) phổi. — Nhời tâm phúc : phế phủ chi đàm 肺腑之談.

肪 h' (Phương) mỡ.

膈 h' (Nột) tên con hải cầu : ôn một 膈膈.

胃 h. (Vị) dạ dày.

胄 h' (Trụ) con trưởng : trụ tử. — Ròng rõi. — Chử giáp trụ thì vào bộ Nguyệt.

背 h' (Bối) lưng. — Đẳng sau. — g. (Bội) trái : bội ước. — Chết : kiến bội 見背. — Đọc thăm, giảng thăm : bội-tụng, bội giảng.

胚 h' (Phôi) thai mới kết. — Mầm mới mọc. — Đồ vật mới làm phác. — Có viết là 坏 và 胚.

胎 h' (Thai) hình mới kết của loài động vật. — Đồ vật hay việc mới gây nên :

phôi thai.

- 齧** h' (Tỷ) thịt thối.
- 胖** h' (Phán và Bàng) béo đầy.
- 胛** h' (Tợ) thịt tế: thụ tộ.
- 胛** h' (Giáp) thịt vai.
- 胛** h' (Chi và Đê) kiến-giàn mọc ở chân. — Khó nhọc; thủ biên túc chi 手 胛 足 胛.
- 胛** h' (Biền) kiến giàn. — Khó nhọc.
- 胞** h' (Bào) bọc: bào thai. — Cùng mẹ sinh: đồng bào. — Khối nhỏ.
- 胛** h' (Khư) mở trộm: khư níp 胛 篋.
- 胡** h' (Hồ) thịt dưới cằm. — Râu mọc dưới cằm: hồ tu 胡 鬚. — Dân tộc phương Bắc. — Không phân minh: hàm hồ 含 胡. — Sao.
- 胤** h' (Dạng) nối. — Kế tự. — Con cháu.
- 胛** h' (Tư) đều. — Đợi: tư mạnh, thiếu tư. — Người ty-thuộc: tư lại.
- 胛** h' (Tỷ) thịt có lẫn xương.

胭 h' (Yên) sáp hồng: yên chi 胭 脂, có viết là 燕 支 và 臙 脂.

腓 h' (Khóa) quăng dũa 2 dùi. — Dưới khớp.

胰 h' (Ry) thịt 2 bên xương sống. — Béo.

胸 h' (Hung) ngực. — Độ lượng, khí-khái, hoài bão: Hung khâm 胸 襟. — Trong bụng. — Có viết là 膾.

能 h' (Năng) hay, làm được. — Tài năng. — Có tài cán.

脂 h' (Chi) mỡ. — Sáp bôi. — Bôi mỡ.

脆 h' (Thúy) nhẹ. — Không bền chắc: khinh thúy. — Tiếng thanh nhẹ: thanh thúy. — Tục viết là 脆.

胛 h' (Cách) chỗ dưới nách. — Cánh tay: cách bác 胛 膊.

脅 h' (Hiếp) cạnh sườn. — Bất ức: hiếp chẽ. — Có viết là 脇.

脊 h. (Tích) xương sống. — Nóc nhà. — Sống núi. — Các cái cao mà ở dữa.

脈 h. (Mạch) huyết mạch. — Mạch lạc. — Thông nhau.

— Nhìn nhau : lưỡng tình 兩情脈脈. —
Có viết là 脈, tục viết
là 脉.

胱 h' (Quang) bầu đái : bàng
quang.

戠 h' (Tý) thịt thái thành
miếng.

膈 h' (Nhi) nát rừ. — Nấu
rừ.

胙 h' (Chi) tạng phủ loài
chim.

膈 h' (Vân) hợp. — Khâu
lai.

腕 h' (Uyển) chỗ trống không
trong da giày : vị uyển.

脛 h' (Hĩnh) ống chân.

脛 h' (Tỏa) phiên toái.

脣 h' (Thần) môi.

脰 h' (Chân) thịt sống đã tẽ
rồi.

脰 h' (Toan) giảm bớt.

脩 h' (Tu) mem. — Lê vật :
thúc tu, tu-kim 脩金. —
Làm mối : kiên tu 蹇脩.
— Rài : tu, đoản. — Sửa
sang : tu lý. — Dùng thông
với 修.

脱 h' (Thoát) thịt róc bỏ

xương. — Trút bỏ : thoát
y 脱衣. — Bỏ sót : thoát
lạc. — Cản rì : thoát lược.
— Không câu thúc siêu
thoát.

脰 h' (Phao) bầu đái.

脯 h' (Phủ) thịt khô, nem. —
Quả khô. — Tục đọc
nhầm là bò.

脰 h' (Đĩnh) thịt khô.

脰 h' (Bột) cồ.

脰 h' (Đậu) cồ.

脰 h' (Trương) bụng đầy. —
Gia phù.

脾 h' (Tỳ) lá lách. — Tinh
tinh ; tỳ khí 脾氣.

腆 h' (Điền) phong hậu.

腊 h' (Tích) thịt khô. — Thịt
phơi gió.

腋 h' (Dịch) nách. — Da
nách. — Chỗ gần.

腌 h' (Yêm) ướp muối : yêm
nhục, yêm ngư, yêm thái.
— Dùng thông với 醃.

腴 h' (Du) thịt mềm. — Béo.
— Đầy đặn : phong du
豐腴.

腎 h' (Thận) quả cật, bồ dục.
— Hột giải : ngoại thận.

腐 h' (Hủ) nát : hủ bại. — Củ : trần hủ. — Cổ chấp : hủ nho.

腑 h' (Phủ) bộ phận trong người : lục phủ, là dạ dày, mật, tiểu tràng, tam - tiêu và bàng quang. — Chân tinh : phế phủ.

腓 h' (Phi) thịt đùi.

腔 h' (Xoang) chỗ trống rộng ở trong bụng : hung xoang 胸腔. — Các thứ đồ vật trong rỗng : xoang giá 腔架. — Điều hát, khúc đàn ; côn xoang 莧腔. — Tiếng nói riêng của từng nơi : thổ xoang 土腔. — Hình rạn : quái xoang 怪腔.

腕 h' (Uyển) khủy tay, khủy chân. — Tay.

腠 h' (Tấu) thớ da, thớ thịt : tấu lý 腠理. — Chân lông.

腥 h' (Tinh) thịt sống. — Tanh. — Tanh hôi.

腦 h' (Nã) óc. — Bộ thần kinh vận động : não-khi cân 腦氣筋.

腫 h' (Thũng) sưng to : thũng trương. — To cục-mịch : ung thũng 腫.

膈 h' (Nam) nèm, tái : ngưu nam.

腰 h' (Yêu) lưng. — Quả cật : yêu tử 腰子. — Chỗ thắt lại : sơn yêu, hải yêu, địa yêu.

腳 h' (Cước) chân. — Chân núi : sơn cước. — Tiền thuê chở đồ : thủy cước 水腳. — Người chở thuê : cước phu 腳夫. — Phụ thêm vào sau : chú cước 注腳. — Tục viết là 腳.

腸 h' (Tràng) ruột. — Tục viết là 腸.

腹 h' (Phúc) bụng. — Chân tinh ; phúc tâm. — Ở trong.

腺 h' (Tuyến) đường tân-dịch chạy trong mình, đường sữa chảy (chữ Nhật-bản).

脂 h' (Thuần) béo.

膈 h' (Oa) vắn ngọn tay : oa vắn 膈文.

膈 h' (Bức) dày hơi.

腿 h' (Thoái) đùi. — Có viết là 腿.

膀 h' (Bàng) bầu dái : bàng-quang.

臂 h' (Lĩ) xương sống. — Sức mạnh.

膈 h' (Cách) da ngăn dữa ;
hoành cách mô.

膊 h' (Bác) cánh tay. — Cởi
trần : xích bác 赤膊.

膏 h' (Cao) mỡ. — Nấu thành
cao. — Thuốc cao gián. —
Chỗ dưới quả tim. — Bệnh
khó chữa : cao hoang 膏
肓. — Đồ ăn ngon : cao
lượng 膏粱. — Đất tốt
màu : cao du 膏腴. —
Mưa sương bón tưới. —
Ơn huệ.

膑 h' (Bề) da giầy loài chim,
lá-sách những loài nhai-
lại : bề chi 膑脛.

膕 h' (Ổn) con hải cầu : ổn-
nột.

膖 h' (Liêu) chất mỡ ở trong
ruột.

膘 h' (Phiêu) sáp bôi mặt. —
Béo.

膔 h' (Đường) chỗ trống
rông ở trong bụng : hung
đường 膔膔. — Lòng
sùng.

膜 h' (Mô) da. — Màng. —
Vỏ, bề. — Lẽ rạp xuống
đất : mô bãi.

膝 h' (Tất) đầu gối. — Cỏ
viết 蓆.

膠 h' (Giao) keo. — Dính.

膊 h' (Chuyên et Đoàn) xương
đùi. — Bàn xoay của thợ
nặn.

臍 h' (Nhị) mìn nhãn tế nhị.
— Béo. — Ghét cáu trong
minh : cấu nhị 垢臍.

腔 h' (Trất) âm đạo đàn bà.

腩 h' (Phiên) thịt tế đã luộc
chín.

膳 h' (Thiện) đồ ăn — Bữa
ăn : tảo thiện, văn thiện.

膾 h' (Vu et Vũ) miếng thịt
to. — Phong thịnh. — Béo
tốt.

腓 h' (Tụy) cái cuống da,
giấy tiêu xuống tiểu tràng
(chữ Nhật-bản).

膞 h' (Ung) bụng : phục ung.
— Chiu : ung tuyền.

膽 h' (Đảm) cái mật. — Mạnh
bạo : đảm đại 膽大. —
Tầng trong. — Tục viết
là 胆.

臛 h' (Nung) mỡ.

髻 h' (Điểu) dit. — Đáy các
đồ vật.

臂 h' (Tý) cánh tay, tinh từ
vai đến bàn tay. — Áo
cộc tay : bán ty 半臂. —
Chân trước các loài động
vật.

臄 h' (Cứ) môi trên.

臄 h' (Ức) thịt trước ngực. — Ý kiến. — Đoán trước, đoán phỏng: 臄 đặc.

臉 h' (Kiểm) má. — Vẻ vang: kiểm diện 臉面.

臊 h' (Tao) tanh hôi. — Xấu hổ đỏ mặt lên. — Có đọc là Táo.

膾 h' (Khoái) gói.

臃 h' (Ứng) sung to.

臍 h' (Tê) rốn. — Yếm con cua.

臛 h' (Tân) xương bánh chèo ở đầu gối. — Đời cổ có thứ hình phạt, đem cắt xương ấy đi. — Có viết là 牝.

嚙 h' (Náo et Nho) chân trước súc vật.

臠 h' (Lạp) tế hết năm. — Tháng chạp. — Đem muối tẩm cá thịt gà vịt: Lạp vị 臠味. — Tục viết là 臠.

臞 h' (Biểu) béo.

臚 h' (Lô) bày: lô liệt. — Nờn trên truyền bảo dưới. — Gọi loa.

臍 h' (Hoắc) canh thịt.

羸 h' (Khỏa) trần truồng. — Cũng viết là 裸.

臟 h' (Tạng) bộ phận trong người: ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

齧 h' (Lõa ou Loan) khối thịt.

齶 h' (Nê) canh thịt có lẫn xương.



臣部 bộ thần

臣 c. (Thần) tôi: quân, thần. — Phục tòng: thần phục.

臥 h. (Ngọa) nằm. — Đẽ nằm. — Tục viết là 臥.

臧 h' (Tang) đầy tớ: tang hoạch 臧獲. — Lành: tang, phủ 臧否.

臨 h' (Lâm) soi xuống: chiếu lâm. — Trông xuống. — Đến. — Gần. — Đến lúc: lâm thời.



自部 Bộ tự

自 c. (Tự) tự mình: tự kỷ, tự-thân, tự động, tự do. — Nờn đoán định: 自 ự

cao, thủy tự thâm, tự
nhiên. — Bối. — Từ; tự
nam, tự bắc.

泉 h. (Niết) cột bên cửa,
dùng thông với 闌. —
Thước đo bóng mặt giới :
khuê niết 圭 泉. — Các
phép độ dáng làm tiêu
biểu : khuê niết. — Việc
hình án.

臭 h. (Xú) mùi; lan xú. —
Tiếng xấu; lưu xú. —
Ngửi.

◆
至部 Bộ chí

至 c. (Chí) đến. — Rất —
Ngày chí: đông chí, hạ
chí.

致 h' (Tri) làm cho đến: tri
phú 致富. — Cầu: trí tri
致知. — Trọn vẹn; tri
kính 致敬. — Đạt được:
tri ý. — Chiêu đến: chiêu
tri. — Hình rắng. — Nhất
khái. — Có dùng lẫn với
chí 至.

臺 h. (Đài) nền đất đắp cao.
— Sang trọng: đài các. —
Tục viết là 臺.

臻 h' (Trăn) đến. — Kịp.

白部 bộ kiu

白 t. (Kiu) cối giã gạo. —
Nhất định.

與 h.? (Ru) phút chốc: tu
ru 須臾.

番 h' (Sáp) cái vồ nện. —
Cái cào.

鼻 h' (Ru) khiêng.

舂 h. (Thung) giã.

鳥 h' (Tích) cái dép.

舅 h' (Cữu) cậu. — Bó chồng:
quân cữu 昌舅. — Bó vợ:
ngoại cữu.

與 h' (Dữ) đồng đảng: đảng
dữ. — Giao tình: tương
dữ. — Cho. — Cùng. —
Vi bằng: dữ kỳ. — g. (Dữ)
can dự; dự văn. — g.
(Dữ) nhờ nghi vấn, như
nghĩa chữ Hồ chữ Ra, mà
dùng thông với chữ 歟.

興 h' (Hung) ngồi rậy, đứng
rậy. — Việc mới khởi làm.
— Việc chấn chỉnh lại. —
Thịnh vượng: hưng, suy.
— g. (Hưng) thú vui: hưng
tri, cao hưng.

舉 h' (Cử) cất, nhắc lên: cử
động, cử hành. — Cất

nhắc người : bảo cử, cử
hiền. -- Xung tụng : xung
cử. -- Kê ra. -- Bay cao :
cao cử. -- Sinh con : cử
tử. -- Tất cả : cử quốc,
cử thế.

舊 h' (Cựu) cũ : tân, cựu. --
Quen biết.

舌部 bộ thiệt

舌 t. (Thiệt) lưỡi. -- Nói
nhiều : nhiều thiệt 饒舌.

舍 h. (Xá) nhà ở ; điền xá. --
Nhà trọ ; quán xá. -- Ngủ
trọ. -- Cửa mình : xá đệ
舍弟. -- Tha : nhiều xá. --
g. (Xả) bỏ thí : thí xả. --
Dùng không với 捨

舐 h' (Chi) liếm. -- Có viết
là 舐

舒 h' (Thư) rải ra : quyền,
thư. -- Duỗi ra. -- Thông
thả : khoan thư. -- Rối rãi.
-- Thư hoãn

舔 h' (Thiêm) liếm

躡 h' (Thiêm) thè lưỡi

舛部 Bộ suyễn

舛 c. (Suyễn) vi bội, trái :

quai suyễn 乖舛. -- Nhầm
lẫn : suyễn mậu.

舜 h' (Thuấn) tên người : ngu
Thuấn. -- Tên cây, tên cỏ

漚 h' ? (Hạt) trục xe

舞 h' (Vũ) múa. -- Đổi trắng
thay đen : vũ văn 舞文
vũ tặc 舞弊

舟部 bộ chu

舟 t. (Chu) cái thuyền

舩 h' (San) thuyền bơi

航 h' (Giong) thuyền

航 h' (Hàng) 2 chiếc thuyền
cùng đi. -- Thuyền chở
hàng hóa. -- Chở thuyền.
-- Vượt sông vượt bể bằng
thuyền : hàng hải. -- Tàu
bay bay trên không : hàng
không.

舫 h' (Phông) thuyền

般 h' (Ban) chuyên vận : ban
vận. -- Đem về : ban sư. --
Hình rạng. -- g. (Bàn) mê
chơi : bàn du, bàn hoàn

船 h' (Thuyền) thuyền, tàu. --
Khay chè : trà thuyền. --
Cỏ viết là 舩

舠 h' (Linh) tuyền nhỏ
 舡 h' (Trục) đuôi thuyền
 舢 h' (Huyền) bên sườn thuyền
 舣 h' (Chích) thuyền nhỏ
 舤 h' (Kha) thuyền nhỏ
 舥 h' (Đã) mái chèo ở đuôi thuyền. — Có viết là 柁
 舦 h' (Đĩnh) tuyền rài mà hẹp chiều ngang : ngư lôi đĩnh, tiếm thủy đĩnh. — Tàu bay : phi đĩnh.
 舧 h' (Sao) đuôi thuyền, dăng lái. — Người chở thuyền : sao công 舧公, sao-bà.
 舨 h' (Mãnh) thuyền nhỏ
 舩 h' (Sưu) thuyền
 航 h' (Mạo) thuyền nhỏ
 舫 h' (Sang) ngăn trong thuyền
 舫 h' (Đồng và Sung) thuyền chiến : mông đồng
 舭 h' (Lỗ) mái chèo. — Có viết là 櫓
 舮 h' (Nghĩ) dậu thuyền
 舯 h' (Hạm) thuyền bè về việc binh : chiến hạm.

蒙 h' (Mông) thuyền chiến : mông đồng
 艦 h' (Lô) đầu thuyền
 艘 h' (Xong) thuyền

艮部 bộ căn

艮 c. (Căn) quả Căn. — Đứng yên. — Chỉ lại.
 良 c' (Lương) lành, tốt : lương tâm, lương năng. — Chuông : lương nhân 良人. — Rất : lương cửu 良久.
 艱 h' (Gian) khó nhọc, vất vả : gian nan, gian lao — Gặp tang bố mẹ : đình gian 丁艱. — Có viết là 難

色部 bộ sắc

色 c. (Sắc) rắng người : nhan sắc. — Đẹp. — Thích gái : hiếu sắc. — Tình cảnh : hành sắc. — từng giống, từng hạng. — Tim hỏi đến : vật sắc 物色
 艷 h' (Phật) giận giận
 艷 h. (Diệm) đẹp : kiêu diệm

艸部 bộ thảo

艸 t. (Thảo) cỏ. — Nguyên viết là 草

艾 h' (Ngải) cây ngải. — Già 50 tuổi : ngải niên. — Sinh đẹp : thiếu ngải. — Thôi : phương hưng vị ngải. — Nói ngọng : ngải ngải.

茺 h' (Giao) cây tần giao 桑茺

芄 h' (Bông) rậm tốt : bông-bông.

芄 h' (Hoàn) cây hoàn-lan.

芋 h' (Dụ) khoai nước : dụ nhưng. Có đọc là Vu

芎 h' (Nhưng) — d —

苻 h' (Thuộc) cây thuộc dược

苻 h' (Khung) cây khung cùg.

芒 h' (Mang) cỏ mang. — Giấy cỏ : mang hài 芒鞋. Râu lúa. — Đầu nhọn : quang mang, phong mang. — Thời tiết gieo mạ : mang chũng. — Mờ mịt không biết gì : mang nhiên. — Mỏi mệt : mang mang.

芊 h' (Thiên) cỏ rậm tốt : thiên thiên

芭 h' (Rễ) cây lúa rỹ

芙 h' (Phù) cây phù-dung. — Hoa sen : phù-cừ. — Lá giầu.

芝 h' (Chi) cỏ chi

芟 h' (Xam) giã cỏ.

芟 h' (Khiếm) củ súng : khiếm thực.

芟 h' (Phầu) cỏ sa tiền : phầu rỹ 芟苜

芥 h' (Giới) rau cải. — Hiềm nghi nhỏ : giới đối 芥蒂. — Nhỏ mọn : tiêm giới 纖芥. — Hèn hạ : thảo giới 草芥. — Khinh thường

芨 h' (Cập) cây bạch cập

芨 h' (Phế) nhỏ mọn : tế phế 蔽芨

芨 h' (Cầm) cây Hoàng cầm

芨 h' (Kỳ) cây hoàng-kỳ. — Có viết là 耆

芨 h' (Nguyên) cỏ nguyên

芨 h' (Phân) thơm : phân phương

芨 h' (Nhuế) tên nước

芨 h' (Tâm) cỏ bắc

芨 h' (Kỹ) củ ấu. — 4 ngành

花 là Lăng, 2 ngành là kỹ
h' (*Hoa*). — Lên đậu : thiên
hoa. — 60 tuổi : hoa giáp

花甲. — Tiêu phi-tiền :
hoa phi. — Có viết là 蕊
h' (*Phương*) thơm. — Tiếng
thơm : lưu phương

芷 h' (*Chi*) cây bạch chi

芸 h' (*Vân*) cỏ vân. — Lá gấp
vào sách để trừ mọt : vân
biên 芸編. — Làm cỏ, dùng
lân với 耘. — Mọc thành
cụm : vân vân.

芹 h' (*Cần*) rau cần. — Biểu
người nói cách khiêm tốn ;
cần hiền 芹獻

芻 h. (*Sô*) cỏ đã cắt rời. —
Văn hình bằng cỏ : sô
linh, sô cầu 芻靈芻狗. —
Rồ cỏ.

芭 h' (*Ba*) cây chuối : ba tiêu

芽 h' (*Nha*) mầm non.

苑 h' (*Uyên*) vườn nuôi chim
muông. — Nơi tụ hội văn
học ; văn uyên, nghệ uyên

苓 h' (*Linh*) củ phụ linh, trư
linh

苔 h' (*Thai*) rêu. — Cầu ở
lưỡi : thịt thai. — Anh em
khác họ : thai sầm 苔岑

茗 h' (*Thieu*) hoa lau. — Chồi
lau : thieu chiu. -- Người
ít tuổi mà thông minh :
thieu tú 茗秀.

苗 h. (*Miêu*) mầm. — Cây
lúa chưa giỗ. — Sản bản
mùa hè. — Con cháu ;
miêu duệ 苗裔.

苛 h' (*Hà*) rữ rội quá : hà
khắc. — Cầu toàn trách
bị : hà cầu.

苜 h' (*Mục*) cỏ mục túc.

苞 h' (*Bào*) cỏ làm chiếu. —
Nhị hoa chưa rữa ; hàm
bào 含苞. — Đồ lễ hối
lộ : bào thư 苞苴. —
Phong thịnh : trúc bào
tùng mậu.

苟 h' (*Cầu*) không tưởng đến
lâu rài : cầu thả, cầu an,
cầu hợp. — Vì bằng, nếu.

苳 h' (*Rỹ*) cây Phẫu-rỹ, cây
ý-rỹ. — Có viết là 苳.

若 h' (*Nhược*) thuận : phong
hòa vũ nhược. — Máy :
nhược bối. — Bằng :
tương nhược. — Cũng
như, coi như : hữu nhược
vô. — Vì bằng. — Thần
bề ; vọng dương hương
nhược 望洋向若. — Như
thế. — Nếu.

苦 h' (*Khồ*) đắng. — Khốn nạn : bần khổ. — Khó nhọc ; lao khổ. — Dung công quá : khắc khổ. — Nài nấng, cố gắng ; cố cầu. — Sợ, chán : khổ hàn. khổ nhiệt. — Khó chịu.

莛 h' (*Trữ*) cây gai.

苦 h' (*Thiêm*) cỏ thiêm. — Tang bố mẹ còn trong bách nhật : thiêm thứ 苦次, thiêm khởi 苦塊.

英 h' (*Anh*) hoa cỏ cây. — Tú-mỹ : anh hoa. — Tài năng xuất chúng : anh hùng.

苴 h' (*Thu*) cây gai — Lễ-vật phong hậu : bào thu. — Cửa hối lộ.

莘 h' (*Bình*) cỏ bình.

苻 h' (*Bồ*) cỏ bồ. — Tô trộm cướp : hoàn bồi 苻苻.

茁 h' (*Đối*) mọc tốt, nhơn ; dốt trắng.

莠 h' (*Phất*) cỏ rậm tốt. — Màn che xe : dịch phất 翟莠. — Phúc lộc : phất lộc.

茂 h' (*Mậu*) tốt, thịnh, hưng vượng.

茄 h' (*Giã*) cây cà.

茅 h' (*Mao*) cây cỏ mao. — Nhà gianh ; mao ốc. — Nơi thảo rã : thảo mao. — Người ty tiện : thảo mao hạ sỹ.

茆 h' (*Mảo*) rau mảo. — Nhà gianh : mảo ốc.

菱 h' (*Bạt*) nhà gianh : bạt xá. — Nghi.

荏 h' (*Sy*) tên đất.

苒 h' (*Nhiễm*) giần già, giần giọc : nhiễm nhiễm.

苙 h' (*Lạp*) chuồng lợn.

苚 h' (*Bật*) thơm tho.

范 h' (*Phạm*) tên họ, tên đất.

苛 h' (*Cự*) rau cự, rau riếp đắng.

茶 h' (*Niết*) mỗi mết.

茉莉 h' (*Mạt*) cây hoa nhài : mạt lý 茉莉.

茗 h' (*Đinh*) mầm chè. — Chè.

荔 h' (*Lệ*) quả vải : lệ chi.

茨 h' (*Từ*) cỏ gianh.

茫 h' (*Mang*) man mát. — Mờ mịt. — Mỗi mết.

兹 h' (*Tư*) ấy, chỗ ấy. — Nay.

茴 h' (Hồi) cây hồi.

茵 h' (Nhân) đệm xe, đệm giải — Cây nhân trần.

茶 h' (Trà) chè. -- Cây sơn trà.

茺 h' (Sung) cây ich-mẫu : sung úy 茺蔚.

茸 h' (Nhưng) cỏ non. — Sừng non : lộc nhung. — g. (Nhũng) người hèn hạ : tháp nhũng 鬪茸.

茹 h' (Nhự) văng rễ : maonhự. -- Ăn : nhự maonhự huyết, nhự khô hàm tân. — Ăn chay : nhự tố 茹素.

荀 h' (Tuân) tên nước, tên người.

荃 h' (Thuyên) cỏ thơm. — Đò đơm cá, dùng thông với 筌.

草 h' (Thảo) cỏ. — Khởi thảo : thảo chiếu. — Bản rập : thảo cáo. — Chử thảo : thảo thư. — Việc chưa nhất định : thảo án, thảo ước. — Thổ lược : lạo thảo, thảo thảo. — Mới dựng nên : thảo sáng.

荏 h' (Nhảm) cây tử-tô. — Nhu nhược. — Giản giọc : nhảm nhĩm.

荐 h' (Tiến) liền nhau, chông nhau : tiến cơ 荐飢. — Dùng lẫn với 薦.

萑 h' (Đề) cỏ mao mới mọc.

荒 h' (Hoang) nhiều cỏ rậm : hoang vu. — Mất mùa : hung hoang. — Phú hư không thiết thực : hoang đường, hoang mậu. — Bỏ : hoang công 荒功, hoang khóa 荒課.

荆 h' (Kinh) cây gai : kinh cứu. — Đường gai góc : kinh cức. — Cây tử-kinh. — Vợ mình : chuyết kinh 荆. — Tạ tội : phu kinh tỉnh tội 負荆.

荻 h' (Phục) củ phục-linh.

菜 h' (Thù) cây thù-du.

菱 h' (Cai) gốc cỏ, rễ cỏ.

豇 h' (Đậu) cây đậu khấu. — Dùng thông với 豇.

荷 h' (Hà) cây sen. — Cây bạc-hà. — g. (Hạ) gánh : phụ hạ. — Chịu ơn người : bai hạ, cảm hạ. — Tiếng oán giận : hạ hạ.

荻 h' (Địch) cây lau, cây niêng, cây sậy.

荼 h' (Đồ et Ra) cây rau đắng. — Vì hoa xòe rất nhiều, nên sự vật hưng thịnh, thường vì với nó: như hỏa như đồ. — Hoa đồ my **荼 靡**, tục đọc nhầm là Trà-my. — Làm hại: đồ độc sinh dân.

荼 h' (Tuy) rau mùi: hồ-tuy.

莉 h' (Ly) hoa nhài: mặt-ly.

莊 h' (Trang) nghiêm trọng: doan trang, trang kính. — Đường rộng: khang trang. — Thôn xóm: thôn trang. — Điền sản: trang điền. — Cửa hàng: y trang **衣 莊**. — Trai riêng ở ngoài nhà ở. — Giữ gìn thẳng thắn: trang trang.

菖 h' (Cử) tên nước.

莖 h' (Hành) thân cây, thảo thì gọi là Hành, mộc thì gọi là cán. — Tua hoa. — Từng nhánh: sô hành bạch phát.

莖 h' (Sân et Tân) nhiều: sần sần.

莖 h' (Hoàn et Hoàn) cỏ dẹt chiếu. — Mím cười: hoàn nhĩ.

莖 h' (Rĩu) thứ cỏ làm hại lúa. — Người xấu: lương, rĩu **良 莖**.

莖 h' (Giáp) loài cây đậu.

莖 h' (Nghien) rau sam.

莖 h' (Phu) màng mỏng bọc ngoài mầm non mới mọc. — Họ hàng: hà phu **葭 莖**. — g. (Biểu) thây chết đói: ngã biểu **莖 莖**.

莖 h' (Nga) cỏ nga.

莖 h' (Mạc) chẳng. — Chờ. — Vắng tẻ; lạc mạc **落 莖**. — g. (Mộ) muộn: mộ-xuân.

莖 h' (Mãng) cỏ. — Người điền rã: thảo mãng. — Rậm rạp: mãng mãng. — Thô xuất: mỗ mãng **鹵 莖**, mãng hán **莖 漢**.

莖 h' (Uyền et Uất) cây Tử-Uyền.

莖 h' (Du) cây thù-du.

莖 h' (Thanh ou Tinh) một thứ rau. — Đồ đẹp và tinh xảo: tinh hoa **菁 華**. — Xanh tốt: thanh thanh.

莖 h' (Gian) rễ cỏ. — Giết bậy, kinh thường nhân mạnh: thao gian nhân mạnh. — Cỏ coi.

菇 h' (Cò) rau cò.

菊 h' (Cúc) cây hoa cúc.

菌 h' (Huấn) nấm. — Sản
mụn

蕨 h' (Bặc) cây cải lú bú :
la-bạc 蕨 ou Lai-bạc
萊蕨.

菸 h' (U) thuốc lá. — Cây
thuốc lá.

菹 h' (Thu) dưa muối. — Dưa
chưa thái.

菽 h' (Thúc) các thứ đậu. —
Phụng dưỡng phụ mẫu :
thúc thủy thừa hoan 菽
水承歡.

菊 h' (Đào) cây nho : bồ đào
葡萄.

莨 h' (Tránh) tên cây.

萊 h' (Lai) cỏ lai. — Cỏ hôi
bẩn.

萌 h' (Manh) mầm, mống. —
Việc mới khởi.

萍 h' (Binh) bèo. — Tung tích
bất định ; phù binh, binh
tung 浮萍萍踪.

萎 h' (Ủy) khô héo. — Chết.

萑 h' (Hoàn) cây sậy. — Tồ
trộm cướp : hoàn bồ 萑苻.

萃 h' (Tụy) tụ lại,

菡 h' (Hám) nụ sen : hám
diêm.

菹 h' (Diêm) — d —

萋 h' (Thê) rậm tốt : thê thê.

萁 h' (Ky) thân cây đậu.

莛 h' (Xương) cây xương-bồ.

苕 h' (Tòng) rau tòng.

菜 h' (Thái) rau. — Đòi : thái
sắc 菜色.

菟 h' (Thỏ) giầy thỏ ty. — g.
(Đồ) con hồ già : ô đồ
於菟.

菩 h' (Bồ) cây bồ đề 菩提. —
Có giác ngộ : bồ đề. —
Các đấng hay tế độ chúng
sinh : bồ-tát.

董 h' (Cận) cây rau dảng. —
Cây hồng bụt : mộc cận.

華 h. (Hoa) hoa đã nở rồi. —
Nước Tàu ; Trung-Hoa. —
Quanh cảnh : thiều hoa
韶華. — Bộ phận rất quý
báu : tinh hoa. — Danh
dự ; thanh hoa. — Vinh
hiền : vinh hoa. — Đẹp :
hoa lệ. — Phù văn : phù
hoa. — Phần thịnh : phần
hoa. — Tóc đốm bạc : hoa
phát. g. (Hoa) tên núi.

菰 h' (Cỏ) rau cò.

菱 h' (Lăng) củ ấu.

菲 h' (Phi) rau phi. — Lê mọn: phi nghi. — Thơm: phương phi. — Tục có đọc nhầm là Phi.

萬 h' (Vạn) muôn. — Nhiều: vạn vật, vạn dân. — Rất, mọi bề: vạn nan, vạn toàn. — Giận giò nhiều lần: thiên vạn vật ngộ 千萬勿悞.

菑 h' (Truy) ruộng mới khẩn: truy dư 菑蓄. — g. (Tai) tai hại. — Dùng lẫn với 災.

萱 h' (Huyền) cỏ huyền. — Me: huyền đường. — Có viết là 護 và 菱.

蒿 h' (Oa) rau riếp đấng: oa cừ.

篇 h' (Biển) rau thái-lài: biển súc.

萼 h' (Ngạc) đài hoa.

落 h' (Lạc) rụng: lạc-hoa. — Chết: tồ-lạc. — Viết sót câu hay sót chữ: lậu lạc 漏落. — Hổng thi: lạc đệ. — Suy bại: lãnh lạc, luôn lạc. — Thừa thớt:

liên lạc 寥落. — Rộng rãi: khoác lạc 廓落. — Mới xong: lạc thành. — Suy đồi lưu lạc: lạc phách 落魄, Lạc vận. — Ở biệt một nơi. — Dừng lại. — Không câu thúc: sai lạc 灑落. — Khác thường: lạc lạc đại phương 落落大方.

葆 h' (Bảo) cả chòm, cả cụm. — Quạt vẻ: vũ bảo 羽葆. — Bảo toàn.

葉 h' (Diệp) lá. — Tờ sách. — Tua hoa: thiên diệp đào hoa. — Đời: trung diệp, mặt diệp.

葑 h' (Phong) rau phong.

著 h' (Trứ) rõ rệt: trứ danh, tuyên trứ. — g. (Trước) soạn thuật: trước thư, trước tác. — Mặc vào: trước y. — Nước cờ: tiên trước, hậu trước. — Bám vào. — Gặp đến. — Đến. — Lệnh truyền: trước tức thoái học 著即退學. — Nhầm lỗi: thất trước 失著. — Người bản xứ: thổ trước. — Nơi kết thúc: trước lạc 著落. — Tục viết là 着.

葛 h' (Cát) cây sấm. — Áo mỏng. — Họ hàng xa: qua cát 瓜葛. — Rối loạn: giao cát 膠葛 hay 膠葛.

葡 h' (Bồ) cây nho: bồ-đào.

董 h' (Đồng) quản đốc. — Người quản đốc. — Đồ cỗ: cỗ đồng.

葩 h' (Ba) cánh hoa.

葫 h' (Hồ) cây tỏi to. — Quả bầu; hồ lô.

葬 h. (Táng) chôn.

葭 h' (Hà) cây lau. — Họ hàng: hà phu.

葯 h' (Dược) cây bạch-chỉ. — Bầu phẫn trong hoa đực. — Dùng lẫn với 藥.

葱 h' (Thông) cây hành. — Có viết là 蔥.

葳 h' (Uy) cây uy ri 葳蕤. — Rậm tốt.

葵 h' (Quy) rau rút. — Cây hoa qui. — Cây cỏ bồ. — Quạt cỏ bồ: qui phiến.

葶 h' (Đinh) cây đinh lịch 葶藶.

葷 h' (Huân et Hôn) các thứ có mùi cay, như hành tỏi v.v. — Ăn mặn bằng thịt cá: ngật huân; ăn chay

bằng rau đậu: ngật tố.

蓐 h' (Tập) tu bồ; tu tập.

蓐 h' (Thâm) quả giâu. — Có đọc là Thâm.

葦 h' (Vĩ) cây lau. — Chưa có hoa là 葦 đã khai hoa là 葦.

蕙 h' (Tứ) sợ: úy tứ bất tiêu 畏蕙.

鬼 h' (Sưu) săn bắn mùa xuân — Tu tập.

蒔 h' (Thì et Thị) cây thì là 蒔蘿.

蒙 h' (Mông) trẻ con: đông mông. — Không biết gì: mông muội. — Chịu: mông ơn, mông nạn. — Mong được. — Đội.

蒜 h' (Toản) tỏi.

蒯 h' (Khoái) cỏ danh

捕 h' (Bồ) lối đánh bạc đời cổ: vu-bồ 搏捕.

蒲 h' (Bồ) cây cỏ bồ. — Chiếu cỏ bồ: bồ tịch. — Quạt cỏ bồ: bồ phiến. — Bi, ró; bồ bao. — Cây bồ-liêu. — Thân thể yếu ớt: bồ liễu. — Cây xương bồ. — Tháng 5: bồ nguyệt.

蒸 h' (Chung) nhiều : chung dân. — Khi nóng bốc lên : chung nhiệt. — Nấu cách thủy. — Phát đạt tiến bộ : chung chung nhật thượng.

蒺 h' (Tật) cây bồ kết : tật lê.

蒼 h' (Thương) sanh : thương thiên. — Giời : bỉ thương 彼蒼. — Dân chúng : thương-sinh, thương lê. — Lão bặc : thương đầu. — Suy lão : thương thương.

蒿 h' (Cao) cỏ cao. — Lo : cao mục thời gian 蒿目時艱.

莠 h' (Ổng) thịnh tốt : ống uất 莠鬱.

蓋 h' (Cái) đậy, che, đắp. — Mui. — Nấp. — Cái lọng. — Đệm nằm. — Hơn hẳn : tài năng cái thể. — Bội tại. — Nhân vi. + g. (Cáp) tên họ. — Có viết là 蓋, tục viết là 盖.

著 h' (Thi) cỏ dùng để bói.

蓐 h' (Nậu) đệm. — Đệm cỏ. — Đàn bà ở cũ.

蓑 h' (Thoa) áo tơi.

蓓 h' (Bội) hoa chưa rửa nhị : bội lời 蓓蕾.

萑 h' (Minh) cỏ minh giáp 萑莢.

蓄 h' (Súc) cây thái lái ; biển súc. — Chứa : trừ súc. — Dong tụ được nhiều : hàm súc 涵蓄.

藜 h' (Trăn) xanh tốt. — Râm.

蒹 h' (Liêm) cây lau : liêm hà.

蓉 h' (Dung) cây phù dung. — Có đọc là Dong.

蓬 h' (Bồng) cỏ bồng. — Nhà danh : bồng tất 蓬華. — Tán loạn : bồng đầu. — Đương thịnh : bồng bồng. — Cối tiên : bồng lai 蓬萊.

蓮 h' (Liên) hoa cây hà, hoa sen.

蓿 h' (Thong) cây nhục thong dong 肉蓿蓉.

徒 h' (Tỷ) gia gấp lên, gấp một lần là bội, gấp 5 lần là tỷ.

蓴 h' (Xuyền ou Thuần) rau thuần.

蔻 h' (Khẩu) cây đậu khấu.

蓼 h' (Liêu và Lục) rau răm, rau ngổ. — Tốt thịnh : lục lục.

萑 h' (Tất) cây có gai. — Nhà danh
蔑 h' (Miệt) không. — Khinh : miệt thị 蔑視. — Giới. — Đồ oan.
蔓 h' (Man) bò. — Leo, — Lan rộng ; man duyên 蔓延
葡 h' (Bạc) cải lú bú. — Dùng thông với 葡
蔕 h' (Đế) nùm quả, cuống. — Cối gốc. — Việc sơ khởi : khởi đế. — Bền vững : căn thâm đế cố.
蔗 h' (Giá) cây mía
萋 h' (Lâu) cỏ lâu.
蔚 h' (Úy và Uất) cây sung uất — Cỏ cây xanh tốt : ẩm uất. — Văn học hưng thịnh : văn phong uất khởi. — Sắc thâm ; uất lam. — Thịnh
蔕 h' (Thốc) cái né để tắm làm tổ.
蔡 h' (Thái) con rùa nhơn. — Tên nước
蔣 h' (Tương và Tướng) rau tương. — Tên họ
蔦 h' (Điều) cây ký-sinh
蔭 h' (Ấm) bóng cây. — Nương nhờ : ẩm tý 蔭庇.

— Dùng lẫn với 蔭. — Tục viết là 蔭

蔽 h' (Tế) che đậy. — Giới giá
菴 h' (Tú) cây mục túc
蔬 h' (Sơ) rau
蕃 h' (Phồn) sinh sản ra nhiều : phồn thực 蕃殖. — Nhiều : phồn thịnh
戴 h. (Xiên) xong việc : xiên sự
蕉 h' (Tiêu) cây chuối : ba tiêu. — Vải làm bằng tơ chuối : tiêu cát — Quạt lá chuối : ba tiêu phiến
蕊 h. (Nhi) nhị hoa. — Nụ. — Có viết là 蕊 và 藥. Tục viết là 蕊
蔦 h' (Gian) cỏ thơm. — Cây lan nước
蕪 h' (Du) cỏ hôi. — Hay giở khác nhau : huân du 蕪蕪
蕪 h' (Nghieu) cỏ nghieu, cỏ dùng để đun thối.
蕪 h' (Huệ) cỏ thơm, cây Huệ
蕪 h' (Loát) nhỏ tý
蕪 h' (Phần) hạt gai
蕪 h' (Ry) cỏ uy ry 蕪蕪. — Đồ trang sức trên mũ

蕨 h' (Quyết) rau quyết

蕩 h' (Đãng) chỗ đọng nước.
— Lay, lắc. — Tâm động.
— Rửa : dăng dịch 蕩滌.
— Đẹp yên : tảo dăng 掃蕩.
— Phóng túng : phóng dăng.
— Bỏ mất hết : dăng nhiên.
— Đòi loạn : bản dăng 板蕩.
— Rộng rãi, man mác : dăng dăng.

蕪 h' (Vu) bỏ cỏ rậm : hoang vu. — Tạp loạn.

藜 h' (Lê) cây tật lê

藜 h' (Cừ) hoa sen : Phù cừ

藟 h' (Ôn) cây rau rong, dùng để nuôi cá vàng

薄 h' (Bạc) mỏng : bạc chỉ. — Không hậu : bạc tình, bạc tục. — Không mạn mà : đăm bạc. — Gần : bạc mộ 溥暮. — Khinh nhờn : bạc thị. — Rừng cây : lâm bạc. — Rèm che : duy bạc 帷薄. — Cây Bạc-Hà

薇 h' (Vi) rau vi. — Cây Tử-vi, cây tường vi.

薈 h' (Hội) cây cỏ mọc tụ lại. — Tụ hội : hội tụ. — Cây lô-hội.

薊 h' (Kế) cây kế

薊 h' (Hương) mùi gạo thơm. Dùng thông với 香

薏 h' (Ý) cây ý rỹ. — Lõi hạt sen.

薑 h' (Khương) gừng g. — Có viết là 薑

蔘 h' (Sâm) cây nhâm sâm. Dùng thông với 參

蔞 h' (Tường và Sắc) cây tường vi

薙 h' (Trĩ) giầy cỏ. — Cắt tóc : trĩ phát

薜 h' (Tiết) cỏ tiết. — Tên nước

薜 h' (Giới) củ kiệu. — Khúc hát cổ, nói người sống cũng chẳng hơn hạt sương ở lá cây kiệu : giới lộ 薜露. — Phép viết : đảo giới 倒薜

薦 h' (Tiến) cỏ dệt chiếu. — Chiếu cỏ : thảo tiến. — Thông với chữ 緝, nên tần thân cũng có lúc viết là tiến-thân. — Dâng lên : tiến cử. — Dâng cúng : tiến hương, tiến tân. — Chồng lên : tiến cơ 薦飢. — Có viết là 荐

薨 h' (Cảo) chỗ người chết ở : qui ư cảo-ly 薨里 bay 蒿里

薨 h' (Hoảng) chết. — Chự

hầu chết là Hoảng, thiên tử là băng

薪 h' (Tân) củi đun, cỏ đun. — Cấp bổng : tân thủy 薪水, tân kim.

蒨 h' (Dự) cây hoài sơn : thự dự

蕒 h' (Ứng) rau muống : ứng thái

蕾 h' (Lôi) hoa chưa rữa : bội lôi

蕭 h' (Tiêu) cỏ thơm. — Tường, vách : tiêu tường. — Lạnh lùng, sơ xác : tiêu điều. — Gió ào ào : tiêu tiên. — Tiếng ngựa kêu. — Không có gì : tiêu nhiên. — Ống tiêu.

薯 h' (Thự) cây thự dự. — Có viết là 藟

薰 h' (Huân) cỏ thơm. — Ôn hòa : huân-phong 薰風. —

薰 h' (Nhu) cây hương nhu

藻 h' (Phiêu) bèo tía

臺 h' (Đài) nùm hoa, cuống hoa

藁 h' (Cảo) cây khô. — Có viết là 稿, dùng thông với 稿

藐 h' (Riêu) nhỏ : riêu cung藐躬. — Xa : riêu nhiều.

-- Khinh thường : riêu thị.

— Không để tâm vào : riêu riêu. — Khinh nhờn : riêu pháp.

薩 h' (Tát) bạc hay lễ độ : bồ tát.

藕 h' (Ngẫu) ngò sen

藝 h' (Nghệ) tài năng : đa tài đa nghệ. — 6 nghệ : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. — Nghề làm chữ. — Giồng giọt : thụ nghệ.

藤 h' (Đẳng) giây leo. — Mây. — Đồ mây : đẳng sương, đẳng-ỷ.

藥 h' (Dược) thuốc : thang dược. — Cứu chữa : cứu dược. — Thuốc súng : Hỏa dược, đạn dược. — Nời nói trung ngôn : dược thạch. — cây thực-dược.

藩 h' (Phiên) giậu tre : phiên ly. — Bảo vệ : phiên bình藩屏

藪 h' (Tàu) đầm nhờn. — Chỗ tụ tập : đạo tặc tàu. — Nhiều : nhân tài uyện tàu

藟 h' (Cùng) cây khùng cùng

藟 h' (Luỹ) giây sắn : cát lũy

藟 h' (Ái) cây cối phồn thịnh.

— Đàng ư : ái nhiên khả thân.

藺 h' (Lạn) cỏ lạn

藻 h' (Tảo) rau giậy. — Vẻ đẹp : văn tảo. — Tán tụng, bình luận : phẩm tảo, giám tảo, lão sức.

藿 h' (Hoắc) rau hoắc. — Đồ ăn rất kham khổ : lê hoắc 藿藿. — Cây hoắc hương

擇 h' (Thác) mo rưng. — Dùng cùng với 擇

蕲 h' (Kỳ) cỏ kỳ. — Tên họ. — Cầu, xin, Dùng thông với 祈

蘆 h' (Lô) cây lau. — (Cây bầu : hồ-lô — Cây lô-Hội.

蘊 h' (Uẩn) chứa : uẩn súc, uẩn kết. — Khoan hậu ôn hòa : uẩn tạ 蘊藉. — Thâm áo, bí ẩn : tinh uẩn, đề uẩn

蘋 h' (Tần) rau tần. — Một thứ quả ngon.

蔭 h' (Lịch) cây đình-lịch

藜 h' (Tiền) rêu

藜 h' (Liêm) cây bạch-liêm

藪 h' (Cừ) cây cừ-mạch. — Kinh rỵ : cừ nhiên. — Tự đắc : cừ cừ.

蘇 h' (Tô) rau tô. — sống lại. — làm cho đỡ khổ. — hái

cỏ, hái rau : tiều tô.

藜 h' (Phồn) rau phồn.

蘭 h' (Lan) cây lan. — Ban đồng chí : kim lan 金蘭. — Cây mộc-lan. — Thuyền làm bằng gỗ mộc lan : lan tương 蘭漿. — Nhà làm bằng gỗ lan : lan tạ.

藥 h' (Bách) cây hoàng-bách. Có viết là 藥.

蘸 h' (Tiểu ou Tán) tầm ướt.

蘿 h' (La) giậy leo : nữ-la, túng-la. — Nương dựa họ hàng : điều la 烏蘿.

藜 h' (Tê) dưa muối. — Dưa thái nhỏ.

藪 h' (Luy) sọt dựng đất.

虎部 bộ hổ

虎 t. (Hổ) văn hổ.

虎 h. (Hổ) con hùm. — Dũng mãnh. — Vũ-sy : hổ bôn 虎賁. — Vũ dinh : hổ trưởng. — Khe ngón tay cái giáp tay trở : hổ khẩu. — Tục viết là 需 và 兇.

虐 h? (Ngược) hà khắc : ngược chính. — Tàn nhẫn : ngược đãi.

虔 h. (Kiền) thành kinh : kiền thành. — Giết. — Bà lão hèn hạ : kiền-bà.

號 h' (Kiu) hồ kêu.

處 h' (Xử) ở. — Ở nhà. — Chưa ra làm quan : xử-sỹ. — Chữa lấy chồng : xử-nữ. — Phân biệt sự lý cho đến phải : khu-xử, xử-tri. — Dùng pháp luật xử tri người : xử phân. — g. (Xử) chỗ : yết thị xử, đảo-xử, hà-xử, xử xử. — Tục viết là 處.

虐 h' (Hó) giống nghĩa chữ 呼.

虛 h' (Hu) rỗng, trống không. — Không thực : hư ngôn, hư văn. — Không tự mãn : Hư tâm, khiêm hư. — Suy, thiếu : hư tồn. — Khoảng giới : thái hư 太虛.

虜 h' (Lỗ) giặc. — Bắt được. — Cướp.

虞 h' (Ngu) dự liệu. — Lo. — Vui vẻ : hoan ngu 驩虞. — Tên nước.

號 h' (Hào) kêu. — Kêu khóc. — g. (Hiệu) làm tiêu chí : danh hiệu, số hiệu, kỹ hiệu. — Cửa hàng : ngân-hiệu, dược hiệu. — Lệnh

truyền : hiệu lệnh, khẩu hiệu. — Chiêu tập : hiệu triệu. Có viết là 号.

虞 h' (Cự) đòn treo chuông khánh.

號 h' (Quốc) tên nước.

虧 h' (Khuy) khuyết : doanh, khuy. — Giả giới : khuy tâm. — Hao hụt : khuy bản, ngật khuy. — Khó làm.

虢 h' (Khích) sợ hãi : khích khích.

虫部 bộ trùng

虫 t. (Trùng) con sâu.

虬 c' (Cầu) loài rồng có sừng.

蚪 h' (Cầu) rồng con có sừng.

虹 h' (Hồng) cầu vồng.

虺 h' (Hủy) rắn độc. — Ốm. — Tên người : Trọng hủy.

蚊 h' (Văn) con muỗi. — Có viết là 蚤 và 蠱.

蝮 h' (Nhuế) con ong độc.

蚌 h' (Bạng) con trai.

蚓 h' (Rân) con dụn đất : kỳ rân.

蚜 h' (Nha) con rập ở các lá.

蚤 h' (Tảo) sâu hút máu. — Sớm. — Có viết là蚤, tục viết là蚤.

蚜 h' (Chiên) rân hoa.

蚨 h' (Phù) con sâu nước : thanh phù 青蚨. — Tiên đồng : thanh phù.

蚩 h' (Xuy) ngu rại. — Tên người : xuy-vưu.

蚣 h' (Công) con rết : ngô-công.

蚶 h' (Giới) con các kê : cáp giới.

蚪 h' (Đầu) con nòng nọc. — Chũ đời cổ đầu to đuôi nhỏ : khoa-dầu vắn.

蚰 h' (Du) con cuống-chiếu ; du duyên 蚰蜒.

蚱 h' (Tạc) sâu cắn mạ.

蛙 h' (Chú) một ở cây khô, và ở sách vở quần áo. — Bị một cắn : chú thực, chú xuyên 蛙蝕蛙穿.

蛆 h' (Thư) con giòi.

蛇 h' (Xà) con rắn. — Âm độc : phật khẩu xà tâm. — g. (Ry) khoan thai tự đắc : uy ry 委蛇.

蛉 h' (Linh) con chuồn chuồn nhỏ thanh linh 蜻蛉. — Con rện : minh linh 蜻蛉, con bướm con.

蛋 h' (Đãn) trứng : kê đãn. — Dân chài lưới : đãn hộ 蛋戶.

蚯 h' (Khâu ou Kỳ) con dụn : kỳ rận.

蚶 h' (Tri) trứng con kiến.

蛸 h' (Hồi) con dụn trong bụng. — Có viết là蛸 và蛸.

蛙 h' (Oa) Ếch, nhái, cóc, ngóc. — Có viết là 𪚩.

蛟 h' (Giao) con thường luồng. — Giao long.

蛤 h' (Cáp) hến. — Con các kê : cáp giới hay cáp-lợi.

蛩 h' (Hồng) sâu hoàng trùng. — làm rông nát.

蛭 h' (Điệt et Chắt) con đĩa.

蛛 h' (Tnú) con rện. — Có viết là 𪚩.

蛻 h' (Thuế et Thoái) xác lột ra : xà thoái, thuyên thoái.

蛾 h' (Nga) con ngài. — Lòng máy đẹp : nga my. — Con siêu thân : phi-nga.

蜀 h' (Thục) con ngài, con

bướm nhỏ. — Dùng thông với 蠟. — Tên nước.

蜂 h' (*Phong*) con ong. — Nhiều; phong khởi. — Có viết là 蠶.

蜺 h' (*Nghiên*) hến.

蜚 h' (*Chiết*) con sứa, có viết là 螿.

蜈 h' (*Ngô*) con rết: ngô-công.

蜉 h' (*Phù*) con vờ: phù du. — Sớm đẻ chiều chết.

蜋 h' (*Lang*) con khương lang, con bọ hung.

蝟 h' (*Quyên*) sâu bò: quyên quyên.

蜒 h' (*Duyên*) con cuống chiếu: du duyên. — Quản quèo.

蜓 h' (*Đinh*) con chuồn chuồn: thanh đình.

蚤 h' (*Thận*) con trai nhón.

蟀 h' (*Xa*) xà cừ.

蛭 h' (*Giáp et Kiếp*) con bướm: kiếp điệp.

蜾 h' (*Lợi*) cắc kè: cáp lợi.

蛛 h' (*Trừ*) con cóc: thiêm trừ.

蛸 h' (*Sao*) rện báo bỷ: tiêu sao 蠸 蛸. — g. (*Tiên*) tổ bộ ngựa: tang phiêu tiêu 桑 蠸 蛸.

蜘蛛 h' (*Tri*) con rện: tri-thù. — Có viết là 蠸.

蜚 h' (*Phi et Phi*) bọ bớp. — Bay, dùng thông với 飛. — Nhời phao-ngôn: phi ngữ.

蜜 h' (*Mật*) mật ong. — Ngọt: cam ngon mật ngữ 緝 言 蜜 語.

蜡 h' (*Sạ ou Tac*) tể hết năm. — Tháng chạp: sạ nguyệt. — Đời Chu gọi là Sạ, đời Tần gọi là Lạp 臘.

蜋 h' (*Khương*) con bọ hung: khương lang.

蝮 h' (*Vực*) con vục, hay ngậm cát phun người. — Lòng người âm hiểm quỷ vục 鬼 蝮.

蟹 h' (*Phi et Phi*) con rệp gồ.

蜻 h' (*Thanh*) con chuồn chuồn: thanh đình.

裸 h' (*Quả*) con vò vò: quả khỏa 裸 蠶.

蜿 h' (*Uyên*) quản quèo: uyên duyên 蜿 蜒.

蜷 h' (*Quyên*) sâu bò: quyên khúc.

蜥 h' (Tích) rắn thằn lằn : tích dịch

蜴 h' (Dịch, — d —

蝮 h' (Đông hay Đổng) cầu vòng

蝮 h' (Khoa) con nòng nọc. — Chữ cổ : khoa đầu

蝎 h' (Yết) con yết

蝮 h. (Thực) ăn. — Che lấp : nhật thực. — Háo tổn : xâm thực. — Lỗ vốn : thực bản.

蝗 h' (Hoàng) sâu cắn lúa : hoàng trùng.

蝮 h' (Yên) con rắn mối : yền duyên 蝮 蝮

蝮 h' (Biên) con giời : biên bực

蝮 h' (Vị) con rím. — Nhiều : chư sự vị tập.

蝮 h' (Mâu) sâu cắn lúa : mâu tặc, cắn gốc là mâu, cắn giống là tặc. — Làm hại : mâu tặc. — Có viết là 蝮

蝮 h' (Hà) con tôm. — Con cóc : hà mô.

蝮 h' (Phúc) rắn độc

蝮 h' (Sắt) rắn, chấy, bọ. — Tục viết là 蝮

蝮 h' (Manh) ruồi, nhặng. — Tục viết 蝮

蝶 h' (Điệp) con bướm

蝮 h' (Oa) con sên. — Nhỏ. — Nhà nhỏ : oa cư, oa-lư.

蝮 h' (Nhuyễn) sâu bò

蝮 h' (Lang) sâu ăn óc rắn

蝮 h' (Bức) con giời : biên bực

蝮 h' (Du) con vờ : phù-du

蝮 h' (Hồ) con bướm : hồ điệp

蝮 h' (Bàng) con cua

蝮 h' (Kỳ) con cáy

蝮 h' (Rong) chảy ra : băng rong 冰融. — Thông. — Lưu thông. — Hòa : rong hòa

蝮 h' (Trần) con ve. — Trần rộng mà vuông : trần thủ 蝮首

蝮 h' (Ong) con ong lưng nhỏ

蝮 h' (Đường) con ve : điều đường 蝮 蝮

蝮 h' (Minh) sâu trong ống. — Con bướm con : minh linh. — Con nuôi : minh linh tử

蝮 h' (Huỳnh) con đom đóm

蝮 h' (Đẳng) và Đặc rắn biết bay, — Sâu ăn lúa

蝨 h' (Sy) con ốc : loa sy

蝨 h' (Thich) nọc độc

蝨 h' (Ngao) loài cua tôm. —
Cái cặp

螭 h' (Ly) con rồng không
sừng. — Con ly.

蝶 h' (Đế) cầu vòng ;蝶 đồng.
— Có viết là 蝶

螳 h' (Đường) con bầu ngựa :
đường lang 螳螂. — Trứng
nó gọi là phiêu tiêu. —
Không biết lượng lực :
đường tý dương xa 螳臂
當車

蝶 h' (Phiêu) tổ bầu ngựa :
tang phiêu tiêu

螺 h' (Loa) ốc. — Ốc khảm

蝨 h' (Chung) loài sâu hoàng.
— Nhiều con : khánh riên
chung tư 慶衍蝨斯

蟋 h' (Tất) con dế : tất-xuất

蝨 h' (Trập) ăn núp : trập
trùng. — Lẩn ở trong nhà
không tiếp ai : trập cư. —
Chết : vĩnh trập. — Kinh
trập 驚蝨 là thời tiết những
sâu ăn núp sắp phát động

蝨 h' (Mó) nhái : Hà mô. —
Có viết là 墓

蟀 h' (Xuất) con dế : tất xuất

蟀 h' (Mãng) rắn nhón. — Áo
thêu rồng 4 móng : măng
bào.

蟻 h' (Chủy) loài rùa.

蟠 h' (Bàn) bàn toàn khuấy
khúc : bàn long, bàn xà.
— Hình tròn : bàn đảo. —
Chiếm cứ : bàn cứ.

蟬 h' (Đàm) sâu có phần
trắng, hay cắn sách vở
quần áo.

蟬 h' (Thuyền) con ve. — Liên
tiếp : thuyền liên 蟬聯

蟻 h' (Nhiều) đùn trong bụng

蟲 h. (Trùng) các loài động
vật. — Chim : vũ trùng. —
Muông : mao trùng. — loài
rùa : giáp trùng. — Cá :
lân trùng. — Người : khóa-
trùng 羽毛甲鱗僕

蟻 h' (Kỷ) rận con, chấy con

蟹 h' (Giải) con cua. — Có
viết là 蟹

蟪 h' (Thiện) con lươn :
hoàng thiện. — Con đùn :
khúc thiện. — Có viết là 蟪

蟻 h' (Nghĩ) con kiến. — Bọt
rượu : phù nghĩ 浮蟻. —

Nhỏ mọn ; nghĩ mạnh 蟻
命. — Có viết là 蟻

蟻 h' (Thiêm) con cóc : thiêm
trừ. — mặt giăng : thiêm
cung, minh thiêm, ngân
thiêm

蠱 h' (Hưởng) sâu bặt hưởng
疥蠱 — Hưng thịnh.

贏 h' (Khỏe và Loa) con vò
vò : quả khỏe.

蠅 h' (Răng) con nhặng. —
Rã nhỏ : răng đầu 蠅頭

蠨 h' (Hoàn) sâu bò : nhu
hành hoàn động 蠨行蠨動

蠕 h' (Nhu) bò quẩn quại

蠪 h' (Yết) con yết, có nọc độc

蠹 h' (Mại) con mại, có nọc
độc

蠹 h' (Hoạch) con sâu hoạch,
lúc bò thì mình cong lên,
đầu đuôi giáp nhau, rồi
mới đi được.

蠹 h' (Lạp) sáp. — Sáp ong,
sáp trắng.

蚤 h' (Lãi) mọt gỗ. — Nhỏ
mọn : lãi trắc 蚤測. — g.
(Khỏa) bệnh lở của trâu dê

蠢 h' (Suần) động dậy. — Sâu
ngó ngoáy. — Không yên
lặng : suần động. — Không
biết gì, hay làm rai : ngu
suần.

蝮 h' (Lệ) con sò, con mầu
lệ 蝮 蝮

蠱 h. (Cổ) vi trùng về bệnh
đầu, ghê, dịch lệ. — Thuốc
độc. — Việc xấu. — Mè
hoặc : cổ hoặc

蠱 h. ? (Quyên) sạch. — Chọn.
— trừ bỏ.

蠱 h. (Đổ) mọt. — Làm hại :
quốc đổ, đại đổ. — Tục
viết là 蠱

蠱 h' (Tàn) con tấm. — Xâm
chiếm giần : tàn thực 蠱
食. — Tục viết là 蚕

蠱 h' (Man) dân mọi rợ. —
Mọi rợ : rã man 野蠱



血部 Bộ huyết

血 t. (Huyết) máu. — Sát sinh
đề cứng tế : huyết thực 血
食. — Ròng rõi dịch phái :
Huyết tộc, Huyết thống. —
Nước mắt : khắp huyết,
dề huyết. — Tiền vốn :
huyết bản 血本. — Nhiệt
tâm mong đợi : huyết tinh,
huyết tâm. — Đánh nhau
chi mạng : huyết chiến

血 h. (Hoang) máu

衄 h' (Nục) máu mũi. — Tồi bại, tỏa chiết : bại nục. — Tuc viết là 衄

衅 h' (Hấn) lấy máu bôi vào. — Cùng nghĩa với 罽

饜 h' (Miệt) như bản

盡 h. (Hách) bị thương



行 部 bộ hành

行 t. (Hành) đi : bộ hành. — Làm : hành sự. — Đến, sắp đến. — Thẻ : ngũ-hành. — Lối chữ : hành thư. — Nơi không ở lâu : hành cung. — Lối văn : ca, hành. — g. (Hạnh) nét, đã có thực hành : phẩm hạnh, đức hạnh. — g. (Hàng) ròng : thư nhật hàng, tự sở hàng. — Quân lính 15 người là một hàng : hàng ngũ. — Đồ buôn bán. — Đồ bày hàng. — Người đồng nghiệp : đồng hàng. — Thợ lành nghề : nội hàng. — Thợ vụng : ngoại hàng. — Thứ tự : hàng nhất, hàng nhì. — Bạc : phụ hàng, tử hàng. — g. (Hãnh) cứng

xẳng, cương cường : hãnh hãnh.

衍 h. (Diễn) nước chảy thông đạt. — Tán mạn lan rộng : mạn diễn 蔓衍. — Phô trương bề ngoài : phu-diễn 敷衍. — Ruộng đất tốt : diễn ốc 衍沃. — Số 50 : đại diễn.

衍 h' (Khản) hòa vui.

衍 h' (Huyền) khoe khoang.

術 h' (Thuật) nghề nghiệp : học thuật, kỹ thuật. — Phương pháp. — Tài năng : bất học võ thuật.

術 h' (Hạng) ngõ nhỏ trong làng.

術 h' (Đồng) ngõ nhỏ trong làng.

街 h' (Giai) đường nhơn : giai thị. — Tiền lệ đón ngõ : lan giai 欄街.

衙 h' (Nha) dinh thự các quan : nha môn.

衝 h' (Xung) đường cốt yếu đi thông các ngã : xung yếu. — Đánh xông vào : xung phong 衝鋒.

衛 h' (Hồ) ngõ nhỏ.

衛 h' (Vệ) ngăn giữ : bảo vệ, tự vệ. — Giữ gìn thân thể :

vệ sinh. — Nơi đóng quân phòng-thủ : uy-hải-vệ. — Huyết khí trong người : vinh, vệ, vinh là huyết, vệ là khí. — Con lừa : kiên vệ 蹇衛. — Tục viết là 衛.

衛 h' (Đạo) chữ 道 cổ. — Đường.

衡 h' (Hành) cái cân. — Lòng máy. — Cân nhắc. — Ngang.

衢 h' (Cù) đường nhơn : thông cù.

衣部 bộ Y

衣 t. (Y) áo mặc. — Vỏ ngoài. — Đồ phủ ngoài. — g. (Ý) mặc áo : ý cầm.

表 h. (Biểu) ngoài. — Đặc biệt : rị biểu 異表. — Làm cho rõ rệt : biểu minh. — Đòi. — Thông kê : niên biểu. — Chuẩn đích : chuông biểu, hàn-thử-biểu. — Họ ngoại : biểu thân, biểu huynh.

袂 h' (Thoa) mép áo.

衫 h' (Sam) áo đơn. — Áo ngoài : tràng sam. — Áo ngắn ở trong : đoạn sam.

— Áo lót bờ hời : hãn sam.

袂 h' (Phu) vạt áo trước.

袞 h' (Côn) áo lễ phục của vua. — Nhiều : côn côn. — Tục viết là 袞.

衰 h' (Suy) suy kém : suy nhược, suy lão. — Đẳng cấp : đẳng suy. — g. (Thôi) áo tang : tư thối 齊衰, trăm thối 斬衰. — Có viết là 衰.

衲 h' (Nạp) áo vá : bách nạp y. — Áo nhà sư. — Nhà sư : lão nạp, chuyết nạp.

相 h (Nặc) áo lót mình của con gái.

衷 h' (Chung) lòng : chung khúc, khổ chung. — Thành tín. — Tư khúc. — Hòa bình giao tiếp; hòa chung. — Nhẽ phải. — Định đoạt; chiết chung 折衷.

衷 h' (Tà) bất chính. — Cũng như 邪.

衽 h' (Nhâm) vạt áo. — Chấn đệm; nhâm tịch. — Đệm nhờ vào. — g. (Nhiễm) đàn bà qui lậy : liêm nhiễm 歛衽. — Tục viết là 衽.

衾 h' (Khâm) chăn. — Chăn để liệm người chết.

衿 h' (Khâm) cổ áo. — Túi tài: thanh khâm **青衿**. — Thân - sỹ; thân khâm **紳衿**.

袂 h' (Duệ) tay áo.

袁 h' (Viên) tên họ. — Tục viết là **表**.

祇 h' (Chi) xảy gặp. — Chi.

袒 h' (Đản) cởi trần. — Dúp; dẫn hộ **袒護**. — Có viết là **袒**.

袖 h' (Tu) ống tay áo. — Người đứng đầu: lĩnh tụ **頌袖**. — Giấu ở trong ống tay áo: tụ nhận **袖刃**.

袜 h' (Mạt) cái che rốn. — Bi tất.

袞 h' (Rật) pho sách, dùng thông với Trật **帙**. — 10 năm là một rật: thất rật, bát rật. Dùng thông với Trật **秩**.

被 h' (Bi) chăn: cảm bị. — Kịp, khắp: trạch bị vạn dân. — Chịu, phải: bị tuyền, bị cáo. — g. (Bi) búi tóc.

袍 h' (Bào) áo ngoài.

衫 h' (Chân) áo đơn.

袋 h' (Đai) túi.

袪 h' (Khư) vạt áo.

袈 h' (Già) áo thầy tu: già sa **袈裟**.

袱 h' (Phục) khăn để gói quần áo: bao phục.

袴 h' (Khóa ou Khổ) quần, khố. — Tục viết là **褲**.

袷 h' (Cáp) áo kép.

袽 h' (Như) áo rách.

裃 h' (Nhân) mặt đệm. — Dùng thông với **網** và **茵**

裁 h' (Tài) cắt vải thành áo. — Giảm bớt, trừ bỏ những cái không hợp dùng: tài giảm. — Thăm định: tài định. — Tự sát: tự tài. — Thẻ lệ: thẻ tài. — Vừa mới: tài đao, dùng lẫn với **才** và **纒**.

裂 h' (Liệt) xé. — Chia rẽ: phân liệt. — Phá hoại: quyết liệt **决裂**. — Cẩn thả không tinh kỹ: duyệt liệt **滅裂**.

裊 h' (Niêu) lắc lư: niêu niêu.

襖 h' (Đậu) áo cộc rách.

裯 h' (Trinh) cởi trần

裏 h' (Lý) trong. — Tục viết là 裡.

裱 h' (Biểu) giảm bớt : biểu đa ích quả. — Tụ tập : biểu tụ.

裔 h' (Duệ) cỗi dất xa : từ duệ. — Con cháu xa đời : miêu duệ.

裕 h' (Dụ) ăn mặc no đủ : dụ quốc, dụ dân. — Thừa thãi : dư dụ, khoan dụ.

裘 h' (Cừu) áo lông.

裊 h' (Áp) khí thơm xông ra.

補 h' (Bồ) vá. — Làm cho toàn vẹn : bồ ry, bồ khuyết, tu bồ. — Dúp : bồ trợ. — Bồ ích.

裝 h' (Trang) sắm sửa. — Sửa soạn cho chỉnh đốn : trang sức, trang hoàng 裝璜. — Cố ý làm giả ra : trang sức, trang bệnh — Đồ hành lý tạp vật : hành trang. — Bầy biện. — Áo mặc : quân trang 軍裝, giá trang 嫁裝. — Kiểu áo : âu trang, thời trang.

裙 h' (Quần) đời cổ quần đàn ông đàn bà đều gọi là quần. Thường dùng thì quần đàn ông gọi là Thường裳. quần đàn bà gọi là quần. — Lườn ba ba : miết quần. — Có viết là 裙. Tục viết là 屜.

裳 h' (Sa) áo thày tu : già sa.

裨 h' (Tỳ) có ích : từ bồ. — Dúp : tỳ tương. — Nhỏ, cùng nghĩa với 稗.

襦 h' (Lạng) áo cộc tay.

裒 h' (Biểu) bồi tranh, bồi câu đối : trang biểu 裝裒.

裳 h' (Thường) quần. — Quần áo : y thường.

裸 h' (Khỏa) cởi trần. — Trần truồng : khỏa thân. — Hoặc viết là 裸羸 hay 裸.

裹 h' (Khỏa) bọc : bao khỏa, kboa lương. — Nhiều người. — Bó chân không tiến lên được : khỏa túc. — Gói : bọc khỏa.

裊 h' (Tích) cởi trần : dân tích. — g. (Thế) áo mặc đêm.

裾 h' (Cư) vạt áo.

褂 h' (Quái) áo ngắn mặc ra ngoài áo rài: mã quái. — Áo ngoài.

袂 h' (Xuyết) áo rài. — Vá lại: hồ-xuyết, dùng như 綴.

裴 h' (Bùi) tên họ. — Bôi hời.

袪 h' (Trù) chần đơn.

複 h' (Phức) áo mềm. — Trùng điệp; trùng phức. — Phiên tạp: phức tạp. — Có đọc là Phức.

褊 h' (Biển) nhỏ hẹp: biển tiều. — Kíp.

褐 h' (Yết ou Kệ) áo vải xấu. — Áo kẻ bần tiên. — Mới được làm quan: thích kệ 釋褐. — Sắc xám: kệ sắc.

褱 h' (Huy et Vi) áo đàn bà. — Đẹp.

褚 h' (Chử) áo vải lông. — Tên họ.

褌 h' (Bão) tã lót trẻ con.

褌 h' (Nhục) đệm nằm, đệm ngồi: tọa nhục, ngoạn nhục. Có viết là 蓐.

褌 h' (Thái) không hiểu việc. — Nói nhiều làm cho người khó chịu; thái đã 褌褌.

褌 h' (Quỳnh) áo đơn mặc phủ ngoài.

褌 h' (Thối) trút bỏ quần áo. — Tiêu duyệt hay suy bại giần.

褌 h' (Trĩ) lột bỏ quần áo: trĩ y. — Cách bỏ quan chức: trĩ chức.

褌 h' (Kiên) lấy tay vén lên: kiên thường.

褶 h' (Tập et Điệp) áo kép: điệp y. — Gấp nếp: bách tập quần.

褌 h' (Tiết) áo mặc thường: tiết phục. — Ô - uế. — Khinh mạn: tiết độc 褌瀆. — Quen nhờn.

褌 h' (Cưỡng) giày đeo trẻ con vào lưng.

褌 h' (Bao, khen: bảo tưởng. — Tục viết là 褌. — g. (Biều) tụ họp, dùng thông với 裒.

褌 h' (Tương) dúp; tương biện — Thành việc: tương sự. — Ngẩng cổ lên.

褌 h' (Mãn) áo mặc rét: miên mãn 棉褌, bì mãn.

褌 h' (Lũ) áo rách: y phục lam lũ 衣服: 褌褌 hay 藍褌.

褌 h' (Gián) nếp gấp.

禪 h' (Đan) áo đơn. — Dùng thông với 單.

襍 h' (Tạp) cùng nghĩa với 雜.

襖 h' (Áo) áo mặc. — Áo rài là Bào, ngắn là áo.

襖 h' (Toại) áo mã. — Để đốt cho người chết.

檐 h' (Thiên) áo đằng trước. — Mành xe : thiên duy 檐帷. — Quần áo trước sau đều chỉnh tề : thiên như 檐如.

襟 h' (Khâm) vạt áo nhón và vạt áo con đằng trước : đại khâm, tiểu khâm. — Anh em rể : liên khâm, khâm huynh, khâm đệ. — Kiến thức bao phủ ở trong lòng : khâm hoài.

褙 h' (Đang) vôi khố, tròn quần.

襟 h' (Lam) áo xanh. — Áo rách rưới.

襦 h' (Nhu) áo ngắn.

襪 h' (Miệt) bi tất. — Có viết là 韮.

襪 h' (Thấn) áo lót thịt. — Nhờ cậy. — Dúp : bang thấn, bồi thấn 帮襪陪襪.

襲 h. (Tập) đủ bộ quần áo : nhất tập. — Nối : tập ấm, tập tước. — Đánh úp. — Mao nhận công lao người khác. — Sao nhật văn tự người trước : sao tập. — Gói bọc nhiều lần : thập tập 什襲.

襪 h' (Đái) không hiểu việc : thái đái.



西部 bộ á

西 t. (Á) che chùm.

西 c' (Tây) phương tây. — Đất Phật : tây phương. — Người Âu Mỹ : thái tây. — Tục đọc là tây.

要 h' (Yêu) yêu cầu : yêu sách. — Nài mời. — Ngăn đi.
g. (Yếu) nghĩa cốt yếu : yếu nghĩa. — Các điều thiết yếu. — Nơi quan trọng : yếu hại, trọng yếu. — Không thể trì hoãn được : yếu khẩn.

覃 h. (Đàm) sâu thẳm rộng rãi : đàm phủ, đàm đệ. — Tên họ. — Rộng.

覆 h' (Phúc) đồ : phúc xa. — Thua trận : phúc một. —

Giáo giở : phản phúc. —
Xét kỹ lại : phúc mạnh,
phúc tấn. — g. (*Phú*) che
trùm : thiên phủ địa tãi.

覈 h' (*Hạch*) tra xét ; khảo
hạch. — Thâm khắc.

霸 h. (*Bá*) làm đàn anh các
nước : ngũ bá. — Dùng
cường quyền thu phục
người : bá đạo. — Chiếm
đoạt : bá chiếm.

羈 h' (*Ky*) ký ngụ tha
phương.

羈 h. (*Ky*) giây buộc đầu
ngựa. — Câu thúc. — Không
chịu câu thúc : bất ky. —
Ký ngụ.

◆
見部 bộ kiến

見 c. (*Kiến*) trông thấy. —
Yết kiến : bái kiến. — Bị :
kiến hại, kiến tiến. —
Hiểu biết : kiến thức. —
Ý kiến. — g. (*Hiện*) trình,
lộ : ần, hiện. — Bái yết
tổ tiên : miếu hiện. Tục
viết là Hiện 現.

規 h. (*Quy*) thước để vẽ tròn.
— Khuôn phép : qui mô,
qui tắc. — Khuyên can :
qui gián, qui khuyến. —

Mưu kế : qui hoạch. — Lê
phép : qui củ.

覓 h. (*Mịch*) tìm tòi : tầm
mịch, mịch sách. — Tục
viết là 覓.

視 h' (*Thị*) trông, nhìn kỹ. —
Đãi, coi như : thiện thị,
thị nhược khẩu thù. —
Khảo sát. — Trông coi. —
Làm việc : thị sự. — So
sánh. — Cổ viết là 眡
và 眡.

覘 h' (*Chiêm*) thám thính.

覘 h' (*Riêu*) lẽ ra mắt nhau
lúc sinh vẫn.

覘 h' (*Hý*) đồng cốt : nữ vu
nam hý.

覘 h' (*Du*) lòng riêng tham
muốn : khải du 覘 覘.

覘 h' (*Khải*) tham muốn :
khải du phi phận.

覘 h' (*Đồ*) trông thấy. — Cùng
với 睹.

親 h' (*Thân*) bố mẹ ; song
thân. — Bố, mẹ, vợ, con,
anh, em ; lục thân. — Họ
hàng . thân thuộc. —
Thông gia : nhân thân. —
Tự mình : thân hành. —
Gần : thân cận, thân hiền.
— Thân mật. — Thân
thiết — Nhà thông gia :

thần-gia. g. (*Thần*).

覲 h' (*Cấu*) gặp. — Dùng cùng với 邁 và 逅.

覲 h' (*Thứ*) ròm nom, thám thính. — Đãi, coi. — Coi khinh người khác : tiểu thứ 小覲. — Tục viết là 覲 và 覲.

覺 h' (*Giác*) ngủ rậy. — Tri giác. — Giây báo ; giác thể rữ dân 覺世牖民. — Chích ra : phát giác. — Biết.

覲 h' (*Loa*) còn nhiều chi tiết lật vạt : bất tận loa lữ 不盡覲縷.

覽 h' (*Lãm*) xem : bác lãm.

覲 h' (*Địch*) gặp mặt nhau : địch diện.

觀 h' (*Quan*) xem. — Tri nghi không quyết : quan vọng. — Cảnh tượng trông thấy : tráng quan, mỹ quan. — Ý kiến : lạc quan, bi quan, đạt quan. — g. (*Quán*) lâu trông xa : cung quán. — Cung, thự : tư quán. — Đọc là Quán, mà có khi cũng đọc là Quan.

角部 Bộ giác

角 t. (*Giác*) sừng. — Trán. — Đầu. — Còi. — Tóc kết ở 2 mái đầu : tổng giác. — Góc : ốc giác, bát giác. — Đồng hào. — Người kép hát giỏi : danh giác 名角. — Một cái. — Đua tranh : giác trục. — Cãi nhau : khẩu giác.

觚 h' (*Câu*) cứng cỏi. — Sừng cong.

觔 h. (*Cân*) cân. — Tục mượn làm 斤

缺 h' (*Quyết*) thất vọng : quyết vọng

惛 h. (*Thớ*) thô. — Không tinh tế.

觚 h' (*Có*) chén uống rượu, chén có cạnh góc. — Mảnh gỗ vuông để viết chữ hay làm văn : thao cô 操觚. — Góc thêm cao.

觜 h' (*Chủy*) mỏ.

觚 h' (*Đề*) húc, chạm. — Cùng nghĩa với 抵 và 抵

解 h. (*Giải*) chẻ, cắt. — Phân biệt hay giảng thuyết rõ ràng : giải thích. — Tan ra : ngổa giải. — Gỡ bỏ :

giải oán. — Hiểu rõ : hiểu giải. — Kiến thức : kiến giải. — Phát tổng : giải lương, giải phạm. — Tách ra. — Mổ xẻ : giải phẫu. — Rút ra : giải y, giải giác

觥 h' (Quàng) chén uống rượu : hủy quàng 兕觥. — Cương trực : quàng quàng. — Có viết là 觥

觥 h' (Tốc) sợ hãi : học tốc

觥 h' (Học) sợ hãi : học tốc

觥 h' (Tràng) chén uống rượu. — Mời uống : xúng tràng 稱觥. — Mời nhóm lên : lạm tràng 濫觥

觸 h' (Xúc) húc bằng sừng. — Húc vào, đập vào : xúc trụ 觸注. — Giếp cận. — Cảm động : xúc phát. — Phạm đến : xúc phạm. — Nhời nói trước sau khác nhau : để xúc 抵觸

言部 Bộ ngôn

言 c. (Ngôn) nói. — Bàn luận : ngôn luận. — Một chữ hay một câu : nhất ngôn. — Tục ngữ : phương ngôn 方言

訂 h' (Đinh) định. — Soát lại sách vở : hiệu đính 校訂. — Đính giao. — Đính ước.

訃 h' (Tố) báo tang

訃 h' (Hồng ou Hung) tiếng to

訃 b. (Kế) tính. — Mưu kế. — Kế

訊 h' (Tấn) tra hỏi ; thăm tấn. — Tin tức : âm tấn, hoa tấn 音訊, 花訊

訐 h' (Hồng) vớ nát. — Trong nhà tranh đoạt nhau : nội hồng 內訐

討 h' (Thảo) đánh. — Xét, tìm : thỏa luân, thám thảo. — Đòi

訐 h' (Cật) hỏi vặn. — Tra ra sự bí mật của người ; công cật 攻訐

訑 h' (Ry) tự đắc : ry ry

訓 h' (Huấn) lấy nhời giậy bảo : huấn đạo. — Nhời giậy : cổ huấn, kinh huấn. — Giải thích nghĩa lý : huấn hồ 訓詁. — Giải thích về mệnh lệnh : huấn lệnh

訕 h' (Xán) dèm pha

訖 h' (Ngật) xong : thu ngật, phó ngật.

託 h' (Thác) gửi : ký thác, thác
túc 託足. — Giận giò :
thình thác. — Kiểm có đề
từ chối : giả thác. — Dựa
vào : ý quan thác thế. —
Dúp. — Dùng thông với 托

記 h' (Ký) nhớ : ký tính. —
Biên chép : đăng ký. —
Sách chép sự thực : ký giả

h' (Nhận) ít nói.

h' (Vu) nhờn

h' (Ngoa) nhằm lẫn. —
Không thực : ngoa ngôn.
Có viết là 譏. — Gian dối :
ngoa trá.

h' (Nhạ) kinh ngạc : kinh
nhạ, ngbi nhạ.

h' (Tụng) kiện. — Tự
trách : tự tụng.

h' (Hân) cung kính : hân
hân

h' (Quyết) nhời từ biệt. —
Không gặp nữa, chết : vĩnh
quyết. — Phép bí truyền ;
bí quyết

h' (Hung) tranh loạn. —
Ồn ào.

h' (Phỏng) hỏi thăm :
phỏng hữu. — Tra hỏi :
sát phỏng. — Tìm tòi :
thái phỏng, phỏng cổ.

設 h' (Thiết) bày đặt : trần
thiết, thi thiết. — Dụng
lên : kiến thiết, thiết quan.
— Nếu.

許 h' (Hứa) ừ, cho : Hứa khả.
— Hẹn : ký hứa, hứa thân
許身, hứa quốc. — (Hử)
bao nhiêu : kỷ hử. — Chỗn
nào : hà hử. — Nhường
ấy : như hử.

h' (Nột) nói nã g chặm
chạp. — Giốt.

h' (Tố) tố cáo : tố tụng. —
Bầy tố. — Dùng thông với 懣

h' (Chẩn) xem xét

h' (Chú) chua, ghi : chú
minh. Dung thông với 註.
Giải nghĩa sách : chú sớ,
chú thích. — Sách giải
nghĩa : từ thư chú, tập chú

h' (Chứng) khuyên can. —
Dùng mượn làm chữ 證
là chứng cứ.

h' (Tỷ) ché, bới lỗi người

h' (Hỗ) giải thích nghĩa :
giải hồ, kô kinh

h' (Ly) mắng : mạ ly.

h' (Trá) dối : gian trá, trá
nguy. — Đánh lừa.

諗 h' (Linh) khoe khoang. —
bán

詒 h' (Ry) đưa tặng : ry thư.
— Đề của cho con cháu.
Dùng thông với 貽

詔 h' (Chiếu) truyền bảo : phụ
chiếu huynh miễn. — Tờ
chiếu nhà vua : chiếu thư.

評 h' (Bình) luận đoán : phẩm
bình

詖 h' (Bi) không ngay thẳng :
bi từ 詖辭

訶 h' (Quỳnh) trình thám

詛 h' (Tró) nguyên rủa

詞 h' (Từ) nhời : ngôn từ.
Dùng như 辭. — Văn
chữ : từ chương. — Một
lỗi văn : từ khúc. — Tên
gọi : danh từ

詠 h' (Vịnh) ngâm nga : ngâm
vịnh. — Dùng lẫn với 咏

訶 h' (Kha) trách : kha trách

詆 h' (Đề) mắng, làm nhục,
dèm : lực đề.

詎 h' (Cự) há

詡 h' (Hủ) khoe khoang : khoa
hủ, tự hủ

詢 h' (Tuân) hỏi

詣 h' (Nghệ) yết kiến. — Đến.
— Đi. — Bậc tiến đến :
tháo nghệ 造詣, thâm nghệ

試 h' (Thí) thử : thí nghiệm. —
Thi : khảo thí.

詩 h' (Thi) thơ. — Kinh thi

訖 h' (Sá) khoe. — Kinh ry :
sá ry

詭 h' (Quý) gian dối. — Biễn
trá : quý quyết 詭譎. —
Kỳ quái

詮 h' (Thuyền) giải thích kỹ
càng : thuyền giải. — Chân
lý : chân thuyền.

詰 h' (Cật) tra hỏi : cật vấn.
— Sáng mai : cật triều.

話 h' (Hoại) nói. — Tiếng nói.

該 h' (Cai) đủ : Kiểm cai. —
Ấy : cai viên, cai bộ. — Nền

詳 h' (Trường) kỹ : tường
minh, tường tận. — Giấy
trình.

詹 h' (Thiêm) đủ. — Nói
nhiều : thiêm thiêm

詼 h' (Khôi) nói pha trò :
khôi hài

註 h' (Khuê) nhằm lẫn : khuê
ngộ 註誤. — Dùng thông
với 罣

誅 h' (Nuy) bài kẻ đức hạnh người chết.

誅 h' (Tru) giết. — Trách phạt.

誇 h' (Khoa) khoe.

答 h' (Sát) tra sét. — Cùng nghĩa với 察.

誌 h' (Chi) ghi nhớ. — Văn kỹ sự: bi-chi. — Sách biên: địa-chỉ. — Dùng thông với 志.

認 h' (Nhận) phân biệt rõ: nhận minh. — Thấy rõ. — Không dối chủ ý: nhận chân. — Chuẩn hứa: thừa nhận. — Nhận lấy.

誑 h' (Cuống) giới.

誓 h' (Thệ) thề: minh thệ 盟誓. — Tuyên lệnh răn quân: thệ sự.

誕 h' (Đản) không chân thực: hoang đản. — Phóng dãn: phóng dãn. — Sinh: dãn sinh. — Ngày sinh: dãn nhật. — Nhời trợ ngữ.

誘 h' (Dụ) giây giỡ, dẫn tiến. — Khi giỡ người làm xằng: dụ dỗ 誘賭. — Giỡ người đem đi.

誚 h' (Tiểu) chê trách.

語 h' (Ngữ) nói. — Câu nói. — Nhời nói. — Bảo. — Tiếng nói.

誠 h' (Thành) chân thực không giả dối: thành ý, thành tâm. — Tin. — Thực thể.

誡 h' (Giới) răn bảo. — Nhời răn bảo.

誤 h' (Ngộ) nhầm. — Làm hỏng việc; ngộ sự.

誥 h' (Cáo) báo. — Nhời báo: huấn cáo. — Mạnh lệnh nhà vua: cáo mệnh.

誦 h' (Tụng) đọc; tụng thư. — Tán tụng người: xưng tụng.

說 h' (Thuyết) nói: diễn thuyết. — Ngôn luận học thuyết, tiểu thuyết. — g. (Duyệt) vui. Dùng thông với 悅 — g. (Thuế) dùng nhời nói khiến người theo mình, báo: du thuế 游說.

誣 h' (Vu) giới giá. — Đặt ra những sự không có: vu cáo, vu ngôn.

誨 h' (Hối) giậy.

誑 h' (Thù) ai. — Gi.

課 h' (Khóa) kỷ hạn. — Trình hạn giậy học. — Thuế:

diềm khóa, trà khóa, thuế khóa. — Quẻ bói. — Giấy. — Bài giấy.

誄 h' (Toái) mắng.

誹 h' (Phỉ) dèm chê : phỉ báng.

誼 h' (Nghị) nghĩa. — Giao tình: thể nghị, hương nghị.

闇 h' (Ngân) nói hòa nhã : ngân ngân.

調 h' (Điều) điều hòa. — Giản giải: điều đình, điều xử. — Đùa bỡn: điều tiếu. —

g. (Điệu) khúc hát : khúc điệu. — Rời dỗi : thiên điệu. — Tra xét: điệu tra.

詔 h' (Siêm) nịnh hót : siêm nịnh. — Hèn mặt.

諄 h' (Truân) dặn bảo kỹ càng. — Có đọc là Truần.

談 h' (Đàm) bàn, nói : nhàn đàm, thanh đàm. — Đánh cờ: thủ đàm 手談.

請 h' (Thỉnh) hỏi. — Xin. — Mời.

諍 h' (Tránh) can : gián tránh.

諏 h' (Xu) tụ bàn, tụ mưu. — Chọn ngày : xu cát.

詠 h' (Trác) nhờ nói phao.

諒 h' (Lượng) điều tin nhỏ. — Tha thứ : thể lượng. — Chắc hẳn.

諭 h' (Thâm) ghi nhớ. — Biết cho. Dùng như chữ 審. — Có viết là 譚.

論 h' (Luân) bàn luận, khảo sát: thảo luận 討論, luân văn. — g. (Luận) bàn, nhờ bàn: nghị luận, công luận. — Định tội : luận tội. — Bài văn: sách, luận.

諉 h' (Nụy) không chịu nhận, dun cho người khác thối nụy 推諉 ou suy nụy.

諷 h' (Thục) giới.

諄 h' (Huyền) quên. — Ôn ào.

諡 h' (Thụy) tên hiệu đặt lúc chết, tên Hèm.

諱 h' (Hôn) nói bông

諦 h' (Đế) xem kỹ : đế thị. -- Lý luận tinh thâm trong kinh phật : chân đế, riệu đế.

諧 h' (Hài) hòa hợp. — Việc thành : sự hài. Có thú vị: hài văn, hài ngữ. — Dẫu cợt : khôi hài.

諫 h' (Gián) can ngăn.

諭 h. (*Dụ*) nhời trên bảo dưới. — Hiểu được. — Chiếu thư của vua : thượng dụ.

諛 h' (*Ru*) nịnh : a-du.

諜 h' (*Điệp*) thám thính : gián điệp 間諜. — Nói nhiều : điệp điệp.

諱 h' (*Húy*) kiêng. — Tên kiêng. -- Người chết : bất húy. — Ngày giỗ : húy nhật.

諳 h' (*Am*) hiểu biết : am luyện, am tường. — Quen.

諷 h' (*Phúng*) đọc. — Mời nhời nói để cảm động người : phúng dụ, trào phúng.

諸 h' (*Chư*) chung, như nghĩa chư U : bản chư thân. — Mọi : chư nhân, chư hầu. — Thế chẳng ? — Đấy, như nghĩa chữ chi : văn tự hành chư, nhật cư nguyệt chư. — Tên họ : chư-cát.

認 h' (*Tý*) sợ hãi.

諼 h' (*Huyên*) quên, cùng nghĩa với 諱. — Cỏ quên lo : huyền thảo, dùng thông với 蕒.

諾 h' (*Nặc*) vâng. — Ứng thuận. — Ký tên đóng dấu ở trên văn-thư : họa nặc 畫諾.

謀 h' (*Mưu*) việc đã thương lượng rồi. — Kế hoạch : mưu kế. — Kinh doanh : mưu sinh, mưu sự.

謁 h' (*Yết*) yết kiến. — Danh thiếp.

諛 h' (*Biền*) nói khéo ; biền ngôn.

謂 h' (*Vị*) bàn. — Bảo. — Không chỉ rõ vào đâu : vô vị. — Xung hô : xung vị.

諛 h' (*Thị*) nhẽ phải. — Dùng thông với 是.

諛 h' (*Thâm*) thực. — Tin.

諛 h' (*Ngạc*) nhời nói chính trực.

諮 h' (*Tư*) hỏi, bàn mưu.

誠 h' (*Hàm*) hòa. — Thực.

諺 h' (*Ngạn*) nhời cổ-ngữ. — Nhời tục ngữ.

謄 h' (*Đảng*) sao chép : đảng lục.

謊 h' (*Hoang*) nói dối : khi hoang. — Nói trái nhẽ : hoang mậu 謊謬. — Nói

khoác : hoang đường.

誦 h' (Xu et Châu) nói đùa.

諛 h' (Phiến, giỗ dành, làm mê hoặc : phiến hoặc, phiến động.

審 h' (Kiển) nhời nói chính trực. — Nói ngọng, nói khó khăn : kiển thiết.

謎 h' (Mê) nhời nói bí-ẩn.

謔 h' (Tâu) nhỏ. — Nhời nói dân dụ người.

謚 h' (Bật) yên tĩnh : ninh bật.

謔 h' (Thốc) đứng sững : thốc thốc.

謗 h' (Báng) dèm chê.

謙 h' (Khiêm) nhũn. — Nhún nhường. — Không tự mãn.

講 h' (Giảng) riêu giải : giảng thư. — Giải hòa : giảng hòa.

謝 h' (Tạ) cảm tạ : tạ ơn. — Nhận lấy : lĩnh-tạ 領謝. — Giả lại : bích-tạ 璧謝. — Đáp lại : báo-tạ, thù-tạ. — Xin lỗi ; tạ tội. — Cự tuyệt : tạ khách. — Rơi, rụng, phai nhạt ; hoa-tạ, sắc-tạ.

謠 h' (Rao) bài hát : ca rao. — Đồn nhảm, nói phao : rao ngôn.

晷 h' (Bộc) kêu gọi to tiếng.

誦 h' (Hước) bốn cột : hý hước.

謨 h' (Mô) mưu mô. Có viết là 謨

謫 h' (Trích) bị trách phạt. — Đi đầy phương xa. — Oán trách : giao trích 交謫

謬 h' (Mậu) sai đạo lý : hoang mậu. — Nhảm : suyễn mậu

謔 h' (Ca) hát

謔 h' (Áu) hát

謹 h' (Cần) thận trọng : cần thận. — Kính cần : cần bằm, cần tấu.

謔 h' (Mạn) giới.

謔 h' (Khánh) tiếng nói cười : khánh khái 謔欬

謔 h' (Hoa) ồn ào

謔 h' (Sáp) nói không lưu hoạt

謔 h' (Chứng) đủ tin. — Có bằng cứ : tang chứng, chứng cứ. — Tình hình bệnh. — Tra nghiệm : chứng minh. — Dẫn làm

chứng: dân cỗ chứng kim

譎

h' (Quyết) giới giá. — Biến trá: quỉ quyết.

譏

h' (Ky ou Cơ) chê. — Tra hỏi: cơ sát

譏

h' (Trăm) nói dèm

識

h' (Thực) biết. — Kiến thức. — g. (Chi) ghi nhớ: mặc chi 識默. — Tiêu chi.

譙

h' (Tiêu) lầu cao

譚

h' (Đàm) bàn luận. — Nhón

譜

h' (Phổ ou Phả) giấy biên kê: gia phả, phả ký.

應

h' (Ứng) ứng đối. — Thông với 應

警

h' (Cảnh) lấy nhời nguy cấp gọi báo người: cảnh cáo, cảnh giới. — Tỉnh ngộ: cảnh tỉnh. — Phòng bị: cảnh bị. — Tin tức nguy cấp: biên cảnh. — Canh phòng: cảnh sát, tuần canh. — Nơi coi việc: tư pháp cảnh, hành chính cảnh. — Linh xảo mẫn tiệp: cơ canh 機警, cảnh sát 警策

譚

h' (Thiền) lúc ốm nói mê: thiền ngữ.

警

h' (Thúy) ví: thúy như. — Hiền; hiền thúy

譯

h' (Dịch) dịch ra: phiên dịch. — Dùng thông với 譯

議

h' (Nghị) bàn: nghị luận, nghị viện

譟

h' (Táo) hò reo

譴

h' (Khiển) bị trách phạt; khiển trách, thiên khiển.

護

h' (Hộ) dúp đỡ, bênh vực: bảo hộ. — Che chở; dẫn hộ. — Kiềm nhiếp: hộ lý.

壽

h' (Trù) giới

譽

h' (Dự) danh tiếng tốt: danh dự. — g. (Dư) khen.

譏

h' (Tiển) nông nổi: kiến thức tiền lậu

讀

h' (Độc) độc: độc thư. — g. (Đậu) tạm dừng hơi lại: Cú đậu. Cú là chỗ hết câu, đậu là chỗ chưa hết câu mà tạm dừng lại.

審

h' (Thăm) xin biết cho, xin thăm tất cho. Trong giấy thư hay dùng

變

h' (Biến) không định: biến hóa, biến động, biến cải. — Tài ứng phó: cơ biến, quyền biến. — Họa, loạn, tai nạn: tai biến, biến cố

譚

h' (Yến) tụ họp bàn luận. — Tụ họp ăn uống. Cũng như chữ 宴

讎 h' (Thù) đáp lại. Cùng
nghĩ với 酬 — Hoàn lại.
Thù bản : thù địch. Có
viết là 讎

讐 h' (Tập) sợ

讒 h' (Sàm) dèm : sàm ngôn

讓 h' (Nhượng) nhún nhường;
khiêm nhượng. — Nhường
cho : nhượng-vị. — Trách
người : trách nhượng

讖 h' (Sấm) việc dụ báo. —
Nhời tiên tri

讖 h' (Ẩn) nhời nói bí ẩn

讌 h' (Hoan) ồn ào. — Vui
sướng. Thông với 歡

讚 h' (Tán) khen, xưng tụng;
tán mỹ. — Bài tán

讜 h' (Đảng) nhời chính trực;
đảng luận.

讞 h' (Nghĩen), *Hiển et Niết*
tra tù. — Định tội : định
nghĩen, thành nghĩen

讟 h' (Độc) dèm, oán : báng
độc, oán độc.

谷部 Bộ cốc

谷 t. (Cốc) khe núi. — Hang
núi. — Cùng : tiến thoái

duy cốc. — g. (Dục) tên
nước : đọt-dục-Hồn 吐谷渾

谿 h' (Khê) khe núi. Khe
không có nước chảy là cốc,
khe có nước chảy là Khê.
— Dùng thông với 溪

豁 h' (Khoát) mở thông. —
Rộng. — Rộng rãi : khoáng
đạt. — Thông đạt : khoáng
nhiên, khoáng như. — Tha,
miễn : khoáng miễn tiền
lượng, khoáng miễn tội phạm

豆部 Bộ đậu

豆 t. (Đậu) mầm gỗ. — Đậu :
hoàng đậu, xich đậu.

豈 h. ? (Khởi) há. — g. (Khải)
vui vẻ : khải đễ. Cùng
nghĩa với 愷

豉 h' (Kỹ) bánh đậu : đậu kỹ

登 h' (Đăng) mầm. — Đời cồ,
mầm dựng đồ ăn, hay đồ
tế làm bằng gỗ gọi là Đậu,
đóng bằng tre gọi là Biên
遷, làm bằng sành gọi là
Đăng.

豎 h. (Thụ) đứng thẳng. —
Dựng thẳng ; thụ trụ. —
Trẻ con : thụ tử. — Học
trò nhỏ : thụ nhỏ. — Cũng
viết là 豎

豐 h' (*Phong*) thịnh, đầy ; phong hậu, phong phú. — Được mùa : phong niên, phong đăng. — Tục viết là **豊**

豔 h' (*Diễm*) đẹp : kiều-diễm, diễm lệ. — Tươi tốt : quang diễm. — Khen : diễm tiên. Có viết là **豔**. — Tục viết là **豔**

豕部 Bộ thỉ

豕 t. (*Thỉ*) lợn

豚 h. (*Đồn*) lợn con

豨 h' (*Ba*) lợn sề. — Thịt ướp

象 h. ? (*Tượng*) con voi. — Ngà voi : tượng nha. — Hình rỗng : họa tượng. — Giống nhau. — Cổ viết là **象**

豨 h' (*Hoạn*) nuôi

豨 h' (*Hy* con) lợn

豪 h. (*Hào*) con thú giống như lợn. — Người có bản lĩnh : Hào-kiệt, anh hào. — Người có thể lực : cường hào, thổ hào. — Rộng rãi, to tát : hào phóng, hào cử

豫 h' (*Dự*) yên vui : hạ dự 暇豫. — Sớm, trước : dự bị, dự tiên. — Không quyết định : do dự.

猪 h' (*Trư*) tên chung các thứ lợn. — Tục viết là **猪**

豶 h' (*Hà*) lợn cái ; ngải hà 豶豶

豳 h? (*Mân*) tên nước

豷 h' (*Ễ*) tên người

豸部 Bộ trĩ

豸 t. (*Trĩ*) loài sâu không chân. Có chân là Trùng, không chân là trĩ. — g. (*Sại*) con muông biết phân biệt thẳng vẹo : giải sại 辨豸. — Giải quyết : hữu sại.

豹 h' (*Báo*) con báo

豺 h' (*Sài*) con sài : sài lang

貂 h' (*Điều*) con điều. — Áo lông

貉 h' (*Lạc*) con lạc. — Áo lông. — g. (*Mạch*) nước mọi : man mạch. — Dùng thông với **貉**

貉 h' (*Mạch*) nước mọi : mau mạch

緜 h' (Hưu) con mãnh thú :
tỳ hưu 緜 緜. — Quân dũng
mãnh : tỳ hưu.

貔 h' (Tỳ) — d —

貌 h' (Mạo) nét mặt. — Hình
ráng. — g. (Mịch) vẽ ra

狸 h' (Ly) con ly. — Áo lông.
— Tục viết là 狸

貓 h' (Miêu) con mèo

◆
貝部 bộ bối

貝 t. (Bối) tiền của. Đời cổ
dùng vỏ con bối làm của
cải, đến đời Tần mới đổi
dùng tiền. — Cửa qui :
bảo bối.

貞 h. (Trinh) trung chính :
trung trinh, kiên trinh. —
Giữ chính đạo, không thất
tiết : trinh nữ, trinh phụ.

負 h' (Phụ) cây : tự phụ. —
Tự nhiệm : bảo phụ. —
Đeo đằng lưng : phụ kiếm,
phụ ấn. — Trái với sơ tâm :
phụ ơn, phụ ước. — Thua ;
thắng, phụ. — Gánh đội :
phụ hạ. — Phụ thêm vào.

財 h' (Tài) của ; tài hóa, tài
sản

貢 h' (Cống) của đem dâng
tiến cống. — Tiến cử :
cống sỹ

贍 h' (Ry) rời sang. — Phong
tặng ; ry phong, ry tặng

資 h' (Thắc) mượn : khát
thắc

貧 h' (Bần) nghèo : bần hàn,
bần khổ. — Nhờn tự khiếm :
bần đạo.

貨 h' (Hóa) của. — Hàng hóa.
— Bán.

販 h' (Phiển) bán. — buôn
bán nhỏ.

貪 h' (Tham) lấy không biết
chán : tham lam 貪婪. —
Muốn nhiều quá ; tham
thực, tham sắc.

貫 h. (Quán) giây xâu tiền. —
Quan tiền. Nghìn đồng
tiền là một quan. — Dòng
rõn nội mãi không đứt :
quan lịch, quan chỉ. —
qua. — Thông thạo. — Học
rộng : học vấn yêm quán
學問淹貫. — Liên tiếp
nhau : ngư-quán

責 h' (Trách) việc phải gánh
vác : trách nhiệm, chức
trách. — Khắc trách người :
trách bị. — Vấn tội : cắt
trách. — Trách phạt.

Quở trách. — g. (*Trái*) nợ.

Dùng thông với 債

貯 h' (*Trữ*) đựng. — Tích
chứa

贖 h' (*Thế*) mua chịu: thế
tửu. — Cho thuê. — g.
(*Xá*) tha tội

費 h' (*Tư*) tiền của. — Tính
toán

資 h' (*Nhi*) chức kém: phó
nhi, tá nhi. — Ngờ vực:
nghi nhi. — Hai, dùng như
chữ 二

貴 h. ? (*Quý*) giá đắt: mê quý.
— Sang trọng: tôn quý. —
Quý báu: bảo quý. —
Chuộng. — Gọi cách: tôn
kinh: qui-quyển, qui tinh

貶 h' (*Biếm*) giảm giá: biếm
giá. — Giảm chức: biếm
quan. — Chê

買 h' (*Mãi*) mua

貸 h' (*Thải*) cho vay, cho
mượn: xuất thải, thải-
khoản. — Đi vay: cáo thải,
thải khoản. — Đi vay: cáo
thải, xưng thải — Khoản
miễn: nghiêm trị bất thải.
— g. (*Thắc*) sai: sai thác

贖 h' (*Huống*) cho: huống
ngã. — Mời kính trọng:
huống lâm 贖臨. — Cho

kẻ dưới: gia huống 嘉贖,
Hậu Huống 厚贖

費 h' (*Phi*) tán tài, tiêu tốn:
hoa phí, hao phí. — Hao
tồn: phi tâm, phí lực. —
Phiền phí. — Các món chi
dụng: kinh phí, quan phí,
công phí. — Tiền đem theo
tiêu dùng: lộ phí, lữ phí.
Xuyên phí 川費

貼 h' (*Thiếp*) phụ thêm vào.
— Đồ biểu thêm. — Dúp
đỡ. — Thỏa thích: thỏa
thiếp. — Thiết cận: thiếp-
thiết.

貽 h' (*Ry*) đưa cho: quĩ ry 餽
貽. — Truyền sản nghiệp
cho con cháu: ry mưu. —
Thông với 遺

貿 h' (*Mậu*) mua bán, đổi
chác: mậu dịch. — Rối
loạn: mậu loạn. — Mắt
trông không rõ: mậu mậu

賀 h' (*Hạ*) đưa đồ mừng. —
Đến mừng: hạ thọ, hạ hỷ

賁 h' (*Bi*) sáng rạng: bi lâm
賁臨. — g. (*Phần*) nhờn. —
g. (*Bôn*) dưng sỷ: hồ bón

賂 h' (*Lộ*) của đút: hối lộ. —
Đưa của đút.

賄 h' (*Hối*) của đút: hối lộ. —
Của cải; hóa hối.

賃 h' (*Nhâm*) làm thuê; dong
nhâm 傭賃. — Dem tiền
ra thuê: tò nhâm 租賃

資 h' (*Tư*) gia tài: gia tư. —
Tiền chi phí đi đường:
xuyên tư 川資. — Tính
chất giới sinh ra: thiên tư.
— Tính cách người tạo
thành: tư cách. — Nhờ. —
Cấp dúp: tư kim.

賈 h' (*Cổ*) buôn bán. — Lái
buôn: thương cổ. — Mua.
— g. (*Giá*) giá tiền. Dùng
như chữ 價. — g. (*Giả*) tên
họ, tên người.

賕 h' (*Cầu*) của hối lộ

賑 h' (*Chần*) cứu dúp kẻ
nghèo đói: chần tế, chần
thải, chần tuất. — Phát tiền
gạo và đồ cho những kẻ bị
tai nạn: phát chần

賊 h. (*Tặc*) giặc cướp: đạo
tặc. — Hại người: quốc
tặc, gian tặc. — Làm tàn
hại. — Sâu ăn hại lúa:
mâu tặc 蝨賊

賅 h. (*Cại*) chu đáo, hoàn bị:
cại bị. — Dùng thông với 該

賒 h' (*Xa*) mua chịu: xa
khiếm. — Đương rài. —
Thời giờ lâu. — Trường

viễn. — Kém nhau: sở xa
bất viễn.

賓 h' (*Tân*) khách qui: thương
tân, đại tân. — Thầy, bạn
độc: tây tân. — Phục tòng:
tân phục. — Bỏ. — Cùng
nghĩa với 賓. — Tục
viết là 賓

賜 h' (*Từ*) cho. — Ơn huệ:
thụ từ.

賞 h' (*Thưởng*) thưởng:
thưởng công. — Trọng đến:
thưởng thức. — Xem
ngắm: thưởng Hoa,
thưởng nguyệt.

賠 h' (*Bồi*) đền lại: bồi
thường, bồi bổ. — Cúi
đầu xin lỗi: bồi lễ

賚 h' (*Canh*) nổi thêm: canh
ca

賢 h' (*Hiền*) kém Thành một
bạc. — Người có tài có
hạnh: Hiền tài. — Hơn. —
Có viết là 賢

賣 h. ? (*Mại*) bán. — Hại
người để lợi mình: mai
quốc, mai hữu 賣友. — Lừa

賤 h' (*Tiền*) giá rẻ. — Hèn. —
Người hèn hạ

賦 h' (*Phú*) thuế: diên phú.
Lối văn: thi, phú. — Lừa
thơ: phú thi. — Cấp cho:

thiên phú
質 h' (*Chất*) bản thể các vật :
khi chất, lưu bắt. — Các
bộ phận trong loài vật :
nguyên chất, hợp chất. —
Thiên tính : tư chất. —
Không có văn hoa : chất
phác, chất thực. — Hối :
chất vấn, chất chứng. —
g. (*Chi*) con tin. — Đồ gửi
làm tin để vay tiền. — Tục
viết là 賈

賕 h' (*Truong*) mản

賚 h' (*Lai*) cho

賭 h' (*Đồ*) đánh bạc. — So
sánh

賚 h' (*Tân*) đồ cống hiến. —
Đồ tiến. Dùng thông với 贖

賴 h' (*Lai*) nhờ : ỷ lại,
ngưỡng lại. — Vô, không
nhận nhờ ước trước : lại
lại trái 賴債, lại Hôn 賴婚.
— Đám hạ-lưu gian giới :
vô lại.

賙 h' (*Phung*) đem lễ vật cho
người chết.

賸 h' (*Thang*) thừa. Tục viết
là 剩

賺 h' (*Thiem*) được lãi : thiem
tiền. — Đánh lừa, biến
thủ : vi nhân sở thiem

賄 h' (*Phu*) đồ phúng : phu
nghì

購 h' (*Cau*) mua ; cầu mãi

賽 h' (*Trại*) ganh nhau. —
So sánh tốt xấu : trại hội,
trại mã. — Báo tạ : trại
thần 賽神. Có đọc là Tái.

蹟 h' (*Trich*) những điều u-
thâm khó thấy : thám trích
sách ẩn 探蹟索隱

贅 h' (*Chi*) đồ lễ chi-kiến

贅 h' (*Chue*) thừa, vô dụng.
Nói nhiều : chue ngôn. —
Gửi rề : chieu chue. —
Con rề.

贈 h' (*Tang*) đưa cho, biếu :
tặng thư, tặng tiền.

贖 h' (*Đam*) tiền giam trước.

贊 h' (*Tan*) dúp : tán trợ. —
Khen : tán mỹ. — Bài tán.

贍 h' (*Thiem*) đủ, phú túc :
thiem phú. — Dúp đỡ.

贏 h' (*Doanh*) thừa, được lãi :
doanh dư. — Được thua :
doanh thâu 贏輸. — Tục
viết là 贏.

贖 h' (*Tân*) tiền lộ phí. —
Tiền tiền.

贓 h' (*Tang*) tham nhũng. —

Cửa dút. — Cửa ăn trộm.
— Tục viết là 贓.

鼻 h' (Phi) con rùa khắc
chân bi đá : phi-hý 鼻 齪.

贖 h' (Thục) chuộc : thục hồi.
— Chuộc tội : thục tội.

贗 h' (Nhạn) giả. — Đồ giả.

贛 h' (Cống et Cẩm) tên đất.

赤 部 bộ xích

赤 c. (Xích) đỏ. — Không có
gi : xích thủ 赤 手, xích
bần. — Trần trường : xích
thề, xích túc. — Trung
thành : xích tâm. — Trẻ
con : xích tử. — Giết cả
họ : xích tộc. — Theo cộng
sản : xích hóa.

赦 h' (Xá) tha tội : xá tội, ân
xá.

赧 h' (Noãn) thẹn đỏ mặt :
noãn nhan, noãn nhiên.

赧 h. (Hách) mặt đỏ gay.

赫 h. (Hách) giận lắm : hách
nhiên đại lộ. — Chối lợi :
hiền hách.

赭 h. (Giả) sắc son. — Đá đỏ
làm son bôi mặt. — Áo kẻ
phạm tội.

赧 h' (Trinh) đỏ : phường
ngư trịnh vỹ.

走 部 bộ tẩu

走 c. (Tẩu) đi. — Chạy. —
Nhờ tự khiêm : hạ tẩu. —
Viết nhanh : tẩu bút.

赳 h' (Củ) mạnh bạo : củ củ
vũ phù.

赴 h' (Phó) đến.

赶 h' (Hãn) đuổi theo. — Hết
sức tiến lên : hãn thuyền,
hãn lộ. — Gia công làm
việc : hãn chế, hãn tạo. —
Dùng như chữ 趕.

起 h' (Khỉ ou Khởi) rậy lên.
— Đứng rậy, ngồi rậy. —
Cử động : khởi cư. — Mới
gây dựng lên : khởi điềm,
khởi gia. — Phát động :
khởi sự. — Bắt đầu : khởi
tổ. — Mỗi lần : nhất khởi,
tái khởi.

趁 h' (Sấn) đến. — Đuổi theo.
— Đáp tẩu, đáp xe : sấn
thuyền, sấn xa. — Nhân
gặp : sấn tảo, sấn phong.

赳 h' (Thư) dùng giăng, đi
giở tiến giở lui : tư thư
赳 赳.

趯 h' (Tư) — d — Túc
viết là 趯.

超 h' (Siêu) nhảy qua ; siêu
hải. — Hơn người : siêu
quần. — Ra ngoài thói
thường : siêu thoát.

越 h' (Việt) vượt qua. — Hơn
người : siêu việt. — Không
tuân theo ; việt lễ. — Truy
lạc : vẫn việt 隕越. —
Càng hơn lên : việt khấn
việt hảo. — Nước ta : Nam-
Việt, Lạc-việt 駱越, Việt-
thường, Cồ-việt, Đại-việt.
Có viết là 粵. — Phát
dương ; phát việt, thanh
việt. phóng việt 淸越, 放
越.

趙 h' (Triệu) tên nước.

趣 h' (Thú) có ý-vị : hứng
thú — g. (Súc) giục.

趨 h' (Xu) đi mau : xu tầu. —
Xu lợi. — Xu phụng. — g.
(Súc) giục. Túc viết là 趯
và 趯.

趯 h' (Địch) nhảy.

趯 h' (Toản) chạy. — Đuổi
theo.

足部 bộ túc

足 h. (Túc) chân. — Đủ. —
Đầy đủ : phú túc. — g.
(Tú) quá : tú cung 足恭.

趾 h' (Chỉ) móng chân.

跂 h' (Kỳ) ngón chân thừa.

跂 h' (Ba) trẻ con bò.

跡 h' (Thác) hành vi không
chịu ước thúc : thúc thì
跡弛. — Phóng phiếm.

跋 h' (Bạt) lặn lội : bạt thiệp.
— Không phục tùng : bạt
hỗ 跋扈. — Sau gót chân.
— Nhời dề ở sau sách.

跌 h. (Điệt et Địch) ngã. —
Đánh vật : giao diệt 交跌.
— Phóng phiếm không
kiểm chế : địch dăng. —
Sai, lỗi : sai địch.

跎 h' (Đà) lặn lữa ; sai dà tuế
nguyệt 蹉跎.

跎 h' (Trích) mặt dưới bàn
chân. — Tên đũa kẻ trộm
giỏi đời cổ : đao trích.

跎 h' (Phu) mu bàn chân.

跛 h' (Bi) hỏng một chân,
khiêng. — Cử chỉ biết
chính.

距 h' (Cự) cựa gà. — Chồng cự. — Cách nhau.

跟 h' (Ngân) gót chân. — Theo sau : ngân tùy, ngân lòng. — Bắt chiếc : ngân tở 跟做.

跡 h' (Tích) lốt chân. — Lối đã đi qua : túc tích, tung tích, tuyệt tích. — Giấu vết : trần tích, cồ tích. — Xét thực. — Có viết là 蹟. — Dùng như 迹.

跣 h' (Tiền) chân đi đất, không có giày giép.

跨 h' (Khóa) nhảy qua. — Cưỡi lên : khóa mã. — Dưới khố : khóa hạ, dùng thông với 跨. — Con hơn cha : khóa táo 跨蠶.

跪 h' (Quy) quỳ gối.

跬 h' (Khue) chạy nửa bộ đường. 6 thước là một bộ, 3 thước là khuê.

路 h' (Lộ) lối đi, đường đi : thủy lộ, Lục lộ. -- Ở địa vị trọng yếu : dương lộ. — Lối phải qua : môn lộ, sỹ lộ. — Nhớn : lộ xa 路車.

跣 h' (Kiền) kiến gian mọc ở thân thể và ở chân.

踏 h' (Cấp) ngã.

跳 h' (Khiêu et Riêu) nhảy. — Nhảy cao. — Từ trên nhảy xuống. — Nhảy rài. — Nhảy dầm : khiêu vũ.

跣 h' (Tây) tầm nã giặc cướp : tây. tập 跣緝.

跣 h' (Cục) áy náy không yên : cục xúc 跣促.

躡 h' (Dũng) nhảy nhót, sẵn số làm việc : dũng được 躡躍. — Tục viết là 躡.

踉 h' (Ky) qui gối lâu.

踉 h' (Chiết) nửa đường quay về. -- g. (Mai) bất bình.

踏 h' (Đạp et Tháp) dẫm : đạp địa. — Xe đạp : đạp-xa. — Có viết là 踏.

踐 h' (Tiền) dẫm. — Nơi đã đi qua. — Theo đúng : tiên ngôn, tiên ước. — Không hồ thẹn với thân : tiên hình. — Làm thực hành : thực tiên. — Đến được : tiến lý.

踝 h' (Khỏa) mắt cá chân.

踞 h' (Cứ) ngồi xồm, ngồi vòng thúng. — Chiếm cứ : bàn cứ.

踞 h' (Tri) dùng giăng : tri trừ 踞蹻.

踢 h' (Dịch) đá. — Đá cầu : dịch cầu. — Đánh nhau

踣 dá bằng chân: cước địch.
h' (*Bắc et Phẫu*) ngã ở
đường. — Ngã chết ở
đường. — Đổ.

跣 h' (*Súc*) cung kính không
yêu: súc tích 跣踏.

踏 h' (*Tích*) — d --

蹙 h' (*Quyển*) thân thể co
quắp.

蹙 h' (*Lạc et Lịch*, siêu tuyệt)

踵 h' (*Chủng*) gót. — Nổi gót:
tiếp chủng. — Đến;
chủng môn, chủng tạ

蹙 h' (*Điệp*) nhảy. — Chạy

蹂 h' (*Nhụ*) giày xéo, làm tàn
hại tan nát: nhụ lạn 蹂躪

蹄 h' (*Đề*) móng chân: mã đề,
dương đề. — Có viết là 躪

踎 h' (*Đệ*) đá

踎 h' (*Du*) nhảy qua: du sơn,
du tường. — Vượt ra ngoài:
du phận. — Hơn: bỉ du
ư thử, dùng như 逾

踎 h' (*Biền*) chân lệch

踎 h' (*Vũ*) đi một mình: vũ vũ

蹙 h' (*Khiển*) chân khiêng. —
Chậm chạp; khiển sấp,
kiển trệ. — Khiển ngạo:

yền kiến 偃蹙, kiêu kiển.
— Mỗi lái: kiển tu 蹙脩

躪 h' (*Đạo*) chân giẫm. —
giẫm vào. — Cao thượng:
cao-đạo.

蹊 h' (*Sa*) lẩn lữa: sa đà

蹊 h' (*Hề*) đường nhỏ. — Có
đọc là Khê. — Lối tắt:
Khê kinh 蹊徑

躪 h' (*Thương*) chân bước
chỉnh đốn: xu-thương,
thương thương

躪 h' (*Tích*) co quắp

躪 h' (*Triển*) giẫm.

蹙 h' (*Tất*) đường riêng của
vua đi; tất lộ, tất đạo

蹙 h' (*Xúc*) nghèo ngặt; cùng
xúc. — Buồn bã, nhăn nhó:
tần xúc 蹙蹙. — Nhỏ mọn

蹙 h' (*Súc*) chân bước ngắn

蹙 h' (*Tỷ*) cái giép cỏ

蹙 h' (*Tung*) lối chân: tung
tích. — Bắt chiếc người
trước: truy tung. — Dùng
cùng với 蹙

蹙 h' (*Tảng*) chặt vật: tảng
dảng

蹙 h' (*Đảng*) chặt vật: tảng
dảng

蹯 h' (*Bàn ou Tién*) chân loài thú : Hùng bàn 熊蹯

躡 h' (*Tòn ou Thôn*) đứng khuynh 2 đùi ra : thôn cừ 躡踞

蹶 h' (*Xúc*) bước nhanh. — Nhảy. — Đá cầu

蹇 h' (*Xúc*) không yên

蹶 h' (*Què*) ngã : nhất què bắt khởi. — Cỗ sức chống chọi : kiệt què rĩ đồ 蹶蹶 以鬪. — Chạy vội. — Kinh động. — Vụt lên.

躑 h' (*Kiệu*) cất cao chân — Giày cỏ

蹠 h' (*Bộc*) da bàn chân loài vịt ngỗng.

蹠 h' (*Kiệu*) cất cao chân

躁 h' (*Táo*) hiếu động : táo bạo, phù táo. — Có viết là 躁

躅 h' (*Chúc*) đi chậm. — Tung tích người. — Phạm hạnh tốt : cao chúc, phương chúc

躄 h' (*Bích*) què cả 2 chân. — Có viết là 躄

蹯 h' (*Trừ*) nghĩ quanh quẩn : trừ trừ bất quyết. Thập phần dắc ý : trừ trừ mẫn chí

躑 h' (*Tề*) lên : tề giai, tề phan 躑躅

躍 h' (*Rược*) nhảy : ngư rược. — Mừng rỗi rit lên : thước rược 雀躍. — Gắng sức : rược lực. — Chăm chăm : rược rược rục thi 躍躍欲誠. — Hoạt động, hiện ra : rược rược chỉ thượng 躍躍紙上

躑 h' (*Trù*) nghĩ quanh quẩn : trừ trừ 躑躅

躑 h' (*Lạp*) vượt qua. — không theo thứ tự mà vượt lên : lap tịch 躑席, lap đảng.

躑 h' (*Trích*) đi chậm chạp : trích chúc 躑躅

躑 h' (*Chi*) ngã : diên chi

躑 h' (*Chiện ou Chiền*) chỗ đi qua : chiền độ.

躑 h' (*Trù*) dùng giảng, không đi hẳn : trì trừ

躑 h' (*Nhiếp*) giảm. — Đi đến : nhiếp túc. — Đuổi theo.

躑 h' (*Quặc*) cung kính

躑 h' (*Lạn*) xéo giảm. — Làm hại : nhụ lạn.

身部 . Bộ thân

身 t. (*Thân*) toàn thể người. — Sức chứa : thuyền thân 船身. — Có thai : hữu

thân. — Tự minh. — g.
(Quyên) lên nước : quyên-
độc 身毒

躬 h' (Cung) thân thể người.
— tự minh. — Minh. Có
viết là 躬

躲 h' (Đóa) ẩn. — Trốn

躺 h' (Thảng) nằm duỗi rài

軀 h' (Khu) thân thể. — Minh.
— Tự minh

車部 bộ xa

車 t. (Xa) xe : xa mã

輓 c' (Loát) bánh xe quay. —
Bức bách nhau, lừa nhau :
khuynh loát 傾輓

軌 h' (Quy) lối để bánh xe đi
qua : quy đạo. — Phép
tắc, pháp luật. — Trái pháp
luật. — bất quy. — Đường
chạy quanh mặt giới :
quy-đạo.

軍 h. (Quân) việc binh —
Quân lính — Đồi cồ, 12500
lính là một quân — Tội
lưu : sung quân.

輓 h' (Ngột) trục xe nhỏ

軒 h' (Hiên) mui xe : cao hiên.
— Hiên trước hiên sau
nhà. — Các cửa ở hành-
lang. — Nhà ở cao ráo
sáng sủa : hiên sáng, 軒爽
hiên sướng 軒敞. — Khinh
trọng : hiên, chỉ 軒輕. --
Phân biệt nặng nhẹ : hiên
chí. — Cười : hiên cừ 軒渠

輶 h' (Nhận) bánh xe đứng
yên. — Xe khởi hành ;
phát nhận. — Việc mới
phát đoạn : phát nhận.

輓 h' (Ách) cái ách mắc ở vai
trâu ngựa.

軟 h' (Nhuyễn) mềm. — Có
viết là 輓. — Nhỏ.

軫 h' (Chấn) ván sau xe. —
Cột vắn giây đàn — Tranh
lòng, nghĩ ngợi : chấn
Hoài. — Xe.

軸 h' (Trục) trục xe. — Trục
để quay : địa trục, trụ
trục 杼軸. — Chủ trì chính
lệnh : dương trục. — Cái
trục để cuốn.

輶 h' (Chỉ) 2 đầu trục xe.

輶 h' (Thiểu) xe nhỏ, nhẹ và
đi nhanh. — Xe đi sứ.

輶 h' (Kha) xe đi khó khăn. —
Người bắt đặc chi : khảm
kha 輶輶. — Tên thầy

manh-tử.

軼 h' (Rật) xe sau vượt lên trước. — Vượt lên : siêu quần rật luân **超羣軼倫**. — Tan mất : rật-sự, rật văn **軼聞**. — Sách chép những sự tan mất ấy : rật sử. — Dùng thông với **迭** và **佚**

軾 h' (Thức) gỗ ngang ở trước xe.

較 h' (Giốc) đua tranh, đua sức : lạp giốc **獵較**. — Dùng thông với **角**. — g. (Hiện) sô sánh : ty hiệu. — Rõ ràng : hiệu trừ **較著**. — Đại lược.

輅 h' (Lộ) xe nhón.

輶 h' (Thuyền) xe thiếu trục đứng. — Việc tuyền cử : thuyền hành **輶衡**. Dùng thông với **銓**. — Tài thứ c hèn mọn : thuyền tài **輶才**

輶 h' (Chú) bánh xe.

載 h' (Tái) chở : tái hóa, tái khách. — Đồ chở trong xe trong thuyền. — Chở cả muòn vật : địa tái. — Chịu : tái ơn, tái đức. — Chép : ký tái. — Đầy : tái đạo. — Lại. — Bèn. — g. (Tái)

năm : tam tái, vạn tái.

輕 h' (Chi) xe dăng trước cao là Hiên, dăng sau thấp là chí. — Kinh trọng : Hiên chí.

輶 h' (Nhi) xe chở quan tài
輶 h' (Nhiếp) cây thế làm càn : chuyên nhiếp **輶輶**. Tự ý. — Tức khắc.

輶 h' (Vãn) kéo xe. — Văn hay chữ viếng người chết : văn chương, văn liên **輶聯**. — Có viết là **輶**

輶 h' (Phụ) gỗ đệm xe : phụ xa tương y. — Xương quai hàm. — Nơi gấn kinh kỳ : kỳ phụ. — Dúp : phu tá, phụ trợ.

輕 h' (Khinh) nhẹ : khinh trọng. — Không tôn trọng : khinh bạc. — Giảm tiện : khinh tiện, khinh rị. — Khinh rệ : khinh thị. — Mau.

輶 h' (Nghê) trục xe nhón.

輶 h' (Lăng) xe quay : lăng lịch **輶轆**.

輶 h' (Lạng) cỗ xe. — Nghĩa như **輶**.

輶 h' (Vông) vành ngoài bánh xe.

輟 h' (Xuyết) nghỉ, thôi :
xuyết nghiệp.

輶 h' (Khóa) chỗ chứa dầu
ở xe. — Bôi dầu vào xe.
— Nói nhiều : đa khóa.

輦 h' (Liều) xe tay. — Kéo xe.
— Xe vua ngồi. — Nơi
kinh thành ; liên hạ.

輶 h' (Biền) xe có màn che.

輶 h' (Bối) lữ. — Sài bối. —
Tiền bối.

輪 h' (Luân) bánh xe. — Vàng
giăng, vàng mặt giời :
nguyệt luân, nhật luân. —
Máy quay : thủy luân, hỏa
luân. — Cao đẹp : luân
hoán 輪奐. — Vòng theo
thứ tự : luân lưu, luân
ban. — Chuyển vận.

輝 h' (Huy) sáng : quang huy,
huy hoàng. — Có viết là
輝.

輶 h' (Truy) xe có đồ phủ
lên. — Đồ hành lý : truy
trọng. — Đồ quân nhu. —
Sở coi về quân nhu : truy
trọng dinh.

輶 h' (Nhự) vành bánh xe. —
Uốn nắn, cố ý làm ra ;
kiểu nhu 輶輶. — Dùng
thống với 輶.

輶 h' (Tập) hòa thuận : an
tập. — Cóp nhật : biên
tập.

輶 h' (Bức) tụ tập : bức tẩu.
— Trụ dừng ở xe.

輶 h' (Tẩu) tụ tập : bức tẩu.

輶 h' (Du) xe nhẹ. — Xe sử-
giả. — Nhẹ. — Có đọc là
Rữu.

輸 h' (Thâu) vận tải : thâu
nhập, thâu xuất. — Nộp :
thâu thành, thâu trung. —
Đưa đến ; thâu tống. —
Đồ đưa đến. — Được
thua : doanh thâu 贏輸.

輶 h' (Bức) cái gỗ ở mặt
dưới để giữ lấy trục. —
Thoát khỏi trời buộc :
thoát bức.

輶 h' (Triển) quay nửa vòng.
— Lúc co lúc duỗi, trần
trọc : triển chuyển. —
Giáo giờ không định :
triển chuyển. — Nghiễn
nhỏ : triển mễ 輶米, triển
dược.

輶 h' (Dư) các thứ xe. —
Kiệu : kiên dư 肩輿. —
Giời dất : kham dư 堪輿.
— Địa lý : kham dư. —
Toàn thể địa cầu : địa dư.
— Công chúng : dư nhân,

dư tình, dư luận. — Mời
đầu : quyền dư 權輿. —
Có viết là 轡.

輶 h' (Cốc) gỗ tròn ở trong
lòng bánh xe. — Tiến cử
người : thời cốc 推輶. —
Nơi kinh thành : cốc liên.

轄 h' (Hạt) sắt bọc đầu trục
xe. — Tiếng xe chạy. —
Quản trị. — Phạm vi quản
trị : địa hạt, lân hạt.

輦 h' (Viên) cang xe. — Cổng
đinh : viên môn.

輶 h' (Lọc) tiếng xe đi.

輶 h' (Giao) việc lòi thoi rắc
rối : giao cát 輶輶. Có
viết là 膠葛.

轉 h' (Chuyển) quay vòng :
luân chuyển. — Nhờ đưa
đến : chuyển giao. — Đòi
phương diện hành động :
chuyển loan 轉灣. — Quay
trái lại : chuyển cư kỹ
thượng. — Dụng lực toàn
chuyển : phiên chuyên 翻
轉. — Chuyển động. —
Thuyên chuyển.

輶 h' (Triệt) lốt bánh xe :
triệt tích. — Lốt giỏ : phúc
triệt. — Giống nhau : như
đồng nhất triệt. — Có viết
là 徹.

輶 h' (Kiểu) kiệu khiêng bằng
vai. — Càng.

輶 h' (Lân) tiếng xe chạy :
lân lân.

輶 h' (Khảm) xe đi khó khăn :
khảm kha.

輶 h' (Hoàn et Hoạn) buộc
người vào xe để phân
thây.

輶 h' (Cát) việc rắc rối : giao
cát.

輶 h' (Oanh) tiếng nhiều xe
đi âm ầm. — Tiếng sấm.
— Sét đánh. — Tiếng súng
nổ. — To tát lâm liệt ;
oanh liệt 轟烈.

輶 h' (Hạm) xe cũ. Xe tù
ngồi.

輶 h. (Bi) giầy cương ngựa.

輶 h' (Lịch) xe quay : lạng
lịch.

辛部 bộ tân

辛 c. (Tân) thứ 8 trong thập
can. Thuộc về kim, về
phương tây. — Cay. — Bi
thượng. — Cay đắng, khô
nhọc : tân khô, tân cần.

辜 h' (Cố) tội. — Cô phụ : cô

phụ ơn đức. — Đại khái.
— Hầy đề.

辟 h' (Tích) vua. — Phép. —
Hình pháp. — Tội chết
chém: đại tích. — Nơi hẻo
lánh: thiên tích, u tích.
— Hành vi không chính
đáng: tà tích. Dùng thông
với 僻. — g. (Tích) vờ
dến: trung tích. — Trừ
bỏ: tích trừ. — Giúp
đường: tích dịch 辟易.

棘 h' (Lạt) cay lằm. — Độc
địa. Có viết là 棘.

辨 h. (Biện) phán đoán. —
Làm việc: biện lý. —
Quản lý.

辨 h' (Biện) biết rõ. — Rõ
ràng. — Nói rõ: biện luận,
biện minh, biện bác 辨
駁. — Bài biện luật.

辭 h' (Từ) nhời văn, nhời
nói: văn từ, thuyết từ.
Dùng thông với 詞. —
Giấy kiện, giấy cung:
trình từ, cung từ. — Chối
không nhận: từ kim, từ
hôn. — Cáo từ: từ biệt,
từ hành. — Từ tạ. Có viết
là 辭, tục viết là 辞.

辯 h. (Biện) kết lại: phát
biện 辯辯. — Tựa hoa:
hoa biện.

辯 h. (Biện) biện luận: cao
đàm hùng biện. — Nói
giỏi: khẩu biện, tài biện.
Dùng thông với 辨.

辰部 bộ thân

辰 c. (Thần, tục đọc là Thìn)
thứ 5 trong địa chi. —
Giờ thìn từ 7 giờ sáng đến
9 giờ. — Ngày giờ tốt:
lượng thần thời-gian từ
tý đến Hợi: thiếp thân
夾辰.

辱 h' (Nhục) hổ nhục: thụ
nhục. — Cách nói nhũn,
tỏ ý không giám dương:
nhục thừa, nhục lằm.

農 h' (Nông) việc làm ruộng.
— Người làm ruộng. —
Cỏ viết là 蓐.

辵部 bộ xước

辵 c. (Xước) đi đường lúc đi
lúc giường không nhất
định.

迂 h' (Vu) đường xa: vu viễn.
— Lâu: vu cửu. — Bất
cận nhân tình: vu khoáng,
vu hũ, vu nhỏ.

迄 h' (Hất) đến : tự cổ hất kim. — Rút lại : hất vờ thành công.

迅 h' (Tấn) nhạy đặc biệt : tấn lời, tấn diện.

速 h' (Truân) đi vất vả : truân chiền.

迎 h' (Nghinh) rước : nghinh tân. — Nịnh hót : phùng nghinh. — g. (Nghịch) đi đón vợ : thân nghịch. — Đón theo ý người khác : nghịch hợp.

近 h' (Cận) gần. — Nông nổi : phạm cận, ty cận, thiên cận. — Giống nhau. — Thân thiết.

迓 h' (Nhạ) đón rước.

返 h' (Phản) về : phản gia. — Đem về : phản bích.

迂 h' (Ngộ) không hợp nhau : ngộ nghịch. — Trái nhau. — Gặp.

迺 h' (Ry) đi xiêu vẹo. — Thò sang : ry đông, ry tây.

迴 h' (Quỳnh) xa thăm : u-quỳnh. — Đặc biệt, hẳn : quỳnh ry, quỳnh thù. Tục viết là 迺.

迦 h' (Già) tên Phật tổ : thạch ca. — Tục đọc là Ca.

迪 h' (Địch) tấn đến : địch cát. — Mở bảo : khai địch. — Tục viết là 迪

迭 h' (Điệt) luân lưu : diệt vì tân chủ. — Thay đổi nhiều thứ : diệt thứ

述 h' (Thuật) ghi chép những điều đã nghe đã biết : truyền thuật, thuật cổ. — Theo đúng : phụ tác tử thuật. — Nói, kể : trần thuật, khẩu thuật

迢迢 h' (Thiền) xa cách : thiếu đệ, thiếu viễn

迨 h' (Đãi) kịp, đến

迷 h' (Mê) mơ hồ. — Không biết rõ : mê tân. — Mất tri giác : hôn mê. — Say đắm : mê hoặc, mê tin, chấp mê.

迹 h' (Tích) lối đi qua : túc tích. — Giấu vết : sự tích. — Dùng cùng với 跡. — Có viết là 蹟

追 h' (Truy) theo tìm : truy tác. — Theo sau : truy tuý. — Đòi về : truy hồi, truy khoản. — Theo đến những sự đã quá : truy diệu, truy viễn.

退 h' (Thoái) lui : tiến, thoái. — Bắt lui : xích thoái.

斥退. — Lùi lại : thoái hậu. — Chịu lùi : khiêm thoái. — Không tấn tới : thoái bộ.

适 h' (Quát) tên người

逃 h' (Đào) trốn : đào tù. — Tránh : đào nạn, đào trái

逅 h' (Cấu) gặp ngẫu nhiên : giải cấu

逆 h' (Nghịch) trái : nghịch hành, hoach nghịch. — Làm phản : bậy nghịch, đại nghịch. — Không nghe nhời : nghịch tử, ngỗ nghịch. — g. (Nghịch) đón. — Nơi đón khách : nghinh lễ 逆旅. — Đón trước : nghinh liệu, nghinh tri, nghinh chi.

逢 h' (Bàng) tên họ

逢 h' (Phùng) gặp. — Đón trước : phùng nghinh ou phùng nghinh. — Cảnh ngộ gặp được : tao phùng. — g. (Bồng) tiếng trống đánh bồng bồng.

迴 h' (Hồi) vòng quanh : hồi hoàn, hồi phong. — Tránh : hồi ty. — Tục viết là 廻

逋 h' (Bô) trốn : bô đạo, bô khiếm

逍 h' (Tiêu) chơi bời tự-thích : tiêu rao

透 h' (Thấu) suốt qua : thấu minh. — Biết rõ ràng ; thấu triệt sự-lý. — Tiết lậu cơ mật : thấu lậu tiêu tức.

逐 h' (Trục) đuổi theo. — Đuổi bỏ. — Canh tranh : trục lợi. — theo nhau : trục đội nhi hành. — Kê riêng : trục niên, trục nhật. — Theo thứ tự. — Thêm muốn : trục trục

途 h' (Đồ) đường. — Có viết là 涂. — Dùng lẫn với 塗 h' (Kinh) đường nhỏ. — Cách xa : kinh đình 逖庭. -- Trục tiếp : kinh giao, kinh bầm. — Cổ viết là 徑

逗 h' (Đậu) dùng giăng không tiến : đậu lưu 逗遛

這 h' (Giá) ấy

通 h' (Thông) suốt. — Không ủng tắc. — Biết khắp : bác thông kinh sử. — Thuận lợi : hanh thông. — Hòa hợp : thông công, thông lực. — Đi suốt được : thông hành. — Buôn bán lẫn với nhau : thông thương. — gôm cả lại : thông kế, thông cộng. — Văn thư từ đầu đến cuối : nhất thông.

— Nhà bè bạn cũ : thông gia. — Lướt.

逛 h' (Cuống) đi chơi phiếm

逝 h' (Thê) đi. — Chết

逞 h' (Sinh) thur sường đầy đủ : sinh dục. — Lũ quấy rối ; bắt sinh chi đồ

速 h' (Tốc) chóng : tốc hành. — Mời : bắt tốc chi khách

造 h' (Tạo) làm nên : tạo phúc, doanh tạo. — Đấng dựng nên giới đất muôn vật, tạo hoá, tạo vật. — Tác thành : đào tạo nhân tài. — g. (Tháo) đến ; tháo môn. — 2 bên : lưỡng tháo. — Thời đại : mạt tháo 末造. — Thảng thốt, mạo muộn : tháo thứ. — Sức đến được : tháo nghệ 造詣, thâm tháo

逡 h' (Thuân) dùng giảng : thuận tuân 逡巡

連 h' (Liên) liền. — Liên hợp. — Liên tiếp. — Đi lại quanh mãi : lưu liên 流連. — Liên đội.

逖 h' (Địch) xa

速 h' (Cầu) sánh đôi : hảo cầu

迸 h' (Bính) chảy ; binh lệ. — Đuổi đi

遁 h' (Quán) tránh. — Trốn

逮 h' (Đãi) kịp, cùng nghĩa với 迨. — Truy bắt : dãi bộ. — An hòa : dãi dãi

週 h' (Chn) khắp lướt. — Một tuần lễ : nhất chu. — Cùng nghĩa với 周

逾 h' (Du) vượt qua. — Hơn

遁 h' (Độn) trốn : đào độn. — Ẩn : độn thể. — Bói ra những sự bí-ẩn : độn giáp. — Dùng thông với 遜. — g. (Tuần) dùng giảng : thuận tuân. Dùng như 逡

進 h' (Tấn, tục đọc là Tiến) lên. — Chạy lên trước. — Giãn lên : tiến cống. — Tiên bối, hậu bối : tiên tiến, hậu tiến. — Nhà có tầng trong tầng ngoài : nhị tiến, tam tiến.

遑 h' (Xước) siêu tuyệt : xước lạc 遑蹶 hay trác lạc 卓犖

逵 h' (Quy) đường nhơn

逸 h' (Rật) hành vi ra ngoài khuôn phép ; dâm rật. — Không theo thói thường ; rật hưng, rật sỹ, rật phạm. — Rời rài ; rật cư. — Chạy

xa, ăn giấu : bôn rật, ăn rật.

透 h' (Uy) đi xiêu veo : uy dà

逼 h' (Bức) gần quá : bức bách. — Hẹp nhỏ quá. — Bị hiếp chế. — Hiếp chế : uy bức, cưỡng bức.

遂 h' (Toại) thỏa : toại tâm, toại ý. — Xong. — Đã trót làm : toại sự. — Trót làm rồi không chịu cải lại : toại phí 遂非. — Bèn.

遄 h' (Xuyền) chóng : xuyền vãng, xuyền tử.

遇 h' (Ngộ) gặp : ngộ cổ tri, ngộ vũ. — Xử đãi : Hậu ngộ, ngược ngộ. — Gặp cảnh : tế ngộ, ngộ hợp. — Thời vận không tốt : bất ngộ

游 h' (Du) đi chơi : du sơn, du ngoạn. — Đi xa : du học, du lịch. — Đông người giắt nhau đi ngoài đường : du hành. — Bè bạn : giao du. — Đi nhiều nơi : du thuyết.

運 h' (Vận) chuyển động : vận bút, vận lương. — Đi kinh doanh với mọi người : vận đông, trừ hoạch mưu-kế :

vận trừ. — Khí số : thiên vận, quốc vận.

遍 h' (Biển) khắp một lượt

過 h' (Quà) vượt qua : quá phận, quá độ. — Đã rồi : quá-khứ. — Lỗi : quá thất, tội quá. — Đi qua : quá môn. — Có đọc là qua. Tục viết là 过

遏 h' (Át) ngăn : cấm át

遐 h' (Hà) xa : hà phương. — Rài : hà thọ. — Xa bỏ. — Chết : thăng hà

遑 h' (Hoàng) rồi. — Kip : hoàng bách.

遁 h' (Tù) mạnh mẽ, chính đồn. — Hầu hết.

道 h' (Đạo) đường đi : đạo lộ. — Chân lý nên theo : đạo đức, đạo lý. — Tôn giáo về phù thủy : đạo giáo. — Khu vực : tỉnh, đạo. — Nói : thuyết đạo. — Biết rõ : tri đạo.

違 h' (Vi) ly biệt : cửu vi 久違. — Trái : vi manh. — Bỏ đi. — Không quyết định : y vi lưỡng khả 依違兩可

達 h' (Đạt) đi đến : trực đạt. — Suốt rõ : thông đạt. — Sang, quý hiển : hiển đạt. — Kiến thức khác tục : đạt

quan 達觀. — Độ lượng rộng rãi ; khoáng đạt. — g. (Lại) khinh bạc : khiêu lại 挑達

邁 h' (Cấn) gặp. — Dùng thông với 覯 và 逅

遙 h' (Rao) xa : rao cách. — Chơi bời tự thích : tiêu rao

遜 h' (Tốn) nhường : tổn vị. — Kém. — Nhũn : khiêm tốn.

還 h' (Đạp) rồi ; tap đạp

遞 h' (Đệ) nhà trạm : dịch đệ 驛遞. — Gửi trạm : đệ giao. — Giao đổi. — Theo thứ tự : đệ gia, đệ giảm. — Xa xôi : thiếu đệ 遐 澁 ou 迢遞. Tục viết là 迢

遠 h' (Viễn) xa. — Sâu xa : thâm viễn. — Lâu rài : vĩnh viễn. — Không cho đến gần, tránh xa : viễn thanh sắc, viễn tiều nhân. Có đọc là viễn.

溯 h' (Tổ) nhớ lại, truy đến : hồi tổ, thượng tổ. — Cùng với 溯.

暹 h' (Tháp) không cần thận.

遣 h' (Khiển) sai khiển : khiển bộc. — Phóng thích : khiển khứ. — Giải buồn ;

tiêu khiển, khiển hưng.

遒 h' (Lựu) dùi dẳng không tiến : đậu lựu.

遨 h' (Ngao) chơi bời tự do : ngao do.

適 h' (Thích) đi. — Đến. — Thỏa thích : thích ý, thích tình. — Tương đương : thích khả nhi chí. — Sầy. — Đã gặp. — Chợt gặp, đi lấy chồng : thích nhân 適人. — g. (Đích) — con trưởng : đích tử. Thông với 嫡. — Chinh cốt. — Chủ kiến ; dịch tông. — Có viết là 適.

遭 h' (Tao) gặp : tao phùng. — Vòng quanh : chu tao. — Lăn, thứ : kỷ tao.

遮 h' (Già) che : già tế. — Ngăn : già đạo.

涖 h' (Độn) trốn. — Ẩn : ẩn độn.

遲 h' (Tri) chậm. — Muộn. — Thong thả. — Không quyết : trì nghi. — Đợi. — g. (Trĩ) giới sắp sáng : trĩ minh.

遷 h' (Thiên) rời, dời. — Đi ở chỗ khác : thiên cư. — Đòi đi nơi khác : thiên quan. — Đem ở chỗ này

đến chỗ khác. — Đồi lồi : thiên thiện. — Đồi tôn chỉ. — Biến đổi : biến thiên. — Dúi dăng không đi : thuyên duyên 遷延.

澁 h' (Đệ) xa cách : thiếu đệ.

遴 h' (Lận) kén chọn : lận tuyển.

遵 h' (Tuân) đi theo. — Tuân theo ; tuân lệnh.

遠 h' (Nhiễn) vòng quanh : hoàn nhiên. — Dừng cùng với 繞.

選 h' (Tuyền et Tuyền) chọn : tuyển trạch, tuyển cử. — Vật đã chọn rồi : thượng tuyển. — Tuyển cử quan chức ; thuyên tuyển 銓選. — Một chốc : thiếu tuyển 少選.

遁 h' (Duật) tuân theo. — Truy. — Tà tích : hồi duật 同遁.

遼 h' (Liêu) xa.

遺 h' (Ri) sót, bỏ rơi : ry lậu, ry thất. — Quên ; ry vong. — Để lại ; ry chúc, ry chuyển. — Thừa : ry sự, ry hận. — g. (Ry) tặng, cho : quĩ ry.

遽 h' (Cự) kinh hoàng : hãi cự. — Cấp cận, vội, tức khắc.

避 h' (Ty) trốn ần : ty thể. — Tránh : hồi ty. — Kiêng : ty húy.

邀 h' (Yêu) mời : yêu thỉnh, yêu cầu. — Giữ lại : yêu lưu. — Được : yêu ơn, yêu thưởng. — Cầu xin.

邁 h' (Mai) xa : mai vãng. — Quá. — Già : lão mai.

還 h' (Hoàn) đi về ; hoàn gia. — Giả lại : hoàn trái, bồi hoàn. — Còn. — Lại. — g. (Toàn) chuyển vận : toàn chuyển, dùng thông với 旋. — Mời, tức khắc : toàn chí lập hiệu 還至立效. — Tục viết là 还.

邂 h' (Giải) gặp : giải cẩu.

遭 h' (Chiên) vất vả : truân chiên.

逦 h' (Nhị) gần. — Thân cận. — Tục viết là 遂.

邃 h' (Thúy) sâu. — Thâm thúy.

邈 h' (Mịch) xa thăm.

邊 h' (Biên) nơi cùng cực : thiên biên, hải biên. — Một bên. — Một phương

diện — Bên cạnh : biên
bàng. — Phu thêm vào. —
Địa phương xa, ngoài ven.
Tục viết là 边.

邈 h' (*Lạp*) không cần thận :
lạp tháp 邈 邈.

邏 h' (*La et Lá*) đi tuần, đi
soát; tuần la.



邑部 bộ ấp.

邑 h' (*Ấp*) nơi nhiều nhà ở.
— Một làng. — Một huyện :
ấp tề. — Uất ức: ô ấp
於邑.

邕 h. (*Ung*) ngòi quanh làng.

邛 h' (*Mang*) tên núi : Bắc-
mang.

邛 h' (*Cùng*) tên núi. — Gậy
trúc : cùng trượng.

邦 h' (*Bang*) nước : bang gia.

那 h' (*Na*) nhiều. — Mềm yếu ;
a-na 阿那 hay 婀娜. —
Không lâu ; sai na 刹那.
— Thi chủ : đàn na 檀那.
— g. (*Ná*) nào : ná sự. —
Ấy. — Cũng viết là 哪.

邠 h' (*Vu*) tên nước.

邠 h' (*Tà*) vẹo : tà khúc. —

Bất chính : tà tâm, tà
thuyết, gian tà, yêu tà. —
g. (*Ra*) tên đất : lang ra.
Dùng thông với 耶.

邠 h' (*Mân*) tên nước. — Có
viết là 邠.

邠 h' (*Hinh*) tên đất.

邠 h' (*Thôn*) nghĩa như 村.

邸 h' (*Đễ*) nhà vương hầu
hay quan sang ở, phủ đệ :
tiềm đệ. -- Nhà ở trọ :
khách đệ, lữ đệ.

邯 h' (*Hàm*) tên đất : hàm
dan.

郃 h' (*Thai*) tên đất.

邱 h' (*Khân*) gò : khâu mộ,
khâu lăng.

郕 h' (*Bật*) tên nước.

邵 h' (*Thiệu*) tên đất, tên họ.

邳 h' (*Bội*) tên nước.

邳 h' (*Bi*) tên đất.

郊 h' (*Giao*) nơi không
khoảng ở ngoài thành :
giao rã. — Lễ tế giới.

邾 h' (*Châu*) tên nước.

邾 h' (*Úc*) có văn vẽ : úc úc.
— Khi thơm sực nức :

phức úc 馥郁.
郃 h' (Cáp et Hợp) tên đất.
郅 h' (Chi) tên đất. — Hoàn mỹ đến cực ; chí trị, chí long 郅隆.
郇 h' (Tuân) tên nước. — Đồ ăn ngon, âu yếm : bảo âm tuân trì 饔飩郇厨.
郈 h' (Cấu) tên đất.
郉 h' (Quận) từng địa phương. — Từng phủ : quận, Huyện.
郌 h' (Lang) tên quan : lang trung, thị-lang. — Tên đẹp của con gái : tân lang. — Con gái ít tuổi : nữ lang. — Chồng. — Xưng hô con người khác : lệnh lang.
郍 h' (Cáo) tên nước.
郎 h' (Hách) tên đất. — Tên họ.
郏 h' (Hy) tên họ. — Có viết là 郟.
郑 h' (Giáp) tên đất.
郒 h' (Sinh) tên đất.
郓 h' (Khích et Khước) tên họ. — Tên đất.

郵 h' (Bưu) trạm : tri bưu. — Cơ quan thông tin : bưu chính.
部 h' (Bộ) thống suất : bộ hạ. — Từng cơ quan : lục bộ, tài chính bộ. — Từng bộ phận : thượng bộ, hạ bộ. — Bồ tri : bộ thự.
郛 h' (Phu) nơi ngoài thành. — Quách.
郭 h' (Quách) ngoài thành. — Thành vòng ngoài.
郇 h' (Đàm) tên nước.
郈 h' (Đô) kinh thành : kinh đô, đô hội. — Đổng đô. — Áo quần đẹp dẽ : lệ đô 蠶都. — Khen phải : đô ru 都俞. — Đại khái : đại đô. — Đều : đô thị.
郉 h' (Nhược) tên đất.
郌 h' (Ngạc) tên đất. — Giới hạn. — Văn nổi.
郍 h' (Vận) tên đất.
郎 h' (Yên) tên đất.
郏 h' (My et My) tên đất.
郑 h' (Hương) làng : hương lý. — Người cùng tỉnh, cùng huyện hay cùng làng : đồng hương. — Chỗ

thôn quê : hương thôn. —
g. (*Hương*) trước. —
Phương hương, cùng
nghĩa với 向.

鄒 h' (*Châu*) tên nước, tên
họ.

鄒 h' (*Ô*) tên đất.

鄒 h' (*Viên*) tên đất.

鄒 h' (*Nhục*) tên đất.

鄙 h' (*Bi*) nơi biên cảnh :
biên鄙. — Tục :鄙 lậu,
bĩ phu. — Biền lận. — Tục
khiêm : bĩ nhân, bĩ ý. —
Khinh : thâm鄙.

鄒 h' (*Rong*) tên nước.

鄒 h' (*Phu*) tên đất.

鄒 h' (*Yên*) tên đất.

鄒 h' (*Ngân*) tên đất.

鄒 h' (*Hộ*) tên đất.

鄰 h' (*Lân*) gần : lân cận. —
Láng riêng : hương lân,
lân lý, lân quốc. — Có
viết là 隣.

鄧 h' (*Đặng*) tên đất, tên họ.

鄭 h' (*Trịnh*) tên nước. — Ân
cần : trịnh trọng.

鄧 h' (*Thiện*) tên đất.

鄧 h' (*Bàn*) tên đất.

鄧 h' (*Tăng*) tên nước. — Tục
đọc là Tăng.

鄧 h' (*Đan*) tên đất : hàm
đan.

鄧 h' (*Cối*) tên nước.

鄧 h' (*Nghiệp*) tên đất.

鄧 h' (*Châu*) nơi Đức thánh
khổng sinh. — Có viết là
耶 và 陬.

鄧 h' (*Linh*) tên đất.

鄧 h' (*Phong*) tên đất.

鄧 h' (*Lệ*) tên đất. — g. (*Lịch*)
tên họ.

鄧 h' (*Tạn*) tên đất.

酉部 **Bộ rậu**

酉 c. (*Rậu*) thứ 10 trong địa
chi. — Giờ Rậu từ 5 giờ
chiều đến 7 giờ. — Hàng
đá chứa sách : đại Rậu,
tiểu Rậu. — Học rộng :
hung tàng nhị rậu 胸藏
二酉.

酋 c' (Tù) đầu. — Đầu mục : tù trưởng. — Người đầu trong việc giữ rượu : đại tù.

酌 h (Đinh) say rượu : dính dính. — Tục đọc là Đinh.

耐 h (Chử) rượu nấu lại.

酌 h' (Chước) rượu : thanh chước. — Rót ; chước tửu. — Uống : độc chước, tiểu chước. — Bàn tính đến phải : chước lượng, châm chước, tham chước.

配 h' (Phối) sánh đôi. — Đẹp đôi : giai phối. — Vợ cả : nguyên phối. — Xưng hô vợ người : đức phối. — Kết hôn : phối thất 配匹. — Sung quân : phát phối. — Phụ-tế : phối hưởng. — So sánh, bù đắp : phân phối, phối hợp.

酒 h' (Tửu) rượu.

酌 h' (Đam) thích uống : đam tửu. — g. (Trạm) rượu độc, dùng thông với 鴆.

酌 h' (Húng) say rượu bậy bạ : húng tửu.

酌 h' (Đà) uống rượu mặt đỏ : đà nhan.

酌 h' (Tạc) mời rượu. — Chủ

mời khách là Thù 酬, khách mời giả là tạc : thù tạc.

酣 h' (Hàm) say. — Nghiện rượu : trầm hàm 沈酣. — Uống rượu vui vẻ : hàm sướng 酣暢. — Say rượu múa hát : hàm ca. — Đầy đủ : hàm tâm 酣寢, hàm túc. — Hăng hái : hàm chiến.

酤 h' (Cô) bán rượu, mua rượu : cô tửu.

酥 h' (Tô) sữa hộp. — Tèn rượu : đồ tô 醪酥 ou 屠蘇. — Bánh. — Nhẹ sộp.

酪 h' (Lạc) sữa : ngưu lạc, mã lạc. — Sữa hộp. — Nước các thứ quả nấu thành cao : hạnh nhân lạc, hương tiêu lạc 香蕉酪, tục viết là 露.

酬 h' (Thù) mời lẫn nhau uống rượu : thù tạc. — Đáp lại ; thù đáp, thù tạ. — Bè bạn vãng lai : ững thù. — Tục viết là 酬 và 酬.

酪 h' (Đinh) say rượu : dính dính.

醒 h' (Trình) bệnh rượu. — Uống nhiều thành bệnh.

醜 h' (Đồ) tên rượu. đồ tô,
đồ my 醜醜. — Tên hoa:
đồ my.

酵 h' (Hiếu) men rượu.

酷 h' (Khốc) rượu nặng. —
Dữ rôi: khốc thử 酷暑,
khốc lại. — Độc ác: tàn
khốc. — Thái thậm: khốc
hiếu 酷好.

酸 h' (Toan) chua. — Đau
đớn chua xót: yêu toan
腰酸, tâm toan. — Bần
sỹ: hàn toan. — Các nước
cường, thủy có mùi chua:
cường toan.

酌 h' (Loát) lúc cúng tế đồ
rượu xuống đất: loát tửu.
— Tục đọc là Loại.

酌 h' (Bô) hợp vui uống rượu
ở một chỗ.

醞 h' (Yêm) ướp, muối; yêm
ngư, yêm nhục.

醇 h' (Thuần) rượu. — Rượu
nặng: thuần giao 醇醪. —
Người trọng hậu: thuần
cần.

醉 h' (Túy) say: túy tửu. —
Mê thích: túy tâm.

醲 h' (Xuyết) say rượu.

醋 h' (Thổ) giấm thanh. —
Giấm chua, giấm. — Ghen:

ngật thổ 吃醋. — Thời cổ
dùng lẫn với Tac 醲.

醴 h' (Bồi) rượu chưa lọc.

醅 h' (Đề) vàng sữa: đề hồ.

醕 h' (Hồ) — d —

醖 h' (Tu) rượu ngon.

醒 h' (Tinh et Tỉnh) hết say:
tửu tỉnh. — Ngủ rây: thuy
tỉnh. — Tự biết: tỉnh ngộ,
đề tỉnh.

醜 h' (Xũ) xấu: xũ tướng. —
Việc xấu: xũ sự. — Việc
đáng chê cười: xuất xũ.
— Người hành vi bất
chính. — Đòng người: xũ
loại.

醞 h' (Sai) rượu trắng.

醞 h' (Uần) ủ rượu: uần
nhưỡng 醞釀. — Việc còn
bàn rấm: uần nhượng. —
Hàm súc không lộ: phong
lưu uần ta 風流醞藉.

醢 h' (Ái) mắm thịt. — Làm
mắm.

醢 h' (Áng) rượu đục.

醢 h' (Ly) rượu nhạt. — Khác
nhau: thuần, ly.

醢 h' (Giao) rượu nặng, rượu
ngon. — Rượu đục: trọc

giao.
醫 h' (Y) làm thuốc. — Chữa bệnh. — Thầy thuốc.
醬 h' (Tương) tương ăn.

醪 h' (Tiểu) dần làm chày. — Rượu cười. — Lấy chông nhất tiểu, tái tiến. — Tế tảo mộ: tiểu tế.

醢 h' (Ê) giã chua.
醕 h' (Đàm) mùi ngon đậm.

醖 h' (Nùng) rượu ngon.
醗 h' (Lê) ngọt: lê tửu, lê truyền.

醘 h' (Cử et Cử) nhiều người góp tiền uống rượu. — Góp tiền mừng; cử kim vi thọ 醘金為壽

醙 h' (Huân) say.
釀 h' (Nhưỡng) cất rượu. — Rượu: giai nhượcng. — Gày nèn.

醞 h' (Linh) rượu ngon.
釁 h' (Hấn) bôi vào. — Hấn khích. — Chỗ hở.

醑 h' (Tiển) tan tiệc rượu.
釀 h' (Ly) lọc rượu.

醲 h' (My) tên rượu, tên hoa: đồ my.

醴 h' (Nghiem) rượu hay giã đặc. — Chè đặc: nghiêm trà.

采部 Bộ biện

采 c. (Biện) chữ Biện 辨 viết lối khác.

采 c' (Thái) hái, lấy: thái hoa, thái dược. — Chọn lấy: thái phỏng, hợp thái, dùng thông với 採. — Mùi: ngũ thái. — Dáng điệu: phong thái 採. dùng thông với 彩. — Đất ăn lộc: thái ấp.

釉 h' (Áo) men sứ trắng. — Sáng bóng.

釋 h' (Thích) giải nghĩa: chú thích. — Trừ bỏ thích phục 釋服. — Buông tha. — Phật tử: Thích ca. — Đạo Phật: Thích giáo.

里部 Bộ lý

里 h. (Lý) làng: hương lý. — Rậm đường: 180 trượng là một lý (= 720m.).

重 h. (Trọng) nặng: phụ trọng. — Dùng sức nhiều: trọng đả. — Không khinh

suất : trịnh trọng, tôn trọng, trọng hậu. — To : trọng bệnh, trọng tội. — Cân nặng : trọng lượng. — Nghiên cứu về sức nặng : trọng học. — Không khinh thường. — g. (Trụng) chõng lại. — g. (Trùng) nhiều lần : trùng môn. — Làm lại : trùng tân. — Nhiều : trùng điệp. — Chõng chất. — Từng lần : nhất trùng, lưỡng trùng.

野 h' (Rã) ngoài nội. — Ngoài thành là giao 郊, ngoài giao là dã. — Người không làm quan : dã nhân. — Không chuộng văn thái, quê mùa : phác dã. — Không văn minh : dã man. — Lòng tham ; dã tâm. — Cổ viết là 埜 và 𡩶.

量 h' (Lượng) đong, lường. — Đò đong lường. — Sức chứa được : phận lượng, tích lượng. — Sức làm được : lực lượng. — Sức dong nạp : độ lượng, cục lượng, khí lượng. — Đo : lượng bá. — Đong : lượng mẽ. — Lượng tính. — Xét lượng : lượng lực. — g. (Lường) suy xét : tư lường. — Hạn lượng : vô

lường.

釐

h' (Ly) sửa soạn chỉnh đốn : ly chỉnh. — 10 hào là một ly, 10 ly là một phân : phân ly. — Thuê thương chỉnh : ly kim. — Phúc : xuân - ly, tân - ly. Nghĩa gần như Hy 禧. — Tục viết là 厘.

金部 Bộ kim

金

? (Câm, tục đọc là Kim) loài kim khí : ngũ kim. — Vàng. — Tiền tệ. — Một lượng bạc : nhất kim. — Sắc vàng. — Tôn trọng. — Quý giá.

釧

h. (Chiên) miễn lệ, gấu sức.

釘

h' (Đinh) danh : thiết đinh, trúc đinh. — Đông danh : đinh sương 釘霜, đinh thư 釘書.

釜

h' (Phẫu) nồi thổi cơm. — Đò đong : mỗi phẫu 6 đấu 4 thăng.

釣
卸

h' (Điếu) câu : diếu ngư. — Mồi câu : diếu dụ 釣譽. h' (Khẩu) bịt vàng. — Giải áo : y khẩu.

釧

h' (Xuyến) vòng tay.

釵 h' (Hãn) gấn lại. — Thuốc gấn : hãn dược. — Có viết là 釵.

缸 h' (Công et Giang) vòng sắt dũa mảnh xe.

釵 h' (Thoa) trâm cài đầu : kim thoa, ngọc thoa.

鉄 h' (Phu) giao phát cỏ. — Giao chém người.

鈍 h' (Độn) giao nhụt. — Không linh lợi : ngu độn.

鈐 h' (Kiềm) khóa. — Ấn nhỏ : kiềm ấn. — Không có ấn, chỉ đóng bằng đồ chường : kiềm ký.

鈔 h' (Sao et Sáo) lấy của. — Cướp lấy của. — Bạc giấy : sao phiếu 鈔票. — Viết chép : sao thư, sao lục. — Bản chép để lại : thi sao, văn sao. Có viết là 抄.

鈕 h' (Nữu) nút ấn : ấn nữu. — Chốt cửa : song nữu.

鈞 h' (Quân) cái cân. — Giời : hồng quân 鴻鈞, đại quân. — Xưng hô người theo cách tôn trọng ; quân tọa 鈞座, quân giám 鈞鑒, quân an. — Gậy dựng : quân đao 鈞陶. — Đều, bằng nhau, dùng thông với 均.

鈹 h' (Ba) cái bừa.

鈴 h' (Linh) nhạc ngựa : mã linh. — Chuông nhỏ. — Kiềng. — Chuông lắc.

鉢 h' (Bát) cái nạo bát 鉢鉢.

鈿 h (Điện et Điện) giát vàng vào đồ nữ trang ở đầu : kim điện, thoa điện. — Khảm ốc vào đồ sơn đồ gỗ : loa điện 螺鈿.

鉏 h' (Trở) so le, không hợp ; trở ngó 鉏鉏 ou 鉏鉏. Tục đọc nhầm là Tử ngữ.

鉏 h' (Ngô ou Ngô) — d —

鉗 h' (Kiềm) cái kim. — Có viết là 鉗. — Cái vòng kiềm. — Cái xiềng.

鉛 h' (Duyên) chì. — Bút chì : duyên bút.

鉢 h' (Bát) cái bát. — Bảo vật truyền cho nhau : y bát 衣鉢. — Thầy giậy học : y bát.

鈎 h' (Câu) cái móc : trướng câu, liềm câu. — Cái lưỡi móc : điệu câu. — Móc lấy. — Giỡ giành : câu dân, câu kết. — Móc máy. — Có viết là 鈎.

鉦 h' (Chính) cái chiêng.

鉉 h' (Huyền) quai vạc : đỉnh huyền.

鉞 h' (Viết) búa nhọn.

鉦 h (Giốc) vàng tốt.

鉅 h' (Cự) nhọn : cự thất. Nghĩa giống. 巨

鉸 h' (Giảo) cái kéo.

銀 h' (Ngân) bạc.

銃 h' (Sung) súng bắn.

銅 h' (Đồng) đồng.

銑 h' (Tiến) gang : tiến thiết.

銓 h' (Thuyền) câu. — Tuyền cử : thuyền tuyền. — Khảo sát.

銖 h' (Thù) 24 thù là một lượng. — 6 thù là một truy. — Nhỏ mọn quá : bất ly truy thù 不離銖銖.

銘 h' (Minh) khắc. — Bài minh. — Nhớ mãi : minh tâm, minh cảm.

銛 h' (Điêm et Cam) gươm giao sắc, sắc.

銜 h' (Hàm) hàm thiết ngựa. — Quan hàm, chức hàm. — Ngâm, không quên ;

hàm ai 銜哀. — Phụng mạnh : hàm mạnh. — Ngâm ở miệng : hàm thư, tục viết là 啣.

劍 h' (Hinh) đồ dựng canh. — Liên canh.

銳 h' (Nhuệ) mũi nhọn, rọn. — Quân đã luyện tập giỏi : tinh nhuệ, dũng nhuệ. — Hăng hái : nhuệ khí. — Nhanh quá : nhuệ tiến.

銷 h' (Tiêu) nấu chảy ra. — Làm tan ra : tiêu thước 銷燦. — Làm cho hết, cho mất : tiêu hao, tiêu duyệt.

錠 h' (Đĩnh) nén : kim đỉnh, ngân đỉnh. Nay viết là 錠.

銕 h' (Giáp) cái cặp. — Cái gươm.

鋒 h' (Phong) mũi rọn : kiếm phong, bút phong. — Đội quân đi trước : tiên phong — Sắc sảo : từ phong, đàm phong 詞談鋒鋒. — Thế khó đương nổi : phong khởi 鋒起.

銛 h' (Loát) 6 lượng là một loát.

侵 h' (Tâm) khắc : tâm bản 侵板.

鋤 h' (Xừ) cái bừa, cái cào,

— Trừ bỏ; xừ gian, xừ bao. Có viết là 鏟 và 鋏.

鋏 h' (*Mang*), mũi rọn; phong mang.

鋪 h' (*Phô*) bày; phô trương. — Rải ra. — g (*Phổ*) hàng phố; điểm phố. Tục viết là 舖. — Chấn đệm: phổ cái. — Một đoạn đường: 10 dặm hay 14 dặm là một phố.

銀 h' (*Lang*) cái khóa. — Cái dùi.

鋸 h' (*Cừ*) cái cưa. — Cưa.

鋼 h' (*Cương*) thép.

鏢 h' (*Khỏa*) đinh vòng, đinh bạc.

錄 h' (*Lục*) sao chép: sao lục. — Chọn lấy: lục dụng. — Đăng ký sự vật: ký lục. — Sách ghi chép: ngôn hạnh lục. — Chuyên chép danh mục; mục lục.

錐 h' (*Chùy*) cái dùi. — Cái bút: mao chùy. — Cái tên: chùy tiến.

鎚 h' (*Tháp*) cái đập ngoài. — Cái đập bút: bút tháp.

錘 h' (*Chùy et Chủy*) cân. — Quả cân. — Búa nện sắt. — Nện sắt: thiên chùy bách luyện 千錘百煉.

鐠 h' (*Tranh*) tiếng vàng, tiếng sắt. — Người có tài năng: thiết trung tranh tranh.

錠 h' (*Đĩnh*) thoi; mặc nhất đĩnh. — Nén: kim đĩnh, ngân đĩnh.

錡 h' (*Kỳ*) nôi có chân.

錢 h' (*Tiền*) của cải. — Đồng tiền: kim tiền, ngân tiền, đồng tiền. — 10 phân là một tiền, 10 tiền là một lượng.

錦 h' (*Cầm*) gấm: cầm tú. — Tâm tư linh xảo: cầm tâm. — Văn từ tốt đẹp: cầm hảo 錦藻.

錫 h' (*Tích*) thiếc. — Cho: tích phúc.

錮 h' (*Cố*) lấp lỗ: cố không. — Ngăn cấm không được ra làm quan: cấm cố. — Giam cấm tội phạm.

錯 h' (*Thác*) đá mài giao. — Các đồ thực vật ở bề: hải thác. — Giao để dũa: thác dao. — Tạp: giao thác. — Loạn: thác loạn. — Sai nhầm: sai thác. — Bỏ. Như nghĩa chữ Thổ措.

錙 h' (*Truy*) nhỏ mọn: truy thù.

錶 h' (Biểu) đồ đề chỉ rõ. — Chuông biểu : đồng hồ. Dùng cùng với 表.

錨 h' (Miêu) neo thuyền.

鍊 h' (Luyện) rèn : đoán luyện 鍛鍊. — Làm hết mọi cho đồ kim khí được tinh thuần. — Sự lý tinh thực : tập luyện, lịch luyện. — Tinh tường.

鍋 h' (Oa) nồi. — Nồi đồng : đồng oa. — Nồi đất : sa oa 砂鍋.

鍍 h' (Độ) mạ. — Mạ vàng : độ kim. — Mạ bằng điện : điện độ.

鐮 h' (Ngạc) lưỡi giao hay gươm ; phong ngạc.

鋸 h' (Trắc) cắt cỏ. — Giao cắt cỏ : trắc đao.

鍛 h' (Đoán) rèn nện : đoán luyện.

鍍 h' (Khiết) chạm khắc. — Thành cầu : khiết nhi bất xá, kim thạch khả lậu 鍍而不舍,金石可鏤.

鏊 h' (Mâu) chóp mũ : đầu mâu 兜鏊.

鏊 h' (Thâu et Thu) cái mai.

鏊 h' (Huyền) 6 lượng là một huyền.

鏢 h' (Điệp) lá đồng hay sắt mỏng. — Lá mỏng.

鍵 h' (Kiện) khóa. — Nơi quan yếu : quan kiện 關鍵.

鍼 h' (Châm) kim khâu. — Tiêm người bệnh ; châm khoa. — Chữa sự nhầm lẫn cho người : châm biếm 鍼砭. — Tục viết là 針.

鍾 h' (Chung) chén nhỏ : tửu chung, trà chung. — Đồ đồng, 6 hộc 4 đầu là một chung : vạn chung, thiên chung. — Tự lại : chung linh, chung tú, chung tình, chung ái. — Già lợm khòm : long chung 龍鍾.

鏤 h' (Sưu) khắc, chạm.

鏟 h' (Sáp) cái mai.

鍍 h' (Phúc) nồi to.

鏊 h' (Ty) đồ cấy ruộng : ty cơ 鏊基.

鎔 h' (Hạt) miếng sắt ở đầu trục xe.

鎔 h' (Dung) nung đúc : dung trú, dung đảo. — Khuôn đúc.

鎖 h' (Tỏa) xích. — Khóa. — Đóng lại : tỏa môn, tỏa

cảng. — Có viết là 鏃.

鎗 h' (Sang) súng. — Dùng thông với 槍.

鎚 h' (Chùy) dùi : đồng chùy, thiết chùy. — Dùng thông với 椎 và 槌.

鎛 h' (Bác) cái mai. — Cái chuông.

鎏 h' (Tỷ) lược. — Chải đầu. Tục viết là 篦.

鎧 h' (Khải) áo giáp làm bằng loại kim. — Chóp mũ.

鎬 h' (Cảo) tên đất.

鎮 h' (Trấn) sức dẹp yên được : trấn áp. — Hết ngày : trấn nhật. — Khu vực : thị trấn, hương trấn. — Tỉnh.

鎚 h' (Rật) 2) lạng.

鎳 h' (Niết) kền.

鎊 h' (Bạng) tiền vàng : kim bạng.

鎚 h' (Thốc) mũi tên.

鎚 h' (Đích) mũi nhọn ở đầu tên : phong đích.

鏖 h' (Ao) cổ đánh : ao chiến.

鏘 h' (Tương) tiếng ngọc kêu xoang xoảng : tương tương.

鏘 h' (Mạn) trát tường, trát vách.

鏘 h' (Sản) dũa sắt. — Giấy cò : sản tước.

鏡 h' (Kính) gương : chiếu kính. — Kính : hiên vi kính, vọng viễn kính. — Kính đeo mắt : nhỡn kính. — Soi : khảo kính.

鏢 h' (Phiêu) thứ binh khí ngắn để đứng xa ném. — Người giỏi nghề ném ấy : phiêu sư. — Người đi hộ vệ hành - khách ; bảo phiêu 保鏢.

鏤 h' (Tạm) chạm, khắc : tạm hoa, tạm tự.

鏖 h' (Cưỡng) quan tiền. — Bạc : bạch cưỡng. — Giấy tiền : minh cưỡng 真鏖.

鏖 h' (Sát) giáo rài. — Lòng chim rụng.

鏖 h' (Liêu) vàng tốt.

鏖 h' (Khanh) tiếng âm nhạc : khanh tương.

鏖 h' (Dung) chuông nhờn.

鏖 h' (Đường) tiếng trống.

鏖 h' (Lậu) thép. — Chạm bong : lậu kim khắc ngọc.

- 鏡** h' (Nạo) cái nạo bát 鏡
餞.
- 鑑** h' (Giản) bình khi đời
cổ.
- 鑰** h' (Liêu) khóa sắt để khóa
chân tù.
- 燈** h' (Đăng) đèn. — Bàn đập
ngựa.
- 鐘** h' (Chung) chuông.
Chuông nhôm là đồng 鑄,
nhôm vừa là Bạc 鍍, nhỏ
là chung.
- 鐫** h' (Thuyên) khắc : thuyên
khắc. — Giáng : thuyên
cấp.
- 鎌** h' (Liêm) cái liềm. — Có
viết là 鎌.
- 鐺** h' (Chúc) cái thanh la. —
Vòng đeo : kim chúc, ngọc
chúc, tý chúc, cước chúc.
- 環** h' (Hoàn) vòng, nhẫn : chỉ
hoàn, nhẫn hoàn, tý hoàn.
— Có viết là 環.
- 鐵** h' (Thiết) sắt. — Cứng bền
không chịu khuất : thiết
diện, thiết hán. — Không
thể bỏ được : thiết án,
thiết chứng. — Sắc đen. —
Cổ viết là 鐵, tục viết là
鐵.
- 鐸** h' (Đạc) chuông lắc. — Mỗ.
— Thầy giáo, học quan :

- tu dạy 司鐸.
- 當** h' (Đang et Tranh) cái
khóa. — Cái xanh.
- 鑄** h' (Trú) đúc : trú tiền, trú
chung.
- 鑄** h' (Tú) gỉ : thiết tú, đồng
tú. Có viết là 鑄.
- 鑊** h' (Hoạch) nồi nhôm : đỉnh
hoạch.
- 鑲** h' (Tán) thép luyện kỹ.
- 鑑** h' (Giám) gương soi. —
Sách khảo cổ : thông giám.
— Soi vào : giám giới,
giám quan. — Xét, xem.
— Tục viết là 鑒.
- 鑒** h' (Giám) xem, xét : giám
định, thái giám, đại giám,
quan giám 鈞鑒, vĩ giám
偉鑒. — Dùng như 鑒.
- 鎖** h' (Chắt) cán búa bằng
sắt.
- 鑛** h' (Khoáng) mỏ. — Dùng
thông với 礦.
- 鑲** h' (Lợp) thiếc lẫn chì,
dùng để hàn the, và làm
giấy bạc mã.
- 鑠** h' (Thước) hun, đúc làm
cho chảy. — Khỏe mạnh :
quắc thước 鑠鑠.
- 鑪** h' (Lự) cái giũa. — Giũa :
lự bình, lự quang 鑪平

鑣光.

鑣 h' (Biểu) hàm thiết ngựa.

鑪 h' (Lô) lò: hỏa lò. -- Cái
lư: hương lò. -- Có viết
là 爐.

鑫 h. (Hâm) hưng thịnh.

鑰 h' (Thước) chia khóa. Có
viết là 鑰.

鑿 h' (Sâm) lẹm dao cò.

鑲 h' (Nương) khảm :
nhương khảm. -- Giồng
răng: nhương nha bổ xỷ.

鑿 h' (Huê) cái vạc.

鑷 h' (Nhiếp) cái rip; nhiếp
tử

鑪 h' (Quán) cái lọ. -- Dùng
thông với 鑪

鑪 h' (La) cái thanh la

鑷 h' (Toàn et Toản) dùi,
khoét: toàn huyết, toàn
mộc. -- Chạy chọt, mưu
cầu. -- Ngọc kim cương:
toản thạch

鑿 h' (Loan) xe vua: loan giá

鑿 h. (Tạc) cái khoan. -- Đào
sâu, đục thủng: tạc tỉnh,
tạc sơn. -- Bịa đặt: xuyên
tạc. -- Rõ ràng: xác tạc,
tạc tạc

鑣 h' (Đảng) cái cào

長部 bộ tràng

長 c. (Trạng ou Trường) rài :
tràng, đoản. -- Lâu: tràng
thọ. -- Giới. -- g. (Trường)
nhờn tuổi: trưởng tử,
trưởng tôn. -- Chức hơn,
tuổi hơn: tông-trưởng,
jinh trưởng, gia trưởng. --
Nhờn lên: trưởng đại,
trưởng thành. -- Hơn

門部 bộ môn

門 t. (Môn) cửa. 2 cánh là
môn, một cánh là Hộ. --
Mới học: nhập môn. --
Nhà có danh vọng: môn
đệ 門第, môn vọng. -- Nhà
có quyền thế: quyền môn,
hào môn. -- Tôn giáo:
khổng-môn, Phật môn. --
Môn loại: chuyên môn,
phân môn. -- Đảng phái.

門 c. (Thiêm) then cửa. --
Đóng cửa: thiêm môn.
thiêm hộ.

閃 h. (Thiêm) tránh: thiêm
tỵ. -- Hốt nhiên trông thấy:

thiền thức 閃爍. — Chớp
nhoáng : điện thiền. —
Trò quỉ-thuật : thiền nhỡn
pháp 閃眼法

閉 h. (*Bế*) đóng lại : bế môn.
— Không khai thông : bế
tắc.

閉 h' (*Hãn*) cổng làng. — Ngòi
cung làng : lý Hãn

開 h. (*Khai*) mở ra : khai
môn, khai hộ. — Miễn trừ :
khai phóng. — Mở rộng :
khai hà, khai biên, khai
khẩn. — Khởi đầu làm
việc : khai biện, khai thị.
— Chia tan ra ; chiết khai,
ly khai. — Nở ra : hoa khai.
— Ghi chép từng điều :
khai đơn 開單. — Mở
mang : khai hóa. — Nước
sôi : khai thủy. — 1 phần
4 : tứ khai. — 1 phần 8 :
bát khai. — Đồng hào nhỏ :
tứ-khai, bát khai

闕 h' (*Hoảng*) rộng rãi : khoan
Hoảng

閏 h. (*Nhuận*) tháng nhuận.
— Thừa

閑 h. (*Nhàn*) chuồng ngựa :
mã nhàn. — Ngăn cấm :
phòng nhàn. — Trong vòng
ngăn cấm. — An tĩnh : u-
nhàn. — Tập quen : nhàn

thục, dùng nhu 嫻. — Rõ
rãi : thanh nhàn, nhàn hạ,
dùng như 閑. — Không
quan hệ, người thừa :
nhàn nhân

閒 h. (*Gian*) quãng dữa : trung
gian. — Quãng dữa giới
đất : lưỡng gian. — Gian
nhà : nhất gian, vạn gian.
— Là người giữa : cư
gian 居閒. — Thời hậu :
thời gian, tảo gian, văn
gian. — g. (*Nhàn*) thanh
tĩnh vô sự : nhàn hạ, nhàn
tản. — Ung dung thư thái :
nhàn nhã. — Lúc rỗi. —
g. (*Gián*) khe kẽ ; gián ngôn,
vô gián khả nhập. — Trình
thám : giáp điệp 間諜. —
Cách một năm : gián tuế.
— Cách một lần tường :
gián bích. — Không trực
tiếp : gián tiếp. — Ly gián.
Phản gián

間 h. (*Gian et Gián*) dùng lẫn
với 閒

閏 h' (*Mãn*) lo. — Thương. —
Thông với 憫

閘 h' (*Áp*) đập ngăn nước sông.
— Có đọc là Hạp

闕 h' (*Bí*) u thâm ẩn mật.

闕 h' (*Bình*) tiếng đóng cửa

閼 h' (*Hạch ou Hải*) cửa đóng bên ngoài. — Cách-trở, chốt ngại: cách hạch, chốt hạch 室閼

閣 h' (*Các*) gác: lầu các. — Nhà đọc sách. — Đường ghép gỗ: các đạo. — Nơi con gái ở: khuê các. — Tôn xưng người: các hạ. — Tòa trung-ương; nội các. — Để chậm lại: các tri, duyên các, tục viết là 欄

閼 h' (*Hạp et Cáp*) buồng nhỏ nhà nhỏ. — Cửa nách. — Dùng như chữ 闕. — Hạp, toàn cả; hạp phủ bình an.

閼 h' (*Phiệt*) ròng rõi: phiệt duyệt 閼 閱. — Các tướng suý: quân phiệt.

閼 h' (*Khuê*) cửa. — buồng đàn bà ở: khuê các. — Con gái: khuê tú. — Nhà bàn khô: tất môn khuê đậu 筆門閼寶

閼 h' (*Mân*) tên đất.

閼 h' (*Khôn*) cửa ngăn. — Buồng đàn bà: khuê khôn, khôn nội. — Tôn xưng đàn bà: khôn phạm, khôn an. — Cửa thành. — Tướng suý: chuyên khôn

閼 h' (*Lang*) nơi tiên ở: lang uyển 閼苑. — Cao nhón: lang lang. — Tên đất

閼 h' (*Lư*) cổng làng. — 25 nhà là một lư: lư-lý. — Núi dưa bễ, nơi nước bễ chảy về cả: vĩ lư 尾閼

閼 h' (*Duyệt*) xem, coi: duyệt báo, duyệt quyền, duyệt binh. — Từng trái: lịch duyệt. — Ròng rõi: phiệt duyệt

閼 h' (*Yêm*) thiếu bổ dương vật. — Quan thị: yêm-nhân, yêm hoạn. — Yêm trư, yêm kê.

閼 h' (*Diêm*) cửa lũy làng. — Bình dân, thôn quê: lư diêm. — Quan âm-ty: diêm la vương.

閼 h' (*Át*) ứng tác. — g. (*Yên*) tên hiệu Hoàng-Hậu Hung-nô: yên chi 閼氏

閼 h' (*Xương*) cửa lớn: xương Hạp 閼闔

閼 h' (*Vực*) cái ngăn cửa: khôn vực.

閼 h' (*Hôn*) đũa canh cửa

閼 h' (*Quich*) vắng, không có ai: quich tịch 閼寂

閼 h' (*Ám*) mờ tối: u-ám, hắc ám, ngu-ám, ám muội

闈 h' (Vi) cửa trong cung : phòng vi. -- Trường thi : xuân-vi, thu-vi.

闈 h' (Nhân) cửa thành : nhân đồ

闈 h' (Đồ) — d —

闈 h' (Khoát) rộng. -- Bề rộng. — Cách biệt lâu : khoáng biệt. — Bất cận nhân tình : vu khoáng 迂闊. — Sơ xuất : sơ khoáng. — Hào khí : khoáng xước 闊綽. — Tục viết là 闊

闈 h' (Quỹ) hết. — Hết tang : phục quỹ. — Hết khúc nhạc : nhạc quỹ. — Một bài từ khúc : nhất quỹ.

闈 h' (Lan) giậu sách, truyền song : lan can 闈干, dùng thông với 欄. — Gàn hết : tuế lan, rạ lan, tửu lan, Hừng lan.

闈 h' (Điền) sung mãn. — Tiếng trống đánh.

闈 h' (Niết) then cửa

闈 h' (Hạp) đóng lại : hạp môn. — Tổng hợp cả, Hạp đệ 闈第. Hạp quyển.

闈 h' (Khuyết) cửa cung điện. — Tội, lỗi : khuyết thất. — Thiếu : khuyết văn, dùng thông với 缺

闈 h. (Sấm) tiến vút lên : sấm tịch 闈席, sấm tọa 闈座. — Đì vút qua ; sấm quan 闈關. — Đột nhiên nhô ra.

闈 h' (Khải) mở

闈 h' (Tháp) đưa hèn hạ : tháp nhũng 闈茸

闈 h' (Hàm) ròm. — Tiếng hồ kêu

闈 h' (Xiển) mở, phát minh nghĩa lý thâm áo : xiển minh. — Biểu dương : xiển dương trung hiếu.

闈 h' (Quỹ) công chợ, công phố : Hoàn-quỹ

闈 h' (Hoàn) — d —

闈 h' (Tịch) mở : khai tịch. — Mở rộng, khai khẩn. — Bài xích : tịch tà thuyết.

闈 h' (Thát) cửa. — Cửa nhỏ trong cung.

阜部 bộ phụ

阜 t. (Phụ) núi đất, gò : thổ phụ. — Phần thịnh ; phong phụ, vật phụ.

阡 h' (Thiên) đường bờ ruộng. Đường giọc là mạch, đường ngang là

Thiên. — Đường bên mồ
mả.

阨 h' (Ách) gian nan khốn
khổ: cùng ách. — Dùng
cùng với 厄 và 院.

阨 h' (Khanh) lỗ trống: thâm
khanh. — Chuông xi. —
Chôn sống.

阮 h' (Nguyễn) tên nước, tên
họ. — Chú, cháu: đại
nguyên, tiểu nguyên.

阱 h' (Tịnh) hố sâu. — Cạm
bẫy.

防 h' Phường. Tục đọc là
Phòng) đập ngăn nước;
dê phòng — Phòng bị.

址 h' (Chỉ) nền: cơ chỉ. —
Dùng như 址.

阪 h' (Bản) tên đất.

阻 h' (Trở) hiểm trở. — Ngăn
lại: trở lực.

阼 h' (Tạc et Tộ) góc thêm
bên đông, nơi chủ đứng
đề đáp khách: tạc giai. —
Vua lên ngôi: tiểu tộ 阼
阼.

阿 h' (A) núi đất cao lớn. —
Phụ họa người khác: A
tòng. — g. (Á) nhời phát
ngữ: ả tỷ, ả kha 阿姊.
阿哥. — Nhời hỏi: ả hảo?
Ả khừ?

陀 h' (Đà) gồ ghề. — Nơi đất
giốc.

陂 h' (Phi et Bi) nơi đất giốc.
— Gồ ghề: phi đà. Dùng
thông với 坡. — Nơi chứa
nước: bi trì 陂池.

附 h' (Phụ) nương giữa: y
phụ, thân phụ, qui phụ.
— Gắn: phụ quách. —

Gia thêm vào: phụ thuộc
phẩm, phụ thu thuế. —
Gửi: phụ thư, phụ đới 附
帶. Có viết là 埒.

陆 h' (Chiêm et Điểm) nguy
hiểm: chiêm nguy.

陋 h' (Lậu) hẹp: lậu hạng,
lậu thất, cô lậu. — Mặt
xấu: xũ lậu. — Khí lượng
hẹp nhỏ: ty lậu, bí lậu. —
Không hoàn bị.

陌 h' (Mạch) đường bờ
ruộng.

降 h' (Giáng) xuống: thẳng,
giáng. — Đến: quang
giáng, giáng lâm. — Giảm
xuống: giáng cấp, giáng
phục. — Cho: giáng phúc,
giáng tường. — g. (Hàng)
hàng phục: dẫn hàng.

限 h' (Hạn) ngăn: giới hạn,
thời hạn. — Chỉ định
không cho vượt qua: hạn
chế, hạn định, hạn kỳ.

陔 h' (Cai) chỗ gần thêm. — Trên giới: cửu cai 九陔. — Nơi rất xa ở Nam cực và bắc-cực: cai duyên 陔 堧.

陛 h' (Bệ) thêm. — Vua: bệ-hạ.

陟 h' (Trắc) lên. — Thăng chức.

陝 h' (Thiêm) tên đất.

陡 h' (Đầu) thế núi cao ngất. — Đột nhiên: đầu nhiên phú qui, hóa giá đầu qui.

院 h' (Viện) nhà có tường bao chung quanh: thư viện, đạo viện. — Dinh sảnh: đại lý viện, quốc vụ-viện.

陣 h' (Trận) nơi đánh nhau: lâm trận. — Trận đánh nhau: chiến trận. -- Một phen: phong nhất trận, vũ nhất trận. — Hàng liệt: bút trận, nhạn trận. — Vãng lai nhiều: trận trận. — Có viết là 陳.

除 h' (Trừ) thêm, bậc xây ở thêm: đình trừ. — Trừ bỏ: trừ ác, tảo trừ. — Bỏ quan: tân trừ. — Hết năm: tuế trừ. — 30 tết: trừ tịch.

— Quan được thực thụ: chân trừ 真除.

陞 h' (Thăng) lên cao. — Thăng tiến. — Thăng chức.

陪 h' (Bồi) tội thuộc: bồi thần. — Làm bạn, truy tùy, hầu hạ: truy bồi, phụng bồi. — Giả lại: bồi thường, dùng như 賂.

陬 h' (Xu) nơi hẻo lánh xa xôi: sơn xu, hà xu 遐陬. — Tháng giêng: mạnh xu 孟陬.

陰 h' (Ám) đạo giới: âm, dương. — Giới u âm. — Mặt bắc núi: sơn âm, họa âm. — Mặt nam nước: giang âm, hoài âm. — Bóng mặt giới: thốn âm, phân âm. — Bóng: tường âm, liễu âm. — Nơi mặt giới không chiếu đến. — Bộ sinh dục của đàn ông và đàn bà: tiền âm 前陰. — Nơi u-minh: âm ty, âm khiên 陰譏. — Mả: âm trạch. — Nhà thuật số: âm dương gia. — Bi mật: âm mưu. — Hiềm độc: âm hiềm. — Hại ngầm: âm hại. — Mặt giếng: thái âm. — Lịch

theo hành độ mặt giăng :
âm lịch. — Tục viết là 阴.

陳 h' (Trần) bày ; trần thiết.
— Cũ: trần mẽ, trần trần.
— Tên nước, tên họ. —

g. (Trận) dùng giống 陣.

陵 h' (Lăng) núi đất to. —
Phần mộ vua: lăng tẩm
陵寢. — Giới nhơn: khi
lăng, lăng lịch 陵轢. —
Lấn, vượt bậc: lăng loạn.
— Bỏ nát: lăng thể 陵替,
lăng ry 陵夷.

陶 h' (Đào) nung đồ sành và
gạch ngói. — Đồ nung :
đào khí. — Tạo thành
nhân tài: đào tạo, đào
chú. — Giời đất gầy dựng:
đào chú. — Vui mừng:
đào đào, đào nhiên —
Thương nhớ: uất đào 鬱
陶. — g. (Rao) tên người:
Cao-Rao 皋陶.

陷 h' (Hãm) hãm hổ: hãm
tính. — Sa vào trong hãm.
— Sa vào nơi nguy hiểm.
— Lập kế hại người; hãm
hại. — Đánh phá thành
trị: thành hãm.

陸 h' (Lục) đất bằng: lục địa.
— Đường trên cạn: lục
lộ. — Đi đường cạn: lục
hành. — Quân trên bộ:

lục quân. — Mất nước:
lục trầm 陸沉. — Mười
phần hoa lệ: lục ly 陸離.
— Tiếp tục không dứt:
lục tục. — Chữ 六 viết
kép.

陸 h' (Thù) nơi biên cương:
biên thù.

障 h' (Bi) nữ tường ở trên
mặt thành.

陽 h' (Dương) đạo giời đất:
âm, dương. — Phía nam
núi. — Phía bắc sông bẻ:
hải dương. — Mặt giời:
thái dương. — Mồng 5
tháng 5: đoan dương 端
陽. — Mồng 9 tháng 9:
trùng dương 重陽. —
Sáng sủa, cương cường.
— Giả dối: dương vi bất
tri. — Tục viết là 阴.

隄 h' (Đê) đê giữ nước: đê
phòng. Tục viết là 堤.

隅 h' (Ngũ) góc: hải ngũ,
thành ngũ. — Một phương:
nhất ngũ. — Ngay thẳng
không tham: liêm ngũ 廉
隅. — Đơn độc bất đắc ý:
hương ngũ 向隅. — Tục
đọc là Ngung.

隆 h' (Long) thịnh: hưng
long. — Hậu: tinh long. —
Trọng: long trọng. — Cao;

long khởi. — Mũi cao
nhơn: long chuần 隆準.

— Tiếng sấm: long long.

隈 h' (Ôi) chỗ gầy khúc, chỗ
thêm vòng, chỗ cánh cung
uốn xuống.

隋 h' (Tùy) tên nước.

隍 h' (Hoàng) sông cạn ở
chân thành. — Thần quản
trị một địa phương: thành
hoàng 城隍.

階 h' (Giai) bậc xây ở thêm.
— Đẳng cấp: quan giai,
giai cấp. — Căn ro phát
sinh: loạn giai, họa giai.

隍 h' (Nát) lo sợ.

陲 h' (Yên) lấp.

隊 h' (Đội) từng đội; đội,
ngũ.

隔 h' (Cách) ngăn che, không
thông nhau cách tường.
— Ly biệt; ly cách, viễn
cách.

隕 h' (Vấn) rơi xuống; vấn
thạch, vấn lệ. — g. (Viên)
khu vực; bức viên 幅隕,
bề rộng là bức, chu vi
là viên.

鷗 h' (Ổ) lũy đất; thôn ổ,
hoa ổ, thuyền ổ. — Có
viết là 塢.

隘 h' (Ái) nơi hiểm yếu;
hiềm ải, quan ải. — Nhỏ
hẹp; hiệp ải, ải hạng 隘
巷.

隙 h' (Khích) lỗ hổng; tường
khích. — Hang. — Đất bỏ
không; khích địa. — Hiềm
khích. — Cừu khích. —
Hấn khích.

際 h' (Tế) giao tiếp; giao tế.
— Các nước giao tiếp với
nhau; quốc tế. — Lúc
giao tiếp: xuân hạ chi tế.
— Gặp lúc: tế ngộ, tế
hội. — Địa vị; thực tế,
chân tế 真際 — Quãng
dữ; không tế 空際 lâm
tế 林際.

障 h' (Trương) cách trở;
trương ngại. — Giữ bền;
bảo trưng. — Che lấp;
trương tế. — Bị che về
vật đục: trần trưng 塵
障. — Âm ảnh. — Bảo vệ:
đê trưng. — Vật dùng
để bảo vệ. — Phên che:
bình trưng 屏障.

隣 h' (Lân) tiếp cận; lân cư.

隧 h' (Toại) đường hầm.

隨 h' (Tùy) đi theo; tùy
hành. — Thuận theo;
xương tùy. — Tùy theo;

tùy tiện, tùy thời. — Theo ngay : tùy tức.

隩 h' (Áo) góc. — Chỗ nước vùng vào.

險 h' (Hiềm) nơi chướng ngại khó đi : Hiềm trở, hiềm yếu. — Lòng người khó lường ; âm hiềm, gian hiềm. — Chặng quản khó khăn : mạo hiềm. — Nguy Hiềm. — Bảo hiềm.

隱 h. (Ẩn) không rõ rệt : ẩn tình, u-ẩn, ẩn ước. — Lòng bất nhẫn, lòng thương người : trắc ẩn 惻隱. — Ẩn giấu : ẩn cư, ẩn rật. — Bí không cho biết : bí ẩn. — Kiêng không nói đến : ẩn huý. — Sự khốn khổ của dân : dân ẩn. — Dựa vào : ẩn kỹ nhi ngọa.

隩 h' (Thấp) nơi cao ráo : nguyên tấp 原盪. — Nơi thất ướt

隳 h' (Huy) hủy hoại. — Nguy hiềm

隴 h' (Lũng) ruộng đất cao : lũng mẫu. — Dùng thông với 壟

隶部 Bộ dãi

隶 c. (Đãi) kip. Nghĩa giống 迨. — Truy bắt tội phạm : dãi bộ. Dùng như 逮. — An hòa : dãi dãi.

隸 h' (Lệ) phụ thuộc. — Tội tớ : nô lệ. — Lối chữ : lệ thư. — Tục viết là 隸



隹部 Bộ duy

隹 t. (Duy) loài chim ngắn đuôi.

隻 h. ? (Chích) cô đơn, lẻ : hình đơn ảnh chích. — Tùng chiếc

隹 h. ? (Chuẩn) chim về loài ưng

雀 h. ? (Tước) chim tước. — Con công : khổng tước. — Hoan hân cổ vũ : tước rước 雀躍

雁 h ? (Nhạn) chim nhạn. — Đàn nhạn : nhạn trận. — Anh em : nhạn hàng. — Có viết là 雁

雄 h' (Hùng) chim đực. — Cường tráng : hùng kiện hùng vĩ. — Uy vũ : uy hùng. — Người Phi thường :

anh hùng. — tục viết là 雉
雇 h' (Hổ) tên chim. Có viết
là 鷓. — g. (Cổ) thuế. —
Làm thuế : dong cổ 僱雇.
Tục viết là 雇

雅 h' (Nha) tên chim. Dùng
thông với 鴉. — g. (Nhã)
Văn thái khả quan : văn
nhã, nho nhã. — Không
tục. — Thường : nhã ngôn.
— Giao tình : nhất nhật
chi nhã. — Rất : nhã bất dục

集 h. (Tập) chim đậu. — Tụ
hợp : tụ tập. — Hợp tập :
tập hội, tập khoán, tập cổ
phần. — Nơi buôn bán :
thị tập 市集. — Làm thành
sách : thi tập, văn tập.

雉 h' (Trĩ) chim trĩ

雉 h. ? (Tuấn et Tiên) thịt béo.
— Ý vi thâm trường. —
Người khác thường. Dùng
thông với 俊

雌 h' (Thư) chim cái. — Yếu
đuối không ra ngoài làm
việc được : thủ thư 守雌,
thư phục 雌伏. — Đàn bà
phi thường ; anh thư.

雍 h. ? (Ung) hòa bình : ung
hòa, ung dung. — gi (Ứng)
tên Họ, tên đất.

雉 h' (Cấu) tiếng trĩ kêu

雉 h' (Thư) chim thư cưu

雉 h (Lạc) chim về loài ung,
cú mèo. — Tên sông. —
đọc : lạc tung 雉誦

雕 h' (Điều) chim điều, chim
vọ. Có viết là 鷃. — Chạm
khắc : điều khắc. Cũng viết
là 彫

雖 h' (Tuy) râu

膜 h' (Hộ) sơn đỏ để bôi mặt
và trát tường : đan hộ 丹膜

雙 h. (Song) đôi. — Tục viết
là 双

雛 h' (Sờ) gà con. — Chim
nhỏ

雜 h' (Tập) không toàn sắc. —
Lẫn lộn : tạp loạn. — Phồn
tạp, phức tạp. — Nhiều thứ :
tạp vật, tạp hóa. — Có
viết là 襍

雞 h' (Kê) gà. — Con dế : sa
kê 莎雞. — Có viết là 鷄.
— Tục viết là 鳩

離 h' (Ly) lia. — Xa cách :
biệt ly. — Vợ chồng bỏ
nhau : ly ry. — Phụ liền
vào. — Gặp phải. Dùng
thông với 罹. — Rủ xuồng :
ly ly

難 h' (*Nan*) khó : nan đặc. —
Khó nhọc : gian nan. — g.
(*Nạn*) hỏi nạn : vấn nạn.
— Khốn khổ : hoạn nạn. —
Tai vạ : hoạ nạn. --- Tục
viết là 𢎐

雨部 Bộ vũ

雨 t. (*Vũ*) mưa : vân vũ. —
Ân trạch : vũ lộ.

雪 h' (*Tuyết*) tuyết. — Nhiều
sự vật tụ lại một chỗ :
tuyết phiến 雪片. — Rửa,
trừ : tuyết xỉ. — Làm cho
khỏi oan uổng : tuyết oan.
— Roi nước mắt : tuyết lệ.
— Đi chân không : tuyết túc

霧 h' (*Vu*) cầu mưa

霽 h' (*Phân*) rảng tuyết rơi

雲 h' (*Vân*) mây

雲 h' (*Vãn*) mây có sắc màu

零 h' (*Linh*) mưa nhỏ. — Rụng :
linh lạc. — Lặt vặt : linh
tinh — 零星. — Thừa ra :
linh dư. — Lẻ : linh số,
nhất bách linh nhị, linh tam

雷 h. (*Lôi*) sấm. — Đạn dục :
địa-lôi, ngư lôi. — Bàn
giống nhau ; lôi đồng 雷同

電 c' (*Điện*) chớp. -- Luồng
điện : điện báo, điện đǎng.
Nhanh chóng : phóng tri
điện xiết 風馳電掣. —
Soi sáng : trình điện, điện
giám

霽 h' (*Mâu et Vũ*) mù mịt

雹 h' (*Bạc*) mưa đá

需 h' (*Nhu*) dợi. — Cần dùng :
quân nhu. — Ngăn ngừa

霖 h' (*Mộc*) mưa bụi : Mạch
mộc 霖霖

霄 h' (*Tiêu*) trên giới : vân
tiêu, cửu tiêu, tiêu Hán

震 h' (*Chấn*) dung động : lòi
chấn - Động đất : địa chấn.
— Động : chấn động, chấn
đǎng 震盪. — Sợ : chân-
kinh. — Giận quá : chấn nộ

霉 h' (*Mai*) mưa về mùa mơ :
mai vũ. — Gỉ : mai lạn 霉爛

霆 h' (*Đình*) tiếng sấm kéo
rài

霈 h' (*Bái*) mưa to : cam bài

霍 h' (*Hoắc*) tiêu tán chóng
quá ; hoắc nhiên vân tán,
hoắc nhiên bệnh tiêu. —
Tiêu phí của : Huy Hoắc
揮霍. — Bệnh đau bụng
thở tả : Hoắc loạn.

霽 h' (Thiếp) mưa nhỏ. — Một chốc : thiếp thời.

霓 h' (Nghê) cầu vồng, mỏng. — Khúc hát nghê thường霓裳

霑 h' (Triêm) thấm ướt. — Chiu ơn : triêm ơn, triêm Huệ. — Cũng viết là 沾

霏 h' (Phi) tuyết xuống : phi phi

霖 h' (Lâm) mưa giãm : cam lâm

霏 h' (Anh) hoa tuyết.

霜 h' (Sương) sương. — Chưa đọng thành giọt là vụ, đọng thành giọt là sương

霞 h' (Hà) rắng. — Mây đỏ

雷 h' (Lựu) nước giọt gianh. — Máng hứng nước.

霖 h' (Mạch) mưa nhỏ : mội mạch. — Có viết là 霖

霧 h' (Vụ) mây mù, mây gần mặt đất mặt nước

露 h' (Lộ) hạt sương. — Nước cất ở loài Hoa hay vị thuốc ra : hoa lộ thủy, Mai khôi lộ. — Hiện ra, lộ ra : thấu lộ, lộ xuất, lộ thiên.

霰 h' (Tán) hạt mưa. — Hạt tuyết

霽 h' (Duật) mây 3 sắc. — Mây 5 sắc là khánh vân, 3 sắc là Duật vân

霸 h' (Bá) bóng đen trên mặt giăng. — Đàn anh : ngũ bá. — Kẻ thế lực : ác bá. — Dùng cường quyền thu phục người : bá đạo. — Lấy cường lực xâm chiếm : bá chiếm. Tục viết là 霸

霹 h' (Tích) sét : tích lịch

靄 h' (Lịch) — d —

霽 h' (Tê) tanh : tuyết tê, tinh tê. — Sáng : tê nguyệt, tê sắc. — Người giận : tê uy, nhan sắc tiêm tê.

霾 h' (Mai) gió lốc. — Mờ tối : trần mai 塵霾.

靄 h' (Ái) mây dùn.

靈 h. (Linh) thiêng : thần linh. — Chết : linh tọa, linh cửu, linh hồn, tiên linh. — Thần : bách linh, sơn linh. — Phụ tiên, phụ đồng : linh học. — Uy thế : thanh linh. — Sức cảm giác : linh tính. — Không ngốc trệ : linh hoạt, linh riệu. — Ứng nghiệm. — Cỏ viết là 靈.

tục viết 灵.

隸 h' (Đãi) máy dùn nhiều :
ái dãi. — Nhỡn kính : ái
dãi.

爰 h' (Ái) — d —

青部 bộ thanh

青 c. (Thanh) mùi xanh. —
Tuổi trẻ : thanh niên. —
Đề ý đến : thanh giám,
thùy thanh. — Sử xanh :
thanh sử.

靖 h' (Tĩnh) yên : bình tĩnh,
an tĩnh. — Giệp yên : tĩnh
loạn.

靚 h' (Tĩnh) đẹp ; trang tĩnh
裝靚.

靜 h' (Tĩnh) yên lặng : động,
tĩnh. — Không nào nhiệt :
tĩnh tọa.

靛 h (Đĩnh ou Điện) màu
chàm.

非部 bộ phi

非 c. (Phi) chẳng phải, trái :
thị, phi. — Chê ; phi tiểu.
— Nhảm lồi. — Khác
trước.

啡 h' (Phê) nước cà-phê.

靠 h' (Cáo ou Kháo) dựa. —
Nương tựa : y kháo. —
Thuyền đậu bến : kháo
ngạn.

靡 h' (Mỹ) chẳng có. — Lướt :
phong mỹ. — Không
chống lại được : phi mỹ
坡靡. — Dám dăng : phong
tục mỹ mỹ. — Xa xỉ : xa
mỹ, phù mỹ.

面部 bộ riện

面 t. (Riện) mặt : riện mục. —
Quay mặt vào : riện nam,
riện tường 面牆.

覷 h' (Nghĩen ou Điền) hồ
thẹn.

革部 bộ cách

革 t. (Cách) gia loài thú : mã
cách. — Đồi : biến cách,
cải cách, cách mạnh. —
Trừ bỏ : cách chức. — g.
(Cức) nguy kịch : bệnh
cức.

鞞 h' (Địch) giầy cương
ngựa.

靳 h' (Ngân) giầy thẳng đai
ngựa. — Tiếc.

鞴 h' (Dần) giầy buộc ngựa vào xe.

鞞 h' (Bả) đoạn cương ngựa cầm vào tay. — Cái đích để tập bắn.

靴 h' (Hoa) giầy. — Có viết là 鞞.

鞋 h' (Hài) giầy. — Có viết là 鞞.

鞢 h' (Mạt) tên nước: mạt hạt.

鞣 h' (Hạt) — d —

鞧 h' (Bao) tráp gia.

鞨 h' (Uởng) giầy thừng ngựa. — Phiên lao: uởng chưởng 鞨掌. — Bát măn ý: uởng uởng.

鞩 h' (Đát) tên nước: thát đát.

鞪 h' (Thát) — d —

鞬 h' (Củng) bèn: cùng cỗ.

鞫 h' (An) yên ngựa, chỗ ngồi ở trên lưng ngựa. — Có viết là 鞫.

鞬 h' (Sao) túi gươm, túi giao.

鞭 h' (Cúc) quả cầu bằng gia. — Đá cầu: súc cúc 鞭鞠. — Nuôi: cúc dục. — Cúi:

cúc cung.

鞮 h' (Cúc) tra hỏi: tấn cúc 訊鞮, cúc tù.

鞯 h' (Khống) giầy cương.

鞺 h' (Thu) giầy chằng vào đùi ngựa. — Đánh đu: thu thiên 鞺鞻.

鞻 h' (Kiện) túi đựng cung tên.

鞼 h' (Chiên et Tiên) roi: ngọc chiên, thiết chiên, chiên sách. — Đánh.

鞽 h' (Bàn) đai gia nhón.

鞿 h' (Quách) gia đã cạo sạch lông.

鞿 h' (Thiên) đánh đu: thu thiên.

鞿 h' (Tiến) đệm lót dưới yên ngựa.

韋部 bộ vi

韋 h' (Vy) gia thuộc rời.

韋 h' (Nhận) giẻo: kiên nhận.

韋 h' (Phất) đồ che đầu gối.

韋 h' (Hàn) tên nước, tên họ.

鞞 h' (*Trương*) túi đựng cung.

韃 h (*Vĩ*) điều phải: vĩ luận, vĩ nghị. — Khen phải. — Làm càn: bắt vĩ.

韜 h' (*Thao*) túi đựng cung tên. — Sách binh thư: tam lược lục thao. — Quân mưu: thao lược. — Ẩn giấu: thao quang, thao tích 韜迹. — Có viết là 弣.

韞 h (*Uân*) sắp lại, cắt di.

鞞 h' (*Tất*) đồ che chân. — Cái hộ tất.

韡 h' (*Vĩ*) hoa dương thịnh: vĩ vĩ.

cung, thương, giốc, chủy vũ 宮商角徵羽. — Bát âm: bảo, thổ, cách mộc, thạch, kim, ty, trúc 匏土革木石金絲竹.

韶 h' (*Thiệu*) nhạc thiều. — Tốt đẹp: thiều tú. — Đẹp giới: thiều quang, thiều hoa.

韻 h' (*Vận*) vần: âm vận. — Phong nhã: vận nhân, vận sự. — Phong độ, ràng điệu tốt đẹp: phong vận 丰韻

響 h' (*Uởng*) tiếng vang: ưởng thanh, ưởng động. — Cảm ứng: ưởng ứng. — Có liên đới khiên động đến: ảnh ưởng.

韭部 bộ phi

韭 t' (*Phi*) cây hẹ.

糞 h' (*Ty ou Tệ*) dĩa. — Nát rừ.

音部 bộ âm

音 h' (*Âm*) tiếng: thanh âm. — Tiếng nói: thổ âm, quốc âm. — Âm nhạc: ngũ âm

頁部 bộ diệp

頁 t. (*Diệp*) dĩa. — Tờ giấy; sách diệp, quyển diệp. — Dùng thông với 葉.

頂 h' (*Đỉnh*) chỏm cao: dĩa đỉnh, ốc đỉnh. — Một chiếc: mao nhất đỉnh. — Rất: đỉnh hảo, đỉnh cao. — Đầu đội: đỉnh thiên lập địa. — Nói chằm chọc: đỉnh chằng 頂撞. — Thay vào: mao danh đỉnh thế

頂替.

頃 h. (*Khoảnh*) 100 mẫu ruộng. — Chốc nhát : khoảnh khắc, thiếu khoảnh. — Vừa mới : khoảnh ngộ, khoảnh kiến. — g. (*Khuynh*) nghiêng, cùng nghĩa với 傾.

項 h' (*Hạng*) sau gáy. — Từng điều kiện, từng hạng : sự hạng, các hạng. — Cứng cổ : cường hạng.

順 h. (*Thuận*) phục tùng : thuận tòng. — Theo thứ tự : thuận tự. — Làm theo sự phải : thuận thời. — Tiện lợi : thuận lợi.

須 h. (*Tu*) râu. Dùng thông với 鬚. — Đợi. — Cần : tương tu. — Tam thời : tu ru 須臾, tư tu. — Nên.

頌 h' (*Tụng*) tán tụng : tụng đức, xưng tụng. — Bài tán tụng.

預 h' (*Dự*) dự trước : dự-bị, dự toán. Dùng thông với 豫. — Can dự vào : tham dự, can dự, dùng thông với 與

頒 h' (*Ban*) phát ra : ban bá, ban hành. — Tuổi già đầu nửa bạc : ban bạch

頓 h' (*Đốn*) cúi : đốn thủ. — bố trí yên ổn : chỉnh đốn, an đốn. — Tam thời đình chỉ : đình đốn. — Bị trở ngại : khốn đốn. — Bị tóa chiết : ủy đốn 委頓. — Thấp xuống : đốn, khởi. — Sự, vội : đốn giác 頓覺. — Mỗi lần. — (*Đặc*) tên con vua thuyên vũ : mặc đặc 冒頓

頑 h' (*Ngoan*) ngu giốt làm bậy : ngu ngoan, ngoan ngạnh. — Thủ cựu không thông biến : ngoan cố 頑固. — Tham : ngoan-phu 頑夫. — Đùa bỡn.

頽 h' (*Kỳ*) mình rài

頊 h' (*Húc*) tên người : Chuyên húc

頇 h' (*Hàng*) rặng chim bay : hiệt hàng. Bay lên là Hiệt, bay xuống là Hàng. — So sánh không kém gì nhau ; Hồ tương hiệt hàng

須 h' (*Hiệt*) — d —

頉 h' (*Pha*) nghiêng lệch : thiên pha 偏頉. — g. (*Phả*) cực, thậm. — Hơi có : học vấn phả thâm.

頊 h' (*Linh*) cò. — Cỏ áo. — Cái áo : y nhất linh. —

Chinh cốt : cương lĩnh. —
Đứng đầu thống suất :
Thống-lĩnh, lĩnh tụ. — Tài
năng : bản lĩnh. — Lý hội :
lĩnh hội, lĩnh lược. — Thừa
thụ : lĩnh mệnh, lĩnh giáo.
— Thu nhận : lĩnh lương,
thu lĩnh, lĩnh tạ, bãi lĩnh,
lĩnh trái.

頤 h' (Ry) mép. — Cười : giải
ry 解頤 — Nuôi : ry dưỡng.
— Bảo ý bằng mép : ry chỉ
頤指. — Thọ trăm tuổi :
kỳ ry 期頤

頰 h' (Phủ) cúi đầu. Dùng
với 俯. — g. (Riêu) lúc sinh-
vấn ra mắt nhau.

頰 h' (Hài) chỗ dưới mép

頰 h' (Át) sống mũi

頭 h' (Đầu) đầu. + Chỗ cao :
sơn đầu. — Từng con :
ngư kỷ đầu. — Đầu mối :
lưỡng đầu. — Cao nhất.

頰 h' (Giáp) mép, má

頰 h' (Hạ) cằm. — Gật đầu
ưng thuận

頸 h' (Cảnh) cổ. Đứng trước
là cảnh, đứng sau là Hạng

頰 h. (Đôi) đầu trọc. — Suy
kém : suy đôi, đôi bại. —
Đồ, lở : sơn đôi.

頰 h. ? (Tân) nhiều lần. —
Nhưng. — Nhấn nhó : tần
xúc 頻蹙, dùng thông với 颯

頰 h. (Hối) 2 tay bốc nước lên
mặt để rửa mặt. — Có viết
là 頰

顆 h' (Khỏa) hạt tròn : châu
khỏa, mẽ khóa

頰 h' (Tuy) lo sầu. — Gãy yếu :
tiều tuy 頰頰 hay 憊憊

題 h' (Đề) trán. — Đầu bài :
đề mục. — Viết chữ lên
trên mặt : đề thi. — Phàm
bình : phàm đề.

額 h' (Nghạch) trán. — Số
hạn định : khuyết ngạch,
mãn ngạch. — Bức hoành
treo : biên ngạch 匾額

頤 h' (Tai) bên má. — Có viết
là 頤

顎 h' (Ngạc) lợi

顏 h' (Nhan) trán, mặt. —
Dong mạo. — Hồ then :
Hãn nhan 汗顏

頤 h' (Ngung) ráng nghiêm
chính

頤 h' (Chuyên) không có tri
thức : chuyên ngu, chuyên
mông. — Chuyên. Dùng
thông với 專. — Tên người :
Chuyên-Húc.

願 h' (Nguyện) ý muốn : như
nguyện, mãn nguyện. —
Hy vọng : dân nguyện. —
Muốn. — Xin.

頽 h' (Tảng) trán. —

顛 h' (Điên) đỉnh đầu. — Đỉnh,
ngọn : sơn diên, mộc diên.
— Đầu duôi : diên mặt. —

— Ngã, đờ. — Giáo giở : diên
đảo. — Lưu ly khốn khổ :
diên bá **顛** 滯. — Diên
cuồng, thông với chữ **癡**.

類 h. (Loại) loài ; thiện loại,
ác loại, phân loại. — Giống
nhau : đồng loại. — Đại
ước. — Tục viết là **類**

頰 h' (Xúc) nhãn nhó : tần
xúc. Có viết là **颺**

顛 h' (Cổ) quay đầu nhìn lại.
— Quyển luyến không
quên : quyển cổ, cổ mạnh.
— Trông quanh 4 mặt : tứ
cổ. — Đến : tam cổ, uồng
cổ. — Đoái đến : chiếu cổ,
cổ lâm. — Cần thận : cổ lự
顛 慮. — Chỉ. những. —
Đảo lại.

顛 h' (Tiểu) lo sầu. — Gãy
yếu : tiểu tụy.

顛 h' (Hiệu) trắng.

顛 h' (Chiến) đầu lắc lư. —

Run : chiến động. — Rét
run ; Hàn chiến : nghĩa
giống như **戰**

顯 h. (Hiển) rõ rệt : minh hiển.
— Phát hiện ra : Hiển lộ.
— Có danh dự : hiển đạt,
qui hiển. — Phụ mẫu chết
rồi ; hiển-khảo, Hiển tỹ.

顛 h' (Tần) nhãn nhó : tần
xúc

顛 h' (Lư) đầu. — sọ

顛 h' (Quyển) gồ má

風 部 Bộ phong

風 h' ? (Phong) gió. — Gió lốc ;
toàn phong **旋風**. — Bão ;
cụ phong **颶風**. — Thói
quen : phong tục, phong
khí. — Có thú vị : phong
vị, phong thú. — Sự tình
biến đổi bất trắc : phong
vân, phong trào. — Khí
tiết : phong nghĩa. — Phạm
hạnh : phong tiết. — Văn
nhã : phong nhã. — Nghe
đồn : phong văn. — Hóng
mát. — (Phúng) chê dêu :
trào phúng, phúng thứ **風**
刺, dùng thông với **諷**

颶 h' (Đạp) tiếng gió ào ào :

dap dap. — Lá rụng : tiêu
dap 蕭颯

颯 h. (Cu) bão : cụ phong

颯 h' (Dương) gió thổi. —
Chim bay. — Tù trốn : viển
dương. — Mặt xấu : bất
dương, nghĩa cùng với 揚

颯 h' (Sưu) tiếng gió : sưu
sưu

飄 h' (Phiêu) gió thổi, phiêu
dương. — Gió mạnh. —
Phơi phới : phiêu phiêu.

飈 h' (Tiêu) gió to, gió lốc :
tiêu phong.

飛部 Bộ phi

飛 t. (Phi) bay : điều phi. —
Tàu bay : phi đình 飛艇.
— Khăn, mau chóng : phi
báo, phi đệ. — Thư nặc
danh : phi thư. — Nhời
phỉ báng : phi ngữ. — Hoặc
viết là 斐, tục viết là 旆

翻 h' (Phiên) rảng bay : phiên
phiên. — Xét đi xét lại :
phiên án, dùng như 翻. —
Dịch ra tiếng hay chữ
khác : phiên dịch, dùng
như 繙

食部 bộ thực

食 h. (Thực) ăn : thực phạn.
— Mặt giới mặt giảng bị
ăn : nhật thực, nguyệt
thực, dùng thông với 蝕.
— Nói rồi lại nuốt nhời :
thực ngôn. --g. (Tự) nuôi,
dùng thông với 飼.

飢 h' (Ky ou Cơ) đói : cơ
hàn, cơ ngã.

飧 h. (Xôn ou Xan) bữa cơm
chiều. — Bữa cơm. —
Cơm. — Ăn. — Có viết
là 飧.

飭 h' (Sức) cần thận : chỉnh
sức. — Răn bảo : giới sức.
— Sai người. — Mạnh
lệnh, dùng thông với 敕.

飾 h' (Sức) đồ trang điểm :
phục sức, thủ sức 首飾.
— Sửa sang cho có vẻ
đẹp : trang sức, tu sức. —
Giới giá : sức phi 飾非,
sức từ 飾詞.

飲 h' (Ẩm) uống : ẩm trà, ẩm
tửu. — Ngậm : ẩm hận. —
Chịu, phải : ẩm đạn 飲彈,
ẩm tiễn 飲箭. — Cho
người uống. Có viết là 飲.

飯 h' (Phạn) cơm. — Cho ăn.
— Ăn. — Tục viết là 飧.

飪 h' (Nhâm) nấu. — Khoa nấu nướng; phanh nhâm khoa 烹飪.

飫 h' (Ú) no; yếm ú 饑飫. — Có viết là 飢.

飭 h' (Ry) đường phèn.

飽 h' (Bão) no. — Phải chịu nhiều; bão thụ phong sương.

飼 h' (Tự) nuôi.

餂 h' (Thiêm) ném bằng lưỡi. — Khi giỗ, giỗ khéo.

餉 h' (Xương) đem cơm cho ăn. — Đưa cho. — Lương: lương xương. — Có viết là 餼.

養 h' (Dưỡng) nuôi: dưỡng thân, phụng dưỡng. — g. (Rạng) dây tó: tê rạng 𦍋養. — Phục dịch.

餌 h' (Nhị) bánh. — Đồ ăn: quả nhị, dược nhị. — Mồi. — Dữ. — Đánh lừa.

餐 h' (Xan) ăn. — Ăn không: tổ xan. — Bữa ăn: tảo-xan, văn xan, Tây xan, Trung xan, nhất xan, tam xan.

餽 h' (Nôi) đói. — Đói rét: đống nôi. — Khi không sung túc: khí nôi. — Cá

ươn: ngư nôi.

舖 h' (Bô) buổi chiều. — Bữa cơm chiều. — Ăn. — Kê thiết miếng ăn: bó xuyết 舖啜.

餘 h' (Rư) rư dụ. — Rỗi việc: công rư 公餘, rư hạ. — Các cái khác. — Thừa.

餽 h' (Tốc) đồ ăn.

餽 h' (Toan) đồ ăn đã đem cúng tế rồi: toan rư.

餽 h' (Ngã) đói. — Cơ là đói vừa, ngã là đói lắm.

餽 h' (Tiễn) tiệc tiên hành.

餽 h' (Bính) bánh. — Tục viết là 餅.

餽 h' (Hãm) nhân bánh: hãm tử.

餽 h' (Ồi) cho súc vật ăn: ồi trư 餽猪. — Có viết là 餽, tục viết là 喂.

館 h' (Quán) hàng chứa trọ: khách quán. — Nhà công; công quán. — Nhà tu hội: hội quán. — Nơi giầy học: thư quán. — Nuôi ở nhà: quán sanh 餽甥. — Tục viết là 館.

餽 h' (Hào) đồ ăn. — Dùng cùng với 肴.

餈 h' (Hỗ) cháo. Dùng như 糊. — Đi kiếm ăn: hồ khẩu tứ phương. — Bồi giầy.

餧 h' (Sưu) biến mùi, thiu.

館 h' (Hầu) lương khô.

餩 h' (Ế et Át) thiu.

餪 h' (Thiệt) con thú rữ, người ác, người tham ăn; thao thiết.

餫 h' (Thao) — d —
Người tham ăn uống quá: lão thao.

餬 h' (Khái) cấp lương. — Đưa cho đồ ăn. — Súc vật sống: khái dương.

餬 h' (Hạp) đem cơm cho người làm ruộng.

餬 h' (Cao) keo.

餬 h' (Cận) mất mùa rau cỏ: cơ cận.

餬 h' (Tu) đồ ăn ngon: trân tu.

餬 h' (Quỹ) đồ ăn. — Đưa cho. — Có viết là 餬.

餬 h' (Ky ou Cơ) mất mùa lúa. — Mất mùa: cơ cận. — Đói khát: cơ ngã.

饒 h' (Nhiều) phong phú: nhiều dụ, nhiều túc. — Khoan thứ: nhiều thứ.

饒 h' (Ế) cơm nát.

饒 h' (Xi et Hý) ăn uống.

饒 h' (Soạn) ăn. — Đồ ăn: thịnh soạn. — Có viết là 饒.

饒 h' (Thiện) đồ ăn. — Dùng cùng với 饒.

饒 h' (Úng) cơm buổi sáng. — Nấu chín. — Người bếp.

饒 h' (Hưởng) thết khách ăn uống: yên hưởng. — Tế người chết, dùng như 享.

饒 h' (Chiên) cháo: chiên chúc 饒粥.

饒 h' (Yếm) no: yếm ừ. — Mãn nguyện: yếm vọng.

饒 h' (Sàm) tham ăn.

首 部 部 首

首 t. (Thủ) đầu. — Người đứng đầu; nguyên thủ 元首, thủ lĩnh. — Nhân dân: kiềm thủ 黔首. — Một bài thơ: thi nhất thủ. — Hơn nhất. — g. (Thủ) thú tội: xuất thú, tự thú.

馘 h. (Quy) dường nhờn. — Dùng thông với 逖. — Tên ông thần trừ ma quỷ: chung quỷ 鍾馗.

馘 h' (Quốc) cắt tai. — Dâng tai giặc: hiến quốc.



香部 bộ hương

香 h? (Hương) thơm: hoa hương, tửu hương. — Thư hương. — Nén hương: trụ hương 炷香...

馥 h' (Phúc) thơm sực; phúc úc 馥郁.

馨 h' (Hinh) thơm ngát xa. — Thơm lâu; hinh hương. — g. (Hinh) rường ấy: nịnh hinh 寧馨.



馬部 bộ mã

馬 t. (Mã) ngựa: khuyến mã. — Bụi: rã mã. — Tuổi: mã xỉ 馬齒.

馭 h' (Ngự) cưỡi ngựa. — Dong xe. — Bắt phải theo khuôn phép mình: giá ngự 駕馭. — Cùng nghĩa với 御.

馮 h' (Bằng) lên. — Cưỡi. — Giận quá: bằng nộ. — Cây mạnh ăn hiệp: bằng lăng... 馮陵. — Lợi sông không thuyền: bằng hà. — g. (Phùng) tên họ.

馱 h' (Đà) vác bằng lưng. — Đồ vác.

馳 h' (Tri) chạy mau. — Chạy đến: tâm tri, thần tri. — Truyền bá: tri danh.

馴 h' (Tuần) nuôi, quen, thuận tòng. — Lành: văn chương nhã tuần. — Bắt phải hòa thuận: tuần dưỡng, tuần phục. — Dụ bắt phải theo. — Đến gần.

駟 h' (Nhật) ngựa truyền đi công văn thư tin. — Trạm.

駁 h' (Bác) lông ngựa không thuần sắc. — Không thuần toàn: bác tạp. — Bác bỏ: biện bác, phê bác. Có viết là 駮. — Rõ đồ hàng: bác vận 駮運, bác thuyền.

馮 h' (Chi) buộc chân ngựa. — Dùng cùng với 繫.

駐 h' (Trú) dừng lại. — Lưu lại: trú trát 駐紮. — Nơi dừng lại.

駑 h' (Nó) hèn kém: nô mã.
— Người không có tài năng: nô hạ 駑下, nô thai 駑胎.

駒 h' (Cầu) ngựa tốt: thiên lý cầu.

駒 h' (Tổ et Tráng) ngựa khỏe. — Người giắt mỗi hàng: tổ khoái 駒會.

駕 h' (Giá) đóng ngựa vào xe. — Cưỡi ngựa. — Khống chế: trường giá viễn ngự. — Đè lên trên: giá hồ kỳ thượng. — Xưng hô tôn kính; đại giá, giá lâm.

駘 h' (Thai et Đai) ngựa hèn chậm. nô thai. — Người trì độn: nô thai. — Thư phóng: thai dăng 駘蕩.

駘 h' (Phụ) ngựa phụ thêm vào xe. — Chồng bà chúa: phụ mã.

駛 h' (Sử) ngựa chạy nhanh. — Cho thuyền đi nhanh.

駟 h' (Tứ) xe 4 ngựa.

駟 h' (Quỳnh) cường tráng, ngựa khỏe.

駝 h' (Đà) con lạc-đà. — Còng lưng.

駝 h' (Lạc) con lạc-đà.

駿 h' (Xâm) ngựa chạy nhanh: xâm xâm. — Tiến

bộ chóng: xâm xâm nhật thượng.

駿 h' (Tuấn) ngựa tốt. — Nhón: tuấn nghiệp. — Khoái, chóng: tuấn phát.

騁 h' (Sinh) chạy: tri sinh. — Chạy phóng: sinh từ 騁辭, sinh hoài.

驛 h' (Tuynh) con vật sắc đỏ.

駢 h' (Biền) 2 ngựa song đôi. — 2 cái liền làm một: biền mẫu 駢拇. — Vầu đối nhau: biền-văn, biền ngẫu.

騎 h' (Kỳ et Ky) cưỡi ngựa: kỳ mã. — Ngựa thắng đủ yên cương. — Linh cưỡi ngựa: ky binh. — Cưỡi lên trên: ky tường, ky hồ.

騏 h' (Kỳ) ngựa tốt. — Ngựa khoang đen.

駢 h' (Phi) ngựa đóng xe.

駢 h' (Vu) chạy lảng bãng: tri vu. — Chạy thẳng là tri, chạy lảng bãng là Vu. — Không làm theo chính đạo: bãng vụ 旁鶩, ngoại vụ.

駿 h' (Tung) lông bờm ngựa. — Có viết là 鬃鬃, tục viết là 驄.

騙 h' (Biền) lừa : cuống biều.
— Kẻ đi lừa : biên tử.

騫 h' (Khiên) cắt lên : cao
khiên, khiên dăng.

騫 h' (Chất) việc giới định ;
âm chất 陰騫. — Làm
việc phúc : âm chất. —
Tục viết là 騫.

騰 h' (Đặng) ngựa nhảy. —
Bay nhảy : phi dặng, dặng
đạt. — Vụt lên : dặng khởi,
dặng qui.

騶 h' (Sô) con sô ngu 騶虞. —
Lũ cưỡi ngựa đi hầu : sô
tung 騶從.

騷 h' (Tao) nhiễu loạn : tao
nhiều. — Mặc lo : ly tao
騷騷. — Nhà văn : tao
nhân, tao khách. — Sầu
thương : lao tao 牢騷.

驕 h' (Phiển) thiếu ngựa. —
đã bị thiếu.

驕 h' (Lư) ngựa tốt nhất :
hoa lư.

驕 h' (Hoa) — d —

騾 h' (Loa) con loa ou con
la. Có viết là 騾.

騾 h' (Mịch) nhảy lên ngựa.
— Thốt nhiên gặp.

騾 h' (Ngao et Ngao) ngựa
bất kham. — Người không
thuần : kiệt ngạo 桀驕.

驂 h' (Tham) ngựa đóng ở
2 bên xe.

驃 h' (Phiếu) ngựa chạy
nhanh. — Khỏe mạnh. —
Tên quan : phiếu - ky
tướng-quân.

驅 h' (Khu) ra roi cho ngựa
chạy nhanh : khu sách 驅
策. — Đuổi : khu trừ. —
Dùng như 驅. — Bôn tâu :
tri khu. — Có viết là 驅.

驄 h' (Thông) ngựa khoang
trắng.

驍 h' (Kiêu) mạnh khỏe : kiêu
dũng, kiêu tướng.

驕 h' (Kiêu) ngựa không
thuần. — Người không
khiêm cung : kiêu ngạo,
kiêu mạn. — Khinh người :
kiêu nhân.

驗 h' (Nghiệm) chứng cứ. —
Khảo sát ; thi nghiệm,
thực nghiệm. — Kết quả :
hiệu nghiệm, ứng nghiệm.
— Tục viết là 驗.

驚 h' (Kinh) ngựa sợ. — Sợ
hãi : kinh khủng. — Sàj
trẻ con : kinh phong.

驛 h' (Dịch) truyền đệ văn
thư bằng ngựa. — Nhà
trạm, nơi đổi ngựa. — Đi
lại bất tuyệt : lạc dịch 絡
驛 ou 絡繹.

驟 h' (Sầu) ngựa chạy vội. —
Vội vàng.

驢 h' (Lư) con lừa. -- Lừa
giao với ngựa đẻ ra con
Loa, Loa thì không sinh
đẻ. — Tục viết là **驢**.

驥 h' (Nhuơng) ngựa cật cồ
chạy mau: dẳng nhương.
— Sản sỏ tiến lên trước:
dẳng nhương.

驥 h' (Ký) ngựa tốt vừa có
tài vừa có nết. — Đi theo
sau: phụ ký **附驥**. — Truy
tùy người có danh tiếng:
phụ ký.

驩 h' (Hoan) vui mừng. Cùng
nghĩa với **歡**.

驪 h' (Ly) ngựa tốt. — Bài
lống biệt: ly ca **驪歌**.

骨部 bộ cốt

骨 t. (Cốt) xương. — Chính
trực vô tư: cốt ngành **骨
纒**, phong cốt **風骨**.

骹 h' (Ủy) xử đoán không
theo phép luật: ủy pháp.

骹 h' (Đâu) con súc sắc: đầu
tử.

骸 h' (Hài) toàn bộ xương:
hình hài, hài cốt.

髀 h' (Tý et Bễ) xương đùi. —
Võ đùi: phủ bễ.

髓 h' (Lâu) đầu lâu.

髓 h' (Tủy) tủy: cốt tủy.

體 h' (Thể) mình: thân thể.
— Hình thức: vật thể,
hình thể. — Cách thức,
lối: văn thể, tự thể, quốc
thể, chính thể, thể chế,
thể tài. — Thể dụng. —
Xét kỹ: thể sát. — Thể
tất. — Tha thứ: thể
lượng, thể tuất. — Tổng
quát: đại thể, nhất thể. —
Tục viết **体, 體, 軀**.

高部 bộ cao

高 c. (Cao) cao. cao đẹ. —
Tôn qui: cao qui. — Giá
đất. — Kiến thức hơn
người: cao minh, cao tài.
— Hành vi khác tục: cao
tục, thanh cao. — Tiếng
vang: cao ca, cao xướng.
— Hứng thú bông bột:
cao hứng.

髟部 bộ tiêu

髟 h' (Tiêu) tóc rài.

髡 h. (Khôn) gọt đầu. Một thứ hình phạt đời cổ. — Cắt cây, cắt cành.

髻 h' (Thế) tóc giả. — Tóc độn.

髻 h' (Phảng) hơi giống: phảng phát 髻髻 ou 彷彿.

髯 h' (Nhiêm) râu mép. — Nhiều râu. — Tục viết là 髯.

髦 h' (Mao) tóc cắt ngắn để xoa trên trán trẻ con. — Người trẻ tuổi tuấn tú: mao sỹ. — Người theo lối mới: 時髦. — Mũ cỏ rách: biên mao 弁髦. — Không hợp thời nghi: biên mao.

髻 h' (Thiếu) mái đao tóc trẻ con. — Tuổi thơ ấu: thiếu niên, thùy thiếu.

髯 h' (Ty) râu. — Râu ở trên miệng là Iy, dưới miệng là Tu, 2 mép là nhiêm. — Râu cằm.

髮 h' (Bí) tóc độn.

髮 h' (Phát) tóc.

髻 h' (Phất) hơi giống: phảng phát.

髻 h' (Cát) bụi tóc.

髻 h' (Tùng) tóc đầu bù rối: bông tưng 蓬鬆. — Nhẹ, lỏng bông: khinh tưng, tưng động 鬆動.

髻 h' (Thế) cắt tóc.

髻 h' (Quyền) tóc tốt.

髻 h' (Hồ) râu.

鬚 h' (Tu) râu. — Lông mép các loài động vật, lông nhọn và tua các loài thực vật, sừng các loài côn trùng.

鬚 h' (Gian) đầu hói.

鬚 h' (Hoàn) vấn tóc ngang. — Đầy tờ gái: nha hoàn 丫鬟.

鬚 h' (Mấn) tóc mai: vấn mấn, lưỡng mấn. — Có viết là 鬚, tục viết là 鬚.

鬚 h' (Liệp) râu. — Râu rài. — Bờm ngựa. — Râu mép cá. — Con lợn: cương liệt 剛鬚.



鬥部 bộ đấu

鬥 c. (*Đấu*) đánh nhau : chiến đấu. — Ganh đua nhau : đấu tri. — Tiếp vào.

鬪 h. (*Náo*) ồn ào : nhiệt náo. — Cãi nhau. — Tục viết là 鬪.

鬪 h' (*Hống*) tranh đánh nhau. — Tiếng hét. — Tục viết là 鬪.

鬪 h' (*Hý ou Hich*) đánh nhau, cãi nhau. — Anh em tranh đánh nhau : bích tường 鬪牆. — Tục viết 鬪.

鬪 h' (*Hám*) kêu rống.

鬪 h. (*Đấu*) tiếp vào : đấu duàn 鬪筭. — Đánh nhau : chiến đấu. — Ganh đua nhau : đấu tri, đấu xảo. Có viết là 鬪鬪鬪鬪.

鬯部 bộ sưởng

鬯 h? (*Sưởng*) rượu thơm dễ cúng tế. — Rượu lá nghệ. — Tươi tốt ; sưởng mậu 鬯茂.

鬱 h. (*Uất*) cây nghệ ; uất

kim 鬱金. — Rượu thơm dễ cúng tế : uất sưởng. — Bực tức : uất ức, uất uất. — Rậm rạp ; u uất, uất thông.

鬲部 bộ cách

鬲 t. (*Lịch et Cách*) cái vạc đời cổ. — Tên nước.

鬲 h' (*Phủ*) nôi.

鬲 h' (*Tầm*) nôi to.

鬲 h' (*Rục*) bán : rục thư. — Thông với 鬲.

鬼部 bộ quỷ

鬼 c. (*Quỷ*) quỷ : quỷ thần. — Chết ; vi quỷ. — Âm hiểm : quỷ phương. — Làm việc không quang minh lỗi lạc : quỷ đầu, quỷ não.

魁 h' (*Khôi*) đầu : khôi nguyên, hoa khôi, đảng khôi, tội khôi. — To nhón : khôi ngò 魁梧.

魂 h' (*Hồn*) tinh thần người. — Linh hồn kẻ chết.

魄 h' (Phách) xác thịt kẻ chết. — Chỗ mờ trong mặt giăng. — Mặt giăng mới có hình mà chưa có ánh sáng. — Cùng khổ thất nghiệp: lạc phách 落魄. Có đọc là lạc thác.

魃 h' (Bạt) thần làm đại hạn: hạn bat.

魅 h' (My) quỷ rừng núi.

魍 h' (Tiêu) quỷ rừng núi, thần độc cước: sơn tiêu,

魎 h' (Vông) quỷ ở sông nước; vông-luông.

魍 h' (Luông) — d —

魘 h' (Ly) quỷ rừng núi.

魏 h' (Ngụy) cao nhơn. — Công cao; ngụy khuyết 魏闕. — Nơi niêm yết những chính trị: tượng ngụy 象魏.

魔 h' (Ma) quỷ, tà. — Thị hiệu quá thành nghiệm: tửu ma, thi ma. — Làm cho mê: ma lục. — Trò quỷ thuật: ma thuật.

魘 h' (Yêm) bị ma đè, mơ thấy sự kinh sợ: mộng yêm.

魘 h' (Tiêm ou Trảm) ma thiêng. Người chết là quỷ, quỷ chết thành trảm. Người sợ quỷ, quỷ lại sợ trảm. Có viết là 𩚑.



魚部 bộ ngư

魚 t. (Ngư) cá. — Tàn bại; ngư nhục.

魷 h' (Đồn) cá đồn, cá nục.

魯 h.? (Lỗ) ngư độn: lỗ độn.

魴 h' (Phường) cá mè.

魽 h' (Chiêm) cá chim.

鮑 h' (Bão) tên cá. — Mắm cá, mắm thối: bão ngư chi từ 鮑魚之肆.

鮓 h' (Tạc) cá ướp. — Có đọc là Sa.

鮐 h' (Thai) tên cá bễ. — Lưng người già: thai bễ.

鮓 h' (Phụ) cá diếc.

鮫 h' (Giao) cá sém. Râu và đuôi phơi khô làm vây.

鮮 h' (Tiên) cá tươi. — Các thứ ăn mới: tiên vị, tân

tiên. — Tốt đẹp ; tiên
nghiên 鮮妍, tiên minh.
— g. (Tiên) ít. Có viết là
尠尠.

鯁 h' (Ngạnh) xương họng
cá. — Hóc. — Tinh thẳng ;
cốt ngạnh.

鯉 h' (Lý) cá chép. — Thư từ ;
song lý 雙鯉.

鯊 h' (Sa) cá sém.

魷 h' (Nhiếp) cá khô, cá
mắm.

鯨 h' (Cồn) tên cá. — Tên
người.

鯖 h' (Thanh) cá trắm.

鯤 h' (Côn) cá cón.

鯨 h' (Kinh) cá kinh.

鯨 h' (Lăng) cá lăng.

鯽 h' (Xu et Thủ) cá nhỏ tạp
nhạp. — Phận hèn ; xu
sinh 鯽生.

鯢 h' (Nghê) cá nghê.

鯽 h' (Tức) cá diếc.

鯽 h' (Tù) con chạch, có viết
là 鯽.

蝦 h' (Hà) tôm. Có viết là 蝦.

鰓 h' (Tai) mang cá. — Lo
sợ ; tai tai.

鮓 h' (Thi) cá cháy.

鰓 h' (Quan) tên cá. — Người
không vợ ; quan, quả, cô,
độc.

鯊 h' (Xương) cá khô, mắm
cá.

鯊 h' (Mãn) tên cá bẻ. — Gan
chế làm dầu cá.

鰓 h' (Man) cá rọc dưa.

鰓 h' (Phiêu) bong bóng cá.

鯽 h' (Thiên) con lươn. — Có
viết là 鯽.

鰓 h' (Quyết) cá rô.

鱗 h' (Lân) vây. — Bầy theo
thứ tự : lân thứ.

鯽 h' (Tầm) cá măng.

鰓 h' (Khoái) gỏi.

鰓 h' (Chiên) cá chiên.

鰓 h' (Lễ) cá chuối.

鰓 h' (Ngạc) cá sấu.

鱸 h' (Lô) tên cá.

鱸 h' (Tiên) tươi. — Chữ 鱸 viết khác lối.

鳥部 bô điểu

鳥 t. (Điểu) chim. — Cánh bên hữu dè lên tả là chim đực, tả dè lên hữu là chim cái.

鳧 h (Phù) vịt giới, mồng.

鳩 h' (Cưu) chim. — Chim cưu. — Xâm chiếm: cưu chiếm. — Tụ tập các thợ: cưu công. — Vụng rại: cưu chuyết.

鳴 h' (Thi) con chèo bẻo: thi cưu.

鳳 h' (Phụng) chim phụng.

鳴 h' (Minh) kêu, gáy: hạc minh, kê minh. — Đánh cho kêu: minh cổ, minh chung. — Thân oan: minh oan.

鳶 h' (Diên) con riều hâu. — Cái riều: chỉ diên 紙鳶.

鴉 h' (Nha) chim ác, quạ khoang cồ. — Sắc đẹp: nha mấn 鴉髻. — Viết

chữ hay vẽ không tốt: đồ nha 塗鴉.

鵠 h' (Trạm) tên chim. — Rượu độc: trạm tửu. Có viết là 鵠.

鵠 h' (Bảo) tên chim, tinh đa râm. — Chùm nhà thờ: bảo mẫu 鵠母.

鴈 h' (Nhạn) chim nhạn.

鳩 h' (Hồ) chim hồ.

鴿 h' (Linh) chim chơi chơi: tích linh 鴿 ou 眷令. — Anh em: linh nguyên 鴿原.

鴛 h' (Đà) chim đà.

鴛 h' (Ương) chim lênh đênh: uyên ương. Con đực là uyên, con cái là ương. — Vợ chồng hòa thuận: uyên ương.

鴛 h' (Uyên) — d —

鴛 h' (Cồ) con cồ cốc, con sáo sậu.

鴛 h' (Cốc) con cồ cốc.

鴛 h' (Áp) vịt.

鴛 h' (Chi) cú mèo: giốc chi 角鴛. — Riều hâu, cú:

chi hào. — Bao gia: chi ri 鷓夷.

鷓 h' (Hào) kiền hậ, cú: chi hào.

鷓 h' (Cò) gà gô: chích cò.

鷓 h' (Chích) gà gô: chích cò.

鴻 h' (Hồng) chim mông. — Nhon: hồng vân, hồng phúc, hồng hy. Dùng cùng với 洪.

鴿 h' (Cáp) chim bồ câu. — Các chim đều con đực đập con cái, duy chim bồ câu thì chim cái đập chim đực, tháng nào cũng đẻ.

鴿 h' (Chu) chim chào mào; đời chu 戴鴿, hay đời thẳng 戴勝.

鵝 h' (Nga) Ngan, Ngỗng, ngỗng giới. Có viết là 鶖.

鶖 h' (Quyên) con quốc.

鴝 h' (Quyích) tu hú. — Con khiêu. Có viết là 馱.

鵠 h' (Hộc) nhạn trắng. — Mặt khô khăng: kưu hình hộc diện 鵠形鵠面. — g. (Cốt) dịch tập bản. — Mục dịch, chuẩn dịch.

鵠 h' (Băng) chim đại bàng.

鶇 h' (Điêu) chim điêu.

鶇 h' (Thước) chim khách, chim báo hỷ.

鶇 h' (Thuần) chim thuần. — Áo mặc rách rưới: huyền thuần bách kết 懸鶇百結.

鶇 h' (Canh) chim hoang oanh: thương canh 鶇鶇 ou 倉庚.

鶇 h' (Thương) — d —

鶇 h' (Vũ) chim anh vũ, chim vẹt, yềng.

鶇 h' (Ngạc) tên chim. — Đứng không đời chỗ: ngạc lập.

鶇 h' (Vụ) vịt. — Cò.

鶇 h' (Hồ) con cóc. Thường nuôi để bắt cá.

鶇 h' (Oanh) chim hoàng oanh. Có viết là 鶇.

鶇 h' (Hạc) chim hạc. — Sống lâu: hạc toán, hạc niên.

鶇 h' (Riêu) con riều hâu.

鶇 h' (Cốt) chim ngói: cốt cưu 鶇鳩 ou Ban cưu 班鳩.

鶇 h' (Hích) con cóc. — Thuyền: hích thủ 鶇首.

鷓 h' (Tur) con cốc : lư tur.
鷓 h' (Lư) con cốc.
鷓 h' (Cẩu) chim con. — Chim đẻ ra kiếm ăn lấy được gọi là sồ 雛, phải cần mẹ mới gọi là cẩu.
鷓 h' (Khiên) bay : khiêu dăng. cao khiêu.
鷓 h' (Tích) chim chơi chơi : tích linh.
鷓 h' (Kê) gà. Có viết là 鷓. Tục viết là 鷓.
鷓 h' (Ê) con le.
鷓 h' (Áu) con le.
鷓 h' (Chi) chim rữ. — Tinh dững mãnh : dững chí.
鷓 h' (Miết) gà lôi.
鷓 h' (Xác) chim loài phượng hoàng.
鷓 h' (Nhạc) — d —
鷓 h' (Nan) khó. — Cùng nghĩa 難.
鷓 h' (Tiêu) chim chích : tiêu liêu.
鷓 h' (Liêu) — d —
鷓 h' (Duật) con trã.

鷓 h' (Chiêm) tên chim hung ác.
鷓 h' (Anh) chim anh vũ.
鷓 h' (Quán) con rang.
鷓 h' (Loan) chim loan. — Nhạc, chuông : loan xa, loan đao.
鷓 h' (Lô) cò.
鷓 h' (Ty) loài cò.
鷓 h' (Yến) chim én.
鷓 h' (Ung) chim cắt.
鷓 h' (Thu) chim hung ác.
鷓 h' (Ly) chim hoàng oanh.



鹵部 bộ lữ

鹵 h' (Lữ) muối mỏ. — Đất chua. — Người thô suất : thô lữ, lữ măng. — Nước mặn.
鹵 h' (Hàm) mặn.
鹵 h' (Sai et Tha) mặn. — Việc muối : sai vụ.
鹵 h' (Diêm) muối : hải diêm,

tri diêm 池鹽, tinh diêm 井鹽. Tục viết là 鹽.



鹿部 bộ lộc

鹿 t. (Lộc) con hươu. — Sừng non: lộc nhung.

麋 c' (Biu) hươu cái. — Bó con cùng dâm loại một gái: tụ biu.

麂 h. (Biều) loài my. — Uy vũ: biểu triều.

麇 h' (Chủ) loài hươu, đuôi dùng làm phát trần. — Lúc nói cầm phát trần để bảo ý; chủ đàm, chủ giáo.

麋 h' (My) con my. — Sừng non: my nhung 茸麋.

麋 h' (Ngu) con hươu đực.

麋 h' (Nghê) hươu con. — Con sư tử: toan nghê 後麋.

麋 h (Kỳ) con kỳ lân. Đực là Kỳ, cái là Lân.

麓 h' (Lộc) chân núi: lâm lộc, sơn lộc.

麗 h' (Lệ) tốt đẹp: mỹ lệ, tú lệ. — Bám vào: phụ lệ 附麗. — g. (Ly) tên nước: cao ly.

麝 h' (Xạ) con cây hương. — Xạ thơm: xạ Hương.

麇 h' (Chương) con chương. Có viết 獐

麟 h' (Lân) con lân. — Sáng sủa: bình lân 炳麟. Có viết là 麋

麋 h. (Thỏ) thỏ, không tinh tế. — Dùng thông với 狙, 獮. Tục viết là 麋



麥部 bộ mạch

麥 h. (Mạch) lúa miến. — Tục viết là 麦

麩 h' (Miến) miến. — Tục viết 麩

麩 h' (Phu) trấu lúa miến

麩 h' (Máu) lúa miến to hạt.

麩 h' (Khúc) men rượu. — Có viết là 麩



麻部 bộ ma

麻 h. (Ma) cây gai. — Tang 3 tháng: ty ma.

麻 h' (Ma) nhỏ mọn: yêu ma

么 麼. — Nhời trợ ngữ :
thập ma 什麼

麾 h' (Huy) cờ. — Cờ Đại-
tướng dùng để chỉ huy
quân-sỹ: Huy hạ. — Lấy
tay sua vẫy.

黄 部 bộ hoàng

黄 c. (Hoàng) vàng. — Tuổi
già: Hoàng phát Hoàng
câu 黄耆

黉 h' (Huỳnh) nhà học :
Huỳnh-xá

黍 部 bộ thử

黍 h. (Thử) lúa thử. — 10 thử
là một tấc.

黎 h. ? (Lê) đen. — Giời chưa
sáng rõ: lê minh. — Dân
chúng: lê dân, thương lê.
— Tên Họ.

黏 h' (Niêm) dính. — Gián. —
Tục viết 粘

黏 h' (Ly) keo để đánh chim.

黑 部 bộ hắc

黑 h. (Hắc) đen: Hắc y, Hắc
Hồ. — Mờ tối: Hắc rạ,
thiên hắc, nguyệt Hắc.

黔 h' (Kiềm) đen. — Dân
chúng: kiềm thủ 黔首

默 h. (Mặc) lặng yên. — Trầm
lĩnh không nói: trầm
mặc. — thãm: mặc chí 默
識, mặc tả.

黛 h' (Đại) đen bóng. — Mực
để vẽ lông mày. — Đồ
trang sức của đàn bà:
phấn đại 粉黛. — Phèn
đen: thanh đại.

黠 h' (Truất) đuôi bỏ: phóng
truất. — Giáng quan.

點 h' (Điểm) nét chấm. —
Khởi đầu: khởi điểm. —
Một chút: nhất điểm. —
Nhỏ vật: điểm điểm. —
Nơi tập trung: trung tâm
điểm. — Nơi bắt đầu đi:
phát trình điểm 發程點.
— Nơi đến: đảo trước
điểm 到着點. — Nơi ở:
địa điểm. — Điều cốt yếu.
— Thiếu điều cốt yếu:
khuyết điểm. — Giờ:
nhất điểm, nhị điểm. —
Ăn lót dạ: điểm tâm. —

Sa vào: diễm thủy. —
Chấm câu: diễm cú. —
Tra soát: tra diễm, kiểm
diễm. — Chỉ bảo: chỉ
diễm. — Đếm: diễm trừ.
— Trang sức: trang diễm

黝 h' (Áo) đen

黠 h' (Hiệt) thông minh linh
lợi. — Điều ác.

黥 h' (Kinh) hình phạt đời
cổ, thích mực ở mặt

黨 h' (Đảng) khu ở 500 nhà:
Hương đảng. — Họ: phụ
đảng, mẫu đảng, thê đảng.
— Đoàn thể: chính đảng,
cách mạng đảng. — Phụ
họa vào, vào phe.

黧 h' (Lê) đen: diện mực lê
hắc

黯 h' (Ám) xám đen. — Buồn
tẻ.

黢 h' (Điện) tóc đầu bóng
mượt

黧 h' (Huy) rêu, mốc: Huy
Huân 黧菌

黧 h' (Yêm) lột ruồi

黧 h' (Độc) vô yếm: tham
độc, độc vũ 黧武. Nhàm:
can độc 干黧

黠部 bộ chỉ

黠 c. (Chỉ) khâu vá: châm
chỉ 針黠. — Môn học về
khâu vá: châm chỉ.

黠 h' (Phất) hoa thêu hình
vào áo tế lễ. — Cái che
đùi.

黠 h' (Phủ) Hoa thêu hình
đầu bùa vào áo tế lễ.



黠部 bộ mãnh

黠 t. (Mãnh) gượng: mãnh
miễn 黠勉

黠 h' (Ngoan) con giải

黠 h. ? (Tiêu ou Triều) tên
Họ. — Cùng với 晁

黠 h' (Oa) cóc, nhái.

黠 h' (Ngao) ba ba bễ, cá
ngao. — Tục viết là 黠

黠 h' (Miết) con ba ba. — Tục
viết là 黠

黠 h' (Đà) con đà. — Trống
bung bằng gia đà: đà cồ.
— Độc lầm là Loa



鼎部 bộ đỉnh

鼎 t. (Đỉnh) cái vạc để nấu.
 — Cái đỉnh để đốt hương.
 — Đồ bảo vật ri truyền của các đời vua: cửu đỉnh.
 — Lấy được thiên hạ : đỉnh định 定鼎. — Thiên hạ sắp mất : đỉnh phi 鼎沸. — Thiên hạ mất rồi : đỉnh cách 鼎革. — Lừng lẫy : đại danh đỉnh đỉnh.
 — Đương lúc : xuân thu đỉnh thịnh. — 3 phái, 3 phương diện : đỉnh lập, đỉnh trī 鼎峙. — Tục viết là 鼎.

鼎 c. (Mịch) nắp đỉnh

鼎 h' (Tài) đỉnh nhỏ miệng

鼎 h' (Nại) đỉnh to

鼓部 bộ cổ

鼓 h. (Cổ) cái trống. — Cầm động, khoa : cổ vũ, cổ động, cổ lệ 鼓勵

鼓 h' (Đông) tiếng trống : đông đông.

鼓 h' (Tiêu) trống bỏi

鼙 h' (Bề) trống đeo ở trên ngựa.

鼙 h' (Thịch) trống cầm canh

鼠部 bộ thử

鼠 t. (Thử) con chuột. — Ri du không định : thử thử lưỡng đoan 首鼠兩端. — chạy trốn.

鼯 h' (Riū) thử chuột có lông dùng làm bút.

鼯 h' (Hề) chuột nhắt.

鼻部 bộ ty

鼻 h' (Ty) mũi. — Trước. — Ông thủy tổ : ty tổ

鼯 h' (Cán et Can) tiếng ngáy ngủ.

鼯 h' (Cáu) tiếng mũi thở

鼯 h' (Úng) ngạt mũi

鼯 h' (Khứu) ngửi

鼯 h' (Tra) bệnh đỏ mũi.

齊部 bộ tề

齊 c. (Tề) đều đặn chỉnh đốn : chỉnh tề. — Hoàn toàn. — Cùng. — Điều. — Tên nước. — g. (Tur) áo tang có vén gấu : tur thối 齊衰. — g. (Trai) trai giới. Dùng thông với 齋. — Tục viết là 齊

齋 h. (Trai) bỏ hết mọi sự thị dục : trai giới. — Ăn cơm chay : ngật trai. — Cho ăn cơm chay : trai lãng. — Nhà tĩnh mịch. — Nhà đọc sách : thư trai. — Tục viết là 齋

齋 h. (Tề) phát động : tề nô 齋怒

齋 h' (Tề) đưa cho : tề thư, tề tống. — Có viết là 齋. — Đem.

齋 h' (Tề) rau ghém, gừng tỏi và các thứ rau quả thái nhỏ để gia vị. — Nát nhỏ : tề phần.

齒部 bộ xỷ

齒 h' (Xỷ) răng. Cái nhọn là xỷ, cái bằng là nha. —

Tuổi : niên xỷ, thượng xỷ. — Kể theo tuổi : tự xỷ 序齒. — Cho dự vào. — Không cho dự, không kể đến : bất xỷ

齠 h' (Thần) trẻ mới thay răng. — Tuổi trẻ : thiếu thần.

韶 h' (Thiếu) — d — lúc trẻ : thiếu linh 韶齡

齠 h' (Ngật) cắn

齠 h' (Ngận) chần răng, lợi.

齠 h' (Giới) nghiêng răng

齠 h' (Sáp) từng hồi.

齠 h' (Tữ ou Trở) khềnh răng : trở ngộ 齠齠. — Ý kiến không hợp : trở ngộ.

齡 h' (Linh) tuổi

齠 h' (Tạc) cắn

齠 h' (Khàn) cắn

齠 h' (Khiết) cắn. Có viết là 齠

齠 h' (Giảo) cắn. — Có viết là 咬

齠 h' (Sác) khí lương hẹp nhỏ : ác sác 齠齠. — Không trong sạch.

齧 h' (Ngô et Ngô) khềnh răng ; trở ngô ou từ ngô. — Ý kiến không hợp.

齧 h' (Kỳ) cắn

齧 h' (Nhi) răng người già rụng rồi lại mọc.

齧 h' (Vũ) sâu đục răng

齧 h' (Ác) khi lượng hẹp hòi. không trong sạch : ác sác

齧 h' (Ngạc) chân răng. — Lợi.

龍部 bộ long

龍 h ? (Long) rồng. — Thuộc về vua : long nhan, long bệ. — Nặng nhọc mệt yếu : long chung 龍鍾. — Vinh sủng : long quang 龍光

龐 h. ? (Bàng) tạp loạn : bàng tạp. -- g. (Long) dày, dày dặn : kiềm long 臉龐

龕 h' (Khám) cỗ khám thờ

龕 h' (Cung) cung cấp. Dùng thông với 供. Cung kính Dùng thông với 恭. — Tên họ

龜部 bộ qui

龜 h. (Quy) con rùa. — g. (Cưu) tên nước : cưu tư 龜茲. — g. (Quân) nẻ ở chân tay về mùa rét : quân liệt 龜裂. Tục viết là 龜

龜 h. (Thu) chữ 秋 cồ.

龠部 bộ thược

龠 h. ? (Thược) dấu đong. — Sáo thổi. Dùng thông với 鬲

龠 h' (Xuy) thổi. — Chữ 吹 cồ.

龠 h' (Hòa) âm nhạc điều hòa. — Hòa thuận, hòa khí, hòa bình, Hòa hiếu.

MỤC LỤC

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
Bộ một nét			
一 Nhất	5	匕 Chủy	33
丨 Cồn ou sỏ	6	勹 Bao	33
丶 Chủ	6	匚 Phương	33
ノ Miết	6	匚 Hề	34
乙 Ất	7	十 Thập	34
丿 Xuyên	7	ト Bốc	35
Bộ 2 nét		冂 Tiết	35
二 Nhị	8	冂 Hãn	37
亠 Đầu	8	冂 Ty	37
人 Nhân	9	厶 Hựu	38
儿 Nhân	22	又 Nhân. Lăn vào	
入 Nhập	23	刀 Dao lăn vào	
八 Bát	23	冂 Tiết lăn vào	
冂 Quynh	24	Bộ 8 nét	
冂 Mich	25	口 Khâu	38
冂 Bãng	25	口 Vi	49
几 Kỷ	26	土 Thổ	50
凵 Khai	26	土 Sỷ	56
刀 Dao	27	夕 Thi	57
力 Lực	31	夕 San	57
		夕 Tịch	57

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang	
大	Đai	58	ミ Sam	88
女	Nữ	60	キ Chich	88
子	Tử	65	兀 Khuông	
宀	Miên	67	川 lần vào 尤	
寸	Thốn	71	Xuyên lần vào 从	
小	Tiểu	72	Kỷ lần vào 心	
尢	Khuông	73	Tâm lần vào 手	
尸	Thi	73	Tài lần vào 水	
山	Chiết	75	Thủy lần vào 犬	
山	Sơn	75	Khuyển lần vào 邑	
巛	Xuyên	78	Ấp lần vào 阜	
工	Công	78	Phụ lần vào 阜	
巳	Kỷ	79	Bộ 4 nét	
巾	Cân	79	心 Tâm	91
干	Can	82	戈 Qua	99
么	Yêu	82	冫 Hộ	101
广	Yêm	83	手 Thủ	111
及	Duyên	85	支 Chi	111
井	củng	85	支 Phác	113
弋	Rặc	86	文 Văn	113
弓	Cung	86	斗 Đầu	114
手	Kỹ	87	斤 Cân	114
			方 Phương	115

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
无	Vô 116	牙	Nha 160
日	Nhật 119	犬	Khuyển 160
曰	Viết 120	𠂇	Tâm lãn vào 心
月	Nguyệt 121	𠂇	Vãn lãn vào 支
木	Mộc 132	𠂇	Hỏa lãn vào 火
欠	Khiếm 133	𠂇	Trảo lãn vào 爪
止	Chỉ 134	𠂇	Vương lãn vào 玉
夕	Đối 135	𠂇	Võng lãn vào 网
𠂇	Thù 135	𠂇	Võng lãn vào 网
母	Vô 136	𠂇	Kỳ lãn vào 示
比	Tỷ 136	𠂇	Nhục lãn vào 肉
毛	Mao 136	𠂇	Thảo lãn vào 艸
氏	Thị 136	𠂇	Xước lãn vào 疋
气	Khi 136	玄	Huyền 163
水	Thủy 137	玉	Ngọc 163
火	Hỏa 152	瓜	Qua 167
父	Phụ 156	瓦	Ngõa 168
爪	Trảo 157	甘	Cam 168
爻	Hào 157	生	Sinh 168
𠂇	Biện 157	用	Dụng 169
𠂇	Phiến 158	田	Điền 169
牛	Ngưu 158	疋	Thất 172

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
疒 Sang	172	米 Mễ	201
夬 Quỹ	176	糸 Mich	203
白 Bạch	176	缶 Phâu	212
皮 Bi	177	网 Vông	212
目 Mãnh	177	羊 Dương	214
矛 Muc	179	羽 Vũ	215
矢 Mâu	182	老 Lão	216
石 Thi	183	而 Nhi	217
示 Thạch	183	耒 Lôi	217
示 Kỳ	187	耳 Nhĩ	217
肉 Dữu	189	聿 Duyệt	219
禾 Hòa	189	肉 Nhục	219
穴 Huyệt	192	臣 Thần	225
立 Lạp	194	自 Tự	225
水 Thủy lần vào		至 Chí	226
木 Muc lần vào		白 Kĩu	226
网 Vông lần vào		舌 Thiệt	227
反 Đối lần vào		舛 Suyễn	227
母 Mâu lần vào		舟 Chu	227
疒 Thất lần vào		艮 Cấn	228
衣 Y lần vào		色 Sắc	228
Bộ 艸 nét Trúc	195	艸 Thảo	229

Bộ chữ		Số trang	Bộ chữ		Số trang	
虍	Hồ và 虍	241	走	Xước	279	
	虫	242		邑	Ấp	286
	血	247		酉	Rượu	288
	行	248		采	Biện	291
	衣	249		里	Lý	291
兩	Á	253	白	Kĩu lãn vời 白		
Bộ 7 nét			Bộ 8 nét			
見	Kiến	254	金	Kim	292	
	角	255		長	Tràng	299
	言	256		門	Môn	299
	谷	264		阜	Phụ	302
	豆	264		隸	Đãi	307
	豕	265		隹	Duy	307
	豸	265		雨	Vũ	309
	貝	266		青	Thanh	311
	赤	270		非	Phi	311
	走	270		Bộ 9 nét		
	足	271		面	Riện	311
	身	274		革	Cách	311
	車	275		韋	Vi	312
	辛	278		韭	Phi	313
	辰	279		音	Âm	313
			頁	Diệp	313	

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
風	Phong 316	麻	Ma 331
飛	Phi 317	Bộ 12 nét	
食	Thục 317	黃	Hoàng 332
言	Thủ 319	黍	Thử 332
香	Hương 320	黑	Hắc 332
Bộ 10 nét		黼	Chỉ 333
馬	Mã 320	Bộ 18 nét	
骨	Cốt 323	鼈	Mãnh 333
高	Cao 323	鼎	Đỉnh 334
影	Tiêu 324	鼓	Cổ 334
鬥	Đấu 325	鼠	Thử 334
鬲	Sưống 325	Bộ 14 nét	
鬲	Cách 325	鼻	Ty 334
鬼	Qui 325	齊	Tề 335
Bộ 11 nét		Bộ 15 nét	
魚	Ngư 326	齒	Xi 335
鳥	Điểu 328	Bộ 16 nét	
鹵	Lỗ 330	龍	Long 336
鹿	Lộc 331	龜	Qui 336
麥	Mạch 331	Bộ 17 nét	
		龠	Thục 336

Tổng cộng 246 bộ. Trừ 32 bộ viết lẫn vào những bộ khác, còn lại 214 bộ.

Bộ nhiều nét thì đến bộ Thục 龠 17 nét là hơn cả. Chữ nhiều nét thì đến chữ uất 鬱 chữ xán 爨 29 nét, và chữ Thô 𪚩, chữ tiên 𪚪 33 nét là hơn cả. Chữ cổ còn có vài chữ nhiều nét hơn nữa nhưng nay không cần biết đến.

Bài Bạt 跋

Chữ nho bởi Lục-thư mà ra cả (thiên-Hạ văn-tự, tất qui Lục-thư 天下文字必歸六書). Người sau có đặt thêm chữ mới, cũng dựa theo thể-lệ Lục-thư.

Học chữ nho mà muốn biết tường tận căn-đề từng chữ, thì cũng không phải là dễ. Vì sự vật đời cổ, và ý tưởng người cổ, đối với bây giờ có khác nhau nhiều, nên có nhiều chữ ở đời cổ là hạng thường dùng, mà nay vào hạng khó hiểu. Lại về lối viết trải từ khoa-đầu, qua Đại-truyện, Tiểu-truyện, đến Lệ rồi mới đến Chân, mỗi lần thay đổi lại có thêm bớt, nên không những nhiều chữ về loài Tượng hình nay đã sai với nguyên-hình, cả đến nhiều chữ ở loài khác, cũng sai cả nguyên-thể. Như chữ Đình 亭 là nhà cao, theo Hải-thanh phải viết cả Cao 高 và Đình 丁, thì nay chỉ còn có nửa Cao thôi. Chữ Trác 卓 là Án gỗ, theo Hải-thanh phải viết cả Trác 卓 và Mộc 木, thì nay chỉ còn có nửa Trác. Đấy còn là bớt ít nét, còn dễ đoán ra, lại còn những chữ bớt nhiều nét quá, đoán được cũng khó, nhất là những chữ lại theo thói quen viết sai đi nữa, thì lại càng khó đoán lắm.

Chữ lập đã lâu đời, nhiều chữ đã mất hẳn nghĩa đến lúc mới đặt, có chữ mất cả nghĩa đen và nghĩa bóng, chỉ còn lại có nghĩa mượn thôi. Như chữ Ro 猶 là con thú rừng, chữ đặt theo Hải-thanh. Vì con Ro tính đa-nghi, đi một bước lại dừng lại, nên nghĩa bóng thành ra Ro-dự là rui rảng, và nghĩa mượn thành ra Ro là còn, và Ro là cũng như. Chữ Hào 獯 nghĩa đen là con thú cao nhơn, chữ đặt theo Hội-ý, sau nghĩa bóng là Thổ-Hào, Hào trưởng, rồi nghĩa mượn là Hào-phóng và Anh-Hào. Hiện nay nghĩa đen 2 chữ này không dùng đến nữa, chỉ còn dùng về nghĩa bóng và nghĩa mượn. Đấy còn là những chữ dễ truy, lại còn nhiều chữ mất nghĩa đen đã lâu, nay khó bằng vào đầu mà truy ra được. Những chữ như Nhi, Hồ, Rã, Giả 而乎也者, thì nghĩa đen và nghĩa bóng đều mất cả, chỉ còn nghĩa mượn thôi, nên có người học thức thô thiển, đã nói liêu rảng: những chữ ấy không vào hạng nào trong Lục-thư.

Các tiên nho khảo cứu về tự học, cũng còn phải chịu đề nhiều chữ vào hạng khuyết-nghi, huống chi ta ở cách xa người lập chữ đã 5, 6 nghìn năm, nếu có gặp những chữ khó đoán ấy, thì thà để khuyết nghi, còn hơn là nói bịa.

Vinh-Yên, ngày 24 tháng 11 năm Bảo đại thứ 15 (22 Décembre 1940)

NGUYỄN-TRẦN-MÔ

BÀI HẬU BẠT 後跋

Học chữ nho cũng nên biết cách xếp nét và ghép chữ của cổ nhân.

Các chữ về Tượng-hình, xếp nét theo hình, vốn có một qui củ nhất định, các chữ về Chỉ-sự và Chuyển-chú, thêm nét lên trên hay xuống dưới, sang tả hay sang hữu, cũng phần nhiều có ý nghĩa riêng. Còn các chữ về Hội-ý và Hải-thanh, thì cách ghép chữ có nhiều lối: như cùng một chữ Tử 子, mà ở chữ Mạnh 孟 thì ghép lên trên, chữ Qui 季 ghép xuống dưới, chữ Tôn 孫 ghép ở tả, chữ Tử 仔 ghép ở hữu, cùng một chữ nhân 人, mà ở chữ Toàn 全 thì ghép lên trên, chữ Chung 眾 ghép xuống dưới, chữ Trọng 仲 sang tả, chữ Rỹ 以 sang hữu, chữ Tú 囹 ghép vào giữa. Những cách ghép ấy, ngoài nghĩa để hợp với ý và thanh ra, còn có nghĩa thông biến để hợp với sự tiện nghe, và để có thể lập ra được nhiều chữ.

Những phần chữ ghép lại ấy, có khi đặt khác chỗ, mà âm và nghĩa vẫn không đổi, như chữ Phong, dù phần Sơn để trên 峯 hay để bên 峰, cũng đều là Phong, là chỏm núi; chữ Thủ, dù phần Ngôn để giữa 隤 hay để dưới 𤝵, cũng đều là Thủ, là Hãn. Có chữ còn âm mà khác nghĩa, như chữ khâm, kim ở trên 衮 là chăn, kim ở bên 衿 là cổ áo; chữ Dục Lập ở bên 翊 là dúp, Lập ở dưới 翌 là ngày mai. Có chữ, âm còn hơi giống mà nghĩa khác, như chữ Ngâm 吟 là đọc, với chữ Hàm 含 là Ngậm, Hạng 旱 là nắng to, với Cán 肝 là chiều. Có chữ âm nghĩa khác nhau hẳn, như chữ Riêu 杳 là mờ mịt (mặt giới ở dưới cây) với chữ Cảo 杲 là sáng (mặt giới trên ngọn cây), chữ Thụ 售 là đắt với chữ Duy 唯 là vàng.

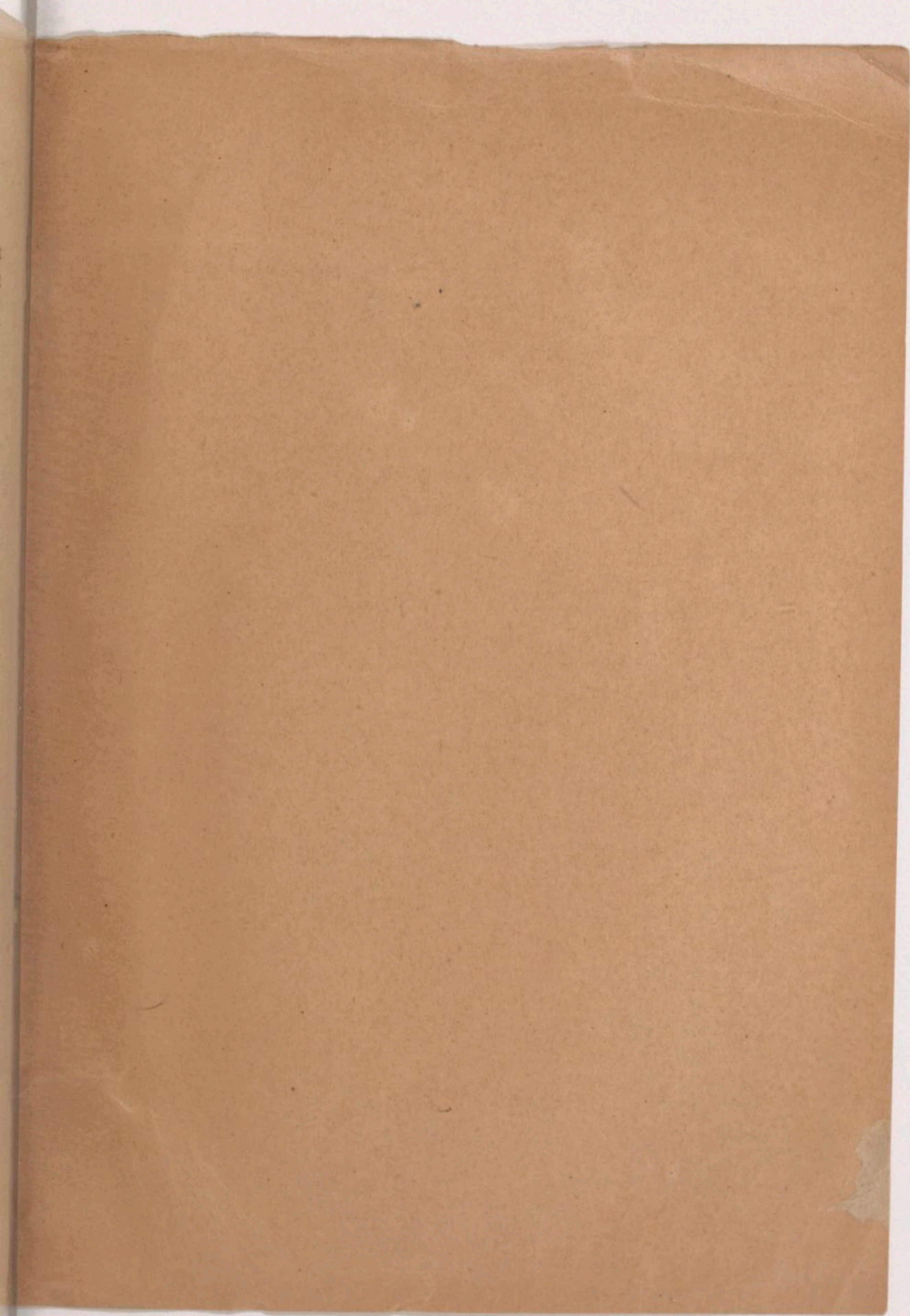
Có nhiều chữ lại ghép phần nọ lẫn vào phần kia, như chữ Mạnh 命 thì phần khẩu chui vào dưới Lệnh, chữ Dĩnh 穎 thì Hòa chui vào trong khoảnh, chữ Đông 東 thì Nhật ghép lẫn vào Mộc, chữ Cù 衢 ghép Cờ vào giữa Hành, chữ Túc 肅 ghép Phiến và Biện lẫn vào Duật, chữ Côn 袞 và chữ Khỏa 裏 thì lại cắt đôi Y ra, mà ghép chen Công và Quả vào.

Có chữ, ngoài những phần ghép ra, lại còn thêm nét vào nữa, như chữ Xuân 春 đáng nhẽ chỉ có Đại và Nhật, thì lại thêm vào 2 nét ngang, chữ Hoạch 畫 đáng nhẽ chỉ có Duật và Điền, thì lại thêm nét ngang dưới, chữ Tu 蓋 đáng nhẽ chỉ có Dương và Sửu, thì lại thêm nét phây.

Càng biết nhiều những cách biến hóa ấy, thì càng có chân-kiến về môn tự-Học.

Sách này làm vào lúc Hán-văn tàn cực, mặt chữ đã quên gần hết, nếu có chữ nào nghĩa nào, hay điều gì sai nhầm, xin các bậc cao-minh chỉ giáo cho, để khi tái bản sẽ bổ chính lại.

Văn Sơn, Nam Cao



Đã xuất bản

HÁN VĂN HỌC THUYẾT

Tác giả : NGUYỄN-TRẦN-MÔ

Giá : 0\$60

Tổng phát hành

Librairie THU' HU'ÔNG

50, — SINH - TỬ — HANOI

Imp. Thuy-ky Hanoi — Tél. 869